

Bộ ngoại giao Phần Lan (ASA-10)

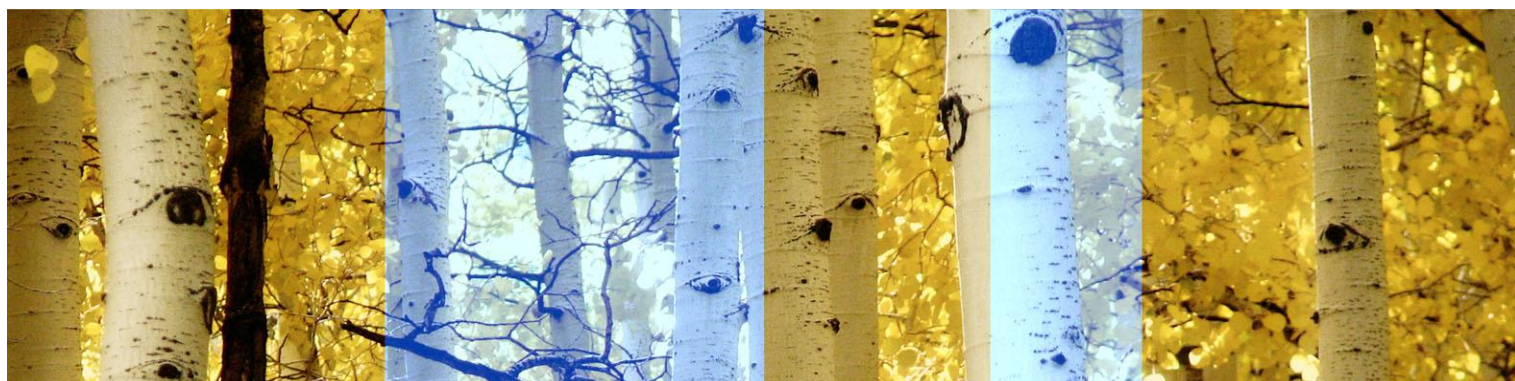
**Đánh giá cuối kỳ chung cho hai dự án lâm nghiệp tại Việt Nam
Phát triển hệ thống thông tin quản lý cho ngành lâm nghiệp
(FORMIS – Giai đoạn II) and Sự tham gia của người dân vào cải
thiện quản trị rừng và giảm nghèo ở Việt nam (PFG)**

Báo cáo cuối cùng

Indufor Oy và Particip GmbH

Helsinki, Finland
4 tháng 3 năm 2019

8390
ID 1291889088



Từ chối trách nhiệm

Indufor nỗ lực để cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác trong khi thực hiện đánh giá này. Indufor không chịu trách nhiệm pháp lý hay các trách nhiệm khác liên quan đến kết quả của đánh giá.

Copyright © 2019 Indufor

Bản quyền thuộc về Indufor. Không có phần nào của tài liệu này có thể được in ấn hoặc chuyển sang một dạng khác hoặc theo bất cứ hình thức nào (bản điện tử hoặc bản cứng) kể cả (nhưng không chỉ có giới hạn cho hình thức) photocopy, ghi âm, ghi hình hoặc các hình thức tương tự.

MỤC LỤC

TÓM TẮT BÁO CÁO	V
1. GIỚI THIỆU: HAI DỰ ÁN LÂM NGHIỆP CÓ QUAN HỆ TƯƠNG HỖ Ở VIỆT NAM	1
2. PHƯƠNG PHÁP VÀ NHỮNG HẠN CHẾ	3
3. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN	8
3.1 Lâm nghiệp trong tổng quan phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam	8
3.1.1 Xu hướng phát triển gần đây tại Việt Nam	8
3.1.2 Phát triển lâm nghiệp tại Việt Nam	9
3.1.3 Đầu tư cho và phát triển kinh tế của ngành lâm nghiệp	10
3.2 Chuyển đổi trong quan hệ Phần Lan-Việt Nam	11
3.3 Tổng quan và mối quan hệ giữa hai dự án	11
3.3.1 Phát triển hệ thống thông tin quản lý cho ngành lâm nghiệp (FORMIS - Giai đoạn II)	11
3.3.2 Sự tham gia của người dân vào việc cải thiện quản trị rừng và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam (PFG)	15
3.3.3 Mối quan hệ giữa 2 dự án	18
3.4 Các bên liên quan và vai trò với hai dự án	19
4. NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH THEO TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	23
4.1 Tính phù hợp	23
4.2 Tác động	29
4.3 Hiệu quả	35
4.4 Hiệu suất	41
4.5 Tính bền vững	45
4.6 Hiệu quả viện trợ	51
4.7 Sự gắn kết của hai dự án FORMIS II và PFG	53
4.8 Sự gắn kết với chiến lược chuyển đổi của Phần Lan	54
4.9 Giá trị gia tăng	57
5. KẾT LUẬN	60
6. KHUYẾN NGHỊ	61
6.1 Khuyến nghị dành cho hệ thống FORMIS	61
6.2 Các kiến nghị cho dự án PFG	63
6.3 Kiến nghị cho việc cải thiện quan hệ hợp tác giữa chính phủ và xã hội dân sự trong công tác quản lý rừng cộng đồng	65
6.4 Khuyến nghị cho việc hỗ trợ quá trình chuyển đổi quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Phần Lan	65
7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	67
7.1 Bài học kinh nghiệm cho FORMIS, PFG và ngành lâm nghiệp ở Việt Nam	67
7.2 Bài học kinh nghiệm cho phát triển lâm nghiệp trong tương lai ở Việt Nam và ở nơi khác	68
7.3 Bài học kinh nghiệm cho sự chuyển đổi mối quan hệ của Phần Lan với các đối tác phát triển	70

DANH SÁCH PHỤ LỤC

Phụ lục 1	Điều khoản tham chiếu cho đánh giá
Phụ lục 2	Danh sách thành viên đoàn đánh giá
Phụ lục 3	Ma trận đánh giá
Phụ lục 4	Lịch trình đánh giá và chương trình làm việc
Phụ lục 5	Thông tin tham khảo: Tài liệu và các đối tác được phỏng vấn
Phụ lục 6	Giải thưởng Bông Lúa Vàng cho FORMIS II
Phụ lục 7	Dữ liệu PFG trên các trang web của dự án
Phụ lục 8	Tính bền vững tài chính của Hệ thống FORMIS
Phụ lục 9	Hội thảo đánh giá tác động với sự tham gia của các bên liên quan
Phụ lục 10	Tóm tắt đánh giá
Phụ lục 11	Tuyên bố đảm bảo chất lượng

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1	Tóm tắt các khuyến nghị chính	ix
Bảng 2	Xếp hạng theo đèn giao thông	5
Bảng 3	Các bên liên quan của hai dự án	20
Bảng 4	Một số ví dụ về hợp tác với các đối tác dựa trên hệ thống FORMIS	21
Bảng 5	Đánh giá chung cho tính phù hợp	28
Bảng 6	Đánh giá chung về tác động	32
Bảng 7	Đánh giá chung về tính hiệu quả	38
Bảng 8	Đánh giá chung cho hiệu suất	42
Bảng 9	Đánh giá chung về tính bền vững	48
Bảng 10	Đánh giá chung về hiệu quả viện trợ	52
Bảng 11	Đánh giá chung về tính gắn kết của hai dự án	54
Bảng 12	Đánh giá chung về tính gắn kết với chiến lược chuyển đổi	56
Bảng 13	Xếp hạng chung về giá trị gia tăng	59
Bảng 14	Xếp hạng hai dự án theo các tiêu chí đánh giá	60

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

4IR	Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư
AAI	ActionAid Quốc tế
AAV	ActionAid Việt Nam
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
BIFA	Hiệp hội lâm nghiệp Bình Dương
CBFM	Quản lý rừng cộng đồng
CCG	Nhóm cộng đồng cốt lõi
CFM	Quản lý rừng cộng đồng
CIFOR	Trung tâm nghiên cứu lâm nghiệp quốc tế
CIS	Trung tâm Thông tin và Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
CSO	Tổ chức xã hội dân sự
CTA	Trường cố vấn kĩ thuật
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
DID	Bộ phận Dữ liệu và Thông tin, Tổng VNFOREST
EFI	Viện lâm nghiệp châu Âu
ELBAG	Hiểu biết về Kinh tế và Trách nhiệm Ngân sách cho Quản trị
EU	Liên minh Châu Âu
EUR	Euro
FAO	Tổ chức Nông Lương của Liên Hợp Quốc
FCPF	Quỹ Đối tác Carbon Rừng
FDI	Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài
FIMS	Hệ thống giám sát ngành lâm nghiệp
FIPI	Viện quy hoạch và kiểm kê rừng
FLEGT	Thực thi lâm luật, Quản trị và Thương mại lâm sản
FOMIS	Hệ thống thông tin giám sát ngành lâm nghiệp
FORMIS	Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp
FORMIS I	Dự án FORMIS, Giai đoạn I (2009-2013)
FORMIS II	Dự án FORMIS, Giai đoạn II (2013-2018)
FPA	Hiệp hội lâm sản
FPD	Cục Kiểm lâm
FRMS	Hệ thống giám sát tài nguyên rừng
FSSP	Đối tác hỗ trợ ngành lâm nghiệp
FSSP CO	Văn phòng điều phối đối tác hỗ trợ ngành lâm nghiệp
GA	Dự án Green Annamites
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GIS	hệ thống thông tin địa lý
GOF	Chính phủ Phần Lan
GOV	Chính phủ Việt Nam
GSO	Tổng cục thống kê
HAWA	Hiệp hội công nghiệp gỗ và đồ thủ công mỹ nghệ
HRBA	Phương pháp tiếp cận phát triển dựa trên quyền con người
ICD	Bộ phận hợp tác quốc tế, Bộ NNPTNT
ICI	Công cụ hợp tác thể chế
ICT/IT	Công nghệ thông tin và truyền thông / Công nghệ thông tin
INGO	Tổ chức phi chính phủ quốc tế
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
LTR	Phát hành dài hạn (của chương trình phần mềm máy tính)
BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Việt Nam)
MEA	Hiệp định môi trường đa phương

MEL	Giám sát, Đánh giá và Học tập (khung)
MFA	Bộ Ngoại giao (Phần Lan)
MIS	Hệ thống thông tin quản lý
MOIT	Bộ Công Thương (Việt Nam)
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường (Việt Nam)
MOU	Biên bản ghi nhớ
MRV	Giám sát, báo cáo và xác minh
MTE	Đánh giá giữa kỳ
NFIS	Kiểm kê rừng quốc gia
NGO	Tổ chức phi chính phủ
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
PFES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
PFG	Người dân PFG tham gia cải thiện quản trị rừng và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam
PPP	Một người trên ngày
RECOFTC	Trung tâm Rừng và Con Người
REDD+	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (và vai trò của bảo tồn, quản lý rừng bền vững và tăng cường trữ lượng các-bon rừng ở các nước đang phát triển)
REL	Mức phát thải tham khảo
SEDP	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội
SIS	Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn REDD+
SMS	Dịch vụ tin nhắn ngắn
SNRM	Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững
SNV	Tổ chức phát triển Hà Lan
SPD	Chương trình hỗ trợ phát triển (chương trình của AAV trên thực địa)
SQL	Ngôn ngữ truy vấn tiêu chuẩn
TA	Hỗ trợ kỹ thuật
TFF	Quỹ ủy thác rừng
TOR	Điều khoản tham chiếu
TOT	Đào tạo giảng viên
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
UN-REDD	Chương trình REDD của Liên Hợp Quốc
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
USD	Đô la Mỹ
VFC	Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam
VFDS	Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia Việt Nam 2006-2020
VIFORES	Hiệp hội lâm sản gỗ Việt Nam
VND	Việt Nam Đồng
VNFF	Quỹ ủy thác rừng quốc gia Việt Nam
VNFOREST	Tổng cục Lâm nghiệp (trực thuộc Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn thành lập 25/1/2010)
VNTLAS	Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ Việt Nam
VPA	Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản.
WWF	Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên

TÓM TẮT BÁO CÁO

Báo cáo này trình bày kết quả đánh giá chung cho hai dự án lâm nghiệp tại Việt Nam được Bộ Ngoại Giao Phần Lan (MFA) tài trợ. Đánh giá được thực hiện từ tháng 10 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018.

Dự án đầu tiên là dự án “Phát triển hệ thống quản lý thông tin ngành Lâm nghiệp – Giai đoạn II” (viết tắt là FORMIS II). FORMIS II được triển khai từ tháng 5 năm 2013 đến tháng 12 năm 2018. Dự án thứ hai có tên “Sự tham gia của người dân nhằm cải thiện quản trị rừng và giảm nghèo ở Việt Nam” (viết tắt là PFG), được triển khai từ tháng 11 năm 2014 đến tháng 10 năm 2018.

Dự án FORMIS hỗ trợ Tổng cục Lâm nghiệp (VNFOREST) phát triển một hệ thống quản lý thông tin lâm nghiệp hiện đại và nhân rộng hệ thống này trên phạm vi toàn quốc. Giai đoạn I của dự án (từ năm 2009 đến năm 2012) đã bước đầu xây dựng được nền tảng kỹ thuật thông tin và các ứng dụng, và thí điểm việc sử dụng các nền tảng và ứng dụng này ở ba tỉnh. Giai đoạn II đã phát triển hơn nữa và hoàn thiện hệ thống quản lý thông tin, đào tạo cán bộ của VNFOREST ở cấp trung ương, ở 60 tỉnh có rừng, và 547 huyện để họ có thể sử dụng hệ thống quản lý thông tin và một số ứng dụng chính, đặc biệt là Hệ thống quản lý tài nguyên rừng (FRMS) cùng các công cụ và dữ liệu liên quan. Một cơ sở dữ liệu cơ bản đã được xây dựng ở cấp quốc gia thông qua việc chuẩn hóa số liệu từ Hệ thống kiểm kê rừng quốc gia (NFSI). Cơ sở dữ liệu này được đội ngũ kiểm lâm ở cấp huyện cập nhật hàng năm. Về tổng quan, việc xây dựng và thử nghiệm được tiến hành trên tám ứng dụng khác nhau, bảy trong số đó đã thành công.

FORMIS II đã đạt được thành tựu to lớn, được chính phủ và các đối tác phát triển khác trong ngành đánh giá cao. Chính phủ chính thức công nhận các dữ liệu từ FORMIS và công nhận hệ thống FORMIS trong các văn bản do chính phủ ban hành và trong Luật Lâm nghiệp năm 2017¹ (luật này sẽ chính thức có hiệu lực vào tháng 1 năm 2019). Bên cạnh đó, vào ngày 30/10/2018 VNFOREST đã quyết định công khai các dữ liệu cho bất cứ ai trên thế giới nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của nhiều người sử dụng khác nhau. Việc công khai dữ liệu đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình cũng như tạo ra cơ hội tăng hiệu quả của việc sử dụng các dữ liệu thứ cấp trong tương lai.

FORMIS không chỉ tăng hiệu quả công tác quản lý của ngành lâm nghiệp và công tác báo cáo độ che phủ rừng hàng năm mà còn tạo cơ hội cho các đối tác hoạt động trên một số lĩnh vực liên quan có thể sử dụng dữ liệu và tạo mới các ứng dụng trên nền tảng của FORMIS ví dụ Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và EU, chứng chỉ quản lý rừng bền vững, Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES), và Giảm phát khí thải nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+).

Dự án PFG được tổ chức phi chính phủ ActionAid Vietnam (AAV) và các chương trình của AAV tại bốn huyện trong bốn tỉnh dự án (SPD) thực hiện. Dự án này được thiết kế để bổ sung cho dự án FORMIS II cũng như mở rộng việc sử dụng hệ thống và dữ liệu của FORMIS tới cấp thôn, xã. Mười bảy nhóm nòng cốt tại cộng đồng (CCGs) được thành lập với mười thành viên mỗi nhóm. CCGs được cung cấp các khóa tập huấn với các nội dung khác nhau như sử dụng máy tính, điện thoại thông minh và internet, lập kế hoạch và phát triển có sự tham gia và tiếp cận dựa trên quyền con người. Hơn một nửa số thành viên của CCG là phụ nữ. Dự án cũng làm việc với hai hợp tác xã lâm nghiệp và giúp các hợp tác xã này tiếp cận với các hiệp hội chế biến gỗ.

Dự án PFG là một thí điểm thành công, chứng minh rằng người dân hoàn toàn có thể đào tạo được để truy cập thông tin trên internet, giúp cải thiện công tác quản lý rừng cộng đồng (CBFM) và triển khai các mô hình sinh kế liên quan đến lâm nghiệp. Dự án đã thực hiện hai mô hình sinh kế khác nhau - trồng rừng (trong một số trường hợp có xen canh các loại cây nông nghiệp

¹ Luật Lâm Nghiệp năm 2017 được Quốc Hội thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017. Luật này thay thế cho Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004

ngắn ngày hơn như dừa hoặc gừng) và mô hình nuôi tôm bán tự nhiên (qua việc khuyến khích trồng rừng ngập mặn trong ao nuôi tôm). Dự án đã phát triển một ứng dụng dùng trên điện thoại thông minh nhằm cung cấp cho người dân các thông tin từ FRMS và thông tin giá cả thị trường cho các sản phẩm lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản cùng các tin tức liên quan.

Cả hai dự án đã góp phần tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước trong ngành lâm nghiệp và khuyến khích sự tham gia của các bên liên quan trong ngành này. Cả hai dự án đã góp phần tăng cường đối thoại chính sách trên các lĩnh vực chính như sửa đổi Luật Lâm nghiệp năm 2017, công khai hóa cơ sở dữ liệu ngành lâm nghiệp, thể chế hóa việc sử dụng FORMIS và thúc đẩy sự tham gia của người dân vào quá trình lên kế hoạch và ra quyết định.

Nhóm đánh giá cuối kỳ, gồm năm thành viên, dựa trên các tài liệu dự án đã chuẩn bị một báo cáo ban đầu vào tháng 10/2018. Sau đó, nhóm đã tiến hành khảo sát trên thực địa từ ngày 31 tháng 10 đến ngày 16 tháng 11. Khảo sát thực địa được tiến hành tại bốn tỉnh Đắk Lắk, Bình Dương, Trà Vinh và Thanh Hóa. Các cuộc họp với các bên liên quan cũng được tiến hành tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội với các cán bộ các ban ngành ở cấp trung ương, vùng, tỉnh và huyện, các giảng viên tại ba trường đại học, các nhà nghiên cứu, đại diện hiệp hội chế biến gỗ, nhân viên của các tổ chức phi chính phủ và người dân - bao gồm đại diện CCG, xã viên các hợp tác xã lâm nghiệp, cùng một số người dân không trực tiếp tham gia dự án. Một hội thảo đánh giá tác động cũng được tổ chức tại Hà Nội. Nhóm đánh giá cũng trao đổi với MFA, Đại sứ quán Phần Lan tại Hà Nội, các dự án và chương trình quan trọng khác thuộc ngành lâm nghiệp cùng các chuyên gia tư vấn và nhân viên chính của dự án.

Mục đích tổng quan của đánh giá chung cuối kỳ này là cung cấp các bài học kinh nghiệm và các khuyến nghị để:

1. Bảo đảm tính bền vững của kết quả đến từ hai dự án cũng như những diễn biến trong tương lai liên quan đến hai dự án này trong ngành lâm nghiệp (chủ yếu là Bộ NNPTNT (BNNPTNT) và AAV). Những bài học và kinh nghiệm có khả năng đưa vào chính sách và hoạt động của chính phủ sẽ được nêu bật
2. Lập kế hoạch và triển khai các chương trình lâm nghiệp tương tự trong tương lai (cho MFA và AAV ở các nước khác và cho BNNPTNT, AAV và các đối tác khác ở Việt Nam, cho các nhà tài trợ ở Việt Nam và các quốc gia khác)
3. Thực hiện chiến lược chuyển đổi của Phần Lan cho Việt Nam trong giai đoạn 2016–2020, lập kế hoạch và thực hiện các giai đoạn chuyển tiếp trong tương lai của hợp tác phát triển Phần Lan với các nước đối tác khác

Việc phân tích các kết quả của đánh giá cuối kỳ được tiến hành theo yêu cầu từ các Điều khoản tham chiếu cho công việc của nhóm, từ mục đích chung của đánh giá cuối kỳ và 15 câu hỏi nòng cốt được đề ra cho chương trình đánh giá. Các chủ đề nói chung tập trung vào tám tiêu chí đánh giá cơ bản như - mức độ phù hợp, tác động, hiệu quả, hiệu xuất, tính bền vững, hiệu quả viện trợ, sự gắn kết và giá trị gia tăng mà dự án mang lại. Những phát hiện, kết luận và khuyến nghị chính, sẽ được trình bày trong ma trận bên dưới. Báo cáo này cũng tóm tắt câu trả lời cho các câu hỏi chính của đánh giá bằng cách sử dụng hệ thống xếp hạng “đèn giao thông” dựa trên sự thành công của dự án theo các tiêu chí đánh giá.

Nhìn chung, hai dự án đều phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan chính, chính phủ và người nghèo, cũng như một loạt các bên liên quan khác trong lĩnh vực lâm nghiệp. Tuy nhiên, các hộ nghèo nhất chưa tham gia vào các mô hình sinh kế của PFG.

Dự án FORMIS II đã có tác động lớn trong việc cung cấp các dữ liệu được chuẩn hóa ở cấp quốc gia, thiết lập một nền tảng thông tin quan trọng và các ứng dụng chính cho lĩnh vực lâm nghiệp. Việc đào tạo các giảng viên để đi dạy lại những người khác, và nâng cao năng lực cho nhân viên của VNFOREST đã xây dựng năng lực một cách đáng kể cho ngành. Dự án cũng đã tạo ra các thay đổi lớn trong phương pháp thu thập, báo cáo và sử dụng dữ liệu trong lĩnh vực lâm nghiệp. Bộ NNPTNT ghi nhận các đóng góp của dự án và trao thưởng huân chương Bông Lúa Vàng.

Dự án PFG đã có tác động tốt đến những người dân tham gia, đặc biệt là phụ nữ, trong việc tăng khả năng truy cập thông tin trên internet (thông qua 19 kiốt thông tin và 182 điện thoại thông minh) cho người dân và tác động cao trong việc đào tạo người dân sử dụng máy tính và internet. Một kỹ năng quan trọng khác cũng được cải thiện thông qua dự án PFG và liên quan đến các tiếp cận dựa trên quyền con người là việc người được học và thực hành việc lên kế hoạch có sự tham gia và được đào tạo trong việc phân tích chuỗi giá trị trong việc phát triển sinh kế của họ. Dự án đã góp phần cải thiện quản lý và bảo tồn rừng dựa vào cộng đồng và khuyến khích trồng rừng.

Về tính hiệu quả, dự án FORMIS II và dự án PFG đạt được hầu hết các mục tiêu đặt ra. Những hoạt động trong tương lai cần tập trung vào việc tăng cường hiệu quả của công tác quản lý nhà nước đối với hệ thống FORMIS đặc biệt quản lý của Ban quản lý thông tin và dữ liệu (DID) với hệ thống, tiếp cận với các bên liên quan khác để tăng cường chia sẻ dữ liệu hơn nữa và nỗ lực hơn nữa để các hộ nghèo nhất có thể tiếp cận và sử dụng thông tin từ FORMIS. Dựa trên thông tin mà đoàn đánh giá có thể tiếp cận được, hai dự án đã được quản lý một cách hiệu quả.

Kết quả của hai dự án được đánh giá có nhiều tiềm năng được duy trì sau khi dự án kết thúc, bởi vì cả hai dự án đáp ứng nhu cầu thực sự của các bên liên quan và năng lực của các bên liên quan đã được xây dựng để tiếp tục duy trì các kết quả mà hai dự án đã đạt được. VNFOREST nhận thấy FORMIS và ứng dụng của nó rất hữu ích để cải thiện công tác quản lý ngành lâm nghiệp và tăng cường sự tham gia của các bên liên quan bên ngoài nhà nước vào các hoạt động của ngành. Khối tư nhân đặc biệt muốn triển khai và phát triển hơn nữa ứng dụng cho Hệ thống FIMS. Một số tổ chức khác đang sử dụng hoặc lên kế hoạch sử dụng dữ liệu từ FORMIS cho các nỗ lực FLEGT, chứng chỉ và thương mại rừng, PFES và REDD+. REDD+ đang sử dụng dữ liệu trong hệ thống FORMIS cho Mức khí thải tham chiếu cơ bản bắt buộc (REL), giám sát, báo cáo và xác minh (MRV) và Hệ thống thông tin đảm bảo an toàn REDD+ (SIS). Các thành viên cộng đồng đang sử dụng dữ liệu FORMIS để xác minh quyền sở hữu đất đai của họ và tính toán PFES hoặc thanh toán hợp đồng bảo vệ rừng. Họ cũng đang sử dụng thông tin được truy cập từ ứng dụng điện thoại thông minh PFG, tin tức liên quan đến sinh kế, dữ liệu giá thị trường và tiếp cận với người mua tiềm năng cho sản phẩm của họ. Quản trị và minh bạch trong quản trị rừng ở cấp cơ sở đã được cải thiện.

Hiệu quả viện trợ của hai dự án cũng đạt ở mức cao. FORMIS II chiếm một vị trí trung tâm trong ngành lâm nghiệp, cho phép sự đóng góp của một loạt các đối tác phát triển và các bên liên quan. PFG đã thúc đẩy và nâng cao sự hợp tác giữa các cộng đồng và các nhân viên cơ quan nhà nước ở địa phương. Dự án PFG cũng chứng tỏ người dân, đặc biệt là phụ nữ, có thể trở thành đối tác phát triển đáng tin cậy. Mặc dù khởi đầu còn chậm, sự hợp tác giữa hai dự án FORMIS II và PFG vẫn mang lại thành công và có tính tương tác. Hợp tác giữa hai dự án có thể đã được tăng cường hơn nữa nếu như hai dự án được thiết kế một cách bổ trợ nhau hơn.

Giá trị gia tăng của Viện trợ phát triển Phần Lan cho hai dự án rất đáng kể - đặc biệt là về áp dụng công nghệ thông tin trong quản trị rừng, và phát triển theo mô hình Phần Lan dựa trên việc mở rộng không gian dân sự và thúc đẩy các phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người trong việc lập kế hoạch có sự tham gia và phổ biến dân chủ pháp quyền ở cấp cơ sở. Dự án FORMIS II đã tích cực, đặc biệt là trong năm qua, tiếp cận với những người cần đến các thông tin từ FORMIS trong tương lai đặc biệt các doanh nghiệp. Từ khía cạnh này, FORMIS II đã góp phần thực hiện chiến lược chuyển đổi của MFA khi đưa hợp tác Việt Nam – Phần Lan từ hợp tác qua viện trợ không hoàn lại sang hợp tác trên cơ sở phát triển quan hệ kinh tế và thương mại và các hình thức hợp tác khác trong tương lai.

Tóm lại, hai dự án đã có những đóng góp rất quan trọng cho ngành lâm nghiệp Việt Nam. Quan trọng là FORMIS không chỉ được duy trì, mà còn được cập nhật thường xuyên và dần dần được nâng cấp. Khi nền kinh tế Việt Nam tiếp tục phát triển, việc tăng khả năng tiếp cận thông tin và dữ liệu rừng sẽ đóng vai trò chính trong sự phát triển của ngành lâm nghiệp và ngành chế biến gỗ. Những phát triển này, đến lượt mình, sẽ góp phần vào việc duy trì thành công của Việt Nam trong công tác xóa đói, giảm nghèo và chuyển từ một trong những nước kém phát triển sang một nước thu nhập cận trung bình. Hỗ trợ của Phần Lan trong nhiều thập kỷ qua đã

được Việt Nam đánh giá cao. Đây sẽ là nền tảng vững chắc cho việc phát triển hợp tác hiệu quả trong tương lai.

Báo cáo đưa ra 12 khuyến nghị cải thiện cho các hoạt động mà FORMIS và AAV có thể tiến hành. Các kiến nghị này được tóm tắt trong Bảng 1, và được thảo luận sâu hơn trong phần 5 của báo cáo.

Đánh giá cũng đúc kết các bài học quan trọng trong việc triển khai viện trợ dài hạn cho các hoạt động mà chuyên môn và kỹ thuật của Phần Lan có thể tạo ra sự khác biệt ví dụ trong ngành lâm nghiệp. Báo cáo khuyến nghị MFA tiếp tục thúc đẩy hợp tác giữa bên liên quan của ngành lâm nghiệp ở Việt Nam với các đối tác ở Phần Lan - bao gồm chính phủ, khu vực tư nhân bao gồm cả các doanh nghiệp kinh doanh lâm nghiệp và các doanh nghiệp khác liên quan, hiệp hội chủ rừng, trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức xã hội dân sự.

Cần nhắc đến tính cấp thiết của việc giải quyết các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, bảo tồn rừng bền vững và phát triển lâm nghiệp – công tác quản lý đất trọng yếu trên toàn thế giới - vẫn có tầm quan trọng sống còn. Do đó, Chương trình chính sách phát triển tiếp theo của MFA nên xây dựng dựa trên chuyên môn của Phần Lan trong lĩnh vực lâm nghiệp để giải quyết các thách thức phát triển hàng đầu, như biến đổi khí hậu, an ninh lương thực và giảm nghèo. Tầm quan trọng trong việc đưa hệ thống thông tin vào việc quản lý rừng quốc gia và các công việc liên quan cần được đánh giá cao hơn. Với sự đầu tư đáng kể vào FORMIS tại Việt Nam, MFA có thể muốn cân nhắc việc đưa kết quả đã đạt được qua FORMIS thành một mô hình chung có thể hữu ích - hoặc điều chỉnh để trở nên hữu ích - ở các quốc gia khác.

Một bài học quan trọng, một lần nữa được khẳng định ở đây là hỗ trợ dài hạn là thiết yếu trong việc đạt được các kết quả quan trọng và bền vững trong các dự án trong ngành lâm nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Mặc dù hỗ trợ dài hạn đóng vai trò quan trọng, một bài học quan trọng khác là cần cân nhắc cụ thể việc hoán đổi giữa sự hỗ trợ của cố vấn kỹ thuật cho đến ngày cuối cùng của dự án với việc rút lui dần dần của cố vấn kỹ thuật và chuyển giao kiến thức dần dần cho cán bộ của Bộ NNPTNT tiếp thu và kế thừa. Thêm vào đó cần có một phân tích cụ thể về các cơ hội hợp tác giữa các chương trình chính của chính phủ và các dự án của các tổ chức CSO để khi có thể các cơ hội hợp tác trong việc thiết kế chung các dự án có thể được đề xuất và triển khai. Một cân nhắc khác có thể đưa ra trong trường hợp này là cần cân nhắc cơ chế tài trợ: ví dụ các nguồn tài trợ có thể được đưa về một mối hay có thể qua tài trợ song song.

Để chuyển sang phương thức hợp tác mới ở các quốc gia khác, báo cáo cũng khuyến nghị MFA học hỏi kinh nghiệm ở Việt Nam và đưa ra khung thời gian dài hơn cho quá trình chuyển đổi quan hệ hợp tác. Trong quá trình chuyển đổi, chiến lược chuyển đổi cần được phát triển trước khi thiết kế các dự án hay chương trình để kết thúc cách hợp tác cũ. Làm như vậy, các dự án hay chương trình có thể được thiết kế để đóng góp một cách cụ thể cho quá trình chuyển đổi. Do đó, các chiến lược chuyển đổi cần được lên kế hoạch ít nhất mười năm trước khi dừng hỗ trợ tài trợ song phương trực tiếp. Thêm vào đó, quan trọng không kém cần khuyến khích sự tham gia của xã hội dân sự chứ không chỉ khuyến khích khối tư nhân vào việc hợp tác trong tương lai

Bảng 1 Tóm tắt các khuyến nghị chính

Kết quả	Kết luận	Khuyến nghị
<p>Việc xây dựng hệ thống FORMIS là một thành tựu đáng kể, đặc biệt là những nỗ lực đào tạo các cán bộ của các ban ngành liên quan ở 547 huyện và 60 tỉnh có rừng. Thông qua PFG, 19 kiết thông tin đã được thành lập và các thành viên của 17 nhóm cộng đồng nòng cốt và hai hợp tác xã được đào tạo sử dụng FORMIS. Nhiều bên liên quan khác - các dự án khác, khu vực tư nhân và các học viện - đang bắt đầu sử dụng hệ thống.</p>	<p>Hệ thống FORMIS cũng như các dự án FORMIS II và PFG, rất phù hợp với những người tham gia và người hưởng lợi mà hai dự án hướng tới, cũng như các bên liên quan quan trọng khác trong ngành lâm nghiệp. Một yếu tố quan trọng trong tính phù hợp là hệ thống không chỉ có dữ liệu quốc gia mà còn có những dữ liệu được cập nhật thường xuyên. Việc mở cửa cho công chúng tiếp cận với dữ liệu sẽ giúp hệ thống dễ truy cập hơn.</p>	<p>1. Cần có sự ủng hộ về chính sách và hỗ trợ đầy đủ về tài trợ cho việc duy trì, cập nhật hàng năm và đào tạo cho hệ thống FORMIS I để giữ cho FORMIS luôn phù hợp và hữu ích cho ngành lâm nghiệp.</p>
<p>VNFOREST hiện chịu trách nhiệm đối với toàn bộ nền tảng, cơ sở dữ liệu và ứng dụng FORMIS. Chính phủ có trách nhiệm quản lý các cơ sở dữ liệu và ứng dụng nhất định, chẳng hạn như FRMS, nhưng không phải toàn bộ các cơ sở dữ liệu khác. Hệ thống hiện tại đòi hỏi những nỗ lực nguồn nhân lực và tài chính đáng kể để duy trì.</p>	<p>Một số bên liên quan khác có thể ở vị trí tốt hơn để quản lý và phát triển hơn nữa một số ứng dụng nhất định. Ví dụ, ngành công nghiệp lâm nghiệp có thể quản lý Hệ thống quản lý thông tin lâm nghiệp (FIMS) và các học viện có thể phát triển thêm các khóa học điện tử FORMIS.</p>	<p>2. VNFOREST tập trung vào các yếu tố chính của FORMIS mà chính phủ cần quản lý và chuyển giao việc quản lý một số ứng dụng cho các bên liên quan khác trong khu vực tư nhân và / hoặc xã hội dân sự.</p>
<p>DID có đội ngũ nhân viên rất hạn chế, nhưng lại phải quản lý nền tảng FORMIS, bộ cơ sở dữ liệu và các ứng dụng phức tạp. Trong thời gian dự án FORMIS II còn triển khai, cố vấn kỹ thuật của dự án trực tiếp giải quyết các vấn đề phát sinh với nền tảng và hoạt động của FORMIS và đóng vai trò là người giải đáp các thắc mắc chính cho người sử dụng hệ thống.</p>	<p>Việc dự án FORMIS II kết thúc và hết hỗ trợ của Cố vấn kỹ thuật sẽ tăng khối lượng công việc cho DID. Điều quan trọng là giữ cho hệ thống và các chức năng cốt lõi của FORMIS hoạt động tốt, với thời gian lỗi hoặc không hoạt động được ở mức tối thiểu nhất, nhằm tránh làm nản lòng người dùng tiềm năng.</p>	<p>3. DID tập trung, trước hết và quan trọng nhất vào việc duy trì và giữ cho hệ thống FORMIS hoạt động, trước khi sử dụng nguồn lực cho việc phát triển thêm các chức năng hoặc ứng dụng mới.</p>

Kết quả	Kết luận	Khuyến nghị
Nhiều người sử dụng FORMIS tập trung vào FRMS và tính hữu ích và tốc độ nhanh mà ứng dụng này có thể đưa ra các báo cáo về độ che phủ rừng. Các giảng viên các trường đại học đã sử dụng FORMIS cho mục đích đào tạo sinh viên. Nền tảng FORMIS, các ứng dụng và các cơ sở dữ liệu vẫn chưa được sử dụng trong các nghiên cứu hoặc trong các doanh nghiệp. Cộng đồng dân cư sử dụng FORMIS để kiểm tra sự thống nhất trong các văn bản công nhận quyền sở hữu đất rừng của họ.	Tính hữu ích tổng thể của nền tảng FORMIS vẫn chưa được nhận biết hết. Nhiều tính năng rộng hơn của số liệu thô được số hóa chưa được hiểu rộng rãi	4. VNFOREST nên xem xét cách tốt nhất để tăng giá trị cho số liệu rừng đặc biệt qua việc phân tích thông tin không gian của diễn biến rừng và phát triển rừng
Ngoài việc DID không có nhiều nhân viên khi dự án FORMIS II kết thúc, các nhân viên cũng không có đầy đủ kiến thức chuyên môn cần thiết	Để có thể hoàn thành được nhiệm vụ của mình, DID cần được Bộ NNPTNT hỗ trợ để cung cấp cho DID các chuyên gia có các kỹ năng mà nó thiếu hoặc qua tuyển nhân viên mới có trình độ phù hợp hoặc qua tuyển nhân viên tương tự nhưng trong thời gian ngắn hạn.	5. Bộ NNPTNT cần trang bị các kỹ năng cần thiết cho DID qua việc tuyển nhân viên mới hay qua tuyển tư vấn ngắn hạn.
Phát triển và đưa vào hoạt động hệ thống FORMIS là một thành tựu lớn. Nó đã ra đời đúng thời điểm khi mà một hệ thống như vậy có khả năng xúc tác và hỗ trợ những thay đổi và phát triển quan trọng trong ngành lâm nghiệp. Tuy nhiên, Việt Nam - và ngành lâm nghiệp - phải đối mặt với những thay đổi lớn đang diễn ra trong quá trình phát triển chung của đất nước	Tính bền vững của FORMIS đòi hỏi sự lãnh đạo hoặc cam kết liên tục về mặt đường lối, cũng như các nguồn lực cụ thể. Với nhu cầu mạnh mẽ cho nền tảng và thông tin từ FORMIS, việc duy trì hệ thống có nhiều khả năng thành công, ít nhất là trong ngắn hạn và trung hạn. Nhưng việc duy trì và phát triển dài hạn của hệ thống không phải dễ dàng.	6. Bộ NNPTNT và VNFOREST phân tích và giải quyết các mối đe dọa hiện tại đối với tính bền vững của nền tảng FORMIS và các ứng dụng của nó.
Mô hình hỗ trợ sinh kế dựa vào trồng rừng cho thấy tiềm năng tốt đặc biệt với việc thành lập hai hợp tác xã lâm nghiệp và kết nối với các đối tác tiềm năng như hiệp hội chế biến gỗ. Một số chủ ao nuôi tôm tin rằng mô hình nuôi bán sinh thái với việc trồng rừng ngập mặn trong ao tôm của họ giúp tăng sản lượng tôm và	Dù cả hai mô hình hỗ trợ sinh kế có các tác động tích cực, mô hình trồng rừng có liên kết chặt hơn đến các mục tiêu che phủ rừng của ngành lâm nghiệp.	7. Hỗ trợ thêm cần được đẩy mạnh cho các hộ có tiềm năng và các khu đất giao cho cộng đồng quản lý. Các hỗ trợ này nên gắn với các kết nối thị trường như với các hiệp hội hoặc ngành công nghiệp sản xuất gỗ.

Kết quả	Kết luận	Khuyến nghị
giảm rủi ro đầu tư. Khi các mô hình này thành công, các chủ ao tôm khác cũng tự động làm theo.		
Hai mô hình sinh kế đã được thúc đẩy ở 10 trong số 16 xã thuộc vùng của dự án PFG - trồng rừng và trồng cây (rừng ngập mặn) trong ao nuôi tôm. Ở một số điểm của dự án, các loại cây nông nghiệp khác được trồng xen vào các khoảng đất được trồng rừng. Những mô hình này chỉ được quảng bá với những người thể chứng minh họ có quyền sử dụng đất đối với những vùng đất hoặc ao nuôi tôm này.	Sàng lọc và lựa chọn tốt hơn các huyện, xã và làng dự án được tham gia vào dự án sẽ cải thiện nỗ lực hỗ trợ cho các dân tộc thiểu số và các thành viên nghèo hơn trong cộng đồng nông thôn.	8. Nếu mô hình hỗ trợ sinh kế liên quan đến trồng rừng được nhân rộng tổ chức triển khai cần sửa đổi cách tiếp cận hiện đang được triển khai
Ngoài việc cung cấp quyền truy cập dữ liệu từ FORMIS, Ứng dụng PFG cung cấp thông tin về giá cả thị trường, giúp các thành viên cộng đồng đàm phán với người mua về các sản phẩm gỗ, nông nghiệp và hải sản. Sự quan tâm đến Ứng dụng ngày càng tăng khi người dùng tìm thấy nhiều cách hơn để sử dụng nó. Phiên bản tiếp theo của Ứng dụng PFG sẽ được phát hành vào tháng 1.	Ứng dụng PFG trên điện thoại thông minh rất hữu ích và được đánh giá cao. Trong khi nhiều người Việt ở nông thôn đã có điện thoại di động được sử dụng cho các cuộc gọi điện thoại, tin nhắn SMS và Facebook, ứng dụng PFG đã đưa đến cho nhóm đối tượng này một cách sử dụng điện thoại thông minh mới để hy vọng công nghệ mới phục vụ đời sống của họ	9. Cần duy trì các hỗ trợ để duy trì và cập nhật ứng dụng PFG để làm cho ứng dụng này tiếp tục là một công cụ quan trọng để truy cập thông tin và góp phần hỗ trợ sinh kế, phát huy dân chủ cơ sở và quản trị có sự tham gia.
Các ki-ốt thông tin được dự án PFG thiết lập, ứng dụng PFG và điện thoại thông minh và đào tạo đã làm tăng đáng kể khả năng của người dân ở vùng nông thôn trong việc truy cập internet và một loạt các thông tin hữu ích khác. Dự án nâng cao nhận thức về cách tiếp cận dựa trên quyền con người để phát triển và thúc đẩy việc tạo quyền cho phụ nữ, nhóm đối tượng chiếm hơn một nửa số thành viên nhóm CCGs. Cho đến thời điểm đánh giá, VNFOREST tập trung nỗ lực của mình chủ yếu vào việc đào tạo nhân viên chính phủ từ trung ương xuống cấp huyện, để sử dụng FORMIS, đặc biệt là FRMS.	PFG đã thành công trong việc thí điểm cách tiếp cận để mở rộng đào tạo về việc sử dụng FORMIS và dữ liệu của nó cho người dân ở cấp cơ sở. Những phát triển này đóng góp vào việc cải thiện quá trình lập kế hoạch có sự tham gia, dân chủ cơ sở, quản trị rừng và cải thiện sinh kế.	10. Mối quan hệ làm việc giữa VNFOREST và CSO - cũng như các đối tác khác – cần được củng cố, để CSOs có thể dễ dàng truy cập thông tin, có được hỗ trợ kỹ thuật và lãnh đạo về chủ trương chính sách để CSOs có thể triển khai thuận lợi các hoạt động thực địa của họ với các cộng đồng phụ thuộc vào rừng và cải thiện quản trị rừng.

Kết quả	Kết luận	Khuyến nghị
<p>Sau MTE, dự án PFG đã tập trung vào việc tăng cường tiếp cận đến nhiều thành viên cộng đồng, các bên liên quan và truyền thông (bao gồm tổ chức một số hội thảo, sản xuất ấn phẩm như video và sách về dự án).</p> <p>Dự án FORMIS II cũng đã làm việc với một loạt các bên liên quan từ các dự án khác, các doanh nghiệp tư nhân và các học viện trong việc phát triển các ứng dụng và chương trình đào tạo của mình.</p>	<p>Trong tương lai, để tăng nhận thức của công chúng và một loạt các bên liên quan về hệ thống FORMIS và các ứng dụng tiềm năng của nó, các nỗ lực cần được tập trung vào việc chia sẻ thông tin và giao tiếp với các bên liên quan.</p>	<p>11. Tăng cường hỗ trợ phổ biến thông tin và truyền thông rộng hơn về sự tồn tại của dữ liệu thô được số hóa hiện có trên nền tảng FORMIS và vô số cách mà dữ liệu đó có thể được phân tích và sử dụng từ FORMIS và giá trị của dữ liệu thô này cho bởi nhiều bên liên quan.</p>
<p>Các chiến lược để thúc đẩy quá trình chuyển đổi trong quan hệ hợp tác giữa Phần Lan và Việt Nam, từ “viện trợ sang thương mại” và các hình thức khác của “hợp tác cùng có lợi”, đã tập trung vào việc cải thiện mối quan hệ thương mại giữa VNFOREST và khu vực tư nhân.</p> <p>Tuy nhiên, việc thiết lập các mối quan hệ mới của Phần Lan với các CSO vẫn chưa nhận được nhiều sự quan tâm. Về tổng thể, đầu tư và phương thức hợp tác tại Việt Nam đang thay đổi, vì nhiều nhà tài trợ khác đang rút khỏi việc cung cấp hỗ trợ ODA.</p>	<p>Các chiến lược này được thực hiện chủ yếu thông qua các dự án hiện có, trong một khung thời gian tương đối ngắn. Mặc dù cả dự án FORMIS II và PFG đều hướng tới tăng cường hợp tác với một loạt các bên liên quan, dự án FORMIS II đã được dung là trọng tâm để xây dựng các mối quan hệ hợp tác mới. Cơ hội để xây dựng các hình thức hợp tác mới qua dự án PFG với cộng đồng CSO rộng lớn hơn, có lẽ nên nhận được nhiều hỗ trợ hơn.</p>	<p>12. Các đối tác phát triển và các bên liên quan chính xây dựng và triển khai các kế hoạch toàn diện và cụ thể hơn để tăng cường hợp tác về thể chế, thương mại, giáo dục và văn hóa hơn nữa. Có như vậy, việc mở rộng qua hệ mới với toàn bộ các tầng lớp xã hội sẽ thuận lợi hơn để thúc đẩy việc quản lý và phát triển bền vững hơn các tài nguyên rừng và ngành lâm nghiệp.</p>

1. GIỚI THIỆU: HAI DỰ ÁN LÂM NGHIỆP CÓ QUAN HỆ TƯƠNG HỖ Ở VIỆT NAM

Đánh giá dưới đây được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Ngoại giao Phần Lan (MFA) và là một trong những đánh giá cuối kỳ cho hai dự án lâm nghiệp có tính tương hỗ cho nhau tại Việt Nam.

Dự án “Phát triển hệ thống quản lý thông tin ngành Lâm nghiệp” giai đoạn II (FORMIS II) được triển khai từ tháng 5 năm 2013 đến tháng 12 năm 2018. Dự án đã mở rộng phạm vi hoạt động cho các hoạt động được triển khai trong công tác lập các chỉ số giám sát ngành lâm nghiệp (FORIS, 2003-2011) và dự án FORMIS giai đoạn I (FORMIS I từ 2009 đến 2013) trong việc phát triển các hệ thống quản lý thông tin (MIS) cho Tổng cục Lâm Nghiệp (VNFOREST) trực thuộc Bộ NNPTNT (Bộ NNPTNT), cùng các bên liên quan khác trong ngành lâm nghiệp (bao gồm khối tư nhân, các dự án trong ngành lâm nghiệp và xã hội dân sự). FORMIS I đã thí điểm các hoạt động ở ba tỉnh còn FORMIS II đã mở rộng quy mô lên đến phạm vi toàn quốc với tất cả 60 tỉnh và 547 huyện có rừng. Dự án cũng tiến hành tái thiết kế nhiều hợp phần và mở rộng kiến trúc công nghệ thông tin (CNTT) rừng cho hệ thống quản lý thông tin rừng và tăng cường năng lực cho cán bộ trong công tác quản lý và sử dụng hệ thống.

Sau khi dự án được triển khai, MFA kêu gọi đề xuất từ các tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGOs) để triển khai dự án có tính tương hỗ cho FORMIS II và đưa thông tin từ FORMIS đến với người dân. Tổ chức phi chính phủ ActionAid thông qua văn phòng tại Việt Nam đã được chọn để thực hiện dự án: “Khuyến khích người dân tham gia vào việc cải thiện quản trị rừng và xóa đói giảm nghèo (PFG)”, trong giai đoạn từ tháng 11 năm 2014 đến tháng 10 năm 2017. Dự án PFG được gia hạn thêm một năm, kéo dài đến tháng 10 năm 2018. Các hoạt động của dự án được thực hiện tại các xã được chọn ở bốn huyện, ở bốn tỉnh khác nhau.

FORMIS II bắt đầu triển khai cùng khi Chiến lược *Hợp tác phát triển với Việt Nam của MFA từ 2013 đến 2016* có hiệu lực. Chiến lược này sau đó được thay thế bằng “Chiến lược chuyển đổi” của MFA - Hợp tác giữa Phần Lan và Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020. Mục đích của chiến lược trên là hoàn tất các dự án phát triển viện trợ song phương của Phần Lan với Việt Nam, nhưng tiếp tục các hoạt động hợp tác phát triển cùng có lợi như phát triển kinh tế, mở rộng quan hệ thương mại cùng hoạt động hợp tác giữa các tổ chức của Phần Lan và Việt Nam như các viện nghiên cứu, trường đại học, hiệp hội chủ rừng v.v.). Phần Lan đã hoàn thành phần lớn các dự án và chương trình² viện trợ phát triển song phương tại Việt Nam vào cuối năm 2018 ngoại trừ các dự án trong khuôn khổ dự án *Công cụ cho hợp tác thể chế* (ICI)³. MFA sẽ hoặc là tiếp tục các dự án này trong năm hay bắt đầu tiếp vào năm 2019. Những dự án này cần duy trì để kế nối đến hoặc phát huy thành quả của FORMIS và đóng góp vào quá trình chuyển đổi trong quan hệ hợp tác với Việt Nam.

Do vậy, mặc dù dự án PFG và đóng góp vào việc thực hiện chiến lược chuyển đổi không phải là những thiết kế được đưa vào lúc ban đầu của dự án FORMIS II, Dự án vẫn được yêu cầu mở rộng các hoạt động để đóng góp cho các mục tiêu này.

Do đó, đánh giá chung cuối kỳ này nhằm mục đích đánh giá những thành tựu, tác động và bài học của hai dự án này, cả từ góc độ cá nhân từng dự án và cả thành tựu chung của hai dự án, và những đóng góp cho việc chuyển đổi quan hệ hợp tác giữa Phần Lan và Việt Nam.

² Phần Lan hỗ trợ trực tiếp một số dự án đa phương ví dụ thông qua Quỹ Rừng và Nông trang – Giai đoạn 2 (2018 – 2022) do Tổ chức Nông Lương của Liên Hợp Quốc quản lý triển khai ở 10 nước bao gồm Việt Nam. MFA cũng hỗ trợ các tổ chức đa phương như Liên Minh Châu Âu, Liên Hợp Quốc và các ngân hàng phát triển như Ngân hàng Thế Giới, Ngân hàng Phát Triển Châu Á. Do vậy cũng có các hỗ trợ cho Việt Nam thông qua các kênh nêu trên. Một ví dụ cho hình thức hỗ trợ này là Chương trình FLEGT của EU. Dù MFA không viện trợ trực tiếp cho Việt Nam, Phần Lan vẫn viện trợ cho Việt Nam thông qua việc đóng góp tài trợ cho hoạt động của Liên Minh Châu Âu.

³ Một dự án đang triển khai, hai dự án sẽ khởi động vào tháng 1 năm 2019, một dự án bắt đầu vào tháng 1 năm 2020, một dự án sẽ bắt đầu giai đoạn lên kế hoạch vào năm 2019 và hai dự án nữa đang trong giai đoạn phát triển đề xuất. Một trong các dự án này sẽ giành cho lĩnh vực lâm nghiệp và gắn đến FORMIS. Tất cả các dự án ICI đều được xây dựng để đóng góp vào chiến lược chuyển đổi trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Phần Lan (Venla Voulaine, trao đổi riêng)

Mục đích chung của đánh giá cuối kỳ này là cung cấp các bài học kinh nghiệm và đưa ra khuyến nghị cho việc:

1. Bảo đảm tính bền vững của kết quả hai dự án cũng như sự phát triển của ngành lâm nghiệp trong tương lai (chủ yếu là MARD và AAV). Những bài học và kinh nghiệm này có khả năng đưa vào chính sách và hoạt động của chính phủ sẽ được nêu bật.
2. Lập kế hoạch và triển khai các chương trình lâm nghiệp tương tự trong tương lai (về phía MFA và AAV ở các quốc gia khác; Bộ NNPTNT cùng các đối tác khác ở Việt Nam; các nhà tài trợ ở Việt Nam và các quốc gia khác).
3. Thực hiện chiến lược chuyển giao của Phần Lan cho Việt Nam trong giai đoạn 2016–2020, lập kế hoạch và thực hiện các giai đoạn chuyển tiếp trong tương lai của hợp tác phát triển Phần Lan với các nước đối tác khác.

Điều khoản tham chiếu (TOR) cho đánh giá cuối kỳ chung cho hai dự án được nêu ở Phụ lục 1. Thành viên đoàn đánh giá cuối kỳ chung được nêu trong Phụ lục 2 và phần Phương pháp dùng trong đánh giá cuối kỳ chung và hạn chế của nó được thảo luận trong Phụ lục 3.

2. PHƯƠNG PHÁP VÀ NHỮNG HẠN CHẾ

Tổng quan về phương pháp đánh giá

Indufor Oy và Particip đã được chọn để thực hiện đánh giá chung cho hai dự án lâm nghiệp tại Việt Nam trên cơ sở Thỏa thuận khung với MFA. Mặc dù ban đầu việc đánh giá được hy vọng có thể bắt đầu vào tháng 9 năm 2018, việc ký kết hợp đồng và bắt đầu đánh giá đã bị hoãn cho đến đầu tháng 10 năm 2018.

Phương pháp đánh giá dựa trên các yêu cầu được nêu trong Điều khoản tham chiếu cho đánh giá chung (ToR, Phụ lục 1) và các cuộc thảo luận được tổ chức với MFA. Một cuộc họp qua video với MFA tại Helsinki và đại sứ quán Phần Lan tại Hà Nội đã được tổ chức vào ngày 3 tháng 10 năm 2018.

Sau đó, Nhóm Đánh giá đã xem xét một loạt các tài liệu cơ bản về hai dự án do MFA cung cấp và đã liên hệ với nhân viên của hai dự án và Đại sứ quán. Các tài liệu này đã cung cấp cơ sở cho một báo cáo dự thảo trong giai đoạn chuẩn bị nêu ra cách thức cụ thể cho việc đánh giá (báo cáo được nộp cho MFA vào ngày 19 tháng 10) và thảo luận tại cuộc họp lần thứ hai vào ngày 25 tháng 10. Sau đó, một bản ghi nhớ liệt kê các sửa đổi được chấp nhận cho báo cáo trong giai đoạn chuẩn bị được gửi cho MFA và được phê duyệt.

Nhóm Đánh giá làm việc tại Việt Nam từ ngày 31 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 11 năm 2018. Lịch họp chi tiết của nhóm được cung cấp trong Phụ lục 4. Công việc của nhóm bắt đầu và kết thúc bằng các cuộc họp tại Đại sứ quán Phần Lan tại Hà Nội, với các nhân viên của Đại sứ quán, VNFOREST, và nhân viên của cả hai dự án. Một cuộc họp khởi động đã được tổ chức tại Đại sứ quán vào ngày 31 tháng 10 năm 2018, với sự tham gia của MFA thông qua video. Đánh giá trên thực địa được tổ chức để đảm bảo nhóm đánh giá khảo sát thực địa tại ít nhất bốn tỉnh khác nhau, như được quy định trong ToR.

Khi cả nhóm ở Việt Nam, toàn bộ thành viên Nhóm Đánh giá đã tiến hành phân tích ban đầu cho những dữ liệu đã được thu thập qua các tài liệu, các chuyến thăm thực địa và các cuộc phỏng vấn với các bên liên quan. Đến cuối đợt đánh giá thực địa, Nhóm đã xây dựng - để nhóm sử dụng trong thảo luận - bản thảo đầu tiên của Bảng Tóm tắt Kết quả, Kết luận và Khuyến nghị. Những phát hiện sơ bộ đã được thảo luận trong một cuộc họp được tổ chức tại Đại sứ quán Phần Lan tại Hà Nội vào ngày 16 tháng 11 năm 2018.

Nhóm đánh giá sau đó đã đưa ra một bản báo cáo dự thảo, để trình lên MFA vào ngày 9 tháng 12. Trưởng nhóm sau đó đã trình bày bản thảo báo cáo cho MFA tại một cuộc họp được tổ chức tại Helsinki, Phần Lan vào ngày 13 tháng 12. Những người tham gia tại Việt Nam đã tham gia cuộc họp thông qua video với Đại sứ quán Phần Lan tại Hà Nội.

Tại cuộc họp này, các đồng nghiệp Việt Nam yêu cầu bản dự thảo báo cáo phải được dịch sang tiếng Việt để họ có thể xem lại cả bản tiếng Anh và bản tiếng Việt. MFA và các chuyên gia tư vấn đồng ý với yêu cầu và đồng ý việc này sẽ cải thiện chất lượng chung của quá trình đánh giá, và do đó, thời gian đã được kéo dài cho việc dịch thuật và góp ý cho báo cáo.

Việc tiếp nhận góp ý bằng văn bản cho bản thảo tiếng Anh diễn ra trong khoảng thời gian từ ngày 20 tháng 12 năm 2018 đến ngày 2 tháng 1 năm 2019. Không có nhận xét bằng văn bản nào về bản dịch tiếng Việt.

Phương pháp đánh giá được đề xuất trong Báo cáo trong giao đoạn chuẩn bị

Theo yêu cầu của MFA, Nhóm Đánh giá đã chuẩn bị Ma trận Đánh giá trong giai đoạn chuẩn bị. Ma trận đánh giá đã được sửa đổi dựa trên cuộc thảo luận ngày 25 tháng 10 của Báo cáo trong giai đoạn chuẩn bị và được ghi lại trong Bản ghi nhớ được chuẩn bị về các điểm chính của cuộc họp đó. Ma trận đánh giá được xây dựng theo tám tiêu chí đánh giá và mười lăm câu hỏi đánh giá chính được MFA chỉ định trong ToR về công việc của nhóm đánh giá. Ma trận này bao gồm các đề xuất của nhóm cho các câu hỏi đánh giá, chỉ số và nguồn dữ liệu chi tiết hơn. Ma trận sửa đổi được ghi trong Phụ Lục 3.

Báo cáo khởi động cũng có đề xuất liên hệ với các bên liên quan chính, để có được hiểu biết về hiệu suất (thành tích) và tác động của hai dự án và chiến lược chuyển đổi.

Thu thập dữ liệu thực tế

Nhóm thực hiện theo phương pháp được đề xuất trong Báo cáo khởi động. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, một số thông tin không có sẵn trong khoảng thời gian cần sử dụng. Trong quá trình đánh giá dữ liệu và thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau:

- Xem xét các tài liệu
- Đánh giá hệ thống FORMIS
 - cơ sở dữ liệu và kiến trúc hệ thống
 - dữ liệu (tính chuẩn hoá, tính hoàn thiện, chất lượng dữ liệu, công tác lưu dữ liệu, v.v.)
 - các ứng dụng và các kết quả hoặc sản phẩm đầu ra
 - mức độ sử dụng
- Thực hiện phỏng vấn với thành viên nòng cốt và đại diện từ các bên liên quan, hoặc thu thập thông tin từ các cuộc thảo luận nhóm tập trung
 - nhân viên dự án
 - VNFOREST
 - các lãnh đạo và nhân viên chính phủ khác (Bộ NNPTNT, CIS, DID, FIPI, v.v.)
 - Cán bộ lâm nghiệp ở các tỉnh, huyện, xã được đào tạo để sử dụng hệ thống FORMIS trong các chuyến thăm thực địa tại Buôn ma Thuật, huyện Krong Bong (ở tỉnh Đắk Lắk), tỉnh Bình Dương, tỉnh Thanh Hóa, huyện Duyên Hải (thuộc tỉnh Trà Vinh), Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hà Nội
 - Các tổ chức xã hội dân sự (CSOs), các tổ chức phi chính phủ, người dân và các đại diện của khối tư nhân
 - Người dân được đào tạo để sử dụng máy tính, internet và các ứng dụng khác được chọn từ nền tảng FORMIS hoặc những người tham gia vào các mô hình sinh kế và các hoạt động PFG khác
 - Các người dân khác tại các xã được thí điểm
- Thăm quan thực địa tại các địa điểm cộng đồng PFG và các đồn điền lâm nghiệp ở Kông Bông, ngày 6 tháng 11, và các trang web cộng đồng và rừng ngập mặn ở huyện Duyên Hải, 7-8 tháng 11
- Hội thảo đánh giá tác động có sự tham gia của các bên liên quan tại Hà Nội vào ngày 15 tháng 11

Khi có thể, luôn có ít nhất hai thành viên của nhóm đánh giá tham gia họp hoặc tiến hành các chuyến đánh giá tại thực địa. Nhóm đánh giá hướng tới việc đánh giá theo một cách vừa đề cao sự tham gia của các bên liên quan vừa đảm bảo tính toàn diện trong đánh giá. Nhóm đã sử dụng rất nhiều nguồn dữ liệu khác nhau để kiểm tra tính chính xác của thông tin. Các cuộc họp với các bên liên quan diễn ra một cách tự nguyện, tức là, dựa trên sự đồng ý của các bên liên quan. Hội thảo các bên liên quan và các cuộc họp khác đã được sử dụng để xác minh những phát hiện ban đầu và phân tích dữ liệu sơ bộ.

Ngôn ngữ được sử dụng

Cả tài liệu bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt đều được xem xét, với hai thành viên đội Việt Nam chịu trách nhiệm về tài liệu tiếng Việt.

Khi gặp gỡ các bên liên quan ở Việt Nam, các cuộc thảo luận của nhóm thường bao gồm việc dịch thuật giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Trong một vài trường hợp, việc dịch được thực hiện bởi các thành viên Việt Nam của Nhóm Đánh giá; trong các trường hợp khác, nhân viên dự án thực hiện công việc dịch. Trên các trang web của PFG, một thành viên người Việt Nam của nhóm đã đi phỏng vấn một số dân làng khác trong khi những người còn lại trong nhóm phỏng vấn các thành viên CCG.

Vì nhiều cuộc họp yêu cầu phiên dịch và thời gian cho mỗi cuộc họp bị hạn chế, các cuộc thảo luận chỉ có thể đề cập đến một loạt các vấn đề hạn chế. Vấn đề này khá phổ biến với các loại hình đánh giá này và nhóm tập trung vào các vấn đề trọng tâm và tiếp tục theo sát sau cuộc họp khi cần thiết.

Trong Báo cáo khởi động, nhóm được dự đoán có thể gặp một số thành viên cộng đồng dân tộc thiểu số không thể nói tiếng Việt và do đó sẽ yêu cầu phiên dịch sang ngôn ngữ tương ứng của họ. Tuy nhiên, khi các chuyến thăm thực địa diễn ra, đội không gặp bất cứ dân làng nào mà không thể giao tiếp sử dụng tiếng Việt.

Phân tích dữ liệu

Các thành viên trong nhóm đã thảo luận cùng nhau về các phát hiện, kết luận, khuyến nghị và bài học kinh nghiệm dựa theo tám tiêu chí đánh giá chính được nêu trong ĐKTC để đưa ra đánh giá chung. Các cuộc thảo luận ban đầu được tổ chức khi các thành viên trong nhóm ở cùng nhau tại Việt Nam, và sau đó tiếp tục qua email trong quá trình soạn thảo báo cáo cuối cùng. Mỗi thành viên trong nhóm chịu trách nhiệm soạn thảo một số phần nhất định của báo cáo và sau đó các thành viên khác trong nhóm nhận xét về bản nháp của họ, trong thời gian cho phép. Trưởng nhóm chịu trách nhiệm biên soạn và chỉnh sửa tổng thể.

Hệ thống xếp hạng “đèn giao thông”

Bộ Ngoại giao Phần Lan yêu cầu các công việc của các dự án được đánh giá dựa trên tám tiêu chí đánh giá theo hệ thống “đèn giao thông”. Theo như nhóm đánh giá hiểu, MFA áp dụng hệ thống xếp hạng này để giúp thực hiện so sánh giữa các danh mục đầu tư của mình về mặt hiệu suất dự án và chất lượng đánh giá dự án, ví dụ như khi thực hiện đánh giá thay đổi định kỳ.

Nhóm đã thảo luận và thống nhất đánh giá tổng thể của các dự án dựa trên kết quả thực nghiệm về hiệu suất và tác động của dự án, so sánh với thiết kế dự án (tài liệu dự án), 15 câu hỏi đánh giá chính và tiêu chí đánh giá tiêu chuẩn. Ngoài ra, nhóm cung cấp các nhận xét nhằm củng cố / giải thích xếp hạng.

Bảng 2 Xếp hạng theo đèn giao thông

Xếp hạng theo màu của đèn giao thông	Đánh giá hiệu quả dự án	Tiêu chí đánh giá tham khảo
Xếp hạng tốt	Màu xanh thể hiện dự án đạt kết quả rất tốt	Kết quả đạt được rất tốt hoặc xuất sắc, phần lớn đáp ứng các mục tiêu kế hoạch và giải quyết tốt các vấn đề được quan tâm trong đánh giá. Khuyến nghị là đề xuất để cải thiện hơn nữa.
Xếp hạng trung	Màu vàng thể hiện dự án đạt kết quả tốt	Kết quả đạt yêu cầu, nhưng vẫn có chỗ để cải thiện, dựa vào đó các khuyến nghị được đưa ra.
Xếp hạng kém	Màu cam thể hiện dự án còn nhiều thiếu sót	Các kết quả còn nhiều thiếu sót, cần được giải quyết để đáp ứng kết quả mong muốn.
Xếp hạng rất kém	Màu đỏ thể hiện dự án không hoặc đạt rất thấp kết quả đề ra	Các kết hoặc thiết kế còn nhiều thiếu sót, đòi hỏi phải tái cấu trúc phần lớn để đạt được thành công.

Những hạn chế và biện pháp giảm thiểu các hạn chế

Đánh giá chung cho hai dự án diễn ra trong khoảng thời gian rất hạn chế, đặc biệt là khi hai dự án đang được xem xét, cũng như việc hai dự án đều đóng góp đầu vào trong chiến lược chuyển

đôi hợp tác với Việt Nam của MFA. Thời gian khá ngắn để xem xét các tài liệu mở rộng, để thực hiện đánh giá tại thực địa ở Việt Nam, phân tích dữ liệu và soạn thảo báo cáo.

Báo cáo khởi động đã đề xuất một danh sách dài những người quan trọng cần gặp trong nhiệm vụ của nhóm tại Việt Nam. Nhóm đánh giá rất cao sự hỗ trợ của các dự án VNFOREST, FORMIS II và PFG và chính quyền địa phương trong việc tổ chức các cuộc họp và thăm quan thực địa. Nhưng trên thực tế, một số đối tác và các bên liên quan chính không có mặt tại các cuộc họp, do đã có lịch hẹn trước. Ví dụ: Nhóm không thể gặp gỡ với đại diện của MONRE hoặc GSO.

Cả hai dự án FORMIS II và PFG đều đã tổ chức một buổi Hội thảo kết thúc dự án lớn vào tháng 10 năm 2018, trước khi nhóm đánh giá làm việc tại Việt Nam. Khi nhóm đánh giá tổ chức hội thảo đánh giá các bên liên quan vào ngày 15 tháng 11, đề thảo luận về tác động của hai dự án và con đường phía trước, hầu hết những người tham gia hội thảo là các nhân viên dự án và đội quản lý dự án, tức là các nhân sự chủ chốt từ VNFOREST, AAV, và Đại sứ quán. Mặc dù nhóm có mời các đối tác khác, chỉ có một vài người tham gia.

Việc phân tích các tiêu chí đánh giá quan trọng được dựa trên việc so sánh các tài liệu thiết kế dự án ban đầu (hoặc sửa đổi) của từng dự án. Tuy nhiên, các nhóm quản lý dự án, Đại sứ quán và MFA hướng tới đến việc quản lý các dự án một cách linh hoạt và có thích ứng, và đã đồng ý một cách không chính thức một số thay đổi trong quá trình thực hiện các dự án.

Tất cả những hạn chế này có thể đã ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng phân tích và đánh giá hiệu suất và tác động của hai dự án của nhóm đánh giá. Tuy nhiên, nhóm tự tin rằng đã có được thông tin cần thiết từ một loạt các bên liên quan khác nhau và có tính đại diện. Dữ liệu này đã được tam giác hóa và kiểm tra chéo với thông tin thu được từ tài liệu, cũng như phản hồi nhận được trong các cuộc họp vào ngày 15 và 16 tháng 11, ngày 13 tháng 12 năm 2018 và các bình luận bằng văn bản sau đó.

Các ý kiến khác biệt giữa các thành viên trong nhóm đánh giá

Nhóm đánh giá không có bất kỳ sự khác biệt đáng kể nào về quan điểm liên quan đến kết quả, kết luận, khuyến nghị và bài học kinh nghiệm. Vì các thành viên của nhóm tham gia vào các cuộc họp khác nhau và tập trung vào các vấn đề khác nhau, họ có quan điểm hơi khác nhau với một vài vấn đề nhất định.

Nhận xét của các bên liên quan

Các ý kiến có giá trị của các bên liên quan được thu thập trong suốt quá trình đánh giá, đặc biệt là trong quá trình làm việc của nhóm tại Việt Nam. Phản hồi thêm đã được cung cấp trong quá trình thảo luận về dự thảo báo cáo, được tổ chức vào ngày 13 tháng 12 và thông qua các nhận xét đánh giá bằng văn bản mà nhóm nhận được từ ngày 20 tháng 12 năm 2018 đến ngày 2 tháng 1 năm 2019. MFA và các cố vấn dự án đã gửi nhận xét cho đánh giá của FORMIS II và PFG.

Các nhận xét cho dự thảo báo cáo cuối cùng đã yêu cầu đoàn đánh giá giải thích rõ hơn, và giải trình cho một số tuyên bố nhất định. Các nhận xét cũng cung cấp cho các thành viên trong đoàn đánh giá một số thông tin bổ sung để xem xét. Nhóm đánh giá cao việc bản thảo báo cáo được đọc cẩn thận và nhận được các nhận xét mang tính xây dựng.

Nhóm đã nhận thức được một số thiếu sót trong báo cáo dự thảo, nguyên nhân là do thời gian cho việc phân tích và báo cáo bị hạn chế. Sau khi bản thảo được gửi đi, nhóm cũng đã làm việc để cải thiện báo cáo trong khi chờ các ý kiến bổ sung.

MFA muốn có thêm tài liệu về các nguồn thông tin, và liên kết rõ ràng hơn từ các kết quả đến kết luận và sau đó đến các khuyến nghị và bài học kinh nghiệm. Nhóm đã sửa đổi báo cáo để đáp ứng yêu cầu này.

Các nhân viên dự án FORMIS II phần lớn đồng ý với bản thảo của báo cáo nhưng cho rằng họ có quan điểm khác với AAV và nhóm đánh giá về sự hợp tác với PFG. Nhóm đánh giá đã xem

xét những bình luận này và thực hiện một số điều chỉnh cho phù hợp. Dự án FORMIS II cũng gửi cho nhóm đánh giá báo cáo cuối cùng của dự án vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các nhân viên dự án PFG cho rằng dự án PFG là một dự án quản trị rừng, không phải là một dự án giảm nghèo. AAV nhận xét rằng dự án PFG chưa bao giờ hướng tới mục tiêu tiếp cận những người nông dân nghèo nhất thông qua các hoạt động của mình. Nhóm đánh giá đã lưu ý những ý kiến này. PFG đồng thời cung cấp một số thông tin mới về cách dự án đã bắt đầu giải quyết vấn đề hỗ trợ một số thành viên cộng đồng, giúp họ có được các giấy tờ hợp lệ chứng minh quyền sử dụng đất rừng. Một báo cáo cuối cùng của dự án đã được chuẩn bị vào tháng 11 năm 2018, nhưng báo cáo dự án hàng năm phải đến cuối tháng 1 năm 2019 mới đến hạn và báo cáo tài chính cuối cùng đến hạn vào tháng 4 năm 2019.

Một báo cáo sửa đổi đã được gửi tới MFA vào ngày 29 tháng 1 năm 2019. MFA đã gửi lại một số ý kiến bổ sung vào ngày 20 tháng 2 năm 2019. Nhóm đã hoàn thiện báo cáo này dựa trên những ý kiến bổ sung đã nhận được.

3. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN

3.1 Lâm nghiệp trong tổng quan phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam

3.1.1 Xu hướng phát triển gần đây tại Việt Nam

Việt Nam đã trải qua sự phát triển kinh tế và xã hội đáng chú ý trong vòng nửa thế kỷ qua, chuyển từ một trong những nước nghèo và kém phát triển nhất trên thế giới sang một nước có thu nhập cận trung bình. Sự phát triển này đã cải thiện mức sống chung của người dân. Tuy nhiên, cùng lúc, Việt Nam phải chia sẻ những thách thức toàn cầu về phát triển kinh tế và đảm bảo môi trường bền vững và chống đỡ biến đổi khí hậu.

Năm 1986, Việt Nam áp dụng chương trình Đổi Mới nhằm tái cấu trúc nền kinh tế. Năm 2007, Việt Nam được kết nạp vào Tổ chức Thương mại Thế giới, và năm 2010, đất nước đã “chuyển mình” từ nhóm các nước kém phát triển nhất thành một nước có thu nhập cận trung bình, với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hơn 1.000 USD mỗi năm.

Việt Nam đã có những bước tiến ấn tượng trong việc giảm tỷ lệ nghèo chung. Theo báo cáo năm 2018 của Ngân hàng Thế giới, vào năm 2016, tỷ lệ nghèo của Việt Nam đã giảm xuống còn 9,8%⁴, và ước tính các hộ đang sống trong tình trạng cực nghèo⁵ vào dưới 2%. Điều này đạt được nhờ tăng trưởng kinh tế và quá trình chuyển đổi của nền kinh tế, với nhiều người chuyển từ sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp sang sản xuất nông nghiệp thương mại và từ sản xuất nông nghiệp sang lao động có lương, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp và dịch vụ. Việt Nam có tầng lớp trung lưu ngày càng phát triển.

Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo tại các vùng nông thôn vẫn ở mức cao, đặc biệt là ở những vùng sâu vùng xa. Tỷ lệ nghèo phổ biến trong số 6,6 triệu người dân tộc thiểu số. Tỷ lệ nghèo năm 2016 ở khu vực nông thôn là 13,6%, so với 1,6% ở khu vực thành thị. Tính đến năm 2016, tỷ lệ nghèo của các dân tộc thiểu số là 44,6%, giảm so với mức 57,8% trong năm 2014. Nhưng theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2018: 2), dân tộc thiểu số chỉ chiếm 15% dân số của đất nước nhưng chiếm đến 73% số người nghèo của cả nước trong năm 2016. Do đó, báo cáo kết luận, các “biện pháp trọng tâm” cụ thể cần có là làm giảm tỷ lệ nghèo của người dân tộc thiểu số. Để làm được điều này, cần tập trung vào việc cải thiện trình độ học vấn, tăng diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để trồng rừng lâu năm hoặc cây công nghiệp, tăng quyền sử dụng đất và tiếp cận tài chính, và cải thiện việc sử dụng đất và lựa chọn cây trồng.

Tăng trưởng công nghiệp tại Việt Nam đạt được một phần nhờ vào việc tập trung vào các lĩnh vực cần nhiều lao động cho thị trường xuất khẩu (Ngân hàng Thế giới 2018a). Tuy nhiên, tăng trưởng trong ngành công nghiệp có thể sẽ bị giảm trong những năm tới, với những thay đổi được dự đoán và đang diễn ra trong nền kinh tế toàn cầu. Những thay đổi này được gọi là Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4IR, còn được gọi là “Cuộc cách mạng 4.0”). Sự phát triển công nghiệp trên thế giới hiện đang dựa trên phát triển về công nghệ, nhờ có máy tính, phần mềm, mạng, tự động hóa kỹ thuật số. Rõ bóng, blockchain, in 3D và trí thông minh nhân tạo. “Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư” này đang được xây dựng dựa vào cuộc cách mạng thứ ba, cuộc cách mạng kỹ thuật số, xảy ra từ giữa thế kỷ trước. Cuộc cách mạng 4.0 đặc trưng bởi sự hợp nhất của các công nghệ đang làm mờ ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học (Schwab 2016).

Ý tưởng này lần đầu tiên được giới thiệu ở Đức, nhưng sau đó đã được thảo luận trong các cuộc họp toàn cầu, tại ASEAN và cả Việt Nam. Trong năm 2016-2017 các nhà lãnh đạo Việt Nam đã ngày càng chú ý đến khái niệm này nhưng họ có một loạt các giải thích liên quan đến ý nghĩa của sự phát triển này. Một số nhà lãnh đạo coi những thay đổi này chỉ là một phần của cuộc cách mạng kỹ thuật số đang diễn ra. Trong khi đó, những người khác thấy thay đổi này là

⁴ Tổng cục Thống kê Việt Nam-Tỷ lệ nghèo được xác định theo Ngân hàng Thế giới vào năm 2011 là mức thu nhập 969 167 VND/ người/ tháng, tương đương 3,34 USD/ ngày đổi theo sức mua năm 2011 (Ngân hàng Thế giới 2018a: 1). Tỷ lệ đã được điều chỉnh theo lạm phát

⁵ Tình trạng cực kỳ nghèo khổ bao gồm những hộ sống với 1,9 USD/ ngày hoặc ít hơn đổi theo sức mua năm 2011 (Ngân hàng Thế giới 2018a:6).

trọng yếu: Bộ Ngoại giao Việt Nam đã nhận định rằng Việt Nam cần “chuyển từ mô hình phát triển truyền thống dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, sản xuất và lắp ráp sang mô hình dựa trên tri thức cao hơn với công nghệ tiên tiến và lao động lành nghề. (Truong-Minh and Nguyen 2017: 3).

Để hưởng ứng xu hướng này, Chính phủ đã kêu gọi tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế cần hiện đại hóa, và đặc biệt tập trung vào việc đưa vào sử dụng các hệ thống thông tin kỹ thuật số. Phó Thủ tướng đã và đang dẫn đầu nỗ lực này.

Trước thềm diễn đàn kinh tế thế giới về ASEAN được tổ chức vào hồi tháng 9 năm 2018 tại Hà Nội, một hội nghị đã được tổ chức vào ngày 21 tháng 8 mang tên “ASEAN 4.0: Khởi nghiệp và cách mạng công nghiệp lần thứ tư”. Tại hội nghị, mọi người đã lưu ý rằng “55% trong số 93 triệu người dân Việt Nam sử dụng internet”, “85% dân cư đô thị và 68% dân số tại vùng nông thôn” sử dụng điện thoại thông minh, và Việt Nam nhắm tới mục tiêu trở thành một trong 10 quốc gia sản xuất phần mềm và cung cấp nội dung kỹ thuật số lớn nhất thế giới, với hơn một triệu người làm việc trong lĩnh vực IT (Thanh 2018). Do đó, có thể nói rằng, Việt Nam đang ở một vị trí tốt để tận dụng cuộc Cách mạng 4.0 đang diễn ra.

3.1.2 Phát triển lâm nghiệp tại Việt Nam

Phát triển lâm nghiệp ở Việt Nam chịu ảnh hưởng của xu hướng phát triển chung, trong đó có phát triển kinh tế xã hội, nỗ lực giảm nghèo, giải quyết vấn đề bền vững môi trường và giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu và thích ứng với thời đại kỹ thuật số hiện đại và Cách mạng 4.0 đang diễn ra.

Thông thường, giống với nhiều quốc gia đã phát triển, ngành lâm nghiệp và các ngành phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên khác - đã giảm tầm quan trọng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, tại Việt Nam, đóng góp của ngành lâm nghiệp cho nền kinh tế quốc gia đã tăng lên trong những năm gần đây, chủ yếu là do Việt Nam đang phát triển nhanh ngành công nghiệp chế biến sản phẩm gỗ. Năm 2015, giá trị xuất khẩu gỗ của Việt Nam lên tới 6.9 tỷ USD và ước tính đạt hơn 8 tỷ USD vào năm 2017. Cùng lúc đó, diện tích đất có rừng đã tăng lên 41,4% trong năm 2017 (Phạm và cộng sự 2018c). Việt Nam cũng đang dựa vào ngành lâm nghiệp để thực hiện các cam kết quốc tế nhằm giảm lượng khí thải carbon và do đó góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Tại Việt Nam, Ngân hàng Thế giới (2016) đã lưu ý rằng các vùng núi xa xôi hơn của đất nước là những vùng có mật độ che phủ rừng lớn nhất, với tỷ lệ các dân tộc thiểu số và mức độ nghèo lớn nhất. Vấn đề này đã được đề cập đến hơn một thập kỷ trước khi các nhà nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới ghi nhận một mức độ cao trong việc trùng lặp giữa bản đồ che phủ rừng và bản đồ tỷ lệ nghèo quốc gia (để xem các bản đồ này tìm FSSP 2006).

Các hoạt động lâm nghiệp đã được coi như một phương tiện giảm nghèo ở vùng nông thôn. Đặc biệt, trồng rừng đã được quảng bá như một phương tiện để lấy lại đất rừng cần cỗi và cung cấp việc làm và sinh kế tại vùng nông thôn

Ngành lâm nghiệp đã nhận ra tầm quan trọng của việc cải thiện hệ thống thông tin. Trong chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam (VFDS) giai đoạn 2006-2020, phát triển và củng cố hệ thống thông tin phục vụ quản lý lâm nghiệp, được xác định là một trong 21 ưu tiên hàng đầu (MARD 2007). Ưu tiên này sau đó đã được đề cập tới trong các kế hoạch 5 năm của Chính phủ. Bằng cách làm cho dữ liệu về ngành lâm nghiệp mở và dễ tiếp cận với công chúng, chính phủ hy vọng có thể khuyến khích đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào lĩnh vực này, trong cả sản xuất nguyên liệu thô, ví dụ như: trồng rừng và sản xuất gỗ.

Ngành lâm nghiệp đã là lĩnh vực then chốt trong hợp tác phát triển giữa Việt Nam và Phần Lan trong hơn hai thập kỷ qua, từ năm 1996. Các hoạt động hỗ trợ cải thiện hệ thống thông tin và theo dõi ngành lâm nghiệp đã được bắt đầu từ năm 2003 dưới sự tài trợ của Phần Lan qua Đối tác và Chương trình Hỗ trợ cho ngành Lâm nghiệp (FSSP&P, sau này được đổi tên thành Đối tác Hỗ trợ cho ngành Lâm nghiệp viết tắt là FSSP).

3.1.3 Đầu tư cho và phát triển kinh tế của ngành lâm nghiệp

Đầu tư

Một nghiên cứu gần đây của Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR; Phạm và cộng sự 2018a, b, và c), đã phát hiện ra rằng đầu tư cho ngành lâm nghiệp ở Việt Nam chủ yếu đến từ Ngân sách Nhà nước, Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA), Thanh toán cho Dịch vụ môi trường rừng (PFES) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)⁶.

Ngân sách Nhà nước vào bảo vệ và đầu tư cho ngành lâm nghiệp trong giai đoạn 2011-2016 đạt 396 triệu EUR. Phân bổ ngân sách hàng năm cho công tác bảo tồn đã tăng từ 70 triệu EUR năm 2009 lên 114 triệu EUR vào năm 2014, với tổng số tiền tương đương ngân sách dành việc cho bảo vệ và phát triển rừng.

Cam kết ODA cho ngành lâm nghiệp đạt tổng cộng 215 triệu EUR trong giai đoạn 2011-2015 (trong đó 125 triệu EUR là nguồn tài chính không hoàn lại, hoặc viện trợ) - tương ứng với trung bình 43 triệu EUR mỗi năm. Các cam kết cho các dự án REDD+ lên tới 84 triệu EUR trong cùng giai đoạn (2009-2014), trong đó hơn 95% số tiền đến từ các tổ chức tài trợ song phương và đa phương. Khoảng một phần tư của tổng số ODA đã được dành cho REDD+. Tuy nhiên, phần lớn nguồn lực tài chính của REDD+ lại dành cho các hoạt động chuẩn bị sẵn sàng, chẳng hạn như xây dựng năng lực ở cấp trung ương. Trong tương lai không ai có thể biết trước số tiền thu được từ việc bán carbon sẽ thu được là bao nhiêu qua việc triển khai REDD+ dựa trên nguyên tắc “chi trả theo thành tích” (Phạm Thu Thủy, phỏng vấn, ngày 9 tháng 11 năm 2018).

PFES đóng góp với tỷ trọng tương đương ODA cho tổng nguồn tài chính cho ngành lâm nghiệp. Trong giai đoạn 2011-2016, tổng doanh thu từ PFES đạt tới 250 triệu EUR (42 triệu EUR mỗi năm). Hơn 90% doanh thu của PFES trong những năm gần đây đến từ thủy điện. Do đơn giá điện cho các nhà máy thủy điện đã được tăng lên vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị định của Chính phủ, dự kiến doanh thu PFES hàng năm sẽ tăng đáng kể lên khoảng 75 triệu EUR. Chính phủ đánh giá cao chương trình PFES vì hiện tại nó hỗ trợ một phần đáng kể cho các hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, khoản này trước kia được thanh toán từ ngân sách nhà nước. Giờ đây khối tư nhân, và tiếp đến là người tiêu dùng, đang trả tiền cho phần lớn các chi phí cho bảo vệ rừng phòng hộ và các chi phí bảo vệ môi trường khác.

Phát triển kinh tế của ngành

Số liệu về GDP do Tổng cục Thống kê Việt Nam công bố được tổng hợp từ thu của các lĩnh vực: nông, lâm, thủy sản chứ không có số liệu riêng cho ngành lâm nghiệp. Vì vậy, không thể định lượng bằng GDP sức nặng của ngành lâm nghiệp trong sự phát triển kinh tế Việt Nam nói chung trong thời gian qua.

Số liệu của United Nations Commodity Trade (UN COMTRADE) cho thấy xuất khẩu của ngành lâm nghiệp đã phát triển với đà tăng trưởng tương đương với tổng xuất khẩu của cả nước. Từ năm 2006 đến 2016, xuất khẩu lâm nghiệp tăng gấp 3,4 lần (từ 1,7 đến 5,9 tỷ EUR - chủ yếu do nhu cầu ngày càng tăng từ Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) (Báo cáo độc lập giám sát thị trường FLEGT 2018) trong khi tổng xuất khẩu của Việt Nam tăng 4,2 lần (Ngân hàng thế giới 2018b). Xuất khẩu lâm sản năm 2017 đạt 7 triệu EUR.

Số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ đã tăng từ 1.710 năm 2005 lên 3.880 vào năm 2016 (Phạm và cộng sự 2018c) và đạt 4.500 vào năm 2018 (Gateway to International Timber Trade 2018); 95% trong số doanh nghiệp này tư nhân sở hữu. Ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam nổi tiếng với các sản phẩm gỗ cao cấp, đặc biệt phải kể đến đồ nội thất. Các sản phẩm xuất khẩu chính khác bao gồm dăm gỗ và giấy. Việt Nam đã nhập khẩu một lượng gỗ đáng kể từ khắp nơi trên thế giới cho ngành công nghiệp chế biến gỗ nhưng giờ càng ngày càng sử dụng nhiều hơn các loại gỗ được sản xuất trong nước (ActionAid 2017).

⁶ Dữ liệu được lấy từ nghiên cứu gần đây của CIFOR (Phạm và cộng sự 2018 a, b, c). Mệnh giá USD hoặc VND trong nghiên cứu gốc đã được đổi theo tỷ giá 1 EUR = 1.15 USD = 26,000 VND

3.2 Chuyển đổi trong quan hệ Phần Lan-Việt Nam

Phần Lan và Việt Nam có lịch sử hợp tác phát triển và hữu nghị lâu đời, kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1973. Việt Nam đánh giá cao việc Phần Lan là một trong những nước phương Tây đầu tiên hỗ trợ sau khi chiến tranh kết thúc năm 1975.

Trong nhiều thập kỷ, Phần Lan đã xem Việt Nam là một trong các nước đối tác phát triển quan trọng. Trong *Chương Trình về Chính sách Phát triển năm 2007 hướng tới một tương lai bền vững và công bằng* MFA công bố quyết định thu hẹp khu vực địa lý được tập trung nhận viện trợ phát triển vào tám nước đối tác dài hạn chính trong đó có Việt Nam. Trong *Chiến lược hợp tác phát triển quốc gia với Việt Nam 2013-2016*, MFA lưu ý rằng do mức thu nhập của người Việt Nam đã đạt mức trung bình, mối quan hệ đối tác giữa hai nước sẽ chuyển sang mối quan hệ hai bên cùng có lợi.

Sau đó, Phần Lan đã áp dụng “chiến lược chuyển đổi” cho chiến lược hợp tác phát triển với Việt Nam trong giai đoạn từ 2016 đến 2020. Tài liệu này được đưa ra sau các cuộc tham vấn sâu rộng với các đối tác liên quan. Việt Nam là nước đầu tiên trong số các đối tác phát triển của Phần Lan có thể làm cho chiến lược chuyển đổi này thành công. Chiến lược chuyển đổi và việc lập kế hoạch có tính chất dài hơi và sự chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi là một khuôn mẫu cho chuyển đổi có thể diễn ra ở các nước khác như Kenya và Zambia.

Chiến lược chuyển đổi mới đặt mục tiêu thay thế hợp tác phát triển truyền thống bằng hợp tác thương mại và các phương thức hợp tác khác. Sự thay đổi chiến lược này là xu hướng chung trong quan hệ của Việt Nam với các nhà tài trợ khác. Điều này đã loại bỏ ODA và/hoặc thay ODA bằng viện trợ bằng tín dụng ưu đãi.

Vào cuối năm 2018, Phần Lan đang bỏ dần viện trợ hợp tác phát triển song phương cho Việt Nam. Các chương trình tài trợ song phương hiện tại bao gồm ba lĩnh vực - lâm nghiệp, nước tại vùng nông thôn và các sáng kiến có tính sáng tạo cao. Trong ba lĩnh vực này chỉ có chương trình giành cho các sáng kiến mới là được thiết kế với ý tưởng chuyển ra khỏi khuôn khổ viện trợ song phương. Cả ba chương trình được MFA hỗ trợ được đánh giá năm 2018. Thêm vào đó, một đánh giá chung vào năm 2017 và 2018 cho ba dự án ICI ở Việt Nam cũng đã được tiến hành.

Phần Lan và Việt Nam hiện đang nỗ lực tăng cường hợp tác giữa hai nước thông nhiều cơ chế hợp tác khác nhau, bao gồm cả các cơ chế tài chính hỗ trợ hợp tác khác nhau. Vì vậy, mục tiêu hợp tác giữa hai nước hiện nay là để thúc đẩy liên kết giữa khối tư nhân của hai nước, đầu tư, thương mại, quan hệ đối tác giữa khối tư nhân với khối nhà nước cũng như tăng cường hợp tác giữa các loại hình tổ chức khác nhau như nghiên cứu, giảng dạy và các tổ chức phi chính phủ.

Do đó, Dự án FORMIS II, dự án PFG, MFA và Đại sứ quán Phần Lan đã nhấn mạnh đến việc tiếp cận một loạt các bên liên quan khác nhau quan tâm đến lĩnh vực lâm nghiệp. Kết quả này cũng đã được thúc đẩy thông qua các chuyến thăm của các phái đoàn Phần Lan đến Việt Nam và các phái đoàn Việt Nam đến Phần Lan. Trọng tâm chủ yếu là thúc đẩy các mối quan hệ (thương mại) có tính khả thi. (Đóng góp của hai dự án FORMIS và PFG cho chiến lược chuyển đổi sẽ được thảo luận thêm trong phần 3.8 của báo cáo).

3.3 Tổng quan và mối quan hệ giữa hai dự án

3.3.1 Phát triển hệ thống thông tin quản lý cho ngành lâm nghiệp (FORMIS - Giai đoạn II)

Bối cảnh

Chính phủ Việt Nam đề nghị Phần Lan hỗ trợ phát triển các hệ thống giám sát, đánh giá và quản lý thông tin cho ngành lâm nghiệp. Bộ phận Hợp tác Quốc tế của Bộ NNPTNT (ICD) đã xác định Phần Lan là đất nước có chuyên môn trong lĩnh vực tin học rừng. Sự hỗ trợ này của Phần Lan bắt đầu từ tháng 9 năm 2003 đến tháng 1 năm 2008, Phần Lan hỗ trợ cho Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP) và Văn phòng điều phối đối tác (FSSP CO), đồng thời

cũng đã làm việc với các nhà tài trợ khác để thành lập Quỹ ủy thác cho ngành lâm nghiệp (TFF), để chung tay tài trợ cho các hoạt động nhất định. FSSP bao gồm xây dựng nền tảng ban đầu của Hệ thống thông tin và giám sát ngành lâm nghiệp Việt Nam (FOMIS) và cơ sở dữ liệu hỗ trợ ban đầu để giám sát PFES. Vào tháng 1 năm 2008, FSSP đã đưa ra báo cáo FOMIS đầu tiên mang tên: Các chỉ số ngành và Báo cáo dữ liệu cơ sở năm 2005. Báo cáo này đã tổng hợp các thông tin liên quan đến việc theo dõi tiến trình thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia của Việt Nam (VFDS) giai đoạn 2006-2020.

Sau đó, chính phủ hai nước đã đồng ý hợp tác trong một dự án mới, để hỗ trợ phát triển Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp (FORMIS), nhằm mở rộng phạm vi thông tin cần theo dõi, biên soạn và phân tích. Dự án FORMIS này đã được thực hiện theo hai giai đoạn: Giai đoạn I bắt đầu từ tháng 10 năm 2009 đến tháng 10 năm 2012, kéo dài đến tháng 3 năm 2013 và Giai đoạn II diễn ra từ tháng 5 năm 2013 đến hết năm 2018.

Dự án FORMIS giai đoạn I hoạt động ở cấp quốc gia, cũng như tại ba tỉnh thí điểm: Quảng Ninh, Thanh Hóa và Thừa Thiên Huế. FORMIS được xây dựng với mục đích phát triển một hệ thống thông tin rừng hiện đại để quản lý ngành lâm nghiệp⁷. Dự án này được Chính phủ Việt Nam, Chính phủ Phần Lan hỗ trợ và TFF tài trợ (Phần Lan là một trong những người đóng góp cho TFF).

Báo cáo đánh giá cuối kỳ cho FORMIS I đã cho thấy rằng FORMIS I đã làm rất tốt trong việc phát triển phần cứng và phần mềm cơ bản cho nền tảng FORMIS, cổng thông tin web và ứng dụng “văn phòng trực tuyến”. Tuy nhiên, đánh giá cũng lưu ý đến các vấn đề cần cải thiện ví dụ xây dựng năng lực, sự tham gia của các bên liên quan tham gia và vấn đề sở hữu FORMIS, và mở rộng chương trình trên toàn quốc để bao gồm tất cả các tỉnh có rừng. Do đó, giai đoạn hợp tác thứ hai của dự án FORMIS đã được chấp thuận.

FORMIS II được thiết kế cho 5 năm (2013-2018), với năm cuối cùng tập trung vào việc bàn giao hệ thống. Thời kỳ khởi đầu của FORMIS II kéo dài từ tháng 6 đến tháng 11 năm 2013. Vốn tài trợ cho FORMIS II bao gồm 9,7 triệu EUR từ GOF. Chính phủ Việt Nam (GOV) đã cấp số vốn đối ứng 437 530 EUR (tương đương 11,7 tỷ đồng).

Phạm vi

Trong khi FORMIS I tập trung vào phát triển hệ thống cấp quốc gia và thí điểm ở ba tỉnh, FORMIS II đã mở rộng phạm vi để bao phủ tất cả 60 tỉnh có rừng trong cả nước. Do vậy, mục đích của dự án nhằm thể chế hóa các hệ thống được phát triển trong Giai đoạn I và mở rộng ứng dụng từ thí điểm lên cấp quốc gia. Điều này liên quan đến các nỗ lực đào tạo và nâng cao năng lực trong đội ngũ nhân viên chính phủ ở nhiều cấp độ khác nhau và nỗ lực liên kết với các bên liên quan khác và liên kết đến người dùng tiềm năng của hệ thống FORMIS.

Mục tiêu

Mục tiêu tổng thể của FORMIS II:

“Tài nguyên rừng được quản lý một cách bền vững dựa trên thông tin được cập nhật thường xuyên và với tài nguyên rừng được quản lý tốt hơn có thể góp phần xoá đói giảm nghèo trong khuôn khổ phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.”

Mục đích của dự án là phát triển:

“Một hệ thống thông tin quản lý tích hợp đầu đủ (MIS) phục vụ cho việc đưa ra quyết định của ngành lâm nghiệp.”

⁷ Sau khi dự án bắt đầu, vào tháng 1 năm 2010, Bộ NN & PTNT đã tổ chức lại ngành lâm nghiệp, kết hợp hai sở: Lâm nghiệp và Kiểm lâm, hai cơ quan từng hoạt động riêng biệt trước đây để thành lập Cục Quản lý Lâm nghiệp Việt Nam thống nhất (VNFOREST). Cục Kiểm lâm (FPD) tiếp tục là một bộ phận trong VNFOREST, và được đại diện bởi các văn phòng và nhân viên của PFD tại bốn văn phòng khu vực, cũng như ở cấp tỉnh, huyện, và trong một số trường hợp, cấp xã. Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm đối với dữ liệu che phủ rừng và do đó dẫn đầu công việc thực chất liên quan đến Hệ thống quản lý tài nguyên rừng.

Dự án FORMIS II nhằm đạt được kết quả trong năm lĩnh vực:

1. Thủ tục, tiêu chuẩn và cơ chế chuyển giao thông tin giữa các cơ quan nhà nước Việt Nam.
2. Nền tảng và công cụ FORMIS hoạt động ở tất cả các tỉnh tập trung vào các tỉnh có rừng.
3. Dữ liệu ngành lâm nghiệp được chuẩn hóa và chuyển đổi thành cơ sở dữ liệu theo tiêu chuẩn FORMIS và các chỉ số báo cáo hiệu suất rừng được hoàn thiện.
4. Tăng cường năng lực quản lý và thu thập thông tin.
5. Trung tâm thông tin của ngành Lâm nghiệp / Đơn vị CNTT lâm nghiệp được thành lập và hoạt động.

Những phương pháp tiếp cận chính

Cách tiếp cận hay chiến lược chính của FORMIS II là xây dựng dựa trên công việc và các cách tiếp cận được kế thừa từ FORMIS I. Trong khi Giai đoạn I nhằm phát triển hệ thống FORMIS và các mô-đun của nó, và thử nghiệm nó ở ba tỉnh, cách tiếp cận cho Giai đoạn II là để làm cho hệ thống quản lý vận hành thành công để hỗ trợ quản lý ngành lâm nghiệp trên toàn quốc. Như đã được tóm tắt trong Tài liệu dự án sửa đổi,

“ở cấp địa phương FORMIS Giai đoạn II sẽ: a) thực hiện vận hành và triển khai các ứng dụng đã hoàn thành; b) tích hợp các bộ dữ liệu vào danh mục siêu dữ liệu FORMIS; c) đào tạo người dùng để đảm bảo năng lực tại các tổ chức cấp địa phương nhằm duy trì các ứng dụng. Ở cấp trung ương, dự án sẽ: a) hoàn thành các tiêu chuẩn thông tin và cơ chế chia sẻ dữ liệu; b) phát triển 3 ứng dụng mới; c) thành lập Trung tâm thông tin lâm nghiệp để chịu trách nhiệm về VNFOREST ICT.”

Các phương pháp tiếp cận nhằm đảm bảo tính bền vững của kết quả, bao gồm tính bền vững về tài chính và thể chế, tiếp cận thông tin rừng, nâng cao năng lực và quyền sở hữu hệ thống. Để đạt được điều này, FORMIS II áp dụng phương pháp phát triển hệ thống lấy người dùng làm trung tâm đã được bắt đầu trong Giai đoạn I.

Các cách tiếp cận của FORMIS II phát triển dựa vào các quyền con người, bao gồm thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ và người dân tộc thiểu số, và để xóa đói giảm nghèo. Công việc này sẽ liên quan đến cả việc quyết định các loại thông tin được thu thập (và được phân chia theo dân tộc và giới tính), và cả sự tham gia của người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động.

Để thúc đẩy sự bền vững của khí hậu, FORMIS đã làm việc với các chương trình đang được triển khai để thúc đẩy REDD+. Hệ thống sẽ cung cấp thông tin MRV cho REDD+ và thông tin sẽ được sử dụng để thúc đẩy sự phát triển thân thiện với môi trường và khí hậu.

Các cách tiếp cận nhằm phát triển một nền tảng thông tin lâm nghiệp - đáng tin cậy, phù hợp, có thể được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau -, ví dụ như báo cáo cho các quy trình và công ước quốc tế như FLEGT và REDD+, và sau đó là để báo cáo cho các hiệp định môi trường quốc tế, báo cáo quốc gia và lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, thúc đẩy đầu tư từ khối tư nhân, xã hội dân sự và cộng đồng địa phương vào bảo tồn và phát triển rừng.

FORMIS II tiếp tục các cách tiếp cận của FORMIS I về việc áp dụng các công nghệ nguồn mở, nhằm tới sự bền vững tài chính của FORMIS bằng cách giảm hoặc tránh phí cấp phép và hỗ trợ tính minh bạch của cả FORMIS, các giải pháp cơ sở dữ liệu và cả dữ liệu vốn có.

Đánh giá giữa kỳ của FORMIS II

Đánh giá giữa kỳ (MTE) cho FORMIS II được triển khai giữa tháng 7 và tháng 9 năm 2015. Báo cáo cho MTE được hoàn thành vào tháng 10 năm 2015. MTE khẳng định tiến độ thực hiện của FORMIS tốt và về cơ bản có tính phù hợp và hiệu quả cao. MTE cũng chỉ ra hiệu suất của dự án cũng ở trong ngưỡng mong đợi. MTE cũng phát hiện ra những chỉ số cho các tác động

tương lai của dự án đặc biệt liên quan đến hoạt động nâng cao năng lực và tiêu chuẩn số liệu. Đánh giá cũng cho biết dự án hỗ trợ tốt cho chính sách phát triển của Phần Lan trên phương diện hỗ trợ việc tiếp cận số liệu mở và tạo cơ hội cho việc sử dụng số liệu trong quá trình phát triển xã hội liên quan đến rừng.

Về tính bền vững của dự án, MTE đánh giá cao tính chủ động cao mà VNFOREST đã chứng tỏ trong quá trình triển khai dự án. Tuy vậy MTE cũng thận trọng đưa ra kết luận rằng tính bền vững tổng thể của dự án phụ thuộc vào khả năng của VNFOREST duy trì và phát triển hơn nữa FORMIS và các ứng dụng của nó. MTE dự đoán rằng nhu cầu tiếp tục đẩy mạnh năng lực cần được tiếp tục cho đến cuối dự án.

MTE đưa ra một số khuyến nghị mà phần lớn đã được Ban Quản Lý dự án FORMIS II thực hiện trong thời gian còn lại của dự án sau MTE. Một số khuyến nghị quan trọng được liệt kê như sau:

- **FRMs cần được triển khai đến cấp huyện:** MTE đề xuất triển khai FRMs đến cấp huyện và được triển khai kèm với các hoạt động tăng cường năng lực. Do vậy, thay vì đào tạo nhân viên ở 60 tỉnh có rừng, dự án đã làm việc với các cán bộ tại 547 huyện. Dự án FORMIS II đã hoàn thành một cách có hiệu quả kiên nghị này đặc biệt qua một chương trình đào tạo rộng khắp cho hơn 2000 người sử dụng
- **Cơ chế kiểm định hỗ trợ bởi thông tin thu từ vệ tinh cần được phát triển:** MTE đề xuất dự án phát triển một hệ thống cho phép các kiểm lâm viên ở cấp huyện có thể kiểm định được thông tin về thay đổi rừng từ hình ảnh vệ tinh. Đề xuất này trên thực tế được một dự án của JICA làm. Dự án SNRM phát triển một công cụ dựa trên trang web để kiểm lâm viên có thể so sánh thông tin từ công cụ này với thông tin được báo đến kiểm lâm.
- **Tiêu chuẩn kiểm kê tài nguyên rừng cần được xác định sớm nhất:** Khuyến nghị này đã được thực hiện với việc VNFOREST chính thức thông qua các tiêu chuẩn NFIS. Trong khi FORMIS II đã phát triển các tiêu chuẩn với các tiêu chí được cải thiện hơn, Bộ NNPTNT không chấp nhận các tiêu chuẩn này. Do vậy, dự án FORMIS II tiếp tục swer dụng tiêu chuẩn chính thức đang hiện hành.
- **Bản đồ địa hình nên được đưa vào giao diện bản đồ của FORMIS:** Dự án FORMIS I chưa có bản đồ địa hình chính thức do MONRE phát triển. Do vậy dự án FORMIS II quyết định sử dụng các lớp của bản đồ địa hình OpenStreetMap để làm nền cho giao diện bản đồ
- **MTE cũng khuyến nghị phát triển thêm các ứng dụng cho FORMIS ví dụ cơ sở dữ liệu ngành công nghiệp rừng:** Dự án FORMIS II đã phát triển thành công ứng dụng FIMS trong đó có cơ sở dữ liệu cho ngành công nghiệp rừng. Ứng dụng này đã được thiết kế và thử nghiệm với 80 người dùng nhưng chưa được triển khai đại trà. Đoàn đánh giá cuối kỳ khuyến nghị để đưa ứng dụng này vào thực tế, FIMS nên được khối doanh nghiệp tự quản lý và phát triển.
- Trong phần phát hiện liên quan đến xây dựng năng lực, **MTE đặc biệt khuyến nghị muốn nhất đến đầu năm 2016 dự án FORMIS II chuyển giao trách nhiệm duy trì dịch vụ hỗ trợ giải đáp các thông tin liên quan đến FRMS cho FPD:** Tuy nhiên phát hiện này không được đưa vào phần khuyến nghị mà MTE gửi cho dự án. Theo quan điểm của đoàn đánh giá cuối kỳ, phát hiện này nếu được xử lý đã có thể chuẩn bị đầy đủ cho DID tiếp nhận đầy đủ vai trò duy trì hệ thống FORMIS và các ứng dụng quan trọng. Phát hiện này không được Ban quản lý dự án tiếp nhận đầy đủ vì nó đoàn MTE đã không đưa phát hiện này vào phần kiến nghị.

3.3.2 Sự tham gia của người dân vào việc cải thiện quản trị rừng và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam (PFG)

Bối cảnh

MFA đã đồng ý hỗ trợ một INGO, mang tên ActionAid-Vietnam (AAV)⁸, thực hiện một dự án với các cộng đồng dân tộc thiểu số sống phụ thuộc vào rừng, hỗ trợ họ với các hoạt động lâm nghiệp để cải thiện sinh kế địa phương, giảm nghèo và cải thiện năng lực quản trị rừng tại địa phương. Mục đích là để liên kết các cộng đồng này với hệ thống thông tin kỹ thuật số FORMIS, sao cho thông tin lâm nghiệp có thể được sử dụng để hỗ trợ nỗ lực cải thiện sinh kế, giảm nghèo và nâng cao năng lực quản trị rừng. Do đó, dự án PFG được thiết kế để thí điểm mở rộng hệ thống FORMIS cho xã hội dân sự và cộng đồng ở vùng nông thôn, do đó phạm vi của dự án được mở rộng tới một loạt những người hưởng lợi mới.

Dự án PFG được MFA tài trợ, với ngân sách lên tới 1.049.652 EUR và khoản đối ứng từ AAV là 46.103 EUR. Thời gian ban đầu của dự án là trong ba năm, từ tháng 11 năm 2014 đến tháng 10 năm 2017. Dự án đã được gia hạn thêm một năm với số vốn ban đầu được duy trì cho tới tháng 10 năm 2018

Phạm vi

Theo tài liệu của Dự án PFG (tháng 10 năm 2014), dự án được tiến hành với mục đích làm việc với 22 xã nằm ở sáu huyện, với mỗi huyện nằm ở một tỉnh khác nhau. AAV có chính sách hỗ trợ địa bàn mà tổ chức hoạt động dài hạn đến 10 hoặc 15 năm và nhóm các dự án và hoạt động vào các địa bàn này. Năm 2014, AAV đã hoạt động trên cả nước ở 15 địa bàn khác nhau. Sáu huyện trong vùng dự án PFG được chọn sau khi thảo luận với MFA, cán bộ dự án FORMIS II và chính quyền địa phương. Ước tính ban đầu là khoảng 260.000 người dân tộc thiểu số sẽ được hưởng lợi từ dự án.

Cuối cùng, dự án đã hoạt động tập trung vào bốn trong số sáu huyện⁹. Tại các huyện này, PFG đã đào tạo, thiết lập các quầy thông tin với máy tính, máy in và một thư viện nhỏ, phát triển một ứng dụng điện thoại thông minh và cung cấp điện thoại thông minh. 17 Nhóm cộng đồng nông cốt (CCGs) đã được thành lập và tiến hành đào tạo mở rộng, về các phương pháp tiếp cận phát triển dựa trên CNTT, lâm nghiệp và nhân quyền. Một nghiên cứu cơ bản đã được thực hiện và thông tin được sử dụng để quyết định hai mô hình sinh kế khác nhau. Dự án đã đào tạo và hỗ trợ ban đầu dựa vào các mô hình sinh kế được chọn này.

Tại hai huyện miền núi và Tây nguyên huyện Thông Nông thuộc tỉnh Cao Bằng và huyện Krông Bông thuộc tỉnh Đắk Lắk, dự án đã làm việc với người dân trong các khu trồng rừng. Tại hai huyện thuộc đồng bằng sông Cửu Long: huyện Đông Hải thuộc tỉnh Bạc Liêu và huyện Cầu Ngang thuộc tỉnh Trà Vinh, dự án đã thúc đẩy bảo tồn rừng ngập mặn và trồng rừng ngập mặn trong ao nuôi tôm. Trong cả bốn huyện vùng dự án, các thỏa thuận quản lý lâm nghiệp cộng đồng đều được đàm phán.

⁸ ActionAid Vietnam (AAV) thuộc về liên minh quốc tế ActionAid International (AAI) hoạt động trên 45 nước. ActionAid được thành lập tại Anh năm 1972. ActionAid bắt đầu hoạt động ở Việt Nam năm 1989 và văn phòng đại diện năm 1992. Để tìm hiểu thêm xin xem báo cáo và chiến lược cho Việt Nam (ActionAid Vietnam 2017a, 2018b).

⁹ Dự án được thu hẹp từ sáu huyện xuống còn bốn huyện vì một số lý do. Trước hết, huyện Chợ Đồn (tỉnh Bắc Kạn) nằm cạnh một doanh trại bộ đội. Mặc dù Ban quản lý dự án đã nỗ lực đáng kể, năm 2015 chính quyền địa phương không cấp phép cho dự án được triển khai. MFA lúc đó đồng ý với AAV bỏ địa điểm này ra khỏi danh sách vùng dự án đặc biệt trong bối cảnh tỷ giá giữa tiền Đồng và Euro bị sụt giảm làm giảm lượng ngân sách của dự án PFG (ActionAid Vietnam 2016). Thứ hai, đầu năm 2016 các cố gắng triển khai hoạt động của dự án PFG ở huyện Đà Bắc (tỉnh Hòa Bình) cũng không thu được kết quả. Vì vậy, dự án PFG không tiếp tục triển khai ở Hòa Bình. Theo MTE, vị trí của địa bàn hoạt động ở Hòa Bình cũng nhạy cảm liên quan đến hoạt động quân sự vì tất cả các vùng thuộc địa bàn dự án nằm theo đường biên giới. AAV cũng quyết định dừng tất cả các hoạt động hỗ trợ cho Hòa Bình vào năm 2017 sau 11 năm hỗ trợ (ActionAid Vietnam 2017a; 2017b; Le et al.2017).

PFG ban đầu được thiết kế để hoạt động trong ba năm, từ tháng 11 năm 2014 đến tháng 10 năm 2017. Nhưng do khởi động chậm, sau đó dự án đã được gia hạn đến tháng 10 năm 2018. Trong năm hoạt động cuối cùng, năm 2018, hỗ trợ được tập trung vào hai huyện miền núi và Tây nguyên với tiềm năng cao cho việc phát triển trồng rừng và các hoạt động liên quan đến chuỗi giá trị từ sản phẩm rừng.

Mục tiêu

Mục tiêu của dự án:

“Sự tham gia của cộng đồng và người dân ở cấp thôn, bản vào hệ thống thông tin quản lý rừng quốc gia được trở thành quyền của họ để tăng trách nhiệm giải trình của quản trị rừng và góp phần xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam.”

Ba lĩnh vực kết quả của PFG:

1. Tính giải trình của quản trị rừng được nâng cao thông qua việc phát triển quản lý rừng dựa vào cộng đồng có sự hỗ trợ của thông tin số hóa từ FORMIS.
2. Người dân tộc thiểu số nghèo trong khu vực dự án có khả năng sử dụng thông tin từ FORMIS và họ có thể sử dụng các thông tin này để khẳng định quyền của mình để bảo vệ quyền sử dụng đất của mình và dung nó phục vụ nhu cầu về sinh kế
3. Chính phủ thay đổi chính sách của mình và chấp nhận các hoạt động quản trị rừng tốt và tiêu biểu mà dự án đã hỗ trợ

Những phương pháp tiếp cận chính

Các cách tiếp cận chính đã được đề xuất trong Tài liệu Dự án sửa đổi (2015) dựa trên Phương pháp tiếp cận phát triển dựa trên quyền con người (HRBA). Dự án hoạt động tại các địa phương mà AAV đã và đang hỗ trợ phát triển và do đó có những mối quan hệ tốt với các cộng đồng địa phương để phục vụ cho việc triển khai dự án. Khi làm việc ở cấp địa phương AAV làm việc với các cộng đồng địa phương thông qua Chương trình hỗ trợ phát triển SPD.

Dự án nhằm hỗ trợ tạo quyền cho cộng đồng địa phương, đặc biệt là phụ nữ và người dân tộc thiểu số. 17 CCGs đã được thành lập, mỗi nhóm có 10 thành viên, những người này tạo thành nhóm đầu mối tại các cộng đồng tương ứng của mình để đào tạo, và sau đó học hỏi thêm bằng cách vừa học vừa làm. Các chủ đề cho đào tạo đã bao gồm HRBA, tham gia lên kế hoạch và phát triển, giám sát và đánh giá, và kiến thức kinh tế và trách nhiệm quản lý ngân sách (ELBAG). Họ cũng đã học về khảo sát, lập bản đồ, CBFM, quản trị rừng và hệ thống cơ sở dữ liệu FORMIS. Tổng quan PFG đã tiến hành 77 khóa đào tạo, đào tạo được 2.965 người. Ngoài ra, AAV đã hỗ trợ tạo ra một ứng dụng điện thoại thông minh (sử dụng mạng), sử dụng một số dữ liệu FRMS từ FORMIS để hỗ trợ cộng đồng tham gia quản lý rừng. Ứng dụng này được gọi là ứng dụng PFG. Các nghiên cứu chọn lọc đã được thực hiện (đã có những trường hợp thành công được ghi nhận) nhằm cung cấp thông tin và bằng chứng sử dụng trong đối thoại chính sách và nâng cao nhận thức chung.

Những nỗ lực này không chỉ nhằm hoàn thiện công việc của dự án FORMIS, mà còn là những nỗ lực liên tục để giải quyết các vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu, thúc đẩy quyền của phụ nữ và người dân tộc thiểu số, và đảm bảo phát triển bền vững. Mục tiêu tham gia và đào tạo phụ nữ và người dân tộc thiểu số đã được hoàn thành, và thậm chí vượt mức mong đợi.

Các cách tiếp cận đã được tóm gọn một cách đầy đủ trong tài liệu của dự án như sau:

Quan trọng nhất, dự án mang đến cho cộng đồng và các bên liên quan cơ hội ngồi lại với nhau, hiểu, thảo luận và thống nhất với nhau về cách quyết định và quản lý tài nguyên rừng theo hướng thân thiện với môi trường và cộng đồng, từ đó việc quản trị rừng sẽ được cải thiện.

Đánh giá giữa kỳ của PFG

Đánh giá giữa kỳ (MTE) được tiến hành vào tháng 12/2016 và báo cáo được hoàn thiện vào 4/2017. Đoàn đánh giá giữa kỳ tiến hành tác nghiệp tại hiện trường ở huyện Thông Nông (Tỉnh Hòa Bình) và huyện Đông Hải (tỉnh Bạc Liêu). (Đoàn đánh giá cuối kỳ không thăm hai huyện này mà chọn thăm hai huyện khác của PFG là huyện Krông Bong (tỉnh Dak Lak) và huyện Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh). Đoàn MTE đánh giá bốn nhóm hoạt động của PFG là các mô hình sinh kế, các ki-ốt thông tin, các hoạt động xây dựng năng lực và các hoạt động truyền thông.

Về mặt hiệu quả dự án, MTE nhận xét hiệu quả của dự án đã có thể nhìn thấy đặc biệt trong việc sử dụng thông tin từ FORMIS ở cấp cơ sở. Các thành viên CCG biết cách tiếp cận thông tin cho mỗi khu rừng họ làm chủ hoặc được giao khoán. Mô hình hỗ trợ sinh kế trồng rừng phù hợp với Cao Bằng. Trồng cây được trên các ao tôm được người nông dân ở Đông Hải ủng hộ. Một mô hình sinh kế khác được cân nhắc cho Đông Hải là phát triển du lịch sinh thái trên một khu rừng ngập mặn có nhiều chim trú rộng 23 héc ta. Tuy nhiên, mô hình phát triển du lịch sinh thái không phát triển tiếp sau MTE do có khó khăn về bảo đảm quyền sở hữu của khu rừng ngập mặn và tính khả thi của mô hình.

Khi đánh giá cuối kỳ được triển khai các thành viên của nhóm CCG được phỏng vấn ở Dak Lak và Trà Vinh biết cách tiếp cận thông tin trên trang web của FORMIS và sử dụng internet cho các nhu cầu của họ. Đoàn đánh giá cuối kỳ cũng thảo luận với các thành viên nhóm CCG về các trường hợp các thành viên sử dụng thông tin từ FORMIS để chỉnh lại các lỗi hoặc sai lệch giữa thông tin trên hệ thống FORMIS và thực tế ở địa bàn.

Về mặt phù hợp, đoàn MTE đánh giá dự án được thiết kế phù hợp để giúp cho việc triển khai của FORMIS. Lựa chọn về cách tiếp cận và hoạt động của dự án phù hợp với đặc điểm về kinh tế và xã hội tại địa bàn dự án. Các mục đích và thiết kế của dự án hỗ trợ cho các mục tiêu kinh tế xã hội và chiến lược phát triển Lâm nghiệp tại địa phương. Đoàn đánh giá cuối kỳ cũng nhận thấy điểm này khi đi đánh giá ở địa phương và ghi nhận sự đánh giá cao của cán bộ chính quyền xã và huyện với hỗ trợ từ dự án cho chương trình phát triển và bảo vệ rừng hay các chương trình dân sinh liên quan. Thêm vào đó, đoàn đánh giá cuối kỳ cũng thấy cá thành viên của nhóm CCG đã trở thành đại diện để chia sẻ thông tin về quản trị rừng và các vấn đề sinh kế liên quan đến rừng. Ở cả Dak Lak và Trà Vinh, đoàn đánh giá nhận thấy các thành viên cộng đồng tìm đến các thành viên của nhóm CCG để hỏi thông tin và tìm các kiến thức nếu họ không rõ.

Về mặt hiệu suất dự án, MTE thấy hoạt động của các ban quản lý dự án ở các địa bàn dự án tốt mặc dù vẫn còn có một số hạn chế trong quá trình triển khai ví dụ thay đổi về nhân sự của dự án và việc chậm trễ trong việc triển khai dự án. Thêm vào đó, MTE cũng có nhận xét tốt về sự hợp tác giữa PFG, FORMIS II và VNFOREST. Quan hệ hợp tác giữa các bên này đã được thiết lập và tạo điều kiện tăng cường việc triển khai của dự án PFG qua các buổi họp và hoạt động chung.

Về mặt tác động, MTE đánh giá sự tham gia của người dân và việc tạo quyền cho người dân ở cấp cơ sở. MTE cho rằng nền tảng ban đầu cho sự tham gia và tạo quyền cho cộng đồng trong quản trị rừng đã được thiết lập với việc các nhóm CCG tham gia với nhân viên dự án và cán bộ chính quyền và chia sẻ các kiến thức trong nhóm thông qua kênh ki-ốt thông tin.

Về tính bền vững của dự án, MTE nhận thấy tính bền vững của dự án tốt, xét từ thực tế việc nhân rộng kết quả của dự án có thể đã được tự người dân tiến hành qua việc tự mở rộng diện tích trồng rừng với sự hỗ trợ của một số công ty tư nhân. Một số thành viên cộng đồng đi theo các hướng dẫn của thành viên nhóm CCG và bắt đầu sử dụng FORMIS ở các quầy thông tin. Ở điểm này, đoàn đánh giá cuối kỳ cũng có các kết luận tương tự.

MTE có một số khuyến nghị mà dự án PFG đã tiếp thu. Một số khuyến nghị mà đoàn đánh giá cuối kỳ đồng ý được liệt kê sau đây

- **MTE khuyến nghị ra hạn thêm thời gian hoạt động của dự án PFG** ít nhất hết tháng 6 năm 2018 do dự án chậm trong việc bắt đầu dự án. Khuyến nghị này đã được tiếp thu và thực hiện. Dự án được gia hạn thêm một năm đến tháng 10 năm 2018.

- **MTE khuyến nghị đẩy mạnh hợp tác giữa PFG và FPD và các cơ quan liên quan,** như vậy việc sử dụng FORMIS và các ứng dụng vafa các mô hình sinh kế được phổ biến rộng hơn và lồng ghép vào kế hoạch và chính sách bảo vệ và phát triển rừng và xóa đói giảm nghèo ở các huyện vùng dự án. Kiến nghị này dù rất có ích nhưng khó thực hiện. Theo các báo cáo của AAV và các cuộc phỏng vấn trong quá trình đánh giá cuối kỳ, việc triển khai ở huyện Thông Nông (tỉnh Cao Bằng) là thành công nhất.
- **Một kiến nghị khác của MTE là tăng cường công tác truyền thông và tiếp cận cộng đồng cả các tầng các buổi tập huấn:** PFG đã tăng cường công tác tiếp cận chính quyền địa phương ở các cấp và đến các cộng đồng dân cư. Đoàn đánh giá cuối kỳ nhận thấy chính quyền cấp huyện và các ban ngành tham gia chặt chẽ vào quá trình triển khai và quản lý dự án. PFG cung cấp các khóa tập huấn cho các thành viên khác của cộng đồng bên ngoài nhóm CCGs và đa dạng các kênh thông tin dự án dung để tiếp cận các đối tượng này ví dụ qua các chương trình văn nghệ và tuyên truyền cộng đồng, sản xuất ấn phẩm video và sách chất lượng cao. Khuyến nghị của MTE về việc đào tạo và tiếp cận với người bên ngoài nhóm CCG được thực hiện tốt ở Trà Vinh và Dak Lak. Đoàn đánh giá đã gặp một số người dân không phải là thành viên của nhóm CCG nhưng có tham gia các khóa tập huấn và đào tạo của dự án về kỹ năng trồng rừng, kỹ năng đo tính lượng gỗ, tham gia các buổi chia sẻ thông tin và trao đổi kiến do các thành viên nhóm CCG tổ chức.
- **MTE cũng khuyến nghị dự án nên tập trung vào số lượng vùng dự án ít hơn để tập trung nguồn lực vào những địa bàn có triển vọng nhất:** Dự án PFG đã quyết định chấm dứt hoạt động wor hai huyện vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2017 và trong năm 2018 tập trung hỗ trợ vào hai huyện có tiềm năng trồng và phát triển rừng in vùng núi phía bắc (huyện Thông Nông) và huyện ở vùng Tây Nguyên (Krông Bong)

Đoàn đánh giá cuối kỳ cũng nhận thấy MTE đã bỏ qua một số cơ hội để đưa ra các khuyến nghị có thể đã giúp cho quá trình triển khai dự án PFG như sau:

- **Các hoạt động liên quan đến chính sách:** Đoàn đánh giá cuối kỳ nhận thấy MTE không thảo luận đến các hoạt động liên quan đến chính sách (Kết quả 3) trong suốt quá trình thảo luận và đánh giá của MTE. Đây là cơ hội bị bỏ lỡ cho dự án để dự án học hỏi và nâng cao hiệu quả liên quan đến hoạt động này đặc biệt đạt được kết quả/tác động liên quan đến chính sách không phải là việc đơn giản. Tuy vậy, mặc dù thiếu các hỗ trợ có thể có từ đánh giá MTE, dự án PFG vẫn đạt được kết quả mong đợi trong lĩnh vực chính sách.
- **Giám sát và đánh giá, khung logic và phân tích chi phí:** Đoàn đánh giá nhận thấy trong MTE không có phần đánh giá chi phí. Thêm vào đó, MTE cũng không đưa ra phân tích hay khuyến nghị trong việc khung logic và hệ thống giám sát và đánh giá có thể giúp dự án đạt kết quả tốt hơn. Dự án có thể đã tăng được tác động từ mô hình sinh kế nếu MTE đã đưa ra các biện pháp giúp Ban quản lý dự án giám sát và đo lường được tiến độ thực hiện và kết quả ở thời điểm đánh giá so với mục tiêu đặt ra cho kết quả từ mô hình sinh kế. Việc này có thể đã làm được thông qua việc đưa ra một khung Giám sát, đánh giá và học tập (MEL) đơn giản hoặc một chuỗi thay đổi có thể diễn ra dưới tác động của hoạt động được dự kiến triển khai (pathway/ theory of change). Theo đánh giá của đoàn đánh giá cuối kỳ, đây cũng là những cơ hội đã bị bỏ lỡ để giúp Ban quản lý dự án theo dõi kết quả dự án tốt hơn và do vậy có thể tập trung chú ý và nguồn lực tốt hơn.

3.3.3 Mỗi quan hệ giữa 2 dự án

Dự án PFG được thiết kế để bổ sung cho dự án FORMIS đang diễn ra và mở rộng phạm vi của nó tới tất cả các cộng đồng ở cấp cơ sở. FORMIS đã được thiết kế để làm việc, trước tiên và cũng là quan trọng nhất, với các cán bộ lâm nghiệp của chính phủ, ở cấp quốc gia, tỉnh, huyện, và ở một mức độ hạn chế, cấp xã. PFG tập trung vào cấp độ cộng đồng, làm việc với người dân địa phương.

Thiết kế của hai dự án nhằm mục đích mang lại lợi ích chung. Về phía PFG, làm việc với dự án FORMIS đã giúp cộng đồng địa phương truy cập thông tin quản lý rừng và quyền sở hữu đất trong hệ thống FORMIS, để hỗ trợ các hoạt động quản lý rừng trong cộng đồng của họ. Đối với FORMIS, dự án PFG được thiết kế với dự định cung cấp dữ liệu bổ sung và các ứng dụng CNTT bổ sung cho toàn bộ hệ thống FORMIS. Khi làm được điều này, hy vọng được đưa ra là các thành viên trong cộng đồng có thể cung cấp dữ liệu tại hiện trường và kiểm tra chéo dữ liệu trong hệ thống FORMIS, giúp cập nhật cho hệ thống và làm thông tin của hệ thống chính xác hơn.

Tuy nhiên, mối quan hệ chặt chẽ giữa hai dự án cũng gặp phải một số khó khăn. Ví dụ, theo AAV, một số hoạt động của PFG ban đầu, dự kiến cho giai đoạn 2014-2015, đã phải hoãn lại vì các hoạt động tương ứng của FORMIS bị chậm tiến độ. Ví dụ, trong báo cáo năm 2014 – 2015 của dự án PFG, AAV chỉ ra rằng phần mềm thu thập số liệu đã bị chậm. “Không có số liệu về kiểm kê rừng ở Cao Bằng và Hòa Bình” (AAV 2016:12). Do vậy, báo cáo Giai đoạn chuẩn bị cho rằng một số hoạt động của PFG bị hoãn lại cho đến khi FORMIS cung cấp các thông tin hay ứng dụng liên quan.

Tuy vậy, Ban quản dự án FORMIS II cho rằng tất cả các hệ thống của FORMIS đều sẵn sàng. Các cố vấn kỹ thuật của dự án FORMIS II đều tin rằng sự chậm trễ trong hoạt động của dự án PFG là do văn kiện dự án không rõ ràng. Việc này gây khó khăn cho công tác triển khai. Sau khi thiết kế của dự án PFG được điều chỉnh sau giai đoạn chuẩn bị của dự án và sau khi các nhân viên ban đầu được thay thế bằng cán bộ dự án quốc gia và chuyên gia quốc tế có kiến thức về Lâm nghiệp, dự án PFG bắt đầu được triển khai một cách thuận lợi hơn.

Khi dự án PFG được triển khai, hai bên dự án nhận ra rằng hợp tác giữa hai dự án cần được làm rõ bằng thỏa thuận thông qua một Biên bản ghi nhớ (MOU). Thoe AAV, MOU được phác thảo nhưng chưa bao giờ được ký. Tuy vậy, hai dự án vẫn có nhiều cuộc họp để trao đổi cách hợp tác giữa hai bên. Các cố vấn của FORMIS II làm việc với cán bộ của PFG và bên thiết kế phần mềm thiết kế ứng dụng PFG app để ứng dụng này có thể tích hợp vào hệ thống FORMIS và tiếp cận được thông tin FRMS.

Dự án PFG ban đầu được lên kế hoạch tổ chức tập huấn về FORMIS nhưng cuối cùng FORMIS cung cấp giảng viên để hỗ trợ đào tạo sử dụng FORMIS. Tương tự, thay vì việc dự án PFG tổ chức tập huấn về GIS riêng, dự án PFG gửi thành viên tham gia vào đào tạo về QGIS do FORMIS tổ chức. Các thành viên cộng đồng được phỏng vấn cho đoàn đánh giá cuối kỳ biết các khóa đào tạo này có nội dung và cách làm tốt nhưng thời gian ngắn. AAV cũng cho biết một số phụ nữ tham gia khóa học lúc đầu thấy khó hiểu cách sử dụng FORMIS nhưng qua thực hành các chị đã có thể làm được. Các quyết định tham gia các buổi đào tạo chung như nêu trên dường như đã được triển khai tốt.

Trong báo cáo chuẩn bị dự án PFG lưu ý như sau

Mặc dù việc tăng cường hợp tác giữa hai dự án là rất quan trọng, quy mô và mục đích của hai dự án không nên phải thay đổi để tạo ra sự hợp tác. Ví dụ, các hoạt động mà không phù hợp với mục tiêu và kết quả dự kiến của dự án không nên được đưa vào dự án (AAV 2015b:17).

3.4 Các bên liên quan và vai trò với hai dự án

Đối với hai dự án, phần lớn các bên liên quan trùng nhau (xem Bảng 3). Dự án FORMIS II ban đầu tập trung vào VNFOREST, ở cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện. Tuy nhiên, trong năm cuối cùng của dự án, dự án đã mở rộng nỗ lực tập trung hơn vào việc tiếp cận với các bên liên quan khác.

Dự án FORMIS II không trực tiếp làm việc với các thành viên của nhóm CCG và các thành viên cộng đồng của dự án PFG trừ những người tham gia các khóa đào tạo về FORMIS. Dù vậy, Dự án FORMIS II làm việc với PFG và các dự án khác có hỗ trợ trực tiếp cho các cộng đồng ở vùng nông thôn.

Dự án FORMIS II làm việc với một số trường đại học như Đại học Tây Nguyên, Đại học Nông Lâm và Viện Sinh Thái và Môi Trường thuộc Đại học Lâm Nghiệp, Đại học Huế và Đại học Bắc Giang. Tuy nhiên, dự án lại không vươn đến một số tổ chức nghiên cứu chủ chốt và tích cực trong ngành lâm nghiệp như CIFOR tại Việt Nam.

Dự án PFG tập trung làm việc với chính quyền xã, lãnh đạo trong cộng đồng, thành viên của nhóm cộng đồng nông cốt và các thành viên khác trong cộng đồng. Dự án cũng làm việc với các kiểm lâm viên của huyện và xã. Những nỗ lực đã được thực hiện nhằm liên kết các thành viên hợp tác xã với các hiệp hội chế biến gỗ. Mặc dù hoạt động của PFG rất phù hợp với chương trình lâm nghiệp quốc gia, cơ quan chính phủ ở cấp trung ương không tham gia nhiều vào các hoạt động của dự án trừ Phó Tổng cục trưởng của VNFOREST.

Dự án PFG làm việc với chính quyền cấp trung ương qua các hoạt động nghiên cứu chính sách liên quan đến Luật Lâm nghiệp năm 2017, nghị định hướng dẫn triển khai, quản lý rừng cộng đồng và các chủ đề khác. Dự án PFG tổ chức ba hội thảo với VNFOREST để thúc đẩy đối thoại về các chủ đề này. Dự án cũng tham gia vào nhiều hội thảo liên quan đến lâm nghiệp do các tổ chức khác tổ chức. Dự án PFG hợp tác có hiệu quả với trường Đại học Lâm nghiệp, Viện khoa học rừng, Đại học Nông Lâm Huế để triển khai các hoạt động xây dựng năng lực cho các đối tác địa phương trong các hoạt động lâm nghiệp như quá trình để nộp đơn cho chứng chỉ gỗ, đo các-bon, theo dõi hoặc tính toán trữ lượng rừng được trồng.

Dự án PFG cũng hợp tác với khối doanh nghiệp. Dự án đã giúp thành lập hai hợp tác xã lâm nghiệp ở huyện Thông Nông và Krông Bông và kết nối các hợp tác xã này với các hiệp hội chế biến gỗ. Dự án cũng làm việc với doanh nghiệp trong nghiên cứu về thị trường gỗ và các hội thảo liên quan đến chủ đề này.

Bảng 3 Các bên liên quan của hai dự án

Các bên liên quan	FORMIS II	PFG
Chính phủ cấp trung ương, như: Bộ NNPTNT, VNFOREST	√	√
Chính quyền cấp tỉnh, huyện	√	√
Chính quyền xã	√	√
Các nhóm cộng đồng nông cốt		√
Các thành viên khác trong cộng đồng		√
Khu vực tư nhân	√	√
Xã hội dân sự	√	√
Các tổ chức giảng dạy và nghiên cứu	√	√
Các dự án và chương trình khác về rừng	√	√

Dự án FORMIS II phối hợp với một số dự án và chương trình lâm nghiệp khác chứ không chỉ làm việc với PFG (xem Bảng 4). Liên kết với các đối tác khác giờ đây có nhiều tiềm năng mở rộng khi số liệu bây giờ được “mở” hay tất cả mọi người đều tiếp cận được. (VNFOREST chính thức cho phép số liệu được ở chế độ “mở” từ 30/10/2018). Các tổ chức hay chương trình mà chưa tiếp cận FORMIS, cơ sở dữ liệu và các ứng dụng của nó đều bày tỏ quan tâm được phối hợp với dự án FORMIS II.

Hệ thống FORMIS do vậy đã chiếm vị trí trung tâm và chiến lược trong ngành lâm nghiệp của Việt Nam. Thông tin từ FORMIS bây giờ đã có thể đến được tất cả mọi người. Đây là điều cực kỳ quan trọng cho một loạt các sáng kiến liên quan đến lâm nghiệp ở cấp quốc gia và quốc tế. Các sáng kiến quan trọng nhất bao gồm FLEGT và REDD+ vì cả hai đều có yêu cầu lớn cho thông tin và giám sát diễn biến.

Bảng 4 Một số ví dụ về hợp tác với các đối tác dựa trên hệ thống FORMIS

(như nền tảng FORMIS và các ứng dụng)

Các dự án đối tác chính	Khu vực hợp tác
Chương trình tài nguyên thiên nhiên bền vững (JICA)	Ứng dụng FRMS cho điện thoại di động, một ứng dụng cho máy tính bảng để nhập dữ liệu phục vụ FRMS - hiện đang được sử dụng ở 16 tỉnh (4 tỉnh JICA, 12 tỉnh được hỗ trợ bởi các dự án khác) Sử dụng nền tảng Google (Google Earth)
Dự án REDD + - Giai đoạn II (UN-REDD)	Cổng thông tin địa lý UN-REDD Goe Portal được tích hợp vào FORMIS Một hợp phần của dự án hỗ trợ phát triển Hệ thống thông tin bảo đảm an toàn REDD+ (SIS), hệ thống đã được chuyển giao cho DID. Ngoài ra, cơ sở dữ liệu về các vi phạm, hỗ trợ VNTLAS. Các tỉnh dự án sử dụng ứng dụng FRMS cho điện thoại di động
Dự án sẵn sàng cho REDD + - Giai đoạn II (FCPF)	Cũng hỗ trợ phát triển SIS Các tỉnh dự án sử dụng ứng dụng FRMS cho điện thoại di động
Dự án Rừng và Đồng Bằng Việt Nam (USAID)	Sử dụng Microsoft để phát triển phần mềm quản lý PFES, hy vọng liên kết với FORMIS và FRMS Các tỉnh dự án sử dụng ứng dụng FRMS cho điện thoại di động
Dự án Green Annamites (USAID)	Các tỉnh dự án sử dụng ứng dụng FRMS cho điện thoại di động.
Chương trình FLEGT (Viện Lâm nghiệp Châu Âu (EFI), EU)	Làm việc trên Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp gỗ Việt Nam (VNTLAS) nhằm mục đích: 1) số hóa hệ thống giấy thô sơ của Cục Kiểm lâm về báo cáo vi phạm rừng; 2) hệ thống phân loại dựa trên rủi ro cho tổ chức; 3) Cấp phép FLEGT. Nhằm mục đích liên kết với nền tảng FORMIS. Làm việc với VNFOREST, Cục Kiểm lâm, Hải quan, MONRE (cổng thông tin liên quan đến đất) và Bộ Công Thương (MOIT) Hỗ trợ cho VNTLAS là một việc quan trọng cần cân nhắc khi phát triển FRMS và FIMS
Dự án Due Dilligence của EU/FAO-FLEGT	Dự án đã hỗ trợ HAWA truy cập dữ liệu tài nguyên rừng trong quá trình thiết kế ứng dụng. HAWA xây dựng trên cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng của FORMIS và dự định sử dụng đăng ký ngành công nghiệp sản phẩm rừng trên FORMIS FIMS với tư cách là cơ sở cho Hệ thống phân loại tổ chức tham gia FLEGT.
Sự tham gia của người dân vào việc cải thiện quản trị rừng và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam (PFG) (ActionAid-Vietnam, AAV, MFA)	Ứng dụng PFG sử dụng FORMIS (nhưng dựa trên bản đồ của Google) để kiểm tra quyền sở hữu đất rừng, tính toán PFES và thanh toán hợp đồng bảo vệ rừng, và chuẩn bị bản đồ và kế hoạch quản lý rừng dựa vào cộng đồng. Ứng dụng PFG cũng cung cấp thông tin liên quan cho các mô hình sinh kế. FORMIS II đã cung cấp một số khóa đào tạo, hỗ trợ tích hợp ứng dụng PFG và thực hiện một nghiên cứu về giới và nghèo đói trong đó tiến hành nghiên cứu cả ở các khu vực thuộc dự án PFG.

Các đối tác thể chế chính (Chính phủ)	
Bộ NNPTNT, đặc biệt là VNFOREST, FPD và bốn văn phòng Kiểm lâm khu vực và Quỹ Lâm nghiệp quốc gia Việt Nam (VNFF)	DID (thuộc VNFOREST) quản lý nền tảng FORMIS; CIS (thuộc Bộ NNPTNT) quản lý máy chủ, FPD duy trì các thông số và chất lượng dữ liệu Chi cục Kiểm lâm khu vực cung cấp hỗ trợ và đào tạo VNFF làm việc về báo cáo PFES được liên kết với nền tảng FORMIS; đồng thời hỗ trợ ứng dụng Quản lý hạt giống
Chính quyền tỉnh và huyện, đặc biệt là Sở NNPTNT (DARDS)	Đào tạo kiểm lâm viên tại 547 huyện và 60 tỉnh để sử dụng FORMIS; kiểm lâm viên huyện chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu FRMS mỗi năm
Khởi tư nhân	
Hiệp hội thủ công mỹ nghệ và gỗ (HAWA)	Tham gia phát triển FIMS Làm việc với EU / FAO FLEGT qua dự án Due Diligence
Hiệp hội lâm sản Bình Định (FPA Bình Định)	Tham gia phát triển FIMS
Hiệp hội sản phẩm gỗ nội thất Bình Dương (BIFA)	Tham gia phát triển FIMS
Hiệp hội lâm sản và gỗ Việt Nam (VIFORES)	Tham gia phát triển FIMS
Các trường đại học	
Đại học Tây Nguyên (Buôn Ma Thuột)	Hai nhân viên được đào tạo thành giảng viên nòng cốt của FORMIS. Giáo viên đang sử dụng FORMIS trong việc hướng dẫn sinh viên trong trường đại học, và nghiên cứu trong tương lai.
Đại học Nông Lâm (Thành phố Hồ Chí Minh)	Hai nhân viên được đào tạo thành giảng viên nòng cốt của FORMIS. Giáo viên đang sử dụng FORMIS trong việc hướng dẫn sinh viên trong trường đại học
Viện Sinh thái và Môi trường Rừng - Đại học Lâm nghiệp Việt Nam (Hà Nội)	Hai nhân viên được đào tạo thành giảng viên nòng cốt của FORMIS

Lưu ý: Danh sách này mang tính minh họa; nó không phải là danh sách đầy đủ của tất cả các đối tác.

Nguồn: Phòng vấn của nhóm đánh giá.

4. NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH THEO TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

4.1 Tính phù hợp

FORMIS II

Dự án FORMIS II đã được thiết kế để hỗ trợ trực tiếp cho Bộ NNPTNT và VNFOREST. Làm như vậy dự án đáp ứng được nhu cầu trực tiếp của người hưởng lợi cuối cùng là các cán bộ làm việc tại VNFOREST và Bộ NNPTNT và trong chừng mực nhất định bao gồm cả các cán bộ của ngành lâm nghiệp tại cấp huyện và tỉnh. Ở cấp trung ương, các cán bộ quản lý và nhân viên ở (Bộ NNPTNT, VNFOREST và Cục Kiểm lâm cho rằng dự án FORMIS II đã đóng góp quan trọng cho hoạt động động của các cơ quan này thông qua việc phát triển và triển khai một nền tảng thông tin tiên tiến và các công cụ chuyên biệt cho việc số hóa để theo dõi và báo cáo về diễn biến rừng. Ở cấp tỉnh, cán bộ ở tỉnh trao đổi với đoàn đánh giá rằng dự án FORMIS II đã giúp cho việc tổng hợp dữ liệu hiệu quả hơn, ngày càng minh bạch và đáng tin cậy hơn so với các cách báo cáo trước đây, nhờ đó việc tổng hợp dữ liệu mạch lạc hơn phục vụ báo cáo hàng năm và đẩy nhanh tốc độ chuẩn bị, nộp báo cáo. Ở cấp huyện, kiểm lâm viên nhất trí đánh giá cao lợi ích của việc dung FRMS cho việc nhập và duy trì số liệu và khẳng định ý định sử dụng FORMIS và FRMS cho việc báo cáo trong tương lai. Ban quản lý dự án FORMIS II thống nhất về tầm quan trọng của việc báo cáo và tập hợp số liệu thống kê nhưng lập luận rằng về lâu dài cuối cùng thì bản thân cơ sở dữ liệu và số liệu thô mà máy tính có thể đọc được sẽ có một tác động lớn hơn nhiều so với việc tổng hợp báo cáo.

Dự án này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nền tảng FORMIS và các ứng dụng liên quan, các dịch vụ liên quan cho VNFOREST và ngành lâm nghiệp nói chung, bao gồm cả ngành công nghiệp rừng. FORMIS cung cấp nền tảng cho một loạt các ứng dụng. Các ứng dụng này có thể được mở rộng và bổ sung sau khi dự án kết thúc. Các yếu tố chính của hệ thống FORMIS là ứng dụng FRMS và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng cơ bản của nó, bao gồm 60 trên tổng số 64 tỉnh. Điều quan trọng không kém là giao diện web công cộng và hệ thống chia sẻ dữ liệu cho phép người sử dụng chọn và tải dữ liệu.

Các bên liên quan thuộc các lĩnh vực khác nhau đã phần nào tạo ra các ứng dụng hoặc một phần của ứng dụng của họ trên cơ sở các kết quả đầu ra của FORMIS (Bảng 3). Điều này cho phép kết luận dự án FORMIS cũng đã đáp ứng được nhu cầu của đông đảo các bên liên quan khác nhau. Ví dụ như Hệ thống thông tin bảo vệ an toàn -REDD+ của Việt Nam (SIS) đọc trực tiếp dữ liệu từ cơ sở dữ liệu FORMIS và do đó phụ thuộc vào các bảo trì và cập nhật thường xuyên của cơ sở dữ liệu FORMIS. Dự án REDD+ của UN-REDD hỗ trợ việc phát triển SIS với đóng góp của các đối tác khác ví dụ như dự án REDD+ Readiness do Quỹ đối tác các-bon rừng (the Forest Carbon Partnership Facility - FCPF) tài trợ. Trước khi dự án UN-REDD kết thúc vào tháng 12/2018, ứng dụng SIS được chuyển giao cho DID. Theo cán bộ đầu mối quốc gia cho REDD+, hệ thống FORMIS cũng đã cung cấp các thông tin cho hai trong số ba yếu tố cơ bản của chương trình REDD+ quốc gia đó là Mức phát thải tham chiếu (REL) và Theo dõi, Báo cáo và Kiểm chứng (MRV) (theo Ông Phạm Văn Bình, trao đổi riêng)¹⁰.

Các ngành liên quan khác trở thành một phần của FORMIS thông qua việc phát triển các ứng dụng di động cụ thể để đọc hoặc thu thập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng. Ví dụ là dự án PFG với ứng dụng điện thoại thông minh di động ứng dụng PFG (sẽ được thảo luận sâu hơn ở phần dự án PFG). Dự án JICA SNRM đã phát triển ứng dụng dựa trên máy tính bảng gọi tên là Ứng dụng di động FRMS (FRMS Mobile App) cho kiểm lâm viên ở huyện thu thập dữ liệu diễn biến rừng vào máy tính bảng và nhập trực tiếp chúng vào FRMS. Công cụ này hiện đang được sử dụng ở 16 tỉnh thuộc dự án SNRM và các dự án khác như UN-REDD, FCPF và hai

¹⁰ Công ước của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UNCCC) thống nhất ở Vác – xa – va năm 2013 rằng một chương trình quốc gia cho REDD+ phải có bốn yếu tố như sau 1) chiến lược hoặc chương trình hành động quốc gia cho REDD+; 2) REL; 3) MRV; và 4) SIS. Chương trình REDD+ quốc gia của Việt Nam phụ thuộc vào FORMIS để lấy thông tin cho ba trong số bốn hợp phần theo yêu cầu quốc tế.

dự án do USAID tài trợ dự án Rừng và Đồng Bằng (the Vietnam Forests and Delta (VFD)) và dự án Trường Sơn Xanh (the Green Annamites Project).

Hệ thống Due Diligence đang được phát triển dựa trên dự án Green Annamites với hỗ trợ từ HAWA và dự án FLEGT của FAO. HAWA cũng đang trong quá trình phát triển mô hình pháp dựa trên công nghệ thông tin để có thể đọc số liệu từ FRMS và đọc cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng.

Khi phát triển nền tảng và công cụ cho FORMIS, bằng cách tích hợp dữ liệu kiểm kê rừng cấp quốc gia, dự án đã đáp ứng yêu cầu cao của chính phủ Việt Nam ở các cấp quản lý khác nhau, nhu cầu của ngành công nghiệp rừng trong và ngoài nước và nhu cầu của một số chủ rừng quy mô nhỏ cho dữ liệu chất lượng và thông tin đáng tin cậy về tài nguyên rừng ở Việt Nam. Dự án cũng với kết quả của mình đã hỗ trợ cho việc ra quyết định dựa trên bằng chứng trong ngành lâm nghiệp nói chung và tại Bộ NNPTNT nói riêng. Dữ liệu và thông tin tổng hợp từ hệ thống FORMIS được đưa vào các quy trình và dự án khác nhau và rất hữu ích cho các trường đại học, tổ chức nghiên cứu, khối tư nhân và các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng.

Dự án FORMIS II đã làm việc với các trường đại học như Đại học Lâm nghiệp, Đại học Tây Nguyên, Đại học Nông – Lâm Huế, Viện sinh thái và môi trường thuộc trường Đại học Lâm nghiệp và đại học Bắc Giang. Với mỗi trường Đại học, FORMIS II đào tạo hai giảng viên để họ trở thành những người đào tạo về FORMIS và FRMS. Các thành viên này sau này có thể được các tỉnh mời về đào tạo cho cán bộ huyện và tỉnh. Thêm vào đó các khoa và trường đại học đang sử dụng hoặc định sử dụng FORMIS trong chương trình giảng dạy cho sinh viên lâm nghiệp và cho các nghiên cứu trong tương lai.

Nền tảng FORMIS và số liệu của nó vẫn chưa được sử dụng trong bất kỳ dự án nghiên cứu chính hay ấn phẩm khoa học nào. Một số tổ chức nghiên cứu về các vấn đề lâm nghiệp quốc gia và quốc tế làm việc tại Việt Nam như CIFOR vẫn chưa được mời tham gia vào quá trình phát triển FORMIS nhưng quan tâm đến việc có thể sử dụng số liệu của FORMIS trong các nghiên cứu trong tương lai.

Dự án đã được công nhận và hỗ trợ một cách chính thức thông qua các quyết định và hướng dẫn của VNFORES ví dụ Thông tư số 26 của Bộ NNPTNT và Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định thực hiện Luật này. So với việc nhân viên chính phủ trước kia có thể nộp báo cáo thay đổi che phủ rừng bằng bản cứng, ngày nay các nhân viên này phải sử dụng hệ thống FRMS và nộp báo cáo bằng bản mềm.

Ngoài ra, kết quả quan trọng của FORMIS đó là hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng được đề cập đến trong Luật Lâm Nghiệp năm 2017 như là công cụ cần được sử dụng trong giám sát và báo cáo. Điều này nêu bật tính phù hợp của dự án và tác động của nó đối với Chính phủ Việt Nam. Việc kết hợp cung cấp hỗ trợ kỹ thuật có chất lượng cho một quy mô dự án triển khai toàn quốc với hỗ trợ để chính phủ là đối tác của Phần Lan có thể thông qua một số văn bản pháp luật hỗ trợ cho việc triển khai hệ thống quản lý thông tin có thể được coi là một tiêu chí thành công mà các sáng kiến tương tự trong tương lai ở một nước khác có thể cân nhắc.

Dự án FORMIS II đã phát triển một hệ thống giám sát ngành lâm nghiệp (FIMS) như là một ứng dụng bổ sung cho nền tảng FORMIS. Ứng dụng này cho phép các công ty lâm nghiệp báo cáo với Chi cục Kiểm lâm về quá trình khai thác và sản xuất gỗ của họ và để đánh giá tài nguyên rừng có sẵn hoặc đất có sẵn cho trồng rừng trong khu vực họ có trách nhiệm quản lý. Thêm vào đó, FIMS cung cấp các thông tin kinh doanh, lập kế hoạch đầu tư và kinh doanh, và cho phép phân tích sự cạnh tranh trong lĩnh vực quan tâm ở cấp địa phương hay cấp vùng. Do ứng dụng dựa trên các thông số cần thiết cho FLEGT, FIMS cũng sẽ cung cấp những thông tin cần thiết cho các doanh nghiệp về báo cáo xuất khẩu hợp pháp các sản phẩm gỗ sang EU. Khoảng 80 công ty lâm nghiệp hoạt động dưới hình thức tư nhân đã tham gia thử nghiệm ứng dụng này cùng với dự án FORMIS II. Theo một trong những hiệp hội lớn đại diện cho ngành công nghiệp sản xuất gỗ, Hiệp hội Thủ công mỹ nghệ và gỗ công nghiệp (HAWA), các doanh nghiệp thành viên rất quan tâm đến FIMS. HAWA cũng tham gia vào việc phát triển một hệ thống thẩm định cho quy trình EU-FLEGT, trực tiếp dựa trên dữ liệu FRMS.

Sau nhiều năm chuẩn bị, Việt Nam gần đây đã ký một Thỏa thuận Đối tác tự nguyện FLEGT (VPA) với EU vào 19/10/2018. Điều này khẳng định mức độ phù hợp cao của các ứng dụng trong tương lai đối với các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam khi các ứng dụng này được kết nối đến hay sử dụng hệ thống FORMIS. Đối lại, quy trình FLEGT yêu cầu dữ liệu liên quan tới các công ty chuyên sản xuất gỗ công nghiệp. Khi FIMS được triển khai, FIMS sẽ rất được các công ty quan tâm vì các công ty đăng ký trên hệ thống.

Dự án FORMIS II phù hợp với Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam (VFDS) 2006-2020 bởi có cùng mục tiêu chung. VFDS kêu gọi quản lý bền vững đất rừng, tăng cường tham gia phát triển rừng và giảm nghèo, đây cũng là mục tiêu của dự án FORMIS II. Trong các giải pháp về lập kế hoạch và giám sát, VFDS đề nghị “củng cố hệ thống giám sát và thông tin của ngành lâm nghiệp hiện có để tạo điều kiện giám sát và đánh giá việc thực hiện chiến lược của ngành lâm nghiệp và đáp ứng các yêu cầu về quản lý ngành lâm nghiệp và hội nhập quốc tế” (MARD 2007). Tại đây, dự án FORMIS II rõ ràng đã đóng góp một cách rõ ràng bằng cách thiết lập một nền tảng thông tin toàn ngành, bao gồm hệ thống giám sát và báo cáo, bằng cách tích hợp và hợp nhất dữ liệu tài nguyên rừng và đánh giá tài nguyên rừng tạo thành một cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng chuẩn hóa. Trong ưu tiên số 21 cho giai đoạn 2007-2010, VNFDS đã yêu cầu rõ ràng về việc phát triển và củng cố hệ thống thông tin cho quản lý ngành lâm nghiệp, nhấn mạnh sự phù hợp của dự án FORMIS II và tiền thân của dự án FORMIS I với chính phủ Việt Nam.

Đối với cộng đồng khoa học tại Việt Nam, dự án FORMIS II và kết quả của dự án có mức độ phù hợp tương đương như sự phù hợp của dự án với các cơ quan chính phủ trong ngành lâm nghiệp. Các trường đại học xác nhận quan tâm của họ đến việc sử dụng dữ liệu tài nguyên rừng FRMS làm cơ sở trong phát hiện và phân tích thay đổi diễn biến và tài nguyên rừng để có cơ sở khoa học trong các bài báo khoa học. Nhân viên nghiên cứu và giảng viên ở các trường đại học bày tỏ một số lo ngại liên quan đến chất lượng dữ liệu và các vấn đề nhất quán của dữ liệu từ FRMS¹¹. Từ góc độ giảng dạy, các trường đại học mà đoàn đánh giá đã gặp đã xác nhận sự quan tâm của họ trong việc sử dụng FRMS trong chương trình giảng dạy cho sinh viên những người sau này có kiến thức chuyên môn về rừng. Họ cũng cung cấp một số khóa đào tạo giảng viên để sử dụng FORMIS và có thể đóng vai trò tích cực trong việc đánh giá chất lượng dữ liệu. Dự án đã phát triển một ứng dụng học tập điện tử dựa trên module¹² để tạo điều kiện kiểm lâm viên ở huyện học cách sử dụng FORMIS và FRMS. Các trường đại học đã quen thuộc với công cụ này và bày tỏ sự quan tâm tới việc đóng góp cho việc duy trì và cập nhật các tài liệu đào tạo điện tử được FORMIS II xây dựng.

Trong quá trình phát triển FORMIS và các ứng dụng của nó, các đối tác phải được VNFOREST cho phép tiếp cận hệ thống. Hiện nay khi số liệu chính thức được đề mở và ai cũng có thể được tiếp cận, việc sử dụng các số liệu có thể tăng nhanh trong tương tương lai.

Gần đây, dự án FORMIS II đã được Bộ NNPTNT trao Giải thưởng Bông Lúa Vàng vì những đóng góp cho sự phát triển của khu vực nông thôn tại Việt Nam. Cụ thể hơn, nó được chọn là một sản phẩm nổi bật trong nhóm các sản phẩm nghiên cứu khoa học, bao gồm các phát minh, sáng tạo và giải pháp hữu ích (Phụ lục 6). FORMIS II được vinh danh vì đóng vai trò quan trọng trong việc đóng góp cho quản lý rừng bền vững trong ngành lâm nghiệp tại Việt Nam.

¹¹ Vấn đề liên quan đến chất lượng và tính nhất quán của số liệu được các giảng viên của trường đại học Tây Nguyên thảo luận với đoàn đánh giá và FORMIS II. Số liệu FRMS được xây dựng trên cơ sở dịch hình ảnh vệ tinh và quan sát của con người. Cả hai cơ sở này đều có lỗi. Thêm vào đó, phương pháp sử dụng trong FRMS cho các thông tin chính xác ở cấp huyện và tỉnh nhưng không chính xác cho việc lên kế hoạch cụ thể ở cấp từng lô hay khoảnh rừng. Một số người sử dụng không hiểu hết hạn chế này và thường hay quan ngại liệu số liệu của FORMIS có khớp với số liệu của họ không. Lợi thế của thông tin từ FRMS là nó hiện đã được mở cho tất cả mọi người và các số liệu này đều được xây dựng theo tiêu chuẩn quốc gia. Nếu chủ ứng phát hiện ra các lỗi liên quan đến đất họ có thể liên lạc với kiểm lâm huyện để chỉnh lại thông tin cho đúng trong hệ thống số liệu chính thống. Hiện tại không có kênh độc lập nào cho các viện nghiên cứu cung cấp các nhận xét hay phản hồi về tính chính xác của dữ liệu. Tuy vậy, việc kiểm chứng của một bên thứ ba độc lập được sử dụng trong quá trình cấp chứng chỉ rừng.

¹² www.moodle.orf

PFG

Dự án PFG đáp ứng được nhu cầu của những bên thụ hưởng mà dự án hướng tới, các thành viên của Nhóm cộng đồng nòng cốt trong 17 CCG tại 16 xã được lựa chọn ở bốn huyện thí điểm, các thành viên khác trong cộng đồng cùng với hai hợp tác xã. Dự án cũng đáp ứng được yêu cầu của kiểm lâm tuyến huyện và xã. Dự án đã hỗ trợ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cũng như các chiến lược giảm nghèo và phát triển quốc gia. Nó đề cao tính tự chủ của cộng đồng, một trong các mục tiêu chính sách quốc gia.

Các thỏa thuận quản lý rừng cộng đồng đã được phát triển ở cả bốn huyện dự án và giúp cho cộng đồng địa phương và các cán bộ nhà nước quản lý rừng tự nhiên và rừng trồng tốt hơn. Về mặt cung cấp thêm quyền truy cập vào thông tin lâm nghiệp để quản lý rừng cộng đồng, 19 kiốt thông tin của Dự án, điện thoại thông minh và ứng dụng điện thoại thông minh liên quan tới dự án phù hợp với nhu cầu của đối tác và được đánh giá cao.

Dự án phù hợp với các bên liên quan là nhân viên nhà nước vì các nhân viên này cần có sự tham gia của người dân trong công tác quản lý rừng để tăng hiệu quả cho công việc của họ (ví dụ như người dân địa phương giúp bảo vệ rừng với chi phí thấp hơn nhiều so với việc các cơ quan phải tự làm). Các thành viên cộng đồng cũng có thể thông báo cho kiểm lâm nếu thông tin FORMIS cần được cập nhật hoặc sửa chữa.

Ứng dụng điện thoại thông minh PFG được xây dựng trên FRMS. Điều này phù hợp với nhu cầu của các chủ sở hữu đất giúp họ kiểm tra kỹ quyền sở hữu đất của họ từ đó làm cơ sở để tính khoản chi trả từ PFES hoặc hợp đồng bảo vệ rừng của họ. Các hợp tác xã có thể kiểm tra xem chỗ nào còn đất trống để phát triển trồng rừng trồng rừng, và chỗ nào có thể cung cấp nguyên liệu gỗ với số lượng và tuổi gỗ có thể thu hoạch. Ứng dụng điện thoại thông minh đồng thời cung cấp các thông tin liên quan đến giá thị trường của gỗ và các sản phẩm nông nghiệp, giúp các thành viên trong cộng đồng có thể bán sản phẩm của họ thông qua kết nối với khách hàng tiềm năng. Sự phổ biến của điện thoại thông minh, cùng với hỗ trợ tiếp cận thị trường gỗ đã khuyến khích người dân địa phương tham gia trồng rừng (ở Đắk Lắk).

Dự án đã góp phần tạo quyền cho phụ nữ và người dân thuộc vùng nông thôn, thông qua việc thúc đẩy các phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người, lập kế hoạch có sự tham gia của người dân, hiểu biết về máy tính và internet, cải thiện khả năng tiếp cận thông tin, sự minh bạch trong việc quản trị tại địa phương và chuỗi phân tích giá trị. Các thành viên CCG ban đầu là trọng tâm của các chuyến tham quan đào tạo và học tập, nhưng dự án đã mở rộng nỗ lực tới việc đào tạo các thành viên khác trong cộng đồng.

Các địa điểm thí điểm là các xã được lựa chọn ở các huyện nghèo, với các nhóm dân tộc thiểu số nghèo, là những người hưởng lợi chính từ dự án. Mặc dù những người này đã được hưởng lợi từ một số khóa đào tạo và đầu tư từ dự án, nhưng ở một số nơi, các hộ gia đình nghèo nhất không thể hưởng lợi từ các hoạt động sinh kế liên quan đến lâm nghiệp, vì họ, có thể là do thiếu đất; không có quyền đất đai được công nhận; thiếu lao động và / hoặc vốn đầu tư cho các hoạt động như vậy. Chẳng hạn, ở huyện Krong Bông thuộc tỉnh Đắk Lắk, các hoạt động trồng rừng chỉ được thí điểm ở hai xã của người Kinh tái định cư từ miền Bắc. Ở xã thứ ba ở huyện Krong Bông, có cả nhóm dân tộc thiểu số và người Kinh tái định cư, vì người dân không quyền sử dụng đất rõ ràng hoặc thiếu giấy tờ liên quan tới quyền sử dụng đất, dự án không thể triển khai các mô hình sinh kế. Rõ ràng việc có quyền sử dụng đất là một yêu cầu quan trọng tiên quyết trong việc tham gia vào các hoạt động cần có quyền sử dụng đất lâu dài như việc trồng rừng. AAV đã bắt đầu và lên kế hoạch để tiếp tục hỗ trợ các cộng đồng dân cư là người dân tộc thiểu số có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Tính hình này đưa ra các câu hỏi về việc liệu lựa chọn địa bàn dự án có lẽ nên được cải thiện để hạn chế việc chỉ có xã có quyền sử dụng đất rõ ràng mới được tham gia dự án. Tuy vậy, AAV cho rằng phía họ không thực hiện tất cả các hoạt động dự án trong cả 16 xã thuộc vùng dự án. Thay vào đó, họ chọn hoạt động phù hợp với từng xã. Khi kiểm tra lại số liệu dự án được cung cấp cho đoàn đánh giá, có vẻ hoạt động hỗ trợ sinh kế chỉ được triển khai ở 10 trong tổng số 16 xã thuộc địa bàn dự án. Các xã khác không được nhận hỗ trợ cho việc thành lập CCGs, ki - ốt thông tin và đào tạo.

Do đó, mô hình hỗ trợ sinh kế qua trồng rừng không đến được với người dân tộc thiểu số ở huyện Kông Bông, Đắk Lắk (do thiếu giấy chứng nhận quyền sở hữu rừng rõ ràng). Tuy nhiên, 100% hộ gia đình tham gia tại Cao Bằng là người dân tộc thiểu số (người Tày, Nùng, Dao và H'mông) và 31% ở Trà Vinh (người Khmer).

Các mô hình sinh kế lâm nghiệp đáp ứng được nhu cầu của những người tham gia. Ở hai huyện dự án (tỉnh Cao Bằng và Đắk Lắk), mô hình sinh kế đã tập trung vào trồng rừng, trong một số trường hợp trồng xen với các loại cây trồng ngắn hạn khác như gừng, dứa, nhân sâm hoặc cây dược liệu. Ở hai huyện dự án khác (Trà Vinh và Bạc Liêu), trọng tâm là thúc đẩy nuôi tôm biển bán tự nhiên qua việc nuôi tôm và trồng rừng được trong ao nuôi tôm để làm giàu môi trường sống cho tôm. Đoàn đánh giá không có số liệu để đánh giá tác động của các mô hình sinh kế này đến thu nhập của hộ và thu nhập của cả cộng đồng hoặc đến tỷ lệ nghèo. Vì vậy đoàn đánh giá khó có thể đánh giá được tính phù hợp của các mô hình sinh kế. Tuy vậy, các thành viên trong cộng đồng đều chia sẻ thu nhập của họ đã được cải thiện.

Ở một số nơi, các hộ gia đình thuộc diện nghèo nhất đã không thể hưởng lợi từ các hoạt động sinh kế này do thiếu đất hoặc giấy tờ chứng thực quyền sử dụng đất rõ ràng. Tuy nhiên, 65% hộ gia đình tham gia ở Đắk Lắk và Trà Vinh và 74% hộ tham gia ở Cao Bằng được xếp vào nhóm nghèo.

Các loại cây được trồng ở cả hai địa điểm được ghé thăm đều đáp ứng được mong muốn của nông dân. Ở Trà Vinh, nhiều cây ngập mặn được trồng nhằm thúc đẩy sản xuất tôm trong các trang trại thân thiện với môi trường. Đối với Đắk Lắk, cây Keo lá tràm (hay Tràm bông vàng) cũng được ưa chuộng như một loại cây thích hợp cho những vùng đất nghèo, hoặc không còn tốt để trồng cà phê.

Các nghiên cứu và hội thảo của dự án, đặc biệt là về nhu cầu gỗ, các điều khoản sửa đổi Luật Lâm nghiệp năm 2017 và quản lý rừng dựa vào cộng đồng, ph có đóng góp cho các cuộc thảo luận chính sách đang diễn ra liên quan tới các vấn đề nêu trên. Các hoạt động của dự án phù hợp với các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của chính phủ, ở cấp quốc gia, tỉnh và huyện, bao gồm các ưu tiên sử dụng rừng làm công cụ giảm nghèo trong ngành lâm nghiệp. Tại Cao Bằng, huyện Thông Nông các hoạt động hỗ trợ sinh kế phù hợp với kế hoạch thúc đẩy sinh kế liên quan đến lâm nghiệp tại huyện. Dự án cũng phù hợp với các ưu tiên của chính phủ và MFA trong việc thúc đẩy việc trồng rừng như một công cụ giúp giảm tác động xấu đến khí hậu. Dự án này đặc biệt phù hợp với các chương trình và chính sách của chính phủ và nhà tài trợ trong việc thúc đẩy tạo quyền cho phụ nữ, và bình đẳng giới.

Tuy vậy, cần lưu ý rằng ở cả hai khu vực mà đoàn đánh giá ghé thăm (Đắk Lắk và Trà Vinh), hầu hết các cây được trồng trên đất nông nghiệp (ở Đắk Lắk 82% hộ gia đình tham gia có đất nông nghiệp được hỗ trợ bởi dự án) trong khi tại Trà Vinh tất cả các cây rừng ngập mặn kết hợp nuôi trồng thủy sản được trồng trên đất nông nghiệp). Dữ liệu FRMS bao gồm đất rừng, nhưng không phải là đất nông nghiệp. Như vậy, mức độ phù hợp của FORMIS đối với một số nông dân còn thấp. Thêm vào đó, một số nông dân có thể cập nhật số liệu vào FRMS cho các thông tin liên quan đến quyền sở hữu đất và che phủ rừng thông qua các cán bộ kiểm lâm cấp huyện tại địa bàn họ sinh sống. Tuy vậy, họ không có cách nào để cung cấp thông tin về việc trồng rừng được tiến hành trên đất nông nghiệp.

Thông tin liên quan tới dự án PFG được cung cấp thêm tại Phụ lục 7.

Câu hỏi đánh giá 1. Mục tiêu và thành tựu của các dự án có phù hợp với nhu cầu và ưu tiên của các bên liên quan, bao gồm cả những người hưởng lợi chính không?

Hai dự án đã cùng nhau chứng minh rằng các giải pháp kỹ thuật số kết hợp với dữ liệu truy cập mở có thể tạo ra sự khác biệt đáng kể trong cách các tổ chức chính phủ, công ty tư nhân và nhận thức của cộng đồng và hộ gia đình về tài nguyên rừng và việc sử dụng tài nguyên một cách bền vững. Bằng cách cung cấp dữ liệu thực tế và đáng tin cậy về tài nguyên rừng, FORMIS II và dự án PFG đã định hình tích cực nhận thức của những người hưởng lợi từ dự án theo hướng minh bạch và chia sẻ thông tin để sử dụng và quản lý rừng ở Việt Nam tốt hơn.

Bảng 5 Đánh giá chung cho tính phù hợp

Dự án	Xếp hạng	Ghi chú
FORMIS	Rất phù hợp	Rất phù hợp với chính phủ. Có phù hợp với các bên liên quan khác.
PFG	Rất phù hợp	Rất phù hợp với chính phủ và người nghèo. Còn chưa phù hợp với các bên liên quan thuộc diện nghèo nhất.

FORMIS II

Dự án FORMIS II phù hợp cao với nhu cầu của các bên liên quan trọng yếu và dự án nhắm tới, VNFOREST. Vào ngày 30 tháng 10 năm 2018, Bộ NNPTNT đã trao cho dự án một huy chương vàng, Giải thưởng Bông Lúa vàng của Bộ. Giải thưởng này là một trong 45 giải thưởng trao cho các tổ chức đã đóng góp cho sự phát triển của ngành nông nghiệp và nông thôn trong ba năm qua.

Là một dự án tập trung vào phát triển năng lực CNTT và quản lý thông tin, dự án phù hợp với Chính phủ Việt Nam trong việc theo đuổi số hóa các quy trình hành chính và giới thiệu chính phủ điện tử. Trước các dự án FORMIS I và II, ngành lâm nghiệp của Việt Nam phải dựa vào một hệ thống báo cáo trên giấy và các dữ liệu bảng tính cùng những bản đồ giấy. Sự can thiệp của dự án FORMIS II đã đáp ứng một yêu cầu lớn để hiện đại hóa ngành lâm nghiệp: FORMIS II khẳng định sự phù hợp của mình đối với ngành lâm nghiệp và các cơ quan chính phủ lớn.

Dự án có quan hệ với VNFOREST trong việc khắc phục những thiếu sót và hạn chế trong thu thập dữ liệu và quản lý thông tin để quản lý rừng bền vững bằng cách giới thiệu thành công các phương pháp và giải pháp kỹ thuật số. Đặc biệt ở cấp tỉnh và cấp huyện, những lợi ích của dữ liệu đáng tin cậy được ghi nhận, điều này cho thấy sự phù hợp của dự án và các giải pháp được dự án giới thiệu ở trong quá trình thực hiện.

Các bên liên quan chính của dự án đều cho rằng FORMIS II đã đạt được các mục tiêu của mình và cung cấp một sản phẩm tốt và hữu ích cho ngành lâm nghiệp tại Việt Nam. Để bổ sung cho các dự án FORMIS II, ví dụ như PFG, đã cung cấp cơ sở cho các hoạt động của dự án. Những dự án khác đã xây dựng các hoạt động của mình trực tiếp trên kết quả của FORMIS II hoặc phát triển các công cụ và ứng dụng hỗ trợ cho FORMIS. Các dẫn chứng này nhấn mạnh mức độ phù hợp cao của dự án đối với các bên liên quan trong ngành lâm nghiệp.

Đối với MFA và các chính sách và chiến lược phát triển của mình, dự án FORMIS II cũng có tính phù hợp cao vì những thành công của dự án đã góp phần thực hiện mục tiêu của MFA giúp Việt Nam hiện đại hóa cơ sở quản lý thông tin rừng giúp Việt Nam sử dụng một cách bền vững tài nguyên rừng. Việc truy cập mở vào FORMIS và các sản phẩm và dịch vụ dữ liệu của nó tạo nền tảng cho ngành lâm nghiệp đóng góp phát triển nền kinh tế xanh. Sự tham gia trực tiếp của các cơ quan tổ chức trong ngành công nghiệp rừng đã làm tăng mức độ phù hợp của dự án với khối tư nhân. Việc tăng tính minh bạch về quản lý tài nguyên rừng làm cho nền tảng FORMIS, và đặc biệt là FRMS và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng đi kèm, gián tiếp đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và hộ gia đình tùy thuộc vào loại hình sinh kế dựa vào tài nguyên rừng.

Về lâu dài, yếu tố phù hợp nhất có lẽ là việc các bên liên quan được tiếp cận các số liệu thô mà máy tính có thể đọc được trên nền tảng FORMIS và các ứng dụng của nó nhờ việc thông tin được chia sẻ công khai với tất cả mọi người. Trong tương lai, chủ rừng có thể sử dụng các phương pháp khác và điều chỉnh FRMS phù hợp với nhu cầu của riêng mình.

PFG

Nhìn chung, mức độ phù hợp của PFG được đánh giá ở mức tốt. PFG đáp ứng được nhu cầu trong việc thí điểm mở rộng hệ thống FORMIS xuống cấp cơ sở. Các thông tin đã hỗ trợ cho các hoạt động lâm nghiệp của cộng đồng. Dự án PFG đáp ứng nhu cầu của hầu hết những người hưởng thụ. Dự án phù hợp với các bên liên quan là tổ chức nhà nước, khi người dân tham gia vào công tác quản lý rừng, các cơ quan quản lý rừng ở địa phương đã tăng được hiệu

quả bảo vệ rừng (vì thường người dân địa phương giúp bảo vệ rừng với chi phí thấp hơn nhiều so với việc các cơ quan tự làm). Dự án phù hợp với các gia đình nghèo từ cả nhóm dân là người Kinh và nhóm dân tộc thiểu số, những người được hưởng lợi từ các hoạt động nâng cao năng lực và hoạt động hỗ trợ cải thiện sinh kế.

Những hạn chế liên quan đến bối cảnh của dự án cần được ghi nhận trong đánh giá này. Ví dụ, việc thiếu giấy tờ ràng buộc về mặt pháp lý đối với quyền sở hữu đất đai giữa các gia đình dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk đã ngăn các gia đình này được hưởng lợi từ các sáng kiến trồng rừng. AAV lên kế hoạch tiếp tục hỗ trợ các gia đình này được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đất trong chương trình của AAV ở Tây Nguyên sau khi dự án kết thúc. Ngoài ra, việc thiếu đất lâm nghiệp tại các địa điểm được ghé thăm trong khi dự án nhằm mục đích thúc đẩy trồng rừng khiến cho việc người dân phải trồng rừng trên đất nông nghiệp là không thể tránh khỏi.

4.2 Tác động

FORMIS II

Các tác động có thể đến từ dự án FORMIS II được dự kiến sẽ ở 3 cấp độ môi trường, thể chế, và kinh tế xã hội, vì mục tiêu cũng như mục đích của dự án là nhằm đề cao (1) quản lý bền vững tài nguyên rừng, (2) cải thiện việc ra quyết định dựa trên thông tin cập nhật và (3) xóa đói giảm nghèo. Những mục tiêu dài hạn này có thể chỉ đạt được theo thời gian, theo một trình tự hợp lý cho các tác động này và những thành công sớm nhất từ dự án có thể được dự kiến ở cấp độ thể chế thông qua quản lý dữ liệu và thông tin được cải thiện. Những tác động này được cho là sẽ dẫn tới việc sử dụng và quản lý tài nguyên và rừng bền vững hơn, đổi lại sẽ giúp cải thiện tổng thể công tác quản lý của ngành lâm nghiệp, sinh kế và thu nhập cho các các hộ gia đình và cộng đồng phụ thuộc vào rừng và tiềm năng tăng năng suất của ngành công nghiệp rừng. Do đó, vào cuối dự án, tất cả những gì có thể được đánh giá là những thay đổi và cải tiến ban đầu ở cấp độ tổ chức, trong khi các tác động tiếp theo và có tính phụ thuộc chỉ có thể xảy ra sau đó.

Trên thực tế, dự án đã thành công trong việc hiện đại hóa các quy trình nội bộ hiện đang được sử dụng tại VNFOREST và Bộ NNPTNT bằng cách chuyển đổi báo cáo và giám sát diễn biến rừng từ giấy¹³ sang báo cáo tương ứng dựa trên CNTT và số hóa hoàn toàn thông qua nền tảng FORMIS và Ứng dụng FRMS. Với thực trạng khi bắt đầu dự án, điều này dẫn đến một sự thay đổi lớn về thể chế, do các mục tiêu về đầu tư CNTT, xây dựng năng lực và hỗ trợ kỹ thuật đáng kể mang lại. Do đó, FORMIS II đã quản lý để nâng cấp từ việc thí điểm FORMIS II tại 3 tỉnh, 6 huyện và 10 xã lên tổng số 60 tỉnh, 547 huyện và vài nghìn xã. Những thành tích này chỉ có thể đạt được thông qua sự điều chỉnh đáng kể về thể chế vai trò và trách nhiệm ở các cấp độ khác nhau.

Với dự án đào tạo nâng cao năng lực cho số lượng rất lớn nhân viên của Cục Kiểm lâm và Bộ NNPTNT, những tác động tích cực đến kỹ năng của nhân viên và thay đổi trong thái độ làm việc có thể được chứng thực. Dự án đã đào tạo thành công khoảng 2.000 nhân viên, trong đó khoảng 1.300 người vẫn được đăng ký và trở thành người dùng tích cực của hệ thống, hầu hết là người dùng FRMS thuộc cấp huyện. Dự án đã nâng cấp các kỹ năng sử dụng CNTT nói chung, điều này sẽ có tác động tích cực đến hiệu quả chung tại các văn phòng Chi cục Kiểm lâm, cán bộ các cấp tỉnh và huyện. Ngoài ra, dự án đã đào tạo và xây dựng một đội ngũ gồm hơn 30 giảng viên đào tạo mở rộng đào tạo cho các tỉnh và huyện. Điều này một lần nữa có hiệu ứng nhân rộng và bằng cách gián tiếp, chuyển thành năng lực thể chế và năng lực này đã được nâng cao.

Một hiệu ứng nhân rộng tương tự xảy ra trong quá trình sử dụng FORMIS và đặc biệt là FRMS trong các hoạt động giảng dạy tại một số trường đại học. Tại đây, một số giảng viên được đào

¹³ Cách báo cáo trước kia có thể đã sử dụng phần mềm máy tính để lập báo cáo như chương trình Word và các ứng dụng văn phòng liên quan để lập bảng biểu và số liệu. Các quy định trước kia yêu cầu báo cáo được nộp bằng bản cứng với dấu của cơ quan. Hệ thống báo cáo mới, tuy nhiên, lại sử dụng các thông tin đầu vào và chuyển hóa các số liệu thô được số hóa để viết báo cáo.

tạo sử dụng FORMIS đang sử dụng các kỹ năng và kiến thức mới có được cũng như nền tảng và tài liệu học tập điện tử từ FORMIS II để dạy sinh viên lâm nghiệp về hệ thống thông tin và quản lý.

Những tác động thực tế đến từ thay đổi về thể chế và việc sử dụng và quản lý dữ liệu tài nguyên rừng được cải thiện đối với môi trường dưới hình thức quản lý rừng bền vững vẫn chưa được nhìn thấy. Tuy nhiên, đã có những báo cáo cá nhân rằng khai thác gỗ bất hợp pháp đã giảm đáng kể. Điều này đã được xác nhận tại một huyện mà nhóm đánh giá ghé thăm. Các tác động tích cực khác có thể kể đến việc sử dụng thông tin từ FORMIS giúp xác định đất còn trống để trồng rừng. Việc này không chỉ được nhìn thấy thông qua dự án PFG mà còn được thể hiện qua các cuộc phỏng vấn với hiệp hội đại diện cho các doanh nghiệp chế biến gỗ như HAWA.

Tất cả những phát hiện trên được khẳng định thêm qua một thay đổi có thể quan sát được trong thay đổi trong cách nghĩ của các tác nhân chính của ngành lâm nghiệp từ các cơ quan nhà nước đến cơ quan đại diện của các công ty chế biến gỗ. Từ Chi cục Kiểm lâm ở cấp huyện cho đến các cán bộ cấp trung ương tại Bộ NNPTNT và VNFOREST, những người được phỏng vấn xác nhận nhu cầu và lợi ích của việc sử dụng kỹ thuật số và chia sẻ dữ liệu (xem thêm Phụ lục 9). Sự nhiệt tình và thái độ tích cực này được quan sát trong suy nghĩ và hành vi của các thành viên của nhóm CCGs trong dự án PFG, các hợp tác xã và đại diện các hiệp hội của các doanh nghiệp tư nhân, những người mong muốn áp dụng các công cụ mới và khai thác dữ liệu sẵn có để cải thiện sinh kế và tạo cơ hội kinh doanh.

PFG

Dự án về PFG là một dự án thí điểm quan trọng, cho thấy những tiềm năng có thể được hiện thực thông qua việc cải thiện khả năng tiếp cận thông tin rừng đến cấp cơ sở. Điều này đã có một loạt các tác động, một số trong đó nằm ngoài trọng tâm ban đầu của PFG

PFG đã cải thiện quản lý lâm nghiệp ở mức cộng đồng dựa trên các thỏa thuận cộng đồng. Bốn thỏa thuận đã được xây dựng tại bốn huyện huyện thí điểm. AAV báo cáo rằng thỏa thuận ở huyện Thông Nông thuộc tỉnh Cao Bằng, nơi dân cư địa phương bao gồm một số nhóm dân tộc thiểu số khác nhau, thành công hơn cả. Sự cải thiện trong quản lý rừng này bao gồm cả việc bảo tồn rừng hiện có và cải thiện việc trồng rừng. Tại Thông Nông, trồng rừng đã được tiến hành như là các hoạt động cộng đồng (bốn mô hình) và các hoạt động ở cấp độ hộ gia đình. Hiện có 57 hộ đang trồng gừng xen với mô hình trồng rừng trồng rừng. Thông tin kỹ thuật số từ FORMIS đã được sử dụng trong việc phát triển các kế hoạch quản lý rừng ở cấp cộng đồng.

Tại huyện Krông Bông thuộc tỉnh Đắk Lắk, dự án đã hỗ trợ trồng 93 ha rừng cho 80 hộ gia đình. Năm hộ gia đình cũng đang trồng dưa đan xen với cây keo. Mô hình sinh kế này đã được phát triển ở hai trong số ba xã dự án. Ở xã thứ ba, xung đột sở hữu đất đai tồn tại giữa các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau và các hộ gia đình thiếu các tài liệu về quyền sử dụng đất rõ ràng, do đó đã không được hỗ trợ trồng rừng. AAV hy vọng có thể giải quyết vấn đề này trong tương lai

Tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh và huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu, một số hộ gia đình đã nhận được hỗ trợ áp dụng mô hình nuôi tôm (và cua) bán sinh thái, bao gồm trồng rừng ngập mặn và các cây khác trong ao nuôi tôm (cua) của họ, thay vì những mô hình công nghiệp không có cây. Hỗ trợ của PFG đã bao gồm cây giống, phân bón và phân vi sinh vật cho một hệ sinh thái khỏe mạnh trong ao. Tại Đông Hải, 32 hộ đã được hỗ trợ.

Các thành viên nông cốt tại cộng đồng và người dân đã đồng ý tôn trọng các thỏa thuận quản lý rừng để đổi lấy hỗ trợ từ dự án. Dự án đã hỗ trợ truy cập thông tin từ FORMIS và thông tin từ internet nói chung, thông qua đào tạo, cung cấp 19 kiốt thông tin (với máy tính, máy in, truy cập internet và thư viện nhỏ) cũng như cung cấp điện thoại thông minh cho các thành viên CCG và những người khác. Một ứng dụng điện thoại thông minh chuyên biệt đã được phát triển, cho phép người dùng nhận được tin tức về các vấn đề lâm nghiệp và nông nghiệp, thông tin về ranh giới đất rừng và giá cả thị trường cho các sản phẩm nông-lâm nghiệp.

Các cán bộ ở địa phương báo cáo rằng giờ đây nhận thức của người dân đã được cải thiện trong các vấn đề bảo tồn rừng: ở huyện Duyên Hải, ví dụ, cán bộ huyện lưu ý rằng số lượng khai thác gỗ bất hợp pháp năm 2018 chỉ bằng một nửa so với năm trước. Họ cho rằng hiểu biết ngày càng tăng về các dịch vụ sinh thái có thể hỗ trợ các hoạt động sinh kế góp phần vào các nỗ lực bảo vệ rừng tốt hơn ở cấp xã.

Dự án đang làm việc để hỗ trợ hai hợp tác xã ở các tỉnh Cao Bằng và Đắk Lắk, hoạt động trong lĩnh vực trồng rừng và chế biến gỗ, và liên kết họ với những người mua tiềm năng cho sản phẩm của họ. Cách tiếp cận này là một phần của công việc lớn hơn về chuỗi giá trị mà AAV đang triển khai tại địa bàn dự án và trên cả nước. Tại Đắk Lắk, dự án đã tạo điều kiện cho việc thành lập Hợp tác xã lâm nghiệp Hoàng Lâm, cung cấp cây ươm, đào tạo cho các thành viên Hợp tác xã, và liên kết hợp tác xã với thị trường bên ngoài, điều này đang thúc đẩy sự phát triển của khối tư nhân. Các hoạt động tương tự đang được tiến hành ở tỉnh Cao Bằng.

Một số người tham gia đã được hưởng lợi từ việc tăng cường khả năng truy cập vào internet và thông tin nói chung, điều này đã giúp họ trong các hoạt động sinh kế và bán sản phẩm của họ, thông qua cơ hội giao tiếp với người mua tiềm năng. Kết quả là một số hộ gia đình đã thu lợi từ việc có nhiều thông tin hơn từ dự án. Chẳng hạn, một thành viên CCG ở Duyên Hải nói với nhóm đánh giá rằng cô đã bán 50 lô tôm cho người mua ở Thành phố Hồ Chí Minh nhờ vào việc sử dụng điện thoại thông minh để quảng cáo sản phẩm và tiếp cận khách hàng. Thêm vào đó, điện thoại thông minh cũng giúp người dân theo dõi các hoạt động sinh kế khác, chẳng hạn như nuôi dê.

PFG đã cung cấp khoá đào tạo về phát triển dựa trên quyền con người, quyền phụ nữ, quyền dân chủ và phát triển việc tham gia trong quá trình lập kế hoạch, bên cạnh hỗ trợ về mạng internet và đào tạo lâm nghiệp. Những nỗ lực của PFG đã thúc đẩy sự phát triển thể chế tại địa phương, với việc thành lập 17 nhóm cộng đồng nông cốt (CCGs) với tổng cộng 170 thành viên, trong đó hơn một nửa là phụ nữ. Dự án cũng đã thúc đẩy đối thoại giữa các thành viên cộng đồng với chính quyền địa phương khi tham gia xây dựng kế hoạch phát triển tại địa phương.

Việc có thể sử dụng máy tính của nhiều thành viên nông cốt, đặc biệt là phụ nữ, cải thiện vị thế của họ trong cộng đồng của mình: người dân hỏi hay tư vấn các thành viên CCG để có thêm thông tin về quản lý rừng và thông tin thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản quan trọng. Nhờ vậy, việc tạo quyền về chính trị và kinh tế cho một số phụ nữ cũng đã được ghi nhận.

Nhờ kết quả của việc truy cập dữ liệu FORMIS, giờ đây tính minh bạch liên quan đến quyền sở hữu rừng và đất trống (có thể phù hợp để trồng rừng) đã được cải thiện. Cùng sự hiểu biết tốt hơn về việc nắm giữ đất rừng của mình, các hộ gia đình giờ đây có thể tính toán số tiền họ thu được từ rừng đồng bảo vệ rừng hoặc các khoản thanh toán từ PFES được công khai hơn. Với một số trường hợp khi tìm thấy lỗi trong quyền sở hữu đất đai ghi trong cơ sở dữ liệu FRMS, người dân đã thông báo cho các kiểm lâm viên ở huyện để họ sửa lại dữ liệu trên hệ thống và chuyển lên tuyến tỉnh để thông qua. Tăng tính minh bạch để cải thiện nền dân chủ và giảm cơ hội gian lận và tham nhũng.

Các tác động đến thu nhập hộ gia đình (giảm nghèo) từ dự án chưa thể hiện rõ ràng, vì các mô hình sinh kế bắt đầu khá gần đây và kết quả từ các mô hình này vẫn chưa được thể hiện. Ví dụ, trồng rừng mất ít nhất 5 năm hoặc các loại cây trồng khác như gừng mất ít nhất 10 tháng, hoặc dứa 2 năm. Ở một mức độ nào đó, các gia đình nghèo nhất có thể không được hưởng lợi từ các mô hình này vì họ không có đất dư thừa, lao động và tiền để đầu tư.

Dự án hỗ trợ trồng rừng (trồng keo) và tiếp cận thị trường gỗ khuyến khích người dân có đất ở Đắk Lắk chuyển từ trồng cà phê cần nhiều đầu tư, công chăm sóc sang trồng rừng. Trong một số trường hợp, cây keo đã được trồng trên những vùng đất quá cạn kiệt (xuống cấp) trước kia được dùng để trồng cà phê. Tuy nhiên, hỗ trợ trồng gừng, dứa xen vào trồng rừng của PFG không nhận được sự nhiệt tình ủng hộ từ phía người dân, vì những loại cây này thu ít lợi, biến động giá tương đối lớn giữa lúc trồng và thu hoạch.

Nhìn chung, sự hỗ trợ và đào tạo cho việc trồng rừng được đánh giá cao. Nhưng một số người dân ở Đắk Lắk đã nói với nhóm đánh giá rằng họ không thực sự đánh giá cao việc đào tạo về

trồng rừng, vì chúng không đem lại được nhiều thông tin hoặc kỹ năng mới, hoặc thay vào đó, một số kỹ năng được dạy quá phức tạp, chẳng hạn như tính toán khối lượng gỗ.

Đối với AAV, dự án củng cố các kỹ năng và kiến thức cho tổ chức trong một dự án quản lý rừng ở cộng đồng giúp họ xây dựng nền tảng cho việc gây quỹ trong tương lai để tiếp tục công việc ở tất cả các địa điểm của dự án. Thêm vào đó, trong một cuộc phỏng vấn CCG, các thành viên đã nói với nhóm đánh giá rằng họ dự định tạo ra một quỹ quay vòng và sử dụng tiền lãi cho các khoản vay để tài trợ cho chi phí internet đang được sử dụng ra của họ.

Câu hỏi đánh giá 2 à 3: Tác động của dự án

Cả hai dự án FORMIS và PFG đều đã có các tác động tích cực đến ngành lâm nghiệp của Việt Nam. Dự án FORMIS II đã hỗ trợ VNFOREST và các đối tác phát triển và đưa vào sử dụng một hệ thống thông tin lâm nghiệp và nền tảng dựa trên trang web. Việc phát triển và vận hành hệ thống này đã tạo ra các tác động quan trọng trong việc quản trị rừng và hỗ trợ nhiều hoạt động liên quan đến lâm nghiệp của nhiều đối tác. Dự án PFG đã thành công quảng bá quản trị rừng với sự tham gia của người dân, cải thiện khả năng sử dụng máy tính và tiếp cận internet, hỗ trợ các mô hình sinh kế. Dự án PFG đã có các tác động tích cực trong việc tạo quyền qua việc thành lập và giúp đỡ các nhóm CCG và đào tạo tập huấn cho nhóm và các thành viên cộng đồng và đối tác dự án.

Bảng 6 Đánh giá chung về tác động

Dự án	Xếp hạng	Ghi chú
FORMIS II		Các tác động sớm có thể nhìn thấy ở cấp độ thể chế. Tác động ở cấp độ môi trường là hoàn toàn có thể nhưng mức độ vẫn chưa chắc chắn.
PFG		Có tác động cao đối với các bên liên quan và trong quá trình đạt được mục tiêu tổng thể

Câu hỏi đánh giá 2. Các dự án đã thành công như thế nào để đạt được bước tiến trong việc hoàn thành các mục tiêu chung [của họ] bao gồm thúc đẩy phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người và các mục tiêu xuyên suốt của Phần Lan về chính sách phát triển?

MFA đặt ra câu hỏi với đoàn đánh giá liệu có hay không việc cả hai dự án cùng nhau có thể được xem như đã hỗ trợ cách tiếp cận dựa trên quyền. Nói cách khác với dự án FORMIS II xây dựng năng lực cho các bộ từ các cơ quan nhà nước những người chịu trách nhiệm triển khai các trách nhiệm nhà nước để hỗ trợ quyền của người dân và đặc biệt là quyền của các thành viên cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng. Trong khi đó, PFG hỗ trợ các thành viên cộng đồng này hiểu và đòi hỏi các quyền của mình. Trong khi dự án PFG chắc chắn nhấn mạnh vào cách tiếp cận dựa vào quyền con người trong các hoạt động mà PFG triển khai, cách tiếp cận này ít được thể hiện trong công việc của dự án FORMIS II.

FORMIS II

Mặc dù mục tiêu tổng thể về tài nguyên rừng được quản lý theo cách bền vững hơn có thể không dễ đạt được chỉ bằng việc thiết lập một hệ thống thông tin, dự án đã thành công trong việc đặt nền tảng cho việc sử dụng và quản lý bền vững bằng cách cung cấp thông tin cập nhật cho theo dõi, đánh giá và quản lý tài nguyên rừng tại Việt Nam với quy mô ở cấp quốc gia¹⁴.

¹⁴ Trong khi hệ thống MIS rừng là một yếu tố cần thiết và quan trọng, hệ thống này không thể là yếu tố đủ để có một cơ chế quản lý rừng hiệu quả và bền vững. Hệ thống MIS sẽ phải phụ thuộc vào các yếu tố khác ví dụ cơ chế lãnh đạo và quản lý, nguồn lực cần thiết, quá trình SFM hiệu quả và các bên liên quan hoạt động có hiệu quả.

Như vậy, dự án đã đạt được tiến bộ quan trọng nhằm đạt được mục tiêu chung của nó. Ở mức độ nào đó thì việc quản lý rừng sẽ được cải thiện và thậm chí còn được cải thiện nhiều hơn dù cho vai trò của dự án trong xóa đói giảm nghèo là quá sớm để xác định.

Mục đích dự án của FORMIS II là làm ra một hệ thống thông tin quản lý tích hợp đầy đủ có sẵn cho ngành lâm nghiệp đã đạt được hiệu quả. Dự án đã thành công trong việc hợp lý hóa các quy trình báo cáo nội bộ tại VNFOREST và các giải pháp bên ngoài tích hợp trên nền tảng FORMIS. Việc FORMIS có được tích hợp đầy đủ hay không vẫn còn gây tranh cãi vì việc truy cập và trao đổi dữ liệu trực tiếp giữa Bộ NNPTNT và các bộ liên quan khác (tức Bộ tài nguyên và môi trường) không thể được thiết lập. Tuy nhiên, dự án đã cung cấp các giải pháp CNTT làm cơ sở trực tiếp cho các chủ thể hoặc tổ chức khác ngành. Dự án, do vậy, đã để lại một dấu ấn quan trọng trong ngành lâm nghiệp Việt Nam qua việc ảnh hưởng cách dữ liệu tài nguyên rừng được sử dụng.

Dự án FORMIS II đã thúc đẩy thành công việc cung cấp quyền truy cập mở vào thông tin tài nguyên rừng Việt Nam thông qua nền tảng trực tuyến và các dịch vụ liên quan. Giải pháp này không phân biệt đối xử và cho phép nam giới và phụ nữ truy cập bình đẳng vào dữ liệu và thông tin liên quan về tài nguyên rừng. Do đó, dự án tăng cường quyền cơ bản trong việc phổ cập quyền truy cập thông tin bình đẳng. Mặc dù vẫn còn một rào cản công nghệ (cần có máy tính và đường truy cập internet), dự án PFG thực hiện nguyên tắc truy cập mở hơn nữa bằng cách cung cấp cho cộng đồng cơ sở được truy cập máy tính và internet để vượt qua rào cản này.

Dự án đã nỗ lực tích hợp dữ liệu về quyền sở hữu rừng từ Sở NN PTNT tỉnh vào cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng và ứng dụng FRMS, cho phép chủ rừng và các thành viên cộng đồng dễ dàng xác minh được tình trạng sở hữu của họ. Do đó, dự án đã góp phần đáng kể trong việc tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc sử dụng và chia sẻ dữ liệu liên quan đến tài nguyên rừng.

PFG

Những tác động của PFG là tốt. Tuy nhiên, nhiều tác động tích cực của nó nằm ngoài ba nhóm kết quả mục tiêu của dự án. Tác động mạnh mẽ nhất của dự án là xây dựng năng lực của các nhóm địa phương và phụ nữ trong việc tìm kiếm và sử dụng thông tin sử dụng kỹ thuật số cả trong và ngoài ngành lâm nghiệp để hỗ trợ cho các nhu cầu thông tin. Loại hình hỗ trợ sử dụng thông tin và công nghệ cho thành viên nhóm nòng cốt trong dự án PFG là mô hình mới tại trong nhiều nơi trong địa bàn của dự án. Tuy nhiên, tác động này vẫn chưa lan rộng đến các cộng đồng rộng lớn hơn, nơi các thành viên đang sinh sống.

Dự án có thể có tác động lớn đến cải thiện sinh kế của những người thụ hưởng từ dự án. Tuy nhiên, để đo lường tác động của giảm nghèo, dự án nên bao gồm một hệ thống chỉ báo cụ thể hơn được tích hợp vào khung giám sát, đánh giá và học tập (MEL) để chỉ đạo thực hiện dự án và theo dõi tiến trình của nó đối với tác động mong muốn này. Chỉ số giảm nghèo trong Logframe (phiên bản tháng 10 năm 2015) quá chung chung (tức viết là giảm tỷ lệ nghèo trong khu vực dự án). Việc có một chỉ số cụ thể hơn được tích hợp trong khung Giám sát, Đánh giá và Học tập (MEL) đã có thể giúp dự án lên kế hoạch cho các hoạt động sinh kế sớm hơn để cho thấy được một số thành tựu từ hỗ trợ cải thiện sinh kế (đối với cây trồng ngắn hạn) khi dự án kết thúc. Thật không may, đánh giá giữa kỳ của dự án đã không nhận ra được điều này. Nếu không, dự án đáng lẽ đã có thể có các số liệu chứng minh có thay đổi hay cải thiện cho người dân tham gia vào các hoạt động cải thiện sinh kế.

Vẫn còn sớm để nói liệu PFG có đạt được mục tiêu giảm nghèo hay không thông báo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng và quản trị rừng có trách nhiệm tại các khu vực dự án ở Việt Nam. Điều này một phần bởi vì hỗ trợ cho các hoạt động sinh kế cần vài năm kể từ khi kết thúc dự án để các hoạt động này cho thấy kết quả. Tuy nhiên, dự án dường như đã sẵn sàng để đạt được mục tiêu này trong vài năm tới. Các kết quả trong các khu vực dự án khác nhau, ví dụ, tăng khả năng sử dụng thông tin để hỗ trợ các hoạt động sinh kế dựa vào rừng của các nhóm địa phương; và thiết lập mối liên kết giữa các chủ rừng trồng với thị trường chế biến gỗ quốc gia. Thêm vào đó, chính phủ cũng có cam kết hỗ trợ trồng rừng. Điều này có nhiều khả năng

đạt được khi AAV có kế hoạch tiếp tục hỗ trợ các kết quả này từ các can thiệp khác nhau tại các địa điểm dự án sau khi PFG kết thúc.

Câu hỏi đánh giá 3. Các tác động có dự định trước và không dự định trước, ngắn hạn và dài hạn, tích cực và tiêu cực của các dự án là gì?

FORMIS II

Mặc dù vẫn còn quá sớm để đánh giá bất kỳ tác động dài hạn tiềm năng nào của dự án ở mức độ khách quan, nhưng công bằng mà nói thì một tác động tích cực có chủ đích quan trọng của dự án là việc đưa vào sử dụng rộng rãi dữ liệu và thông tin kỹ thuật số đến từ nền tảng FORMIS và các ứng dụng của nó tại Bộ NNPTNT và VNFOREST. Điều này có tác dụng tức thì đối với hiệu quả và chất lượng giám sát và báo cáo rừng của VNFOREST. Dữ liệu từ FORMIS được coi là đáng tin cậy hơn dữ liệu báo cáo trên giấy trước đó. Ngoài ra, các báo cáo tóm tắt hiện có sẵn sớm hơn đến vài tháng so với hệ thống báo cáo tương tự trước đây.

Một trong những tác động tích cực không được dự kiến quan trọng nhất của FORMIS II có thể là sự đóng góp của nó vào thay đổi trong tư duy của các tổ chức lâm nghiệp ra khỏi báo cáo trên giấy khó xác minh để đến với việc quản lý thông tin và dữ liệu minh bạch hơn trên hệ thống FORMIS. Sự thay đổi thái độ này có thể đã góp phần vào việc đưa yêu cầu sử dụng FORMIS trong Luật Lâm nghiệp sửa đổi năm 2017. Các kết quả của dự án đã yêu cầu việc xây dựng các tiêu chuẩn và quy trình dữ liệu chung nhưng không ngụ ý về việc thay đổi luật. Việc Việt Nam chủ động thực hiện những thay đổi luật pháp này có thể được coi là tác động không lường trước nhưng quan trọng, thậm chí có liên quan cao đến tính bền vững của nền tảng FORMIS trong thời gian tới.

Các tác động ngoài ý muốn khác có thể phát sinh từ các sáng kiến sử dụng và hưởng lợi từ FORMIS và các ứng dụng của nó. Các dự án phát triển do nhà tài trợ khác có thể tạo ra tác động gia tăng tới các nhóm mục tiêu dự án hướng tới cũng như những bên sử dụng FORMIS và dữ liệu về nguồn tài nguyên rừng.

PFG

Tác động mạnh mẽ nhất nằm trong dự tính của PFG là thúc đẩy khả năng quản trị tốt bằng phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người trong ngành lâm nghiệp và tăng sự tham gia cũng như vị thế của phụ nữ trong phát triển kinh tế và trong xã hội. Các loại hình đào tạo và hỗ trợ giúp cho các nhóm người địa phương và phụ nữ sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ITC) trong quản lý rừng để cải thiện sinh kế là loại hình đào tạo đầu tiên - đối với người dân địa phương nói chung và người dân tộc thiểu số nói riêng - tại vùng dự án.

PFG cũng có tác động tích cực ngoài ý muốn. Ứng dụng SmartPhone của họ (ứng dụng PFG trực tuyến) đã làm tăng thu nhập từ các sản phẩm lâm nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản nhờ việc tiếp cận thông tin về giá cả và khả năng liên lạc với bên mua tiềm năng thông qua phương tiện truyền thông xã hội. Hơn nữa, việc có thể sử dụng internet của nhiều thành viên nông cốt, đặc biệt là phụ nữ, cải thiện vị thế của họ trong cộng đồng - đặc biệt là khi người dân đến gặp họ để có thêm thông tin về quản lý rừng và thông tin thị trường về các sản phẩm nông nghiệp và các thông tin nuôi trồng thủy sản quan trọng.

Dự án cũng góp phần trong quá trình chuyển đổi sang việc sử dụng đất bền vững hơn, bằng cách thay thế các đồn điền trồng cà phê tốn nhiều tài nguyên bằng cây keo. Sự thay đổi sẽ góp phần giúp quản lý tài nguyên một cách bền vững ở những khu vực này, vì nhu cầu sử dụng nước ngầm để trồng cà phê và phân bón hóa học cho cây trồng sẽ giảm. Sự thay đổi có thể xảy ra khi dự án giúp các hợp tác xã trồng rừng tiếp cận với thị trường và các hợp tác xã có thể sử dụng ứng dụng PFG để xác định các thành viên tiềm năng cùng tham gia với họ và làm tăng nguồn cung nguyên liệu cho hợp tác xã.

4.3 Hiệu quả

FORMIS II

Một trong những phát hiện quan trọng nhất về hiệu quả của dự án FORMIS II là trên thực tế, dự án đã được triển khai thành công trên phạm vi toàn quốc kể tiếp những bước đi khiêm tốn ban đầu của dự án FORMIS-I. Tất cả 60 tỉnh có rừng chính thức tham gia FORMIS và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng, với tổng số 547 huyện cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng thông qua ứng dụng FRMS.

Dự án đã thành công trong việc phát triển và xây dựng cơ sở dữ liệu không gian với hơn 7 triệu đầu vào dữ liệu, đầu vào dữ liệu đại diện cho một đơn vị thống kê rừng. Mỗi đầu vào dữ liệu có đến hơn 50 thuộc tính, bao gồm dữ liệu đứng, loài cây, khối lượng cũng như thông tin về quyền sở hữu. Cơ sở dữ liệu này là xương sống của ứng dụng FRMS, được VNFOREST và Cục Kiểm lâm coi là một trong những ứng dụng chính của hệ thống FORMIS và là một trong những kết quả quan trọng nhất của dự án.

Trong ba năm liên tiếp¹⁵, các huyện đã cập nhật dữ liệu thay đổi rừng và báo cáo công tác giám sát rừng thông qua ứng dụng FORMIS và FRMS. Điều này cho thấy năng lực của nhân viên và năng lực của tổ chức quản lý FORMIS đã được nâng cao nhờ các can thiệp của FORMIS II.

Dự án có tính hiệu quả trong việc tiêu chuẩn hóa số liệu, mặc dù nỗ lực tiêu chuẩn hóa được FORMIS I thực hiện đã bị Bộ NNPTNT quyết định bỏ để áp dụng các định dạng dữ liệu NFIS. Mặc dù điều này được đánh giá là không tối ưu, đây vẫn là một thành tựu quan trọng của dự án, cần thiết để đạt được sự đồng thuận về các tiêu chuẩn dữ liệu cho tài nguyên rừng và các số liệu đã được chuẩn hóa được chấp nhận và chính thức. Sau đó, với sự thống nhất về chuẩn hóa số liệu, FORMIS II đóng vai trò quan trọng trong việc tích hợp dữ liệu tài nguyên rừng từ 4 nhà cung cấp dữ liệu khác nhau. Do đó, hệ thống FORMIS đang sử dụng đường cơ sở hợp nhất được công nhận rộng rãi là nguồn thông tin tài nguyên rừng chính thức duy nhất ở Việt Nam. Mức độ đạt được về chất lượng và tính nhất quán của dữ liệu có thể được chấp nhận mặc dù các lỗi về cấu trúc liên kết dữ liệu còn tồn tại trong một số dữ liệu do có sự không nhất quán trong dữ liệu của nhà cung cấp dữ liệu. Dự án đã tiến hành các biện pháp để giải quyết và khắc phục những vấn đề này trước khi kết thúc dự án. Tuy vậy, nâng cao chất lượng số liệu sẽ là một công việc liên tục đối với kiểm lâm viên tại huyện và các kiểm lâm thường biết các lỗi này và biết cách khắc phục theo cách thủ công tùy từng trường hợp cụ thể. Giảng viên nòng cốt của các chi cục kiểm lâm vùng và DID đã được đào tạo về việc phân tích và nâng cao chất lượng số liệu.

Một vấn đề nổi bật về quyền sở hữu dữ liệu giữa FIPI và VNFOREST đã được giải quyết một cách hiệu quả nhờ sự hỗ trợ từ dự án. Nếu không được giải quyết, sự bất đồng này giữa hai tổ chức sẽ dẫn đến tình trạng bế tắc và sẽ gây nguy hiểm cho phương pháp tập trung thông tin của FORMIS II trong việc cung cấp quyền truy cập mở và minh bạch tới dữ liệu tài nguyên rừng.

Liên quan đến nâng cao năng lực, dự án thực sự đã vượt quá các mục tiêu ban đầu qua việc đào tạo cho hơn 2.000 nhân viên thuộc MARD và VNFOREST. Dự án đã thiết lập và duy trì một nền tảng học tập điện tử để cung cấp quyền truy cập vào tài liệu giảng dạy và hướng dẫn sử dụng phần mềm. Trên nền tảng này, người dùng FORMIS có thể tham gia các khóa học trực tuyến bao gồm các bài kiểm tra khóa học và trao đổi kinh nghiệm trong một diễn đàn người dùng chuyên dụng và được quản lý. Số lượng lớn nhân viên được đào tạo cũng là kết quả của dự án nhằm đáp ứng cải cách hành chính đang diễn ra tại Bộ NNPTNT dẫn đến việc giảm nhân viên nói chung, bao gồm cả các nhân viên đã được đào tạo. Hiện tại còn lại khoảng 1300 người dùng đã đăng ký. Mục tiêu của dự án là có được ít nhất hai nhân viên được đào tạo ở mỗi huyện, với số lượng hơn 1.000 người được dự án đào tạo. Điều này cho thấy số tiền đào tạo giành phần lớn cho việc này.

¹⁵ Năm 2016 và 2017 đã hoàn thành các bản cập nhật với khoảng 700.000 lô đất và năm 2018 sắp hoàn thành vào cuối tháng 1 năm 2019 với các cập nhật với ước tính cho 1.000.000 lô đất.

FORMIS II đã dự kiến duy trì các ứng dụng được phát triển trong giai đoạn FORMIS I và phát triển các ứng dụng bổ sung, mặc dù không có chỉ đạo cụ thể những ứng dụng này là gì. Tổng cộng, tám công cụ và ứng dụng khác nhau đã được phát triển. Trong số tám ứng dụng này chỉ có một ứng dụng cho Hệ thống báo cáo nhanh duy không được Cục Kiểm lâm chấp nhận do các bên liên quan không thật sự quan tâm. Các ứng dụng trung tâm khác như FRMS, FIMS và hệ thống chia sẻ dữ liệu, cùng với nền tảng FORMIS có liên quan trực tiếp đến VNFOREST, Cục kiểm lâm, ngành công nghiệp rừng và công chúng, rất có thể sẽ được duy trì trong thời gian dài.

Dự án đã bàn giao trách nhiệm bảo trì và phát triển hơn nữa nền tảng và ứng dụng FORMIS cho DID. DID được VNFOREST lập ra với sự hỗ trợ từ dự án, dự án FORMIS II đã góp phần lớn trong việc xác định các kỹ năng cần thiết và cung cấp đào tạo kỹ năng cho nhân viên DID. Thực tế, DID, theo đánh giá của đoàn đánh giá, không có đủ nhân viên và không được chuẩn bị đầy đủ để đảm nhận mọi trách nhiệm cũng như nhiệm vụ liên quan đến bảo trì và phát triển FORMIS. Bộ NNPTNT không thể đào tạo các kỹ năng cần thiết cho DID hay tuyển thêm nhân viên cho DID để đảm nhận vai trò tiếp nhận quản lý FORMIS. Cho đến thời điểm này, DID vẫn chưa có chuyên gia GIS hay chuyên gia quản lý dữ liệu. Khó khăn chủ yếu là do Bộ NNPTNT theo quy định của chính phủ phải tuyển người trong Bộ. Tuy nhiên các kỹ năng yêu cầu cho vận hành FORMIS lại chưa có bên trong Bộ.

Dự án FORMIS II và nhóm cố vấn kỹ thuật vẫn là động lực chính đứng đằng sau sự phát triển của FORMIS trong một thời gian rất dài, DID chỉ dần dần đảm nhận một số trách nhiệm. Chẳng hạn, vào tháng 11/2018 khi đoàn đánh giá tiến hành đánh giá tại hiện trường, các cán bộ kiểm lâm tuyến huyện vẫn liên hệ với nhóm dự án FORMIS II để được hỗ trợ và khắc phục sự cố thay vì tìm tới DID. Một số nhân viên của DID được phỏng vấn nói rằng tình trạng này một phần là lỗi của việc không phân trách nhiệm rõ ràng hoặc thiếu thông tin về vai trò mới của DID trong VNFOREST và FPD.

Một số chương trình khác của ngành lâm nghiệp bắt đầu xây dựng một số dịch vụ của họ dựa trên FORMIS và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng. Ví dụ, UN-REDD đã được hưởng lợi từ sự tồn tại của FORMIS và quyền truy cập mở vào dữ liệu tài nguyên rừng để làm phong phú các phần của SIS. Dự án SNRM được JICA hỗ trợ đã đồng ý không phát triển một sản phẩm thông tin riêng và thay vào đó quyết định xây dựng và mở rộng công cụ FORMIS FRMS. Các ví dụ này cho thấy dự án đã tạo nền cho các nhà tài trợ và tổ chức khác kế thừa và phát triển các kết quả thu được FORMIS và các phương pháp tiếp cận mở.

Các thành viên chủ chốt khác trong ngành lâm nghiệp thừa nhận vai trò của Phần Lan trong việc hỗ trợ mang lại các thay đổi tại VNFOREST và cải thiện nền tảng thông tin tổng thể trong ngành. Việc tích hợp các hệ thống và người dùng đã được triển khai khi tham gia dự án. Tuy nhiên, khi các dự án khác được hưởng lợi từ việc tích hợp với FORMIS, họ cũng trở nên phụ thuộc vào dịch vụ của FORMIS và phụ thuộc vào việc FORMIS và các dịch vụ của FORMIS có được duy trì và phát triển liên tục hay không.

Ngay trước khi FORMIS II kết thúc, vào ngày 30 tháng 10 năm 2018, VNFOREST cho phép công chúng tiếp cận và sử dụng dữ liệu tài nguyên rừng tuân theo cam kết với FORMIS và các nguyên tắc chia sẻ dữ liệu. Các hướng dẫn chính thức đã được ban hành về việc bắt buộc sử dụng FRMS trong việc báo cáo tại VNFOREST.

PFG

Các thỏa thuận quản lý rừng cộng đồng (CFM) đã được thiết lập ở cả bốn địa điểm. Tuy nhiên, chỉ có thỏa thuận CFM ở Cao Bằng được hỗ trợ bởi hệ thống thông tin từ FORMIS (Kết quả 1). CCG và các thành viên khác trong cộng đồng có thể kiểm tra quyền sở hữu đất rừng trên FORMIS tại ki-ốt thông tin hoặc trên điện thoại thông minh của họ và nếu họ tìm thấy lỗi, họ có thể yêu cầu kiểm lâm sửa chữa.

Các hộ gia đình thuộc diện nghèo nhất và / hoặc dân tộc thiểu số và / hoặc nơi tồn tại xung đột quyền sở hữu đất ít được truy cập tới thông tin liên quan đến đất đai từ FORMIS trong hầu hết các khu vực dự án. Các mô hình sinh kế chỉ áp dụng cho những người có quyền sở hữu đất đai. Lợi ích của FORMIS chỉ được áp dụng cho những người có quyền sử dụng đất lâm nghiệp

(Kết quả 2). Người dân tộc thiểu số nghèo trong khu vực dự án có khả năng sử dụng thông tin do FORMIS (Kết quả 2) cung cấp chỉ có ở Cao Bằng, nơi dân cư hoàn toàn là người dân tộc thiểu số và người dân tộc thiểu số có quyền sử dụng đất.

Dự án PFG được xây dựng dựa trên phương pháp người dân học tập lẫn nhau và đã được AAV sử dụng trước đó với các dự án khác, để thành lập Nhóm cộng đồng nông cốt (CCGs) gồm mười thành viên. Những người này sẽ được dự án và các cộng tác viên của dự án đào tạo, và sau đó các thành viên này dự kiến sẽ chia sẻ kiến thức với những người khác trong cộng đồng của họ. Ví dụ: các thành viên CCG có thể chỉ cho người khác cách sử dụng máy tính để bàn (hoặc ứng dụng điện thoại thông minh) để truy cập internet và sử dụng dữ liệu FORMIS. Phương pháp mở rộng này - đào tạo một nhóm nông cốt nhỏ hơn, và sau đó họ nhận rộng việc sử dụng kỹ năng mới cho những người khác - thường hiệu quả hơn so với cố gắng thực hiện đào tạo đại trà cho tất cả cư dân trong một cộng đồng nhất định.

Thật khó để biết chính xác 17 CCG đã tiếp cận được bao nhiêu người. AAV ước tính rằng một kiốt thông tin của họ đã được tối đa 100 người dân sử dụng, con số này tăng gấp 10 lần so với số lượng thành viên CCG. Trong báo cáo hoàn thành dự án PFG 2019, AAV đã báo cáo rằng hơn 2500 người - thành viên CCG, các thành viên khác trong cộng đồng và các cán bộ chính phủ - đã được dự án đào tạo.

MTE 2016 của PFG đã khuyến nghị đẩy mạnh việc tiếp cận cộng đồng. Theo khuyến nghị của MTE, AAV sau đó đã làm việc để đào tạo một số lượng lớn hơn các thành viên cộng đồng và cũng đặc biệt nhắm mục tiêu vào giới trẻ, cũng như mở rộng các nỗ lực truyền thông của họ.

Nhóm đánh giá cuối cùng có ít thời gian để đào sâu thảo luận chủ đề này. Tuy nhiên, khi thảo luận về dự án PFG với những người dân làng khác, dường như kiến thức từ các thành viên CCG sang các thành viên khác trong cộng đồng đã được chuyển giao ở các mức độ khác nhau. Trong tương lai, nhóm đánh giá khuyến nghị AAV theo dõi vấn đề này chặt chẽ hơn, để có thể cải thiện hiệu quả của các nỗ lực tiếp cận và xây dựng năng lực cho cộng đồng của AAV.

Tại Đắk Lắk, Ủy ban nhân dân tỉnh không cho phép dự án phân phối điện thoại thông minh và triển khai ứng dụng PFG. Ở những khu vực này, người dân địa phương chỉ có thể truy cập nền tảng FORMIS thông qua máy tính tại kiosk thông tin. Tại các địa điểm dự án được đoán đánh giá cuối kỳ ghé thăm tại Đắk Lắk vào cuối dự án, người dân tộc thiểu số nghèo không thể khẳng định quyền của mình để có được đất từ chính phủ để cải thiện sinh kế trong mô hình do PFG hỗ trợ. Các điểm khác của dự án mà đoàn đánh giá đến thăm tại Trà Vinh không có vấn đề về quyền sử dụng đất (Kết quả 2).

Ở các điểm khác thuộc dự án, phỏng vấn cho thấy năng lực của các nhóm CCGs trong việc sử dụng thông tin để hỗ trợ các hoạt động sinh kế dựa vào rừng. Điện thoại thông minh được cho là hữu ích theo đánh giá của các thành viên nhóm CCGs trong việc thiết lập mối quan hệ cho chủ trang trại trồng rừng với thị trường gỗ trong nước. Điện thoại thông minh cũng được cho là hữu ích trong việc giúp người sử dụng tiếp cận các thông tin về giá cả thị trường và đàm phán với người mua hàng tiềm năng cho các sản phẩm gỗ, sản phẩm lâm sản, sản phẩm hải sản như tôm và cua, hay các sản phẩm nông nghiệp.

AAV cho rằng PFG đã góp phần tăng cường đối thoại chính sách về các vấn đề lâm nghiệp. Chẳng hạn, AAV nói trong một buổi làm việc rằng họ đã góp phần thay đổi hai điều trong Luật Lâm nghiệp 2017 sửa đổi (Kết quả 3), thông qua các hoạt động vận động chính sách của họ và qua các cuộc hội thảo về chủ đề này. Nhưng thật khó để đánh giá AAV đã đóng góp bao nhiêu cho kết quả này, vì nhiều tổ chức xã hội dân sự khác ở Việt Nam, như những tổ chức trong LandNet, cũng tiến hành các hoạt động tương tự để góp ý cho Luật Lâm nghiệp sửa đổi.

Tác động của bối cảnh quốc gia đến kết quả dự án

Các yếu tố chính của bối cảnh chung thay đổi liên tục của quốc gia đã ảnh hưởng đến hiệu quả và kết quả của hai dự án, như đã thảo luận trong Phần 2, bao gồm các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế xã hội quốc gia, giảm nghèo, công nghệ thông tin, thay đổi trong ngành lâm nghiệp, đặc biệt các yếu tố liên quan đến các nguồn tài chính và đầu tư, và sự chuyển đổi trong mối quan hệ giữa Việt Nam và Phần Lan.

Trong quá trình triển khai FORMIS II và PFG, các xu hướng này phát triển hơn nữa ví dụ liên quan đến sự phụ thuộc ngày càng tăng vào công nghệ thông tin, tăng độ bảo hòa của điện thoại di động, chuyển dịch đầu tư và nguồn tài chính trong toàn bộ nền kinh tế và ngành lâm nghiệp. Những xu hướng này đã ủng hộ việc áp dụng FORMIS và các hệ thống thông tin kỹ thuật số khác, trong chính phủ, khu vực tư nhân, xã hội dân sự và dân số nói chung. Việc sử dụng ngày càng nhiều các hệ thống CNTT kỹ thuật số đang thay đổi nền kinh tế ở mọi cấp độ - bao gồm cách dân làng lấy thông tin về thị trường, giá cả và tiếp cận với những người mua tiềm năng các sản phẩm của họ, bao gồm các sản phẩm lâm nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Về mặt này, hai dự án đã rất kịp thời trong việc đáp ứng nhu cầu hiện tại và mới nổi của chính phủ và người dân nói chung.

Giảm nghèo là ưu tiên hàng đầu cho phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam - và cho chính sách phát triển của Phần Lan và các đối tác phát triển khác. Tuy nhiên, vấn đề giảm nghèo vẫn là một chủ đề khó giải quyết - đặc biệt là trong ngành lâm nghiệp. Mặc dù tỷ lệ nghèo ở Việt Nam nói chung đã giảm, nhưng nghèo vẫn đang tăng tập trung ở các nhóm dân tộc thiểu số sống ở các vùng nông thôn ở vùng sâu vùng xa.

Hai dự án lâm nghiệp này nhằm mục đích giải quyết vấn đề giảm nghèo bằng cách hướng tới các can thiệp thực địa ở các khu vực có dân số dân tộc thiểu số nghèo. Trong trường hợp các biện pháp can thiệp sinh kế liên quan đến lâm nghiệp đã được nhắm vào các hộ gia đình hoặc cộng đồng có quyền sử dụng đất rõ ràng, dù là đất rừng hay ao nuôi tôm, họ đã giúp người tham gia đa dạng hóa và cải thiện thu nhập. Nhưng trong khi các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp có thể hỗ trợ, trong những điều kiện nhất định, với cải thiện sinh kế nông thôn, chúng thường không phải là con đường thoát nghèo chính cho người dân nông thôn. Trong nhiều trường hợp, những cách tốt nhất để thoát nghèo ở nông thôn có thể liên quan đến việc chuyển đổi sang nông nghiệp thương mại hoặc chuyển sang lao động được trả lương, chẳng hạn như trong lĩnh vực công nghiệp.

Tình huống này đặc biệt đúng trong trường hợp người dân thiếu quyền sử dụng đất, hoặc quyền đất đai của họ còn chưa được công nhận. Cần có những nỗ lực hướng vào các gia đình nghèo như vậy, đặc biệt là nếu họ thuộc nhóm dân tộc thiểu số, và do đó có nhiều thách thức hơn trong việc tiếp cận hỗ trợ phát triển - hoặc thậm chí giao tiếp với nhân viên chính phủ và các đối tác phát triển khác (nếu những người này không nói hoặc đọc Tiếng Việt và các đối tác không thể giao tiếp với những nhóm người này bằng tiếng dân tộc).

Câu hỏi đánh giá 4-6 về tính Hiệu quả của hai dự án

Nhìn chung, các dự án đã được triển khai có hiệu quả và đạt được những mục tiêu dự kiến và xây dựng năng lực địa phương. Cùng nhau, hai dự án đã chứng minh tiềm năng chuyển đổi ngành lâm nghiệp ở Việt Nam, bằng cách chia sẻ quyền truy cập vào dữ liệu quốc gia về tình hình rừng Việt Nam. Việc thành lập hệ thống FORMIS, FRMS và cơ sở dữ liệu là các yếu tố chính cho sự chuyển đổi này.

FORMIS II đã đạt được mục tiêu của mình, nhưng vẫn còn nhiều việc cần làm để tăng cường năng lực của DID. PFG đã đạt được mục đích tăng cường quản trị rừng và góp phần đối thoại chính sách về quản trị rừng, nhưng những thành tựu còn hạn chế trong việc hỗ trợ các hộ người dân tộc thiểu số nghèo khẳng định quyền sử dụng đất để cải thiện sinh kế.

Bảng 7 Đánh giá chung về tính hiệu quả

Dự án	Xếp hạng	Ghi chú
FORMIS II		Dự án đã rất hiệu quả trong việc đạt được những mục tiêu đề ra dù kết quả này đạt được với một số thỏa hiệp liên quan đến quyền sở hữu
PFG		Phần lớn các mục tiêu đạt được

Câu hỏi đánh giá 4. Chất lượng và số lượng của kết quả và đầu ra của dự án đạt được ở mức độ nào so với kế hoạch?

FORMIS II

Khung logic của dự án đưa ra 5 phạm vi mục tiêu bao gồm (1) các tiêu chuẩn và quy trình dữ liệu, (2) các nền tảng và công cụ, (3) dữ liệu và cơ sở dữ liệu, (4) dung lượng và (5) đơn vị CNTT. Từ quan điểm về số lượng, dự án về cơ bản đạt được tất cả các mục tiêu. Ở một mức độ nào đó, nó thậm chí còn vượt xa mục tiêu mong đợi trong việc triển khai hiệu quả FRMS xuống cấp huyện trong khi kết quả 2 chỉ xác định cấp tỉnh. Nó cũng đã vượt ra ngoài yêu cầu tối thiểu trước đó thiết lập dữ liệu trên một phân khu để thiết lập hiệu quả cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng đến mức đơn vị, với hơn 7 triệu lô rừng trong cơ sở dữ liệu trung tâm. Việc này làm cho cơ sở dữ liệu có chi tiết cao hơn dự án ban đầu.

Về chất lượng, dự án đã chuẩn hóa một cách hiệu quả tất cả các quy trình thu thập và báo cáo dữ liệu liên quan đến FRMS (Kết quả 1) bằng cách áp dụng các tiêu chuẩn dữ liệu của NFIS và tuân thủ nghiêm ngặt các biểu mẫu và mẫu báo cáo theo Thông tư số 26 VNFOREST. Tuy nhiên, điều này chỉ áp dụng cho các quy trình nội bộ trong VNFOREST và Bộ NNPTNT nhưng không áp dụng cho các cơ quan khác của Việt Nam theo như mục tiêu đặt ra.

Liên quan đến Kết quả 2 (nền tảng và công cụ FORMIS), đặc biệt là cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng và ứng dụng FRMS đã sử dụng nhằm đáp ứng chất lượng đầu ra mong đợi. Công cụ báo cáo nhanh của FPD kém thành công hơn và có thể không thỏa mãn mức độ mong đợi, nhưng điều này làm giảm tầm quan trọng và hiệu quả cao mà dự án mang lại cho các yếu tố chính của Kết quả 2, đó là nền tảng FRMS với cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng cơ bản và ứng dụng chia sẻ dữ liệu.

Dự án đã có hiệu quả trong việc chuyển đổi và tích hợp dữ liệu tài nguyên rừng chính thức có sẵn từ NFIS vào cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng được tiêu chuẩn hóa và vào các ứng dụng, công cụ FORMIS (Kết quả 3). Một số lo ngại về chất lượng dữ liệu vẫn còn, liên quan đến sự không nhất quán trong dữ liệu đến từ bốn nhà cung cấp dữ liệu NFIS và phần mềm (Access và MapInfo) mà họ sử dụng. Vì dự án không tạo ra bất kỳ dữ liệu chính nào, các vấn đề về dữ liệu này nằm ngoài tầm kiểm soát của dự án. Tuy nhiên, FORMIS II đã cố gắng giải quyết hầu hết các lỗi này và vẫn tiếp tục sửa và giải quyết lỗi phát sinh trong FORMIS cho đến khi kết thúc dự án. Dự án FORMIS II đã phải chuyển tất cả các số liệu sang một phần mềm mới PostgreSQL and PostGIS.

Ban đầu việc nâng cao chất lượng số liệu không được đưa vào nhiệm vụ của FORMIS II. Tuy nhiên, sau này mục tiêu nâng cao chất lượng số liệu được bổ sung vào mục tiêu của dự án (trong phần Kết quả 3). Do vậy, Ban Quản lý dự án huy động nguồn lực cố vấn kỹ thuật để tăng cường triệt để chất lượng số liệu và đào tạo cán bộ kiểm lâm vùng và các giảng viên nông cốt khác trong việc nâng cao chất lượng số liệu.

Dự án FORMIS II đã rất có hiệu quả trong việc xây dựng năng lực kỹ thuật phục vụ mục đích sử dụng và duy trì hệ thống FORMIS từ mức rất thấp ban đầu (Kết quả 4) đến mức chất lượng chấp nhận được tại các văn phòng tỉnh và huyện. Mặc dù một số vấn đề về năng lực vẫn tồn đọng ở cấp trung ương (DID) và ở một số huyện, đánh giá tổng thể về tính hiệu quả của việc xây dựng năng lực là tích cực, hiệu quả này được các bên liên quan công nhận và đánh giá cao.

PFG

Chất lượng kết quả của dự án đã đạt được cao. Kết quả 1, quản trị rừng có tính trách nhiệm đã đạt được ở cả bốn huyện khi các thỏa thuận quản lý rừng đã được ký kết. Theo báo cáo dự án, chỉ ở Cao Bằng số liệu về rừng đã được số hóa từ FORMIS là được sử dụng cho công tác chuẩn bị các thỏa thuận này.

Kết quả 2 trong văn kiện dự án chỉ rõ người dân tộc thiểu số sẽ có thể sử dụng thông tin từ FORMIS để quản lý rừng và đảm bảo các quyền lợi các quyền lợi của họ từ bảo vệ và phát

triển rừng được bảo vệ. Kết quả 2 của dự án chỉ phần nào đạt được. Kết quả này đạt được ở Thông Nông. Cộng đồng địa phương 100% là người dân tộc thiểu số và có quyền sử dụng đất rõ ràng. Các huyện khác ít thành công hơn về mặt này vì trong một số khu vực cộng đồng người dân tộc thiểu số thiếu quyền sử dụng đất rõ ràng hay quyền sử dụng đất đang bị tranh chấp.

Đối với Kết quả 3, PFG đã thực hiện sáu nghiên cứu và ba hội thảo liên quan đến các vấn đề đối thoại chính sách. AAV cho rằng dự án đã ảnh hưởng đến những thay đổi trong chính sách của chính phủ (ví dụ qua việc điều chỉnh một số điều trong Luật Lâm nghiệp năm 2017). (Thảo luận thêm về chủ đề này được đưa ra trong báo cáo cuối cùng của dự án PFG.

Câu hỏi đánh giá 5. Kết quả / đầu ra được những người thụ hưởng và các bên liên quan dự định áp dụng khác như thế nào?

FORMIS II

Ứng dụng chính của hệ thống FORMIS, (FRMS) được VNFOREST Cục Kiểm lâm sử dụng từ cấp trung ương đến cấp huyện. Nó đã được sử dụng để báo cáo hàng năm về những thay đổi trong độ che phủ rừng và chức năng của rừng, với tất cả các tỉnh cập nhật dữ liệu hiệu quả thông qua FRMS. Điều này được hỗ trợ bởi các hướng dẫn chính thức của VNFOREST và Cục Kiểm lâm. Chỉ có một số rất nhỏ các huyện báo cáo những khó khăn kỹ thuật, chủ yếu liên quan đến đồng bộ hóa giữa các cơ sở dữ liệu địa phương và trung ương, trong những trường hợp này Chi cục Kiểm lâm khu vực đã hỗ trợ giải quyết và đảm bảo việc nhập dữ liệu thành công.

Giao diện web FORMIS mở cho công chúng đã ghi nhận mức độ truy cập ngày càng tăng và với quyết định gần đây của VNFOREST về việc mở tất cả dữ liệu tài nguyên rừng cho công chúng; mức độ truy cập dự kiến sẽ còn tăng hơn nữa. Thông qua các kiốt thông tin PFG, các thành viên cộng đồng trong khu vực thí điểm đang sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng để kiểm tra chéo dữ liệu sở hữu rừng của họ. Hoàn toàn có cơ sở khi cho rằng việc sử dụng thông tin ở cấp cơ sở sẽ tăng lên trong tương lai khi các cá nhân sử dụng hoặc chia sẻ quyền truy cập điện thoại di động để xác minh dữ liệu quyền sở hữu rừng và đất của họ.

Có 80 công ty lâm nghiệp được báo cáo đã tham gia việc thử nghiệm ứng dụng FIMS, nhưng việc triển khai chính thức vẫn chưa được tiến hành. Sau khi được phát hành, sự quan tâm và sử dụng ứng dụng FIMS dự kiến sẽ tăng lên đặc biệt hiện nay FLEGT VPA đã được cả EU và Việt Nam ký thông qua.

PFG

Những người thụ hưởng của PFG đã sử dụng các kỹ năng và thiết bị được nâng cao trong việc tiếp cận CNTT, bao gồm ứng dụng PFG, để xác định thông tin thị trường và khám phá các cơ hội kinh doanh, giúp tăng cơ hội việc làm và thu nhập. Phụ nữ đã sử dụng những kỹ năng và công cụ này để tăng uy tín trong cộng đồng của họ. Ngoài ra, tất cả những người thụ hưởng đã sử dụng thông tin từ FORMIS, qua truy cập qua ứng dụng PFG hoặc web, để đảm bảo chính phủ lập bản đồ đất chính xác quyền sử dụng đất lâm nghiệp của họ. Về vấn đề này, tính minh bạch trong quản trị rừng được tăng cường. Ngoài ra, người dân địa phương chủ động đưa ra các sáng kiến trồng rừng sang các loại đất khác (bên ngoài đất lâm nghiệp) khi việc tiếp cận thị trường để bán gỗ được đảm bảo hơn dưới sự hỗ trợ của PFG.

Câu hỏi đánh giá 6. Các kết quả / đầu ra và (các) mục đích của dự án của cộng đồng có đóng góp tới việc cải thiện các điều kiện và dịch vụ?

FORMIS II

Các kết quả và đầu ra của dự án FORMIS II, đặc biệt là các ứng dụng chính và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng trung tâm, đang đóng góp một cách hiệu quả cho việc cải thiện một số hoạt động của VNFOREST. Giám sát và báo cáo hiện được chuẩn hóa và báo cáo nhanh hơn so với hệ thống báo cáo tương tự trước đây. Việc dự án giúp xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng toàn quốc một cách hiệu quả với phạm vi bao phủ dữ liệu không gian đầy đủ mang lại

tiềm năng lớn cho các dịch vụ do VNFOREST cung cấp sẽ được cải tiến hơn nữa. Tuy vậy, việc này không phải được tất cả các phòng ban trong VNFOREST nhận thức đầy đủ.

Mục đích của các dự án là cung cấp một hệ thống thông tin tích hợp đầy đủ để giúp VNFOREST và Bộ NNPTNT đưa ra quyết định trong ngành lâm nghiệp có hiệu quả hơn. Mục tiêu này đã đạt được qua việc thiết lập và vận hành có hiệu quả của FORMIS và các ứng dụng chính của nó. Lập kế hoạch ở cấp trung ương hiện dựa trên dữ liệu tổng hợp từ FORMIS và FRMS. Các cơ quan chức năng của VNFOREST nhấn mạnh tầm quan trọng của việc có một bộ dữ liệu chính thức có thể được truy cập bởi tất cả người dùng trong tổ chức, loại bỏ các vấn đề không nhất quán của dữ liệu tổng hợp trước đây.

PFG

Các kết quả, hoặc đầu và mục đích của PFG đã góp phần cải thiện việc bảo vệ rừng tại các khu vực dự án. Các cơ quan chính phủ chia sẻ rằng sau khi tương tác với dự án, đồng thời Cục kiểm lâm qua kênh của dự án được mở rộng phạm vi để tiếp cận với người dân về tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng, người dân địa phương đã có thể dễ dàng hiểu hơn về tầm quan trọng của rừng. Do đó, họ trở nên tích cực hơn trong việc bảo vệ rừng và đã thực hiện ít hơn những hoạt động bất hợp pháp, chẳng hạn như phá rừng.

PFG đã giúp kênh dịch vụ có sẵn (ví dụ như FORMIS) ở cấp trung ương tới được với người dân địa phương. Về việc này, luồng thông tin đã giúp cải thiện quyền thông tin cho người dân địa phương, gia tăng trách nhiệm giải trình của chính phủ ở các cấp độ hoạt động khác nhau.

4.4 Hiệu suất

FORMIS II

Chi phí ước tính phát triển (một lần) của cơ sở dữ liệu FRMS là 0,10 EUR cho mỗi lô đất lâm nghiệp và dự kiến dữ liệu cụ thể của mỗi lô cụ thể sẽ được cập nhật trung bình bảy năm một lần với chi phí trung bình 0,24 EUR. Với tính phức tạp của dữ liệu liên quan tới từng lô (và giá trị của nó đối với người dùng), số tiền nêu trên cho thấy FRMS đã đạt được hiệu quả về chi phí. Chi phí đào tạo cho mỗi người tham gia tương ứng vài trăm EUR, với xu hướng giảm dần theo thời gian.

Giá trị kỳ vọng mà mỗi đồng tiền mà FORMIS II sử dụng sẽ đem lại cao vì dự án mang lại một loạt lợi ích kinh tế và môi trường tiềm năng (như đầu tư và thương mại nước ngoài tăng, doanh thu PFES và tiết kiệm chi phí trong quản lý rừng bền vững), những lợi ích này có khả năng sẽ vượt xa chi phí dự án. Giá trị trực tiếp từ việc đầu tư của dự án thể hiện ở giảm các đầu tư vào hệ thống IT. FORMIS cho phép sử dụng lại các số liệu và các ứng dụng trên web. Hình thức này thường ít tốn kém hơn việc sử dụng các ứng dụng đơn lẻ truyền thống.

Dự án FORMIS II và hệ thống MIS nói chung là một trong những yếu tố khuyến khích mở rộng cơ hội kinh doanh. Giá trị về tiền phụ thuộc vào việc liệu với hỗ trợ của FORMIS các chủ rừng và ngành công nghiệp rừng có thể tăng năng suất của các hoạt động liên quan đến bảo vệ rừng và sản xuất gỗ thương phẩm.

PFG

Giá trị kinh tế và xã hội thu lại từ số tiền của PFG nên được đo lường bằng dữ liệu về thu nhập được tạo ra bởi các dự án sinh kế của PFG; nhưng hiện vẫn chưa có dữ liệu như vậy.

Nhóm đánh giá cuối cùng đã đến thăm các địa điểm và văn phòng dự án vào tháng 11 năm 2018. Các hoạt động cho năm tài chính cuối cùng đang được tiến hành. Mặc dù dự án chính thức kết thúc vào ngày 31 tháng 10 năm 2018, báo cáo kết thúc dự án đến hạn vào tháng 1 năm 2019. Do đó, báo cáo tài chính hàng năm có sẵn gần nhất là Báo cáo tài chính 2017¹⁶.

¹⁶ Nhóm đánh giá đã xem báo cáo tài chính hàng năm của dự án cho đến tháng 12 năm 2017. Cho thấy rằng vào ngày đó, 79% tổng ngân sách đã được sử dụng và 81% ngân sách cho các hoạt động trực tiếp đã được chi tiêu (Mục tiêu 1: 88% ngân sách chi tiêu, Mục tiêu 2: 76%; Kết quả 3: 28%). Trong báo cáo cuối cùng, 100% kinh phí dự án được báo cáo là đã giải ngân.

Nhóm đánh giá cuối cùng không có lo ngại nào về việc trì hoãn thực hiện dự án và hoàn thành việc giải ngân ngân sách vào cuối dự án.

Câu hỏi đánh giá 7-8 về hiệu suất của các dự án

FORMIS II và PFG đã đạt được kết quả tốt, và hai dự án đã sử dụng hiệu quả các nguồn lực của dự án. Mặc dù cả hai dự án đều gặp phải sự chậm trễ trong quá trình khởi động, việc thực hiện của họ sau đó đã được thúc đẩy và đạt được hầu hết các mục tiêu khi hoàn thành dự án. Dự án FORMIS II bị chậm khởi động vì có khoảng thời gian gián đoạn giữa giai đoạn I và giai đoạn II của dự án, và quá trình tuyển nhân sự bị kéo dài. Trong khi đó dự án PFG bị chậm do nhu cầu cần sửa đổi thiết kế dự án được đưa ra sau giai đoạn chuẩn bị và nhu cầu cần tuyển nhân viên trong nước và nhân viên quốc tế với chuyên môn về quản lý rừng cộng đồng.

Hiện tại, hệ thống FORMIS quốc gia đã hoàn thiện, và các ứng dụng chính của nó đang hoạt động trên toàn quốc. Dự án PFG đã thí điểm tiếp cận với cấp cộng đồng và chứng minh bằng cách tiếp cận thông tin rừng dự án có thể khuyến khích cộng đồng dân ở vùng nông thôn tham gia nhiều hơn vào bảo vệ và phát triển rừng. Với các thông tin có sẵn rất khó có thể thực hiện phân tích lợi ích chi phí một cách nghiêm ngặt, hoặc thậm chí khó có thể so sánh hai dự án với các dự án tương tự ở nơi khác. Tuy nhiên, hai dự án dường như đã đạt được mục tiêu sử dụng các nguồn lực sẵn có một cách hiệu quả.

Bảng 8 Đánh giá chung cho hiệu suất

Dự án	Xếp hạng	Ghi chú
FORMIS II		Sử dụng tốt nguồn lực, các tác động đạt được sẽ nhiều hơn khi hệ thống được sử dụng rộng rãi
PFG		Hiệu quả trong việc thử nghiệm cách tiếp cận mới và đã phát huy được thế mạnh từ các nỗ lực khác của AAV

Câu hỏi đánh giá 7. Các hoạt động đã biến các nguồn lực sẵn có thành kết quả mong đợi / đầu ra như thế nào, về mặt số lượng, chất lượng và thời gian?

FORMIS II

Việc khởi động dự án đã bị trì hoãn, gây ra khoảng cách giữa Giai đoạn I và II, và việc tuyển dụng nhân viên địa phương chậm.

Dự thảo báo cáo hoàn thành dự án FORMIS II ngày 29 tháng 11 năm 2018 đã tự đánh giá hiệu quả chi phí của các đầu ra dự án khác nhau. Nhóm Đánh giá đồng tình với bản tự đánh giá của dự án về việc phát triển hệ thống CNTT, nhập dữ liệu và đào tạo.

Phát triển hệ thống và nhập dữ liệu:

Chi phí phát triển hệ thống FRMS lên tới 453 EUR trên mỗi người dùng. Với khoảng 2 người dùng mỗi huyện và tổng số 7,1 triệu lô trong FRMS, những dữ liệu này giúp tính được chi phí phát triển hệ thống là khoảng 1 EUR mỗi huyện, tương ứng với khoản đầu tư ban đầu là 0,10 EUR mỗi lô. Với phạm vi rộng của các loại thông tin thu thập cho từng lô và giá trị của nó đối với người dùng, chi phí này có vẻ tương đối hiệu quả.

Nhân viên của FORMIS II cũng ước tính rằng chi phí nhập dữ liệu trong tương lai cho chính quyền địa phương sẽ là 240.000 EUR mỗi năm, với dữ liệu của 1 triệu lô dự kiến sẽ được cập nhật mỗi năm. Như nêu trên bất kỳ lô cụ thể nào cũng sẽ cần 0,24 EUR chi phí nhập dữ liệu mỗi bảy năm (chi phí không bao gồm khảo sát về sự thay đổi độ che phủ và trạng thái rừng).

Việc sử dụng phần mềm có nguồn mở của dự án là một cách làm có hiệu quả kinh tế, tiết kiệm chi phí hàng năm. Không chỉ việc sử dụng phần mềm hệ điều hành có nguồn mở (Lin) và phần mềm hệ thống dữ liệu có nguồn mở (PostGres) cho các ổ serve của FORMIS, mà dự án còn

đặc biệt triển khai việc sử dụng phần mềm GIS có nguồn mở cho người sử dụng cuối cùng ở hơn 500 huyện. Việc này đã giúp người sử dụng không phải đầu tư và duy trì việc trả phí để sử dụng phần mềm. Cũng theo định hướng này, việc chọn FRMS được phát triển với hệ QGIS có thể được triển khai miễn phí đến tất cả các huyện đã giảm chi phí của công cụ này trong chi phí phát triển ứng dụng này. Nếu chỉ tính chi phí phần mềm, lựa chọn phần mềm có nguồn mở nói chung là đúng đắn. Tuy nhiên, có một hạn chế liên quan đến nguồn mở. Chi phí chỉ cho phần mềm không phản ánh được tổng chi phí cho quyền sở hữu và vận hành vì phần mềm nguồn mở có thể đòi hỏi nhiều thời gian từ nhân viên hoặc đòi hỏi phải nhập thêm số liệu để làm cho phần mềm phù hợp với nhu cầu đặc thù của người sử dụng. Tuy vậy, trong trường hợp xây dựng ứng dụng đặc thù như FRMS và FIMS, chi phí phát triển thực tế cho công cụ này vẫn phải được tính đến cùng với chi phí để có giấy phép thương mại sử dụng phần mềm và chi phí duy trì các công cụ này cũng sẽ phát sinh. Từ khía cạnh này, việc dự án chọn giải pháp nguồn mở vẫn có thể được xem là có hiệu quả chi phí tốt.

Đào tạo:

Việc đào tạo giảng viên TOT rất hiệu quả về mặt chi phí nhờ việc đào tạo giảng viên và các giảng viên này đào tạo lại người khác sau khi họ được đào tạo. Chi phí cho mỗi người tham gia đào tạo cuối cùng đã giảm từ 1.600 EUR trong khóa đào tạo đầu tiên - thuê một nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài - xuống còn 140 EUR sau khi các giảng viên được đào tạo đầy đủ và thu thập kinh nghiệm từ việc giảng dạy lại những người khác.

Chi phí đào tạo người dùng cho dự án giảm từ 1.080 EUR ban đầu xuống còn 380 EUR. Tuy nhiên, điều này trên thực tế do (các) khóa đào tạo ban đầu do dự án chi trả trong khi việc đào tạo sau được các tỉnh đồng tài trợ. Điều đáng chú ý là những số liệu trước đó chỉ bao gồm các chi phí trong ngân sách của dự án, mà không tính đến các chi phí do các tỉnh và huyện chịu.

PFG

Việc khởi động dự án đã bị trì hoãn, kéo theo các hoạt động có liên quan đến FORMIS bị trệch, cũng như việc trì hoãn tuyển dụng các chuyên gia để hỗ trợ dự án. Dự án sau đó đã được gia hạn thêm một năm hoạt động mà không tăng thêm chi phí, như vậy thời gian của dự án được kéo dài từ ba năm lên bốn năm.

Chi phí dự án đã giảm nhờ thực tế AAV đã triển khai dự án PFG tại các địa điểm họ đã có các hoạt động khác đang diễn ra. Vì vậy, nhân viên dự án đã thiết lập mối quan hệ với người dân và chính quyền địa phương. Thêm vào đó các chuyến đi giám sát hoặc triển khai dự án từ văn phòng AAV ở Hà Nội hiệu quả hơn, vì nhân viên có thể thực hiện nhiều hoạt động khác nhau.

Không có bằng chứng về hiệu quả chi phí được cung cấp liên quan tới các mô hình sinh kế.

Câu hỏi đánh giá 8. Các chi phí của dự án có thể được chứng minh bằng kết quả?

FORMIS II

Một đánh giá chi tiết về giá trị đồng tiền của FORMIS II sẽ cần so sánh cẩn thận về chi phí dự án và lợi ích kinh tế và môi trường tiềm năng. Trong khi các chi phí được biết đến, hầu hết các lợi ích của FORMIS II vẫn chưa bắt đầu thành hiện hữu. Tuy nhiên, các bên liên quan khác nhau thừa nhận tiềm năng lớn về lợi ích kinh tế và môi trường của FORMIS II trong tương lai. Điều này bao gồm:

- Sử dụng công nghệ nền tảng và thiết kế theo hướng cung cấp dịch vụ đã giảm chi phí đầu tư vào ICT trong tương lai, đặc biệt các dịch vụ và số liệu có thể tái sử dụng trong việc phát triển các ứng dụng trong tương lai
- Thu hút đầu tư nước ngoài thông qua dữ liệu FRMS chất lượng cao về lô đất lâm nghiệp (quyền sở hữu, v.v.)
- Gia tăng thương mại quốc tế, ví dụ: thông qua khả năng cải tiến chứng nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo FLEGT

- Dữ liệu tốt hơn để tính toán các khoản thanh toán PFES từ các nhà máy thủy điện và các công ty hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng, do đó, doanh thu từ PFES có thể cao hơn cho nhà nước
- Tiết kiệm chi phí trong quản lý lâm nghiệp bền vững
- Cải thiện hiệu quả chi phí của việc thu thập và quản lý dữ liệu
- Cung cấp dữ liệu cần thiết cho chương trình REDD+ quốc gia, liên quan đến REL, MRV và SIS. Việc này có thể hỗ trợ Việt Nam tích đủ điều kiện thực hiện thanh toán cho REDD+ trên cơ sở kết quả thực hiện
- Nhiều cơ hội nghiên cứu hơn thông qua sự sẵn có của dữ liệu mới
- Tăng sinh kế cho chủ sở hữu lô đất lâm nghiệp (xem PFG).

Mặc dù không thể định lượng được những lợi ích này, nhưng rõ ràng các lợi ích có tiềm năng lớn và có khả năng sẽ vượt xa chi phí dự án và đầu tư đã bỏ vào NFIS của chính phủ và các đối tác khác¹⁷. Ví dụ, sẽ không có gì đáng ngạc nhiên nếu dòng vốn đầu tư nước ngoài và xuất khẩu tăng và doanh thu PFES tăng nhờ các số liệu và dịch vụ hay ứng dụng mà FORMIS II tạo ra. Tuy nhiên, chưa có bằng chứng (định lượng) về giá trị đồng tiền.

Báo cáo Kiểm toán 2017 cũng nhấn mạnh một số khía cạnh chứng minh giá trị đồng tiền (dù tổng quát hơn) - chẳng hạn như giá trị gia tăng và hiệu quả trong kế hoạch lâm nghiệp, tính toàn diện của dữ liệu và chỉ đạo trong các lĩnh vực; giá trị của dữ liệu cơ sở và xu hướng cảm nhận của người dùng; và đào tạo nâng cao năng lực.

PFG

Trong khi lợi ích kinh tế và môi trường của FORMIS II là những tác động dài hạn cuối cùng xuất phát từ kết quả của dự án, PFG đặt mục tiêu trực tiếp thúc đẩy sinh kế như là kết quả của dự án. Chỉ số rõ ràng nhất về giá trị đồng tiền sẽ là bằng chứng về thu nhập bổ sung của tất cả những người tham gia dự án sinh kế PFG vượt quá tổng chi phí dự án. Trong các dự án được sử dụng để đánh giá lần cuối cùng, không thể định lượng được những lợi ích bổ sung này, một phần vì một số hoạt động sinh kế đã tồn tại trước khi dự án bắt đầu. Ví dụ, nuôi tôm đã được giới thiệu ở tỉnh Trà Vinh vào năm 1991. Những người nông dân tham gia vào các hoạt động sinh kế nuôi tôm bán sinh thái đã là những người nuôi tôm với các ao nuôi tôm trước khi dự án bắt, họ chỉ đang thử một số công nghệ khác nhau mà dự án giới thiệu.

Đánh giá giữa kỳ của PFG cũng không cung cấp bất kỳ so sánh trước và sau của các mô hình sinh kế. Tuy nhiên, cơ chế quản lý dự án đã được tổ chức theo cách tiết kiệm chi phí. Dự án được hưởng lợi từ các hoạt động AAV khác trong cùng lĩnh vực. Ví dụ, tại tỉnh Cao Bằng, 4 kiốt thông tin đã được thiết lập với (tài trợ bởi) một dự án AAV khác. Do đó, dự án PFG chỉ tài trợ cho 15 trong số 19 kiốt thông tin.

Với ngân sách là 275.000 EUR mỗi năm, AAV đã sử dụng nguồn vốn dự án một cách khôn ngoan để đạt được nhiều kết quả và đầu ra bao gồm cung cấp cây xanh, phân bón, máy tính và điện thoại thông minh, các khóa đào tạo và nâng cao kiến thức của người hưởng thụ dự án ở bốn huyện.

Dự án sẽ được hoàn thành đúng hạn. Ngoài ra, các nguồn lực của dự án cũng đã cung cấp cho AAV và các đối tác bao gồm chính quyền địa phương và người dân địa phương nền tảng có giá trị cho các hoạt động trong tương lai trong việc tham gia quản lý tài nguyên thiên nhiên và phương pháp phát triển dựa trên quyền con người. Về mặt này, hiệu quả của dự án được thể hiện rất rõ.

¹⁷ Đoàn đánh giá không đánh giá chi phí đầu tư cho NFIS. NFIS được sử dụng là số liệu thô cho FRMS vì NFIS được xem là bộ số liệu mới cập nhật nhất trong chuỗi các kiểm kê rừng định kỳ của Việt Nam. NFIS cũng có các số liệu được bốn nhà cung cấp dịch vụ khác nhau cung cấp.

Đối với PFG, chi phí của dự án được chứng minh rõ ràng bằng kết quả và tác động của dự án. Đến tháng 12 năm 2017, 62% tổng chi phí của dự án đã được sử dụng cho các hoạt động trực tiếp, trong khi 35% tổng chi phí dành cho nhân sự và quản lý.

4.5 Tính bền vững

FORMIS II

Cả MARD và VNFOREST đều thể hiện rõ ràng cam kết duy trì FORMIS, các ứng dụng và dịch vụ của nó trong tương lai. VNFOREST đã yêu cầu ngân sách hàng năm để nâng cấp cơ sở hạ tầng FORMIS trong những năm tới. Tương tự, phần lớn các Chi cục Kiểm lâm tỉnh đã chuẩn bị các yêu cầu về ngân sách của họ để cung cấp đào tạo và hỗ trợ cho các kiểm lâm viên huyện trong việc duy trì sử dụng FRMS.

Xu hướng đang tồn tại góp phần đẩy mạnh quá trình số hóa trong quản lý nhà nước và dịch vụ chính phủ cung cấp theo hướng thiết lập một Chính phủ điện tử có khả năng tăng cơ hội cho FORMIS được duy trì lâu dài. Hiện tại, VNFOREST dường như đi đầu trong các nỗ lực số hóa trong các cơ quan chính phủ Việt Nam. Lãnh đạo của Bộ NNPTNT xem FORMIS là mô hình mẫu mà Bộ hy vọng các bộ phận khác trong Bộ sẽ theo sát (Phó Bộ trưởng Tuấn, trao đổi riêng).

Các quy định mới của chính phủ hiện tại rõ ràng hỗ trợ cho việc tiếp tục sử dụng và bảo trì hệ thống FORMIS, cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng và ít nhất là ứng dụng FRMS. Thông tư số 26 của VNFOREST chỉ ra cụ thể rằng dữ liệu NFIS được tích hợp vào FORMIS và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng ở trung ương tạo thành đường cơ sở để theo dõi thay đổi rừng. Đồng thời, thông tư yêu cầu sử dụng FRMS để theo dõi và cập nhật những thay đổi về tài nguyên và đất rừng. Thông tư cũng xác định thêm FRMS là công cụ được sử dụng để xử lý các thay đổi trong tài nguyên rừng và phải được sử dụng thống nhất trong cả nước.

Điều quan trọng không kém đối với tính bền vững lâu dài của hệ thống FORMIS là Luật Lâm nghiệp mới (2017) yêu cầu rõ ràng việc sử dụng hệ thống thông tin rừng và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng. Luật này sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2019, ngay sau khi dự án FORMIS II kết thúc. Điều này cung cấp nền tảng pháp lý cho việc VNFOREST duy trì hoạt động liên tục của hệ thống và các ứng dụng chính. Mặc dù yêu cầu pháp lý này không phải là thành tựu trực tiếp của dự án FORMIS II, nhưng hiệu quả tốt và khả năng hiển thị tích cực chung của dự án trong ngành lâm nghiệp dường như đã góp phần vào quyết định này của chính phủ.

Vẫn còn một số thách thức trong việc duy trì FORMIS, mặc dù nói chung cam kết về thể chế tại VNFOREST và Bộ NNPTNT về duy trì FORMIS là cao. Các cán bộ cấp huyện và tỉnh dường như có động lực và thấy rõ sự cần thiết phải tiếp tục sử dụng FRMS, và các cán bộ ở trung ương cũng hỗ trợ ở mức cao cho hoạt động của FORMIS. Từ các cuộc phỏng vấn với các huyện và tỉnh, có vẻ như quản lý cấp trung (tỉnh) có thể không hỗ trợ một đầy đủ cho FORMIS vì bị kẹt giữa các yêu cầu báo cáo từ trên và những khó khăn để cung cấp thông tin cập nhật nhất quán từ các huyện. Thiếu sự hỗ trợ và nhiệt tình của cấp quản lý ở cấp trung gian có thể, nếu không được giải quyết kịp thời, đe dọa đến tính bền vững lâu dài của hệ thống đặc biệt phần lớn khối lượng công việc cần được ngân sách tỉnh hỗ trợ và tài trợ.

Tình hình này có thể là kết quả của dự án tập trung cao vào đào tạo kỹ thuật ở cấp huyện và các vận động ở cấp trung ương để FORMIS có thể được đưa vào sử dụng. Dựa vào các thảo luận đã được tiến hành với các nhân viên chịu trách nhiệm quản lý ở tầm trung gian có vẻ như các nhà quản lý ở cấp trung gian ít tin tưởng hơn vào tính hữu ích của hệ thống FORMIS và đặc biệt là FRMS trong việc hỗ trợ các nhà quản lý cấp trung gian hoàn thành việc báo cáo hàng năm. Trong khi họ hiểu việc sử dụng FORMIS là một yêu cầu của cấp trên trong việc báo cáo FRMS hàng năm, một số nhà quản lý ở tầm trung gian bày tỏ việc bị kẹt vào giữa kỳ vọng phải cung cấp các báo cáo và con số có tính nhất quán và sự phụ thuộc vào nhân viên cấp huyện để cung cấp các số liệu này thông qua hệ thống FORMIS. Đôi khi một sự khác biệt nhỏ trong con số được báo cáo cũng đưa ra một vấn đề lớn cho lực lượng kiểm lâm huyện giải quyết.

Lợi ích của FRMS liên quan đến việc xóa bỏ việc nhập và duy trì số liệu có thể được cảm nhận sâu hơn ở cấp huyện dẫn đến mức độ chấp nhận và ủng hộ tương đối cao cho FRMS trong các cán bộ cấp huyện. Ở mức tỉnh và trung ương, khi báo cáo phải được tổng hợp và nhập vào các báo cáo hay yêu cầu báo cáo khác, lợi ích của việc sử dụng FRMS có thể không rõ. Ở cấp này, bất cứ sự khác biệt nào trong các báo cáo tạo thêm việc chỉnh sửa và tìm nguyên nhân của sai lệch cho người tổng hợp báo cáo chứ không liên quan đến việc tổng hợp số liệu. Vì lý do đó, các nhân viên ở cấp này dường như không được thuyết phục về tính hữu ích của ứng dụng và một số bày tỏ mong muốn sử dụng hệ thống báo cáo cũ.

Từ quan điểm kỹ thuật, kiến trúc hướng dịch vụ của FORMIS phù hợp với nhiệm vụ và việc sử dụng phần mềm, ứng dụng nguồn mở giúp giảm yêu cầu về phí bảo trì phần mềm. Tuy nhiên, vẫn còn một vài vấn đề. Trước tiên, CIS, cơ quan hiện đang giữ và duy trì các máy chủ FORMIS nhưng họ không có kinh nghiệm cụ thể về các hệ điều hành máy chủ hoặc hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu nguồn mở. CIS chủ yếu sử dụng các sản phẩm của Microsoft và đã quen với việc dựa vào sự hỗ trợ và trợ giúp từ các nhà cung cấp phần mềm. Những hỗ trợ kiểu này không có sẵn cho các giải pháp nguồn mở mà có thể được thuê từ công ty phần mềm độc lập (QGIS 2018).

Thứ hai, ứng dụng FRMS đã được xây dựng như là một phần bổ trợ cho phần mềm GIS có nguồn mở “QGIS”. Dù đây là một lựa chọn tốt, CIS hoặc DID không có năng lực hoặc kinh nghiệm thực tế nào trong việc duy trì, sửa đổi hoặc cập nhật loại ứng dụng này. Để tiếp tục phát triển FRMS, DID có thể phải mua dịch vụ từ công ty phát triển phát triển hệ thống này là công ty Arbonaut của Phần Lan. (Sau chuyến thăm của phái đoàn Việt Nam đến Phần Lan vào cuối tháng 11 năm 2018, VNFOREST và Arbonaut đang chuẩn bị hợp đồng tư vấn để Arbonaut cung cấp hỗ trợ cho VNFOREST khi dự án FORMIS II kết thúc.

Thứ ba, FRMS hiện tại được xây dựng trên phiên bản QGIS 2.14, đây không phải là phiên bản phát hành dài hạn (LTR)¹⁸. Phiên bản phát hành dài hạn mới nhất là QGIS 3.4 và sẽ là phiên bản LTR kế tiếp. Không có gì đảm bảo rằng ứng dụng thêm vào FRMS hiện tại sẽ hoạt động với phiên bản QGIS LTR mới nếu VNFOREST hoặc FPD quyết định nâng cấp. Dự án FORMIS II không còn thời gian và phương tiện để phát triển và thử nghiệm phiên bản mới. Nhiệm vụ này sẽ được giao cho DID và DID sẽ phải nhờ đến các nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ này. Tuy nhiên, có nhiều khả năng phiên bản mới sẽ tiếp tục thích ứng với phiên bản QGIS 3.4 hoặc có thể chỉ yêu cầu một số sửa đổi nhỏ. Dù sao đi nữa đây là một khía cạnh không được giải thích rõ ràng khi dự án kết thúc.

Bên cạnh các vấn đề kỹ thuật thuần túy, một số thách thức mang tính tổ chức vẫn còn. Dường như hiện tại các Chi cục Kiểm lâm không cho rằng VNFOREST sẽ cung cấp bất kỳ trợ giúp và hỗ trợ nào sau khi FORMIS II kết thúc. Dự án thấy rõ trách nhiệm này thuộc về DID, bên sẽ hỗ trợ các Chi cục Kiểm lâm huyện và khu vực. Có vẻ như điều này vẫn chưa đủ và rõ ràng là chưa chính thức được truyền đạt đến các địa phương. DID xác nhận biết được vai trò dự kiến của họ trong việc duy trì FORMIS và đã xem mô tả công việc liên quan trong hướng dẫn FRMS. Tuy nhiên, DID vẫn chưa chính thức được hướng dẫn để tiếp quản nhiệm vụ này và thực hiện hiệu quả vai trò này.

Ứng dụng FIMS, dù chưa được triển khai đầy đủ cho ngành lâm nghiệp, đang được các công ty lâm nghiệp và hiệp hội ngành công nghiệp mong đợi. Trên thực tế, hiệp hội HAWA hợp tác với một dự án do EU tài trợ dự định phát triển một hệ thống thẩm định để bổ sung vào FIMS. HAWA thể hiện sự quan tâm của mình đến việc cung cấp hỗ trợ cho sự phát triển FIMS hoặc thậm chí là việc hoàn toàn tiếp quản sự phát triển trong tương lai của ứng dụng này, làm tăng khả năng bền vững của ứng dụng FIMS.

Tính bền vững về tài chính của hệ thống FORMIS, hoặc kết quả của dự án FORMIS II, đề cập đến khả năng đáp ứng nhu cầu tài chính trong tương lai sau khi hết tài trợ của Phần Lan. Đối

¹⁸ Phiên bản dài hạn hiện nay là phiên bản 2.18x. Phiên bản này được hỗ trợ và duy trì với các chức năng sửa lỗi do virus gây ra và có các chức năng nâng cấp với thời hạn sử dụng lên đến 3 năm.

với hệ thống FORMIS, nhu cầu tài chính trong tương lai sẽ phát sinh chủ yếu cho các loại chi phí sau:

- Tiếp tục phát triển hệ thống và vận hành ở cấp trung ương;
- Đào tạo và đầu tư CNTT ở cấp trung ương và cấp địa phương;
- Thu thập dữ liệu ở cấp địa phương.

Tóm lại, phân tích cho thấy tính bền vững tài chính có khả năng cao đối với một số thành phần dự án chỉ yêu cầu tài trợ hạn chế trong tương lai (cụ thể là vận hành và đào tạo hệ thống). Ngược lại, việc tiếp tục tài trợ cần cho phát triển hệ thống hơn nữa vẫn chưa chắc chắn vào cuối năm 2018. Gánh nặng tài chính của FORMIS đối với ngân sách của tỉnh và huyện sẽ khá lớn - chủ yếu là do chi phí thu thập dữ liệu trong lĩnh vực này - nhưng có thể không bị ảnh hưởng nhiều bởi việc dừng hỗ trợ của Phần Lan ở cấp trung ương. (Chi tiết, xem Phụ lục 8.)

PFG

Trong khi các đối tác trực tiếp ở cấp huyện cho thấy tính tự chủ của họ trong các hoạt động dự án được minh họa bằng sự tự tin và kiến thức về các hoạt động và thành tích của dự án, tính tự chủ ở cấp xã và thôn không rõ ràng khi nói đến các hoạt động dự án và kế hoạch tương lai. Tại Đắk Lắk hỗ trợ liên quan đến sinh kế rất có khả năng duy trì sau khi dự án hoàn thành nhờ có sự hỗ trợ tốt trong chuỗi giá trị: trồng rừng mới sẽ được duy trì do có tiếp cận tốt với người mua tiềm năng, người mua tiếp cận tới chủ rừng để mua gỗ, hợp tác xã chế biến gỗ được thành lập để tăng giá trị gỗ qua xử lý ban đầu (bóc vỏ cây, cắt thành khúc gỗ cần thiết với chiều dài và chiều rộng nhất định).

Những lợi ích rõ ràng của việc trồng rừng ngập mặn trong ao nuôi tôm (tăng thức ăn, tạo nơi ẩn nấp và che bóng cho tôm, do đó tăng năng suất và hương vị của tôm) đảm bảo tính bền vững của việc áp dụng mô hình trồng rừng kết hợp nuôi tôm. Mô hình bán sinh thái ít rủi ro hơn mô hình công nghiệp vì mô hình công nghiệp cần nhiều vốn mà có rủi ro cao hơn vì tôm dễ mắc bệnh do ô nhiễm nước trong ao. Thêm vào đó, các nông dân được phỏng vấn chia sẻ với đoàn đánh giá rằng chất lượng sản phẩm hải sản từ mô hình bán sinh thái đạt được cao hơn và do vậy có giá bán cao hơn trên thị trường. Một số người nuôi tôm được phỏng vấn ở Trà Vinh đang theo đuổi một chiến lược kết hợp, sử dụng cả ao bán sinh thái và ao công nghiệp, để đa dạng hóa và giảm thiểu rủi ro.

Ứng dụng điện thoại thông minh PFG được xây dựng trên độ che phủ và quyền sở hữu rừng dựa trên nền tảng FORMIS và do đó nó chỉ bao gồm đất rừng. Nhóm nghiên cứu lo ngại rằng nó có thể không phát huy được hết tiềm năng do ứng dụng không bao gồm đất nông nghiệp. Kỹ năng mà người dân được nâng cao trong việc sử dụng máy tính hoặc điện thoại thông minh để truy cập thông tin về giá cả thị trường về các sản phẩm nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và lâm nghiệp sẽ còn tồn tại và sẽ được chia sẻ rộng rãi giữa các thành viên cộng đồng. Do đó, tài trợ trong tương lai để thay thế máy tính kiosk thông tin hoặc điện thoại thông minh có thể không phải là vấn đề, đặc biệt là khi các mô hình sinh kế thành công có thể đóng góp đến việc duy trì các kiosk.

Việc tiếp tục của ứng dụng PFG sẽ bị ảnh hưởng bởi tính bền vững của nền tảng FORMIS và ứng dụng FRMS, vì ứng dụng PFG đã được xây dựng trên nền thông tin của FORMIS và FRMS. Cần nhắc đến đặc tính này, AAV đã cho ứng dụng PFG được xây dựng trên nền bản đồ của Google, vì vậy thậm chí nếu nền tảng FORMIS có vấn đề, ứng dụng PFG vẫn hoạt động bình thường. Công ty Việt Nam thiết kế ứng dụng PFG đang cải tiến phiên bản hiện tại và dự kiến sẽ đưa ra phiên bản mới 2.0 vào tháng 1/2019 và ứng dụng này sẽ được mở cho công chúng.

Để mở rộng quy mô sử dụng ứng dụng PFG, AAV đã phát triển một ứng dụng để cảnh báo cho người dung các thảm họa và quản lý sinh kế tiếp cận thị trường (PDG). Ứng dụng này kế thừa tất cả các đặc thù của quản lý kinh tế và tiếp cận thị trường của ứng dụng PFG. Dự án PFG cũng đã phát triển ứng dụng truy cứu nguồn gốc gỗ. Ứng dụng này trong quá trình xây dựng đã tham khảo nội dung của Thông tư dự thảo của Bộ NNPTNT về “Quy định trong việc sử dụng

và quản lý số theo dõi và truy cứu nguồn gốc của sản phẩm gỗ để đảm bảo các tính năng của ứng dụng đáp ứng được các yêu cầu về tính thực tiễn.

Câu hỏi đánh giá 9 - 11 về tính bền vững của dự án

Nhìn chung, việc phát triển hệ thống thông tin quản lý rừng và xây dựng năng lực để sử dụng hệ thống - ở cấp trung ương, khu vực, tỉnh, huyện, xã và cộng đồng - có vẻ rất bền vững. Những nỗ lực đáng kể đã được đưa vào để thiết kế một nền tảng FORMIS và các ứng dụng khác nhau, đặc biệt là FRMS, thân thiện với người dùng và đáp ứng nhu cầu thực sự của các bên liên quan.

FORMIS vượt xa các mục tiêu đào tạo ban đầu của mình, trong việc cung cấp đào tạo cho nhân viên tại 547 huyện và phát triển một nhóm giảng viên nòng cốt. Nó cũng phát triển một số khóa học eLearning khác nhau, để các bên liên quan học hỏi hoặc tăng cường hiểu biết của họ.

Đào tạo do PFG cung cấp cho CCGs, hợp tác xã và các thành viên khác trong cộng đồng đã xây dựng năng lực cơ bản để truy cập dữ liệu trong FORMIS bằng cách sử dụng FORMIS qua trang web hoặc ứng dụng điện thoại thông minh PFG. Mặc dù nhiều người dân nông thôn có điện thoại di động, PFG đã đào tạo các thành viên cộng đồng về cách truy cập FORMIS và internet nói chung qua điện thoại thông minh, để họ có được thông tin về quyền sở hữu đất rừng và các thông tin liên quan đến PFES hoặc thanh toán hợp đồng bảo vệ rừng, thông tin về các vấn đề sinh kế và thị trường giá cả cho các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Thông tin này có khả năng giúp họ cải thiện thu nhập hộ gia đình và đảm bảo tốt hơn việc bán sản phẩm của họ với người mua tiềm năng.

Bảng 9 Đánh giá chung về tính bền vững

Dự án	Xếp hạng	Ghi chú
FORMIS II		Điều kiện bên ngoài tích cực cho tính bền vững. Điều kiện thể chế tại VNFOREST không hoàn toàn thỏa đáng.
PFG		Kết quả dự án đạt được có tính bền vững cao.

Câu hỏi đánh giá 9. Các dự án đạt được tính bền vững cho kết quả ở mức độ nào?

FORMIS II

Đặc biệt ở phạm vi Kết quả 2 và 3, dự án FORMIS II rất có thể đã đạt được tính bền vững với nền tảng FORMIS và các công cụ được phát triển và bàn giao về mặt kỹ thuật cho Bộ NNPTNT. Năng lực kỹ thuật đã được tăng cường đủ để duy trì và bảo dưỡng nền tảng, cơ sở dữ liệu đã được thiết lập và yêu cầu ngân sách đầy đủ đã được chuẩn bị. Sự sẵn sàng trong việc tiếp nhận bảo trì hệ thống FORMIS, các ứng dụng và dịch vụ dường như được đảm bảo.

Khả năng hệ thống FORMIS có thể duy trì bền vững đã tăng đáng kể với các quyết định gần đây của VNFOREST để cung cấp tất cả dữ liệu tài nguyên rừng cho công chúng thông qua việc cho người dùng tải dữ liệu xuống máy của họ. Điều này thực sự tạo ra nhu cầu về dữ liệu và dịch vụ liên quan đến FORMIS và đổi lại làm tăng nhu cầu VNFOREST giữ cho hệ thống tồn tại và duy trì dữ liệu cơ bản của nó.

Việc đưa hệ thống thông tin lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng vào Luật Lâm nghiệp mới, có hiệu lực vào tháng 1 năm 2019 ngay sau khi dự án kết thúc không chỉ là cơ sở pháp lý cho việc sử dụng hệ thống mà còn là một yêu cầu pháp lý cho VNFOREST và Cục Kiểm lâm để sử dụng và bảo trì hệ thống FORMIS trong tương lai. Do đó, khả năng các kết quả dự án quan trọng này và mục đích của nó là bền vững có thể được coi là cao.

Về năng lực của nhân viên và các quy trình nội bộ tại VNFOREST và MARD / FPD (mục tiêu 1, 4 và 5), kết quả đạt được ở mức thỏa đáng nhưng tính bền vững lâu dài vẫn chưa được chắc

chấn. Mặc dù năng lực của nhân viên đã tăng lên đáng kể, nhưng vẫn chưa rõ ở mức độ nào, VNFOREST và Chi cục Kiểm lâm khu vực có thể duy trì hiệu quả năng lực thông qua việc liên tục cung cấp các khóa đào tạo kỹ thuật có liên quan. Tương tự, một số hướng dẫn nội bộ chính thức vẫn còn chưa được thông qua tại thời điểm báo cáo này được viết, chẳng hạn như hướng dẫn chính thức cho DID trong việc duy trì cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng và FRMS chưa được đưa ra. Với các yêu cầu pháp lý nêu trong các văn bản luật về yêu cầu cần sử dụng FRMS, có nhiều khả năng các hướng dẫn chính thức này có thể sớm được ban hành.

Cơ sở hạ tầng CNTT và các giải pháp phần mềm do dự án FORMIS II cung cấp hiện tại bền vững về mặt kỹ thuật và đủ mạnh để vận hành FORMIS và các dịch vụ của nó liên tục khi dự án kết thúc. Mặc dù vậy, các khoản đầu tư trong tương lai để nâng cấp và thay thế cho cơ sở hạ tầng là cần thiết đặc biệt với vòng đời nói chung ngắn của bất kỳ thiết bị CNTT nào. Nếu Bộ NNPTNT và VNFORST cung cấp ngân sách đầy đủ cho việc nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT, tính bền vững kỹ thuật FORMIS II có khả năng được duy trì cao.

PFG

Các hoạt động của PFG có tính bền vững rất cao.

Những gì PFG đã đạt được tại các địa điểm dự án của họ rất có thể sẽ được duy trì một phần vì những địa điểm này là các khu vực ưu tiên của AAV. Sau khi tài trợ của dự án PFG hết, AAV vẫn ở tại các khu vực này để tiếp tục làm việc. AAV có các hoạt động đang diễn ra tại những địa điểm này từ nguồn tài trợ khác. Dự cũng cam kết tiếp tục hỗ trợ các thành viên nhóm nòng cốt tiếp tục sử dụng các ứng dụng PFG và đưa 17 nhóm và hai hợp tác xã vào các quy trình quản lý và phát triển rừng với sự tham gia nhiều hơn tại các khu vực dự án. Về vấn đề này, cả ba kết quả đều có khả năng được duy trì.

Câu hỏi ở đây là liệu tính bền vững có nên đánh đổi bằng chi phí cho việc chọn địa điểm thí điểm của dự án ở những nơi mà AAV đã chọn. Ví dụ như nếu AAV không bị ràng buộc bởi việc chọn các khu vực dự án thí điểm theo khu vực địa lý ưu tiên của tổ chức (vì lý do chính đáng), thì rất có thể việc thí điểm sử dụng FORMIS bởi người dân ở cấp cơ sở sẽ thành công hơn ở các tỉnh khác có điều kiện thuận lợi hơn (ví dụ ít nhạy cảm hơn về chính trị hơn Đắk Lắk để kiểm tra sự đóng góp của FORMIS trong các lĩnh vực liên quan đến kết quả 1 và 2 của dự án PFG.

Câu hỏi đánh giá 10. Các yếu tố có thể làm tăng cường hoặc hạn chế tính bền vững của những thành tựu dự án đạt được (liên quan đến quyền sở hữu / cam kết, kinh tế / tài chính, thể chế, kỹ thuật, văn hóa xã hội và môi trường) bao gồm các mục tiêu chung là gì?

FORMIS II

Một yếu tố có nguy cơ hạn chế tính bền vững kỹ thuật của các kết quả đạt được bởi FORMIS II là việc bảo trì và nâng cấp thiết bị của người dùng ở cấp địa phương. Bản thân dự án không cung cấp bất kỳ thiết bị CNTT nào ở cấp huyện mà để việc nâng cấp hệ thống CNTT cho Bộ NNPTNT. Nhiều viên chức ở huyện cho rằng hệ thống thiết bị IT của họ không phù hợp để sử dụng hiệu quả FRMS: một số nhân viên sử dụng máy tính xách tay cá nhân cho công việc này. Hệ thống mua bán thiết bị của chính phủ thì rườm rà và có thể mất hơn một năm để mua thiết bị. (Đoàn đánh giá được biết nếu nhu cầu được xác định vào năm 2018, nhu cầu này sẽ được đưa vào ngân sách năm 2019 và thiết bị được mua vào năm 2020). Điều này có thể làm người dùng nản chí do họ thường xuyên gặp phải các lỗi trong khi nhập dữ liệu, đặc biệt là khi thời hạn báo cáo gần kết thúc. Điều này có thể khiến người dùng ngừng sử dụng FRMS và quay lại cách báo cáo trước đó.

Dự án FORMIS II tuy nhiên có lẽ đã không thể làm nhiều để cải thiện vấn đề yếu kém về phần hạ tầng cơ sở thiết bị ở cấp huyện ngoài việc đưa ra khuyến nghị nâng cấp hệ thống máy tính cho người sử dụng ở cấp huyện. Rõ ràng việc trang bị máy tính cho hơn 500 huyện vượt ngoài tầm can thiệp của dự án FORMIS II. Nhìn chung, việc sử dụng FORMIS và FRMS không yêu cầu thiết bị máy tính đòi hỏi có cấu hình hay bộ nhớ cao. Do vậy VNFOREST chỉ cần cung cấp

máy tính xách tay ở mức tiêu chuẩn cho người sử dụng. Việc này có thể dễ dàng được thực hiện mà không cần có hỗ trợ từ bên ngoài.

Giống với bất kỳ dịch vụ kỹ thuật số hoặc trực tuyến nào, tính khả dụng và khả năng truy cập liên tục là rất quan trọng đối với trải nghiệm tích cực cho người dùng. Trong trường hợp FORMIS, thời gian hoạt động của hệ thống phải được duy trì ở mức cao và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng cơ bản phải được cập nhật đủ thường xuyên để duy trì giá trị giá trị và mức độ phù hợp của nó đối với người dùng.

Một yếu tố bên ngoài quan trọng có tiềm năng tăng cường đáng kể tính bền vững của kết quả FORMIS II là mong muốn của chính phủ Việt Nam đối với việc chuyển sang chế độ quản lý qua các thiết bị điện tử và số hóa các dịch vụ của chính phủ. Nền tảng và ứng dụng FORMIS, và đặc biệt ở đây là quyền truy cập được cung cấp cho ngành lâm nghiệp và công chúng nói chung, hoàn toàn phù hợp với các nỗ lực và chiến lược của chính phủ.

PFG

Để các sáng kiến sinh kế của PFG được duy trì, điều quan trọng là duy trì nhu cầu đối với gỗ từ rừng trồng keo. Hiện tại, nhu cầu về sản phẩm rất cao, điều này thúc đẩy các công ty tài trợ cho người trồng gỗ và đảm bảo thu mua gỗ từ rừng trồng. Nhu cầu gỗ cao được dự báo sẽ duy trì trong mười năm tới, đặc biệt là khi Việt Nam chính thức gia nhập thị trường châu Âu theo FLEGT- VPA¹⁹. Nhu cầu gỗ cao này cũng được ghi nhận trong một nghiên cứu mà dự án PFG thực hiện.

Mô hình bán sinh thái của nuôi tôm cũng có khả năng bền vững, đặc biệt là nếu nông dân có thể tiếp thị sản phẩm của họ theo một thương hiệu sản phẩm thân thiện với môi trường hơn.

Việc áp dụng các ứng dụng PFG có thể không được áp dụng rộng rãi, đặc biệt là FORMIS chỉ bao gồm đất lâm nghiệp trong khi trồng rừng trên thực tế cũng diễn ra trên đất nông nghiệp, ví dụ như trồng rừng thay thế đồn điền cà phê hoặc trồng rừng trong ao nuôi tôm.

Ngoài ra, do việc tiếp tục ứng dụng PFG bị ảnh hưởng bởi tính bền vững của FORMIS. Nếu trong tương lai, FORMIS không hoạt động, ứng dụng PFG cũng có khả năng không được duy trì.

Internet, máy tính và các kỹ năng sử dụng điện thoại thông minh trong việc truy cập thông tin trên internet có thể sẽ được duy trì, cũng như kiến thức và kỹ năng liên quan đến tham gia lập kế hoạch chung, phát huy dân chủ cơ sở, phương pháp tiếp cận phát triển dựa trên quyền con người và tạo quyền cho phụ nữ.

Câu hỏi đánh giá 11. Các đối tác triển khai cam kết duy trì kết quả đạt được ở mức độ nào?

FORMIS II

Về kết quả của FORMIS II, VNFOREST là tổ chức triển khai chính cam kết mạnh để duy trì nền tảng và công cụ FORMIS được hoạt động liên tục. VNFOREST đã yêu cầu Bộ NNPTNT cung cấp ngân sách đáng kể cho năm 2019 và để có thể tiếp tục duy trì và nâng cấp hệ thống và cơ sở hạ tầng. VNFOREST đã cho thấy sự sẵn sàng tham gia với các nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài từ Việt Nam và Phần Lan để bảo trì và phát triển hơn nữa nền tảng và công cụ. Các văn phòng Chi cục Kiểm lâm khu vực đã bắt đầu cung cấp một số hỗ trợ và đào tạo cho người dùng cấp huyện. Tất cả những điều này là những dấu hiệu đáng khích lệ cho thấy VNFOREST và Bộ NNPTNT cam kết và chuẩn bị một cách hiệu quả để duy trì kết quả chính của dự án.

¹⁹ Việt Nam và EU ký thỏa thuận VPA cho FLEGT ở Brussels vào 19/10/2018.

PFG

AAV đã có tầm nhìn rõ ràng chọn ra 3 mục tiêu và tích hợp chúng vào các dự án hiện có khác đang được triển khai tại các địa điểm dự án. Chẳng hạn, tổ chức có kế hoạch tiếp tục hỗ trợ một làng với số dân phần lớn là người dân tộc thiểu số trong huyện Krong Bong ở Đắk Lắk để hợp pháp hóa quyền sử dụng đất cho họ. Khi làm như vậy, AAV cam kết hỗ trợ các nhóm dân tộc thiểu số nghèo có thể xin thêm đất từ chính phủ để cải thiện sinh kế (kết quả 2). Ngoài ra, các thành viên nhóm nòng cốt dự định sẽ được hỗ trợ như các tác nhân thay đổi tại cộng đồng.

Các cán bộ địa phương, các thành viên cộng đồng và AAV có tính chủ động cao trong các hoạt động của dự án.

Dự án FORMIS II đã cố gắng tạo điều kiện thuận lợi cho công việc của PFG và hỗ trợ ý tưởng cải thiện quản trị rừng địa phương. Tuy nhiên, sự hợp tác này là một yếu tố tương đối nhỏ trong công việc của FORMIS II.

Tuy nhiên, VNFOREST bày tỏ quan tâm nhiều đến thí điểm qua dự án and PFG. Thay vào đó VNFOREST tập trung chủ yếu vào các hoạt động của FORMIS với các cơ quan nhà nước và tiếp đó quan tâm đến việc đầu tư của các nhóm tư nhân trong nước và quốc tế. Vai trò của xã hội dân sự và cộng đồng địa phương trong việc đóng góp cho khối tư nhân hoặc phi chính phủ, vẫn chưa được công nhận và hỗ trợ đầy đủ.

4.6 Hiệu quả viện trợ

FORMIS II

Việc Phần Lan hỗ trợ cho chương trình lâm nghiệp Việt Nam trong dự án FORMIS II đã đóng góp vô giá cho chương trình thông qua việc thiết lập một cách hiệu quả cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng thống nhất và tiêu chuẩn hóa, và việc phát triển hệ thống FORMIS và môi trường ứng dụng như một cửa hàng thông tin một cửa liên quan tới rừng. Nó không chỉ phục vụ cho VNFORST và Cục Kiểm lâm trong việc theo dõi và báo cáo hàng năm của họ, nó còn tạo nền móng cho các chủ thể khác và chương trình khác của chương trình xây dựng các sản phẩm và/hoặc thêm các công cụ bổ sung cho các mục đích cụ thể đưa vào FORMIS. Kiến trúc hướng đến dịch vụ của FORMIS cho phép phát triển và tích hợp các dịch vụ bổ sung sử dụng các tài nguyên và dữ liệu FORMIS.

Trên thực tế, nền tảng FORMIS đã được sử dụng rộng rãi thông qua các 51rin kiến được hỗ trợ bởi các nhà tài trợ khác (xem Bảng 3). Ngoài ứng dụng PFG của dự án PFG được xây dựng dựa trên cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng FORMIS bằng cách mở rộng nó đến cấp cơ sở trong các cộng đồng được lựa chọn, quy trình FLEGT của EU và các giải pháp quản lý theo chuỗi và chăm sóc theo chuỗi được củng cố được hưởng lợi trực tiếp từ các sản phẩm FORMIS. UN-REDD đã phát triển SIS với các liên kết trực tiếp đến cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng. Các sáng kiến khác như dịch vụ PFES cũng có ý định sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng làm cơ sở dữ liệu tham khảo để thiết lập và giám sát các khoản thanh toán. Các công ty lâm nghiệp khối tư nhân ở Việt Nam và cả Phần Lan cũng thể hiện sự quan tâm trong việc phân tích dữ liệu tài nguyên rừng để đánh giá khả năng cung cấp gỗ và để đánh giá khả năng mở rộng diện tích rừng trồng.

Với chương trình nâng cao năng lực, dự án FORMIS II đã đóng góp đáng kể vào việc nâng cao các kỹ năng CNTT và năng lực quản lý thông tin trong Chính phủ Việt Nam. Ngay cả khi nhân viên được dự án đào tạo bởi rời khỏi vị trí ban đầu của họ và chuyển sang các vị trí hoặc tổ chức khác nhau, các kỹ năng CNTT nói chung sẽ không bị mất và sẽ giúp cải thiện dịch vụ và cung cấp dịch vụ ở những nơi khác trong ngành lâm nghiệp hoặc tiến xa hơn. Các sáng kiến tài trợ song phương hoặc đa phương trong tương lai có thể được hưởng lợi từ các kỹ năng CNTT nâng cao và có khả năng tiết kiệm thời gian và đầu tư sử dụng cho đào tạo.

PFG

Một số hoạt động PFG không thể tiến hành được nếu không có FORMIS. PFG đã phát triển khai ứng dụng điện thoại thông minh dựa trên cơ sở dữ liệu FORMIS.

Đại sứ quán Phần Lan đã làm việc để thúc đẩy sự hợp tác của FORMIS và PFG. Dự án đã đồng ý điều chỉnh phương pháp tiếp cận của PFG, cho phép tuyển dụng chuyên gia, và cũng thu hẹp phạm vi địa lý của dự án, tập trung vào bốn huyện thay vì sáu theo như kế hoạch ban đầu.

Các cán bộ tại các cơ quan đối tác nhà nước tại địa bàn dự án được phỏng vấn đánh giá cao việc dự án đã hỗ trợ cho các nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc quản lý rừng tốt hơn và đóng góp vào sự phát triển kinh tế cho dân cư vùng nông thôn. Nhờ dự án, nhận thức của cộng đồng về bảo vệ rừng tăng lên. Do đó, người dân địa phương đóng vai trò lớn hơn trong việc hỗ trợ chính phủ bảo vệ rừng bằng cách không chặt cây và báo cáo việc sử dụng tài nguyên rừng bất hợp pháp. Ngoài ra, hỗ trợ sinh kế mà dự án đầu tư phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế của chính quyền địa phương, như thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng thủy sản thân thiện với môi trường trong khi bảo vệ rừng ngập mặn; hoặc tăng độ che phủ của rừng hoặc thúc đẩy phát triển sinh kế lâm nghiệp. Về vấn đề này, đoàn đánh giá có thấy nỗ lực phối hợp của dự án với chính quyền địa phương trong việc cùng đầu tư vào các hoạt động chung.

Tài trợ từ MFA đóng tạo điều kiện cho AAV hợp tác với chính quyền địa phương và phát triển mối quan hệ làm việc để tiếp tục thực hiện những hỗ trợ mà AAV nhắm đến tại các địa điểm dự án trong tương lai.

Câu hỏi đánh giá 12. Làm thế nào và ở mức độ nào các dự án đã thúc đẩy trách nhiệm và quyền sở hữu chung?

Hiệu quả viện trợ của hai dự án nói chung là cao. Nếu không có mối liên kết với FORMIS và không được tiếp cận với đào tạo và các công cụ về thông tin và công nghệ, nhiều người dân địa phương của Nhóm cộng đồng nông cốt - đặc biệt là phụ nữ - có thể không có cơ hội học hỏi và chứng minh mình là tác nhân đáng tin cậy của quá trình phát triển trong cộng đồng của họ. Đồng thời, đối với các đối tác chính phủ của dự án PFG, đây là lần đầu tiên các đối tác của dự án được chỉ dẫn cách làm việc với người dân địa phương bằng cách sử dụng các công nghệ hiện đại (ứng dụng PFG, điện thoại thông minh và đào tạo cách sử dụng các công cụ này).

Sự hợp tác của dự án FORMIS II với dự án hoạt động ở cấp cộng đồng, tuy nhiên, không chỉ hạn chế trong hoạt động với PFG. Dự án SNRM (do JICA hỗ trợ), dự án UN-REDD do Phần Lan hỗ trợ và dự án Rừng và Đồng Bằng do USAID hỗ trợ đều triển khai ở cấp cộng đồng và đều hưởng lợi từ dữ liệu và nền tảng FORMIS.

Bảng 10 Đánh giá chung về hiệu quả viện trợ

Dự án	Xếp hạng	Ghi chú
FORMIS II		Việc sử dụng viện trợ từ Phần Lan đã rất hiệu quả
PFG		Hiệu quả cao

FORMIS II

Thông qua thiết kế, dự án FORMIS II đã hỗ trợ trực tiếp cho VNFOREST. Không có sự can thiệp cụ thể nào nhắm vào các tổ chức bên ngoài chính phủ ngoài việc hỗ trợ cho các hiệp hội công nghiệp lâm nghiệp ví dụ HAWA, Hiệp hội gỗ Bình định (Dự án FORMIS II hỗ trợ các tổ chức này tiếp cận số liệu và phát triển hệ thống Due Dilligence để tuân thủ theo các quy định của FLEGT). Như vậy, dự án FORMIS II không giải quyết các vấn đề thuộc trách nhiệm giải trình chung nhưng chắc chắn đã làm tăng trách nhiệm giải trình của chính phủ bằng cách tạo dữ liệu tài nguyên rừng, bao gồm dữ liệu về quyền sở hữu, minh bạch và để công chúng có thể tiếp cận các thông tin này. Bằng cách đó, Chính phủ Việt Nam thực hiện một các hiệu quả các nghĩa vụ của mình trong việc cung cấp quyền truy cập dữ liệu cho công dân và duy trì các quyền lợi về thông tin của công dân. Do đó, dự án đã góp phần đáng kể trong việc làm tăng trách nhiệm giải trình của chính phủ đối với công dân.

Nhìn chung, VNFOREST và Bộ NNPTNT dường như đã tiến hành các biện pháp có hiệu quả để tiếp nhận các kết quả của FORMIS II. Ít nhất, cả hai tổ chức đều đưa ra các cam kết mạnh với FORMIS và với những gì nó đại diện, bao gồm việc truy cập miễn phí và mở với dữ liệu và thông tin. Tóm lại, dự án đã thành công trong việc chuyển một cách có hiệu quả gói viện trợ được đưa từ bên ngoài thành các quy trình thuộc sở hữu chính phủ được lồng ghép vào các tổ chức và các quy trình này có tính pháp lý.

PFG

PFG thúc đẩy trách nhiệm chung trong quản lý rừng ở nhiều nơi. Đối với các đối tác chính phủ (ví dụ như Ủy ban nhân dân huyện và xã) của dự án PFG, đây là lần đầu tiên họ được hướng dẫn cách làm việc với người dân địa phương bằng cách sử dụng các công nghệ hiện đại (ứng dụng PFG, điện thoại thông minh và đào tạo sử dụng những công nghệ này). Kết quả là, họ được trao cơ hội làm việc với người dân địa phương nhiều hơn “mức được yêu cầu” và theo những cách hiện đại hơn so với cách họ vẫn làm từ trước. Nhờ dự án họ trở nên dễ tiếp cận hơn với người dân địa phương. Đối với các thành viên nhóm nông cốt, các kỹ năng và kiến thức được nâng cao khiến họ trở thành một đối tác đáng tin cậy hơn trong mắt các nhà chức trách. Do đó, hai bên hợp tác hiệu quả hơn và góp phần làm tăng trách nhiệm chung trong quản lý rừng theo hướng người dân địa phương sẽ chịu trách nhiệm trước chính phủ về cam kết không xâm phạm rừng (chặt cây) và chính quyền địa phương, trong nhiều khả năng, phải chịu trách nhiệm trước người dân địa phương trong trường hợp họ dễ tiếp cận hơn. Quá trình này cũng làm tăng quyền và tiếng nói cho người dân địa phương trong quản trị lâm nghiệp và các quy trình ra quyết định khi họ có thể truy cập thông tin từ FORMIS.

4.7 Sự gắn kết của hai dự án FORMIS II và PFG

Dự án PFG được thiết kế như một phần mở rộng hợp lý của FORMIS II cho cộng đồng và cấp cơ sở, do đó, sự gắn kết giữa hai dự án đã đánh dấu một mức độ phụ thuộc tương đối cao vào tiến trình của FORMIS II. Đối với dự án PFG ngay từ đầu sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động lâm nghiệp, phụ thuộc vào FORMIS II để thiết lập thành công cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng và để có thể truy cập được thông qua VNFOREST. Theo cách tương tự, PFG phụ thuộc vào dự án FORMIS II để đào tạo các thành viên CCG sử dụng các công cụ web FRMS và FORMIS. Để phát triển ứng dụng điện thoại thông minh cho các thành viên cộng đồng sử dụng, dự án PFG đã làm việc với công ty phát triển phần mềm của Việt Nam. Dự án FORMIS II có nhận xét góp ý về thiết kế và sau đó hỗ trợ với việc lên kế hoạch cho việc tích hợp ứng dụng PFG vào hệ thống FORMIS.

Với phạm vi rộng lớn và triển khai trên toàn quốc, dự án FORMIS II tập trung sự chú ý và nỗ lực vào những thách thức lớn hơn tại Bộ NNPTNT và VNFOREST, những người hưởng lợi trực tiếp chính của dự án. Sự quan tâm và hợp tác giữa hai dự án đã có thể tốt hơn với việc các cố vấn kỹ thuật của FORMIS II cung cấp thêm hướng dẫn cho dự án PFG, đặc biệt là trong giai đoạn đầu. Bộ NNPTNT đáng lẽ cũng đã có thể quan tâm và hỗ trợ nhiều hơn cho các hoạt động của dự án PFG và các cộng đồng tham gia dự án để sử dụng thông tin từ FORMIS.

AAV cho rằng hai dự án có lẽ đã có thể phát triển sự hợp tác ở tầm cao hơn, chẳng hạn như các kiểm lâm viên tham gia vào các khóa đào tạo của PFG (ngoài các chủ đề về FORMIS) như việc tham gia vào quá trình lên kế hoạch, phát huy dân chủ cơ sở, tiếp cận đến phát triển dựa trên quyền con người, hoặc tạo quyền cho phụ nữ hoặc làm việc trong các về vấn đề liên quan đến bình đẳng giới và giảm nghèo đói. Mặc dù FORMIS làm việc với tư vấn quốc tế và trong nước triển khai nghiên cứu về giới và nghèo đói và chủ động nhằm vào các vùng dự án của PFG nhưng AAV cho biết họ đã không được tham dự vào các nghiên cứu này hay được mời đóng góp ý kiến cho TOR.

Hoạt động nhằm tìm kiếm các cơ hội hợp tác giữa AAV với các tổ chức phi chính phủ khác của Phần Lan, hoặc với các công ty nước ngoài ví dụ khuyến khích các công ty hỗ trợ cho AAV hoặc các dự án do CSO triển khai qua việc mua tín chỉ các-bon có lẽ đã có thể được hỗ trợ tốt hơn. AAV đã tổ chức một số buổi hội thảo nhằm gắn người dân với các đối tác tiềm năng như các hiệp hội chủ rừng và viện nghiên cứu ở Phần Lan. Tuy vậy AAV không được tham gia vào

đoàn thăm quan đến Phần Lan để khám phá các cơ hội hợp tác này khi chuyến thăm được tổ chức vào tháng 11/2018.

Việc khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương vào quá trình quản trị rừng được ủng hộ ở Việt Nam, như đã thấy qua các khung pháp lý và chính sách khác nhau trong ngành lâm nghiệp như Luật Lâm nghiệp mới năm 2017 và Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia Việt Nam giai đoạn 2006-2020.

Việc áp dụng ứng dụng PFG đi liền với các kế hoạch của chính phủ nhằm khuyến khích tất cả các ngành hiện đại hóa và áp dụng các công nghệ kỹ thuật số, bao gồm cả ngành lâm nghiệp.

Theo AAV, hai dự án đã đồng ý phát triển một Biên bản ghi nhớ cho sự hợp tác giữa hai bên. Dù Biên bản đã được soạn thảo nhưng hai bên chưa bao giờ ký biên bản này. Trong báo cáo chuẩn bị triển khai dự án, AAV cũng ghi rằng trong khi hai dự án đồng ý hợp tác chặt chẽ, hai bên đồng ý không thay đổi thiết kế của hai dự án.

Câu hỏi đánh giá 13. Hai dự án đã bổ sung cho nhau như thế nào?

Nhìn chung, sự gắn kết về chính sách của dự án PFG và FORMIS II là cao. Tuy nhiên, những đóng góp tiềm năng của dự án PFG cho việc đạt được các mục tiêu của FORMIS II đáng lẽ cần nhận được sự chú ý nhiều hơn. Tuy nhiên, Giám đốc quốc gia của dự án FORMIS II đã cho biết dự án PFG có vai trò quan trọng trong việc thí điểm cách tiếp cận mở rộng việc sử dụng hệ thống FORMIS đến cấp cơ sở. Ông cho rằng Bộ NNPTNT và VNFOREST muốn kế thừa cách tiếp cận này trong dự án của chính phủ trong năm năm tới (2021 – 2025). Thách thức sau khi hai dự án kết thúc là phát triển hơn nữa tính tương hỗ được đặt nền móng bằng quan hệ đối tác giữa PFG và VNFOREST để có thể đạt được các mục tiêu chung.

Bảng 11 Đánh giá chung về tính gắn kết của hai dự án

Dự án	Xếp hạng	Ghi chú
FORMIS II		FORMIS II chú ý hạn chế tới dự án PFG
PFG		Dự án PFG hoạt động dựa trên FORMIS II

Từ góc độ chủ đề cả hai dự án hoàn toàn bổ sung lẫn cho nhau, dự án FORMIS II phát triển một cách có hiệu quả và cung cấp dịch vụ thông tin mới và cải tiến của chính phủ. Dịch vụ này có thể được truy cập thông qua phương tiện truyền thông hiện đại. Trong khi đó dự án PFG mở rộng quyền tiếp cận dịch vụ này tới người dùng cuối cùng tại các cộng đồng nơi diễn ra dự án.

Khi nhìn vào độ che phủ của hai dự án, trên thực tế, hai dự án không tương thích nhiều. FORMIS II hoạt động trên 60 trên tổng số 63 tỉnh trên cả nước với 547 huyện. Độ bao phủ của dự án FORMIS trên vài nghìn xã. PFG đã thí điểm tại 16 xã được chọn nằm ở bốn huyện thuộc bốn tỉnh khác nhau. Nhìn từ góc độ này thì tính gắn kết là rất hạn chế nhưng tiềm năng nâng cấp các phương pháp PFG sử dụng là hoàn toàn có khả năng. Dự án PFG đã rất hữu ích trong việc thí điểm là cầu nối đưa số liệu có ở cấp trung ương đến với người dùng ở cấp cơ sở.

4.8 Sự gắn kết với chiến lược chuyển đổi của Phần Lan

Đoàn đánh giá cuối kỳ đồng tình với những phát hiện của đánh giá trước về chiến lược chuyển đổi ở Việt Nam (Katila và đồng sự 2016). Theo đánh giá về chiến lược chuyển đổi, chiến lược này không đưa ra một khung thời gian hay nguồn lực đủ để hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi sang mô hình hợp tác mới. Thêm vào đó, chiến lược chuyển đổi chủ yếu được xây dựng quanh các dự án đang được triển khai ví dụ như FORMIS II và PFG thay vì cung cấp hướng dẫn cho các dự án này.

Đoàn đánh giá tin rằng cả hai dự án FORMIS II và PFG có thể đã đóng góp được nhiều hơn vào quá trình chuyển đổi nếu hai dự án được thiết kế ngay từ đầu với tư cách là hai dự án chuyển đổi và hai dự án được thiết kế sau, chứ không phải trước, việc chuẩn bị cho chiến lược

chuyển đổi. Do vậy, một số cơ hội để phát triển hình thức hợp tác rộng và mạnh hơn đã bị bỏ lỡ trước khi hỗ trợ song phương của Phần Lan cho hai dự án này kết thúc.

Vì cả hai dự án được thiết kế mà không có định hướng cho chiến lược chuyển đổi, hai dự án không có mục tiêu cụ thể, đầu vào cụ thể hay kết quả dự kiến liên quan đến chuyển đổi cơ chế hợp tác giữa hai bên Việt Nam và Phần Lan. Vì vậy, kế hoạch hoạt động hàng năm, ngân sách, và báo cáo giám sát không có các yếu tố đóng góp cho quá trình chuyển đổi và do vậy khó có thể đánh giá sự đóng góp của hai dự án này vào chiến lược chuyển đổi vào cuối dự án.

Theo thỏa thuận với MFA và Đại sứ quán Phần Lan tại Việt Nam, hai dự án đều được quản lý một cách linh hoạt với các sửa đổi được đưa ra trong quá trình triển khai dự án. Với sự linh hoạt này, hai dự án có thể đóng góp ở mức độ nhất định vào chiến lược chuyển đổi. Tuy nhiên, sự linh hoạt này không được ghi lại một cách đầy đủ.

Mặc dù có những hạn chế nêu trên trong thiết kế chiến lược chuyển đổi, hai dự án đã nỗ lực để mở rộng quan hệ với các bên liên quan khác nhau phù hợp với chiến lược chuyển đổi để đảm bảo tính bền vững của những cố gắng của họ.

Liên quan đến chuyển đổi quan hệ Phần Lan - Việt Nam, dự án FORMIS II đã đóng góp thành công về mặt đưa công nghệ thông tin của Phần Lan trong lĩnh vực quản trị rừng vào Việt Nam qua việc phát triển các ứng dụng FORMIS. Để làm được điều này, dự án đã giúp thúc đẩy việc sử dụng chuyên môn công nghệ thông tin của Phần Lan trong ngành lâm nghiệp Việt Nam và mở đường một cách có hiệu quả cho sự tham gia trong tương lai của các công ty Phần Lan trong việc phát triển FORMIS cho các lợi ích kinh tế và thương mại chung. Hợp tác trong tương lai có thể hình thành qua các hợp đồng mua sắm dịch vụ của chính phủ hoặc hợp đồng giữa các công ty lâm nghiệp Việt Nam và các nhà phát triển công nghệ thông tin Phần Lan.

Dự án cũng tham gia thành công với các hiệp hội ngành lâm nghiệp Việt Nam trong việc phát triển và thử nghiệm ứng dụng FIMS. Mặc dù không được dự án FORMIS II thành lập, các hiệp hội lâm nghiệp Việt Nam và các cơ quan công nghiệp ở Phần Lan có khả năng liên kết để trao đổi kiến thức và khuyến khích các liên hệ kinh doanh trực tiếp. FORMIS II đã hỗ trợ chuyển thăm của đại diện hai hiệp hội Việt Nam đến Phần Lan trong chuyến tham quan của đoàn doanh nhân Việt Nam đến Phần Lan vào tháng 11 năm 2018.

Sự hợp tác hơn nữa giữa Phần Lan và Việt Nam có thể đã được thúc đẩy trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học ở cả hai nước, nhưng điều này đã không xảy ra trong suốt thời gian dự án. Quyền truy cập vào dữ liệu tài nguyên rừng cho công chúng ngay cả ngoài Việt Nam vừa được công bố gần đây có thể kích thích sự quan tâm nhiều hơn của các viện nghiên cứu nước ngoài để truy cập và sử dụng dữ liệu trong các dự án nghiên cứu về Việt Nam. Do đó, sự hợp tác trực tiếp có thể xuất hiện ngay cả khi không có hỗ trợ trực tiếp nào từ dự án.

Để phát triển quan hệ đối tác với các tổ chức hoặc thể chế của Phần Lan, dự án FORMIS II đã có cố gắng qua việc tổ chức các chuyến thăm từ phía Phần Lan sang Việt Nam và từ Việt Nam sang Phần Lan. Tuy nhiên, trong các nỗ lực này FORMIS II chưa vươn tới các nhóm có liên quan từ phía dự án PFG ví dụ chuyến thăm đến Phần Lan vào tháng 11 năm 2018 do FORMIS II tổ chức. Cơ hội cho PFG hợp tác với các tổ chức của Phần Lan ví dụ hiệp hội chủ rừng, các công ty tư nhân hay các tổ chức CSO chưa được thử nghiệm.

Một yếu tố trong phần về lâm nghiệp trong chiến lược chuyển đổi đã đề xuất các nỗ lực cần được đưa ra để phát triển xuất khẩu gỗ của Phần Lan đến Việt Nam. Rõ ràng ý tưởng này trước kia đã được nhóm có tên Business Findland (trước kia gọi là FinPro) và WWF đưa ra nhưng không được tiếp tục xúc tiến.

Câu hỏi đánh giá 14. FORMIS II (và PFG) đã đóng góp như thế nào vào việc thực hiện chiến lược chuyển đổi?

Mặc dù hai dự án không được thiết kế để đóng góp vào chiến lược chuyển đổi, hai dự án đã mở rộng được diện tiếp xúc đến các đối tác phát triển khác và do vậy đặt nền móng cho các loại hình hợp tác khác trong tương lai giữa Việt Nam và Phần Lan.

Bảng 12 Đánh giá chung về tính gắn kết với chiến lược chuyển đổi

Dự án	Xếp hạng	Ghi chú
FORMIS II		FORMIS II đã góp phần phát triển các phương pháp chuyển đổi và mở rộng phạm vi để vươn tới các bên liên quan khác nhau.
PFG		PFG cũng đã vươn đến để khuyến khích sự tham gia của các bên liên quan trong xã hội dân sự, khối tư nhân và khối nghiên cứu.

FORMIS II

Dự án FORMIS II chưa được thiết kế như một dự án chuyển tiếp, tuy nhiên, một số yếu tố nhất định của dự án đã góp phần thực hiện chiến lược chuyển đổi trong quan hệ đối tác Phần Lan - Việt Nam. Trước hết, bằng cách liên kết thành công với các công ty công nghệ thông tin lâm nghiệp chuyên ngành từ Phần Lan, dự án đã tạo ra hiệu quả mở cho các công ty thuộc khối tư nhân Phần Lan tiếp tục tham gia vào ngành lâm nghiệp Việt Nam trong tương lai.

Dự án cũng đã đóng góp đáng kể để đưa Phần Lan vào vị trí trung tâm trong ngành công nghệ thông tin lâm nghiệp tại Việt Nam. Phần lớn chuyên môn của Phần Lan về các giải pháp công nghệ thông tin lâm nghiệp được thừa nhận rộng rãi trong VNFOREST và MARD và được đánh giá cao bởi các bên liên quan khác trong ngành lâm nghiệp, như các hiệp hội ngành lâm nghiệp. Điều này tạo cơ sở cho Phần Lan để tận dụng những thành tựu này và tạo ra và tạo đã một cách hiệu quả cho việc mở ra các con đường mới cho sự hợp tác trực tiếp của khối tư nhân, ví dụ, có thể bao gồm sự hợp tác và liên minh giữa các hiệp hội lâm nghiệp hoặc hiệp hội chủ rừng của Việt Nam và Phần Lan hay hợp tác trong ngành công nghiệp chế biến gỗ. Các cơ hội khác có thể hiện hình ở sự hợp tác (ví dụ) giữa các trường đại học của hai nước trong lĩnh vực đào tạo công nghệ thông tin liên quan đến rừng.

Đối với FORMIS II, nếu mục tiêu chuyển đổi được đưa vào là một phần của dự án, hoặc ít nhất và thiết kế giai đoạn II, có thể một số lựa chọn khác nhau có thể được cân nhắc như 1) phát triển một trong các ứng dụng của FIMS và đưa ra các kế hoạch quản lý tương lai; 2) phát triển một nền tảng học trực tuyến eLearning và hợp tác với các trường đại học trên lĩnh vực này; và 3) xây dựng Help Desk cho nền tảng FORMIS. Thêm vào đó, đầu vào của dự án có thể đã được lập trình theo một cách khác để tạo điều kiện cho việc chuyển giao quản lý FORMIS sớm hơn sang VNFOREST, các cố vấn kỹ thuật rút lui dần và từ từ và do vậy tạo việc “hạ cánh mềm” cho dự án. Với cách tiếp cận này, một số cố vấn có lẽ đã có thể có thời gian hỗ trợ các cán bộ của bộ NNPTNT vào giai đoạn cuối của dự án trên cơ sở bán thời gian, hay hỗ trợ khi cần, thay vì chỉ có mặt toàn bộ thời gian lúc ban đầu

PFG

Tương tự như vậy, dự án PFG không được thiết kế với ý tưởng ban đầu để đóng góp vào quá trình chuyển đổi cách thức hợp tác giữa hai nước Việt Nam và Phần Lan. Tuy vậy, dự án đã mở rộng tầm tiếp cận và các kênh truyền thông cho các hoạt động của dự án để đến được với các bên liên quan trong khối tư nhân, nghiên cứu và các tổ chức CSOs khác. Ví dụ, dự án thúc đẩy mối quan hệ giữa hợp tác xã lâm nghiệp với các hiệp hội sản xuất và chế biến gỗ thành phẩm và gỗ nguyên liệu. Thêm vào đó, dự án cũng đóng góp vào các mục tiêu thúc đẩy “xã hội kiến thức” trong chiến lược chuyển đổi.

Đối với PFG, nếu các mục tiêu chuyển đổi được đưa ra rõ ràng vào thiết kế dự án, có lẽ AAV có thể đã có thể làm nhiều hơn với các đối tác từ các dự án lâm nghiệp và các tổ chức CSO đặc biệt các đối tác cũng đang làm cùng FORMIS. Ví dụ, PFG có cơ hội để tìm hiểu xem liệu nền tảng CSO được phát triển dưới khung FLEGT VPA có thể tham gia vào đóng góp như thế nào cùng với PFG cho chiến lược chuyển đổi.

4.9 Giá trị gia tăng

Quan điểm giá trị gia tăng mà hỗ trợ của Phần Lan mang lại có nhiều cách hiểu khác nhau qua nhiều năm trong chính sách và lập chương trình của Phần Lan. Một đánh giá sâu và trái chiều (Koponen và đồng sự 2012) cho rằng quan niệm này có thể được xem theo các cách khác nhau bao gồm:

- 1) Công nghệ, kiến thức kỹ thuật (know-how), và các ưu tiên của Phần Lan (dựa trên lợi thế tương đối hoặc năng lực Phần Lan);
- 2) Phổ cập các giá trị, và các cách ứng xử dựa trên các giá trị dân chủ và chủ nghĩa tự bản của Châu Âu, Bắc Âu và Phần Lan ví dụ đẩy mạnh nhân quyền, giải quyết các vấn đề giới, khuyến khích tham gia vào xã hội của mọi nhóm dân cư và giảm nghèo;
- 3) Các điểm mạnh mà Phần Lan có được in trong quá trình phát triển ví dụ kiên trì, thực dụng, tập trung vào hành động và nói ít; thật thà, đối xử bình đẳng với tất cả v.v.

Các giá trị của Phần Lan cũng có thể được nhìn trong các bối cảnh khi viện trợ của Phần Lan đóng vai trò thúc đẩy trong một ngành, và hoặc cung cấp nguồn vốn gốc để tạo ra một khoản đầu tư với một nguồn đầu tư khác.

Koponen và các đồng sự (2012) cho rằng người Phần Lan tin rằng họ có thể cung cấp một giá trị gia tăng đáng kể mang tính Phần Lan trong phát triển trong ngành lâm nghiệp ở các nước đối tác, dựa trên kinh nghiệm phát triển của bản thân Phần Lan. Kinh nghiệm này được xây dựng trên sự phát triển của ngành lâm nghiệp Phần Lan sau chiến tranh thế giới thứ 2. Koponen và các đồng sự tiếp tục chỉ ra các điểm then chốt trong quan niệm của Phần Lan về phát triển rừng. Trước tiên họ xem rừng trước tiên và quan trọng nhất là tài sản kinh tế, dù chức năng xã hội và môi trường của rừng cũng được công nhận. Thứ hai, người Phần Lan cho rằng họ có lợi thế so sánh trong ngành lâm nghiệp, dựa trên kinh nghiệm, kỹ năng và kỹ thuật của Phần Lan. Thứ ba, Phần Lan cũng có niềm tin vững chắc vào tầm quan trọng của khối tư nhân và quyền sở hữu đất và sở hữu rừng tư nhân và cho rằng chính phủ và khối tư nhân (kể cả các nông dân) có thể hợp tác với nhau.

Trong đánh giá này, đoàn đánh giá tập trung chủ yếu vào hai khía cạnh của giá trị gia tăng: một là lợi thế có tính so sánh của các lĩnh vực chuyên môn và công nghệ mà Phần Lan có; hai là các giá trị mà chính sách phát triển mà Phần Lan chú trọng. Liên quan đến hai dự án lâm nghiệp ở Việt Nam, giá trị gia tăng Phần Lan có thể nhìn thấy qua công nghệ và chuyên môn kỹ thuật Phần Lan trong công nghệ thông tin rừng; và các giá trị và ưu tiên được người Phần Lan ưu tiên như quyền con người, giới, hòa nhập xã hội và giảm nghèo.

Vai trò của các cố vấn Phần Lan, cả trong hai dự án và cả ở MFA, đặc biệt ở Đại sứ quán, là một yếu tố quan trọng đóng góp vào thành công của dự án. Dự án FORMIS I và FORMIS II được cùng một công ty tư vấn Phần Lan triển khai với cùng một Cố vấn trưởng kỹ thuật cho toàn bộ thời gian của hai dự án. Sự nối tiếp này là một yếu tố góp phần vào thành công của FORMIS II do sự kiên trì có hiệu quả và thương ít được nhắc đến của Cố vấn trưởng và toàn nhóm dự án. Nỗ lực của các nhân viên trọng yếu tại Đại sứ quán Phần Lan với một nhân viên chương trình đã làm việc hơn mười hai năm và một Tham tán sứ quan hơn bốn năm cũng góp phần cho sự thành công của cả FORMIS II và PFG. Các đối tác đều công nhận tinh thần làm việc hết mình và linh hoạt của Nhân viên sứ quán để đảm bảo sự thành công của dự án.

Giá trị gia tăng mang tính Phần Lan trong ngành lâm nghiệp của Việt Nam được thể hiện qua hỗ trợ của Phần Lan trong việc thành lập hệ thống FORMIS. Hệ thống đã đóng vai trò xúc tác trong việc phát triển hơn nữa của toàn bộ ngành lâm nghiệp. Đây là một dự án đúng lúc và đúng nơi. Hỗ trợ của Phần Lan cho PFG có thể được xem cung cấp nguồn tài trợ hạt giống để khởi đầu một cách tiếp cận mới – dù tài trợ này sẽ tạo ra được các tài trợ khác hay không còn cần thời gian chứng minh. (Các cơ hội để nhân rộng cách tiếp cận ở cấp cơ sở này được thảo luận sâu hơn ở Phần 7).

FORMIS II

MARD and VNFOREST đã nhấn mạnh rằng Phần Lan là đối tác chính trong các giải pháp công nghệ thông tin liên quan đến lâm nghiệp và sẽ vẫn như vậy trong tương lai. Dự án FORMIS II với những thành tựu và kết quả được công nhận, đã đưa Phần Lan trở thành nguồn hỗ trợ về công nghệ thông tin lâm nghiệp ưu tú tại Việt Nam ở cả cấp chính phủ cũng như cấp ngành. Điều này được xây dựng trên một nền tảng đã được bắt đầu với các sáng kiến FORMIS và dự án FORMIS I. Dường như Bộ NNPTNT rất ủng hộ, và trong trường hợp này đã tích cực yêu cầu, hỗ trợ từ Chính phủ Phần Lan.

Là một kết quả của FORMIS II, hai công ty công nghệ thông tin Phần Lan đã có thể giới thiệu chuyên môn của họ cho các cơ quan chính phủ quan trọng trong ngành lâm nghiệp của Việt Nam và một lựa chọn tốt của các công ty lâm nghiệp của Việt Nam. Cả hai công ty hiện đã được công nhận và có quan hệ tích cực đến sự thành công của FORMIS và các ứng dụng chính của nó, FRMS có liên quan đến chính phủ và FIMS liên quan đến ngành lâm nghiệp. Ở đây vai trò của các vị trí chuyên gia liên quan đến công nghệ thông tin của Phần Lan trong dự án cần được đề cao.

Sự minh bạch trong xử lý và chia sẻ dữ liệu là nền tảng trong cải thiện công tác quản trị rừng. Phần Lan cam kết khuyến khích các nguyên tắc của dữ liệu mở và truy cập mở vào thông tin như là nền tảng để nâng cao hiệu quả quản trị nói chung và quản trị tốt trong lâm nghiệp nói riêng. Với việc dự án FORMIS II duy trì các nguyên tắc này, danh tiếng và sự công nhận đối với Phần Lan tại Việt Nam với tư cách là người thúc đẩy quản trị tốt rõ ràng đã được củng cố.

PFG

Chuyên môn của Phần Lan thể hiện ở việc ủng hộ quản trị rừng tốt, tăng cường tính minh bạch và liên kết với các tác nhân ở cấp cơ sở và hỗ trợ việc FORMIS và PFG hỗ trợ lẫn nhau.

FORMIS được MFA hỗ trợ và được PFG sử dụng để mang dữ liệu từ FORMIS đến với người dân địa phương. Việc này, theo các cán bộ chính quyền ở Trà Vinh là một đột phá vì theo truyền thống, người dân địa phương thường không được hỗ trợ sử dụng CNTT hiện đại để truy cập hoặc biết cách sử dụng máy tính hoặc ứng dụng để truy cập thông tin họ muốn để cải thiện cuộc sống tốt hơn.

Thực tế việc tạo điều kiện cho người dân địa phương có thể truy cập thông tin (nhờ được đào tạo về cách sử dụng máy tính hoặc điện thoại thông minh và cách truy cập internet) liên quan đến việc giao rừng, quyền sử dụng đất (ít nhất qua trang web của dự án), hay giá cả thị trường (trên màn hình điện thoại) là một trải nghiệm mới chưa được thực hiện bởi các nhà tài trợ hoặc tổ chức phi chính phủ khác. Do đó, dự án đã tăng thêm giá trị cho sinh kế của người dân bằng cách cho phép họ truy cập thông tin về nơi mua và bán, với giá nào. Ngoài ra, biết giá cả thị trường cho phép người dân địa phương mặc cả để có một thỏa thuận tốt hơn cho các sản phẩm của họ.

Bằng cách xây dựng năng lực cho các nhóm CCG và phụ nữ, và làm người dân địa phương có thể truy cập được dữ liệu từ FORMIS, PFG do đó đã tăng tính minh bạch và cho phép người dân địa phương tham gia vào công tác quản lý rừng. Làm như vậy, dự án đã mở rộng không gian chính trị cho người dân địa phương trong lĩnh vực quản trị rừng. Việc người dân địa phương có thể lấy được không gian này hay không là một vấn đề khác và cần đến sự hỗ trợ lâu dài từ AAV và các đối tác phát triển khác.

Câu hỏi đánh giá 15. Giá trị gia tăng từ viện trợ của Phần Lan là gì?

Phần Lan đã tăng thêm giá trị cho ngành lâm nghiệp Việt Nam thông qua tài trợ cho hai dự án quan trọng này. Chuyên môn của Phần Lan và các mục tiêu phát triển Phần Lan đã thúc đẩy việc thiết lập một nền tảng và ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý rừng mạnh mẽ, và thuyết phục VNFOREST và MARD về tầm quan trọng của việc mở cửa dữ liệu thô đối công chúng.

Phần Lan cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc quản trị, dựa trên các quyền con người, bao quát hơn với sự tham gia và các cách tiếp cận dân chủ để đẩy mạnh phát triển. Những mục

tiêu xuyên suốt này đã đưa ra sự cần thiết liên kết hai dự án. Do tính chất kỹ thuật cao hơn trong công việc FORMIS II, các mục tiêu nêu trên có xu hướng thể hiện rõ hơn trong dự án PFG. Nhưng cả hai dự án đã đặt nền tảng quan trọng cho sự hợp tác hơn nữa trong tương lai giữa Việt Nam và Phần Lan.

Bảng 13 Xếp hạng chung về giá trị gia tăng

Dự án	Xếp hạng	Ghi chú
FORMIS II		FORMIS II đã bổ sung giá trị đáng kể cho các sáng kiến của ngành lâm nghiệp hiện có
PFG		Hỗ trợ của Phần Lan đã thúc đẩy sự tham gia ở cấp cơ sở.

FORMIS II

Phần Lan hỗ trợ thông qua dự án FORMIS II đã tăng thêm giá trị cho những nỗ lực và kết quả đạt được của chính phủ Việt Nam, đặc biệt là bằng cách khuyến khích áp dụng kỹ thuật số để kiểm kê tài nguyên rừng (NFIS). Bằng cách phát triển một nền tảng và cơ sở dữ liệu trên toàn quốc, cũng như các công cụ có liên quan, Phần Lan hỗ trợ một cách có hiệu quả và tăng đáng kể khả năng sử dụng dữ liệu của NFIS và giúp việc chia sẻ các số liệu này được dễ dàng hơn.

Với các tổ chức khác, chẳng hạn như các trường đại học và hiệp hội đại diện cho các doanh nghiệp tư nhân, việc sử dụng hoặc thể hiện sự quan tâm đến việc sử dụng các dữ liệu này thông qua các công cụ FORMIS nhấn mạnh đến sự khác biệt rõ rệt cho ngành lâm nghiệp ở Việt Nam mà sự hỗ trợ của Phần Lan đã tạo ra trong việc cách sử dụng và chia sẻ dữ liệu tài nguyên rừng.

PFG

Giá trị gia tăng của dự án PFG đối với ngành lâm nghiệp của Việt Nam cao. Dự án đã được thiết kế để mang lại giá trị gia tăng tốt nhất cho người dân địa phương và chính quyền địa phương bên ngoài Bộ NNPTNT.

Việc tạo ra FORMIS đã giúp cho sự ra đời và sử dụng các quây thông tin do dự án PFG lập ra. Ứng dụng trên điện thoại thông minh, ứng dụng PFG, đã được xây dựng bởi một công ty phát triển phần mềm của Việt Nam dựa trên các thông tin từ FORMIS. Về vấn đề này, kiến thức có tính kỹ thuật của Phần Lan trong lĩnh vực lâm nghiệp đã được chia sẻ và truyền xuống cấp cơ sở tại Việt Nam. Ứng dụng này cho phép người dân địa phương khám phá tin tức, thông tin thị trường, mở ra một thế giới mới vượt ra địa phận làng xã của họ.

Chính sách phát triển của Phần Lan nhấn mạnh vào việc giảm bất bình đẳng, tạo quyền cho phụ nữ, thúc đẩy dân chủ cơ sở, tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình là nền tảng ra đời cho cả hai dự án PFG và FORMIS. Điều này ảnh hưởng đến việc cả hai dự án đã vượt ra ngoài các vấn đề hệ thống thông tin lâm nghiệp đơn thuần để giải quyết các vấn đề liên quan đến cách sử dụng thông tin đó để cải thiện xã hội và đóng góp giảm thiểu các tác động từ biến đổi khí hậu.

5. KẾT LUẬN

Các dự án FORMIS II và PFG đã đóng góp quan trọng cho ngành lâm nghiệp tại Việt Nam. Nền tảng và ứng dụng FORMIS được phát triển đáp ứng nhu cầu quản lý ở cấp trung ương trong lĩnh vực này và cung cấp thông tin có thể và sẽ được sử dụng bởi nhiều bên liên quan và đối tác phát triển. Thành tựu to lớn là phạm vi phủ sóng toàn quốc của hệ thống, hiện đang hoạt động tại 60 tỉnh và 547 huyện với dữ liệu mở cho công chúng.

Dữ liệu này rất quan trọng không chỉ cho việc cải thiện công tác quản lý ngành mà còn tham gia vào nhiều quy trình quốc gia và quốc tế khác. Việc cải thiện dữ liệu để tăng cường sự tham gia của khối tư nhân trong ngành lâm nghiệp, thông qua việc sử dụng ứng dụng FIMS trong tương lai, sẽ rất quan trọng đối với các sáng kiến FLEGT, bao gồm xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ. Dữ liệu từ FORMIS cũng rất quan trọng để giám sát các khoản thanh toán trong hệ thống Thanh toán quốc gia cho PFES và các hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng. Dữ liệu có thể được chính phủ sử dụng cho chương trình REDD+ quốc gia của mình, về mặt cung cấp thông tin về REL, MRV và SIS. Dự án Quản lý rừng bền vững, được JICA hỗ trợ, cũng đang sử dụng số liệu từ FORMIS, để phát triển một ứng dụng chạy trên máy tính bảng để nhập dữ liệu và hiện đang hoạt động tại 16 tỉnh. Ứng dụng này cũng đang được các dự án hỗ trợ của UN-REDD, FCPF và USAID sử dụng.

Dự án PFG là một dự án thí điểm hữu ích, cho thấy tầm quan trọng của việc mở rộng sử dụng FORMIS đến cấp cơ sở. Thông tin đã hỗ trợ các thành viên cộng đồng xây dựng kế hoạch quản lý lâm nghiệp cộng đồng và các mô hình cải thiện sinh kế liên quan đến lâm nghiệp. Nó đã cải thiện quản trị rừng, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, trong khi người dân hiện có thể kiểm tra chéo dữ liệu FORMIS với thực tế về quyền sở hữu đất và báo cáo bất kỳ lỗi nào cho kiểm lâm viên địa bàn. Dữ liệu cũng có thể được sử dụng để tính toán PFES và thanh toán hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng cho từng hộ gia đình hoặc cộng đồng. Các thành viên của CCGs đã nâng cao các kỹ năng sử dụng máy tính và điện thoại thông minh để truy cập thông tin trên internet, liên quan đến tin tức chung, phát triển sinh kế và giá cả thị trường cho các sản phẩm của họ. Họ đang chia sẻ kiến thức này với các thành viên khác trong cộng đồng. Hơn nữa, PFG đã thúc đẩy các cách tiếp cận phát triển dựa trên quyền con người và tạo quyền cho phụ nữ. Dự án đã làm việc với hai hợp tác xã lâm nghiệp, hỗ trợ họ các tài liệu về quyền sử dụng đất và liên kết họ với các đối tác tiềm năng trong lĩnh vực chế biến gỗ.

Nhìn chung, hai dự án đã hoạt động tốt, với hiệu suất rất tốt đến xuất sắc trên nhiều tiêu chí và hiệu suất thỏa đáng trên các tiêu chí khác (Bảng 14).

Bảng 14 Xếp hạng hai dự án theo các tiêu chí đánh giá

Tiêu chí đánh giá	FORMIS II	PFG
Sự phù hợp	High	Low
Tác động	High	High
Hiệu quả	High	Low
Hiệu suất	High	High
Tính bền vững	Low	High
Hiệu quả của viện trợ	High	High
Tính gắn kết của hai dự án	Low	High
Tính gắn kết với chiến lược chuyển đổi	High	High
Giá trị gia tăng	High	Low

6. KHUYẾN NGHỊ

Phần này của báo cáo cung cấp các khuyến nghị để giúp đảm bảo tính bền vững của kết quả của hai dự án. Các khuyến nghị cho MFA có tính chất chung hơn về bản chất và các bài học rộng hơn rút ra được trình bày ở phần tiếp theo.

6.1 Khuyến nghị dành cho hệ thống FORMIS

Đối với hệ thống FORMIS, Nhóm đánh giá chung cuối kỳ khuyến nghị như sau:

Khuyến nghị 1. Cần có sự hỗ trợ về chủ trương đường lối và tài chính phù hợp cho việc duy trì, cập nhật hàng năm và đào tạo cho hệ thống FORMIS để giữ cho nền tảng FORMIS phù hợp và hữu ích cho ngành lâm nghiệp.

VNFOREST đã bảo đảm kinh phí cho năm 2019-2020 để duy trì các chức năng cốt lõi của FORMIS. VNFOREST đã chuẩn bị một đề xuất hỗ trợ mở rộng cho kế hoạch 5 năm sắp tới, thời kỳ 2021-2025. Ban lãnh đạo Bộ NNPTNT tuyên bố kế hoạch hỗ trợ cho hệ thống FORMIS đang được xây dựng. Tuy nhiên cam kết này còn phải cân nhắc trong bối cảnh Bộ chuẩn bị kế hoạch năm năm và phải ra các quyết định có tính loại trừ nhau trong việc cân nhắc chi tiêu ngân sách. Tương tự, hỗ trợ cho tuyển tỉnh và huyện cần được đẩy mạnh để tiếp tục việc sử dụng và cập nhật hệ thống. Giữ cho cơ sở dữ liệu được cập nhật là chìa khóa để giữ cho toàn bộ hệ thống FORMIS tồn tại và phù hợp với nhiều người dùng. Bộ NNPTNT nên cùng hợp tác với các bên liên quan khác huy động thêm hỗ trợ cho toàn bộ nền tảng FORMIS.

Thời gian: 2019-2020

Chịu trách nhiệm: Thứ trưởng Bộ NNPTNT cũng như Phó Tổng cục trưởng của VNFOREST; Giám đốc các Sở NNPTNT tại các tỉnh

Khuyến nghị 2. VNFOREST tập trung vào các yếu tố chính của FORMIS trực tiếp cần sự quản lý của chính phủ và chuyển giao việc quản lý một số ứng dụng cho các bên liên quan khác trong khu vực tư nhân và / hoặc xã hội dân sự.

Ví dụ,

2.1 VNFOREST xem xét bàn giao việc quản lý Hệ thống giám sát ngành công nghiệp lâm nghiệp (FIMS) cho khu vực tư nhân, ví dụ như các hiệp hội công nghiệp ngành lâm nghiệp; và

Bộ NNPTNT nên tập trung vào các chức năng của hệ thống FORMIS liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ và hoạt động cốt lõi của Bộ. Những phần này bao gồm nền tảng FORMIS, FRMS, cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng và các chức năng chia sẻ dữ liệu. Do VNFOREST không có vai trò chính thức trong việc sản xuất và duy trì một hệ thống thông tin cho khu vực tư nhân, VNFOREST nên xem xét chuyển giao sự phát triển của FIMS cho khu vực tư nhân.

2.2 VNFOREST xem xét bàn giao việc bảo trì và phát triển nền tảng FORMIS eLearning trong tương lai cho một trường đại học hoặc nhóm các trường đại học quan tâm.

Tương tự, nhằm giảm khối lượng công việc cho DID và tập trung vào các chức năng cốt lõi, VNFOREST nên dự tính bàn giao việc bảo trì và phát triển nền tảng FORMIS eLearning cho một trường đại học hoặc nhóm các trường đại học quan tâm.

Thời gian: 2019-2020

Chịu trách nhiệm: Lãnh đạo VNFOREST, DID, hiệp hội công nghiệp ngành lâm nghiệp, các trường đại học của Việt Nam với các khoa lâm nghiệp và các đối tác quốc tế

Khuyến nghị 3. DID trước hết cần tập trung duy trì cho hệ thống FORMIS tiếp tục hoạt động, trước khi dành nguồn lực cho việc phát triển thêm chức năng hoặc ứng dụng mới.

VNFOREST đã được bàn giao một nền tảng thông tin và môi trường ứng dụng đầy đủ và đang hoạt động tốt. Mặc dù sự phát triển và cải tiến liên tục của các ứng dụng là rất quan trọng để giữ cho hệ thống sống và có ý nghĩa cho người sử dụng, sau khi dự án kết thúc VNFOREST nên tập trung trước tiên vào việc duy trì hệ thống hiện tại để hệ thống hoạt động và cắt giảm thời gian hệ thống không hoạt động. Khi hệ thống hoạt động kém, kinh nghiệm sử dụng không tốt và do đó sức thu hút của hệ thống sẽ bị giảm. Khi hoạt động của hệ thống liên tục tốt, VNFOREST có thể mở rộng tâm sang việc phát triển thêm các tính năng và tác dụng thêm cho các ứng dụng của FORMIS.

Thời gian: 2019-2020

Chịu trách nhiệm: DID

Khuyến nghị 4. VNFOREST cần xem xét cách tốt nhất để tăng giá trị cho dữ liệu rừng thông qua việc phân tích, đặc biệt là phân tích tiềm năng của việc sử dụng các thông tin liên quan không gian của việc phát triển rừng và thay đổi rừng.

Các kết quả mà dự án FORMIS II đạt được cung cấp cơ sở cho việc quản lý tài nguyên rừng dựa trên dữ liệu và thực tế. Do đó, VNFOREST nên nâng cao các lợi ích bằng cách không chỉ sử dụng các ứng dụng và dữ liệu FORMIS để theo dõi và báo cáo về thay đổi rừng mà còn sử dụng chúng cho việc phân tích để làm tăng giá trị của dữ liệu, đặc biệt là khía cạnh không gian của việc phát triển và thay đổi rừng. Khi làm như vậy, VNFOREST sẽ tăng cơ hội tác động tích cực của ngành lâm nghiệp đến môi trường, kinh tế và xã hội đối thông qua các quyết định quản lý rừng hợp lý và có phân tích.

Thời gian: 2019-2025

Chịu trách nhiệm: VNFOREST, đối tác nghiên cứu (tại các trường đại học hoặc các tổ chức nghiên cứu)

Khuyến nghị 5. Bộ NNPTNT cung cấp các kỹ năng cần thiết cho DID, có thể thông qua nhân viên hiện có qua việc tuyển thêm nhân viên mới, hoặc thuê tư vấn từ bên ngoài Bộ, đồng thời đào tạo thường xuyên cho nhân viên DID để DID có thể thực hiện hiệu quả vai trò dự kiến của mình.

DID cần phát triển những kỹ năng trong bốn vấn đề chính sau:

5.1 Quản lý, quản trị và bảo trì cơ sở dữ liệu không gian: nhân viên có kỹ năng công nghệ thông tin và GIS của DID cần có các kỹ năng rất cao trong quản lý cơ sở dữ liệu thông qua việc sử dụng PGAdmin và SQL. Họ cũng cần có kiến thức rất sâu về quản lý dữ liệu không gian qua việc sử dụng các ứng dụng PostGIS, Spatial Query và GIS (QGIS, ArcGIS);

5.2 Quản lý các chương trình đào tạo liên tục: các chuyên gia đào tạo của DID cần các kỹ năng nâng cao về: 1) lập kế hoạch, 2) chuẩn bị và lập ngân sách, và 3) tổ chức các sự kiện đào tạo quy mô lớn, có thể bao gồm việc sử dụng các dịch vụ đào tạo bên ngoài. Các kỹ năng cần thiết bao gồm đánh giá thành tích đào tạo và đánh giá kết quả đào tạo và hợp tác với các chuyên gia bên ngoài, ví dụ: các trường đại học. Có keiens thức về bảo trì và phát triển nền tảng học tập điện tử FORMIS;

5.3 Quản lý phát triển và bảo trì ứng dụng FORMIS: người đứng đầu DID cần có năng lực cao trong việc mua và quản lý các dịch vụ bên ngoài từ các công ty CNTT hoặc các chuyên gia CNTT. Năng lực này bao gồm việc chuẩn bị Điều khoản tham chiếu chi tiết và ngân sách cần thiết cho việc mua và thuê dịch vụ tư vấn;

5.4 Quản lý và quản trị người dùng FORMIS: Chuyên gia dữ liệu và web của DID cần có các kỹ năng nâng cao về: 1) quản lý và bảo trì tài khoản người dùng bằng hệ thống xác thực trung tâm FORIS, 2) quản lý an ninh mạng và dữ liệu, và 3) quản lý dịch vụ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho người sử dụng.

Bộ NNPTNT cần cung cấp các kỹ năng cần thiết cho DID bằng cách sử dụng các dịch vụ bên ngoài, ví dụ: bằng cách đưa các chuyên gia tư vấn quốc gia có kiến thức GIS và quản lý cơ sở dữ liệu vào làm việc cho dài hạn cho DID, hoặc bằng cách yêu cầu chính phủ miễn hình thức hạn chế tuyển dụng hiện tại, vì trên thực tế việc bảo trì và vận hành dài hạn không thể được đảm bảo với số lượng nhân viên hiện có.

Hỗ trợ bao gồm nâng cao năng lực của VNFOREST và DID trong việc quản lý một chương trình đào tạo liên tục.

Bộ NNPTNT nên lên kế hoạch để tổ chức đào tạo định kỳ cho nhân viên DID về các ứng dụng và dịch vụ nền tảng chính của FORMIS (FRMS, chia sẻ dữ liệu, cổng thông tin web) lý tưởng nhất việc đào tạo được các nhà phát triển ứng dụng gốc đảm nhận. Các khóa đào tạo này ban đầu nên chú tâm vào việc bảo trì ứng dụng và xử lý sự cố, và quản lý dự án CNTT trong thời gian dài (xem phần phát triển kỹ năng DID bên dưới). Đào tạo có thể được cung cấp tại chỗ hoặc trực tuyến (skype, teamviewer, v.v.), trong trường hợp đó, nhân viên DID phải được phép sử dụng thời gian làm việc của họ cho các buổi học trực tuyến với các giảng viên.

Thời gian: 2019-2020

Chịu trách nhiệm: VNFOREST, DID, nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài, trường đại học và / hoặc viện đào tạo

Khuyến nghị 6. Bộ NN PTNT và VNFOREST phân tích sâu hơn và giải quyết các rủi ro hiện tại đối với tính bền vững của nền tảng và các ứng dụng FORMIS

Đánh giá cuối kỳ đã xác định nhiều thách thức đối với tính bền vững của nền tảng FORMIS. Ví dụ, nhiều cán bộ quản lý ở cấp trung gian thuộc các tổ chức lâm nghiệp của chính phủ, không hiểu đầy đủ (cũng như không ủng hộ nền tảng FORMIS) như làm thế nào và tại sao kết quả dữ liệu của FORMIS khác với dữ liệu trước đó và tầm quan trọng của FORMIS vượt lên trên tầm việc làm báo cáo kịp thời hơn. Nếu không được giải quyết, những hiểu lầm như nêu trên có thể làm suy yếu ủng hộ về chủ trương chính sách cho việc tiếp tục duy trì và thực hiện hệ thống FORMIS. Một vấn đề khác là sự phát triển không ngừng của tin học lâm nghiệp do nhiều bên khác nhau đóng góp. Việc này có thể làm phân mảnh thông tin của ngành và làm suy yếu cam kết phát triển một nền tảng thông tin chung thống nhất. Vấn đề thứ ba là phần cứng máy tính không hiệu quả tồn tại ở nhiều huyện có rừng, đòi hỏi phải được nâng cấp. Do đó, điều quan trọng là phải tiến hành phân tích kỹ lưỡng hơn các mối đe dọa hiện tại đối với tính bền vững của FORMIS.

Thời gian: 2019-2020

Chịu trách nhiệm: Ban lãnh đạo của Bộ NNPTNT, DID, chuyên gia bên ngoài (trong phạm vi Việt Nam hoặc quốc tế)

6.2 Các kiến nghị cho dự án PFG

Cho dự án PFG, đoàn đánh giá kiến nghị như sau:

Kiến nghị 7. Hỗ trợ hơn nữa cho các hộ gia đình có tiềm năng và liên kết các nỗ lực trồng rừng có sự tham gia của các hợp tác xã (qua việc tiếp tục duy trì liên kết chuỗi giá trị) với thị trường và các hiệp hội và các ngành công nghiệp chế biến gỗ.

Dự án PFG đã phát triển mô hình trồng rừng như một hoạt động cải thiện sinh kế ở cấp hộ gia đình và cấp cộng đồng và cấp hợp tác xã (qua việc thành lập các hợp tác xã của các chủ rừng). Các khóa đào tạo đã được cung cấp về liên kết chuỗi giá trị như là một cách để phát triển các

mối quan hệ thương mại (và sau đó là các hợp đồng thương mại) với người mua và các nhà đầu tư.

Thời gian: từ 2019

Chịu trách nhiệm: AAV, các tổ chức CSOs khác và các dự án làm việc trên lĩnh vực quản lý rừng cộng đồng

Kiến nghị 8. Trong trường hợp nhân rộng mô hình hỗ trợ sinh kế liên quan đến trồng rừng trong tương lai, cách tiếp cận hiện tại cần được cải thiện.

Ví dụ

8.1 Phân tích cẩn thận cần được tiến hành trong việc chọn địa điểm phù hợp để đảm bảo rừng hoặc là người tham gia hoặc người hưởng lợi mà dự án hướng tới đã có các điều kiện cần thiết để tham gia dự án (ví dụ như quyền sử dụng đất hợp pháp và đầy đủ). Nếu hoạt động cần được triển khai ở địa bàn có quyền sử dụng đất không rõ ràng hoặc không có giấy tờ đầy đủ, hỗ trợ giải quyết vấn đề này cần được thực hiện trước khi triển khai các hoạt động hỗ trợ sinh kế;

8.2 Nếu sự tham gia của cộng đồng dân tộc thiểu số và người nghèo là ưu tiên của dự án, việc lựa chọn địa điểm và tiêu chí chọn cần được phát triển cụ thể;

8.3 Khung theo dõi, đánh giá và học hỏi (MEL) cần được cải thiện để góp phần hướng dẫn việc thực hiện hoạt động và tăng khả năng tạo ra các tác động tích cực và lợi ích về xã hội, kinh tế và môi trường; và

8.4 Hợp tác giữa chính phủ, xã hội dân sự và khối tư nhân cần được tăng cường để thúc đẩy việc thực hiện các hoạt động cải thiện sinh kế dựa vào rừng.

Dự án PFG đã giới thiệu mô hình sinh kế ở 10 trong tổng 16 xã địa bàn dự án. Một số điểm trong vùng dự án không thật phù hợp do một số lý do như quyền sử dụng đất của người dân không được công nhận hợp pháp, họ thiếu quan tâm đến mô hình sinh kế. Ở một số địa điểm người nông dân trồng rừng trên đất nông nghiệp thay vì trồng trên đất lâm nghiệp. Việc chọn địa điểm do vậy có lẽ nên được cân nhắc tốt hơn trong tương lai.

Thiết kế dự án có mục tiêu cụ thể là hỗ trợ các cộng đồng nghèo, người dân tộc thiểu số sống phụ thuộc vào rừng để cải thiện quản trị rừng và sinh kế. Mục tiêu hướng đến người dân tộc thiểu số đạt được ở Thông Nông khi 100% dân số trong vùng dự án ở Thông Nông là người dân tộc thiểu số. Ở các huyện khác, sự tham gia của người dân tộc thiểu số khác nhau, một phần phụ thuộc vào việc họ có quyền sử dụng đất hay không. Hợp tác xã của các chủ đất rừng ở Krông Bong được người dân tự thành lập và góp vốn đầu tư. Hợp tác xã đang xây một nhà xưởng để sơ chế gỗ và làm một số sản phẩm gỗ. Hợp tác xã cho đoàn đánh giá biết họ dự kiến ưu tiên cho người nghèo ở địa phương vào làm việc khi nhà xưởng xây dựng xong và đưa vào hoạt động.

Đoàn đánh giá không thể đánh giá liệu hoặc mức độ đóng góp của các hoạt động sinh kế hoặc các hoạt động dự án khác đã mang lại lợi ích cho người nghèo và người dân tộc. Trong tương lai, các hoạt động tương tự như vậy có thể hướng đến đối tượng hưởng lợi tốt hơn, giám sát tốt hơn với việc xây dựng khung MEL cho các hoạt động.

Thời gian: từ năm 2019

Chịu trách nhiệm: AAV, VNFOREST, và các đối tác khác

Khuyến nghị 9. Tiếp tục duy trì các hỗ trợ cho việc duy trì và cập nhật ứng dụng PFG để tiếp tục sử dụng các ứng dụng cho việc tiếp cận thông tin, hỗ trợ sinh kế và tăng cường dân chủ cơ sở và cải thiện quản trị với sự tham gia của người dân.

Ứng dụng PFG đặc biệt có ích. Nó không chỉ là công cụ tiếp cận thông tin từ FORMIS mà còn cung cấp các thông tin liên quan đến mô hình sinh kế, tiếp cận dữ liệu giá cả thị trường liên

quan đến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, và nuôi trồng hải sản cũng như các tin tức trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp. Một số nông dân đã sử dụng thông tin FORMIS để kiểm tra quyền sử dụng đất và tính toán mức phí họ nhận được từ các hợp đồng bảo vệ rừng hoặc PFES.

Thời gian: từ năm 2019

Chịu trách nhiệm: AAV, VNFOREST

6.3 Kiến nghị cho việc cải thiện quan hệ hợp tác giữa chính phủ và xã hội dân sự trong công tác quản lý rừng cộng đồng

Để tăng cường hợp tác giữa chính phủ và xã hội dân sự trong công tác quản lý rừng cộng đồng kể cả hoạt động ở cấp hộ gia đình, đoàn đánh giá đưa ra các khuyến nghị sau:

Khuyến nghị 10. Quan hệ làm việc giữa VNFOREST và CSOs cũng như với các đối tác khác cần được tăng cường để CSOs có thể tiếp cận các thông tin và nhận được các hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn về chủ trương chính sách một cách dễ dàng khi họ triển khai các hoạt động với các cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào rừng và nâng cao quản trị rừng.

VNFOREST đã công nhận rừng dự án PFG là một thí điểm quan trọng để chứng minh tầm với của FORMIS có thể vượt ra khỏi hệ thống nhà nước ở cấp huyện để mang thông tin từ FORMIS đến cấp cơ sở. VNFOREST mong muốn cung cấp nhiều hỗ trợ hơn và đưa cách tiếp cận này vào kế hoạch 5 năm sắp tới (giai đoạn 2021-2025). Điều quan trọng là tìm ra cách để VNFOREST có thể hợp tác tốt nhất chứ không phải thay thế AAV, các CSO khác và khối tư nhân trong việc đạt mục tiêu này

Thời gian: từ năm 2019 đến 2010 và các năm tiếp theo

Chịu trách nhiệm: AAV, VNFOREST, các tổ chức CSOs hoạt động trên 65anh vực lâm nghiệp ở Việt Nam

Khuyến nghị 11. Tăng cường hỗ trợ cho việc mở rộng việc quảng bá và chia sẻ thông tin về sự tồn tại của dữ liệu thô được số hóa trên nền tảng FORMIS và giá trị của thông tin này và các cơ hội mà nhiều bên liên quan có thể sử dụng các dữ liệu này.

Sau khi đánh giá giữa kỳ của PFG được thực hiện, dự án PFG đã tăng cường các nỗ lực truyền thông qua việc chuẩn bị các tài liệu truyền thông về hoạt động dự án và cách tiếp cận số liệu trên FORMIS có thể cải thiện quản trị rừng và đóng góp vào công tác xóa đói giảm nghèo. Mặc dù dự án FORMIS II hợp tác với nhiều đối tác trọng yếu trong 65anh65 lâm nghiệp, nhiều người được 65anh 65anh giá trao đổi không hiểu tầm quan trọng bao trùm của nền tảng FORMIS và giá trị của việc có các số liệu thô được số hóa. Việc tăng cường truyền thông và tiếp cận những người hưởng lợi để đưa các thông tin về FORMIS cần được chú ý hơn nữa trong tương lai.

Thời gian: từ năm 2019 đến 2010

Chịu trách nhiệm: AAV, VNFOREST, các bên liên quan

6.4 Khuyến nghị cho việc hỗ trợ quá trình chuyển đổi quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Phần Lan

Để hỗ trợ hơn nữa quá trình chuyển đổi trong quan hệ hợp tác giữa Phần Lan và Việt Nam, đoàn đánh giá có các khuyến nghị sau:

Khuyến nghị 12. Các đối tác phát triển và các bên liên quan chính cần phát triển và thực thi kế hoạch cụ thể và toàn diện để phát triển quan hệ hợp tác thể chế, thương mại, giáo dục và văn hóa. Có như vậy, sự tham gia của các tầng lớp dân cư trong xã hội mới sâu rộng để tham gia vào công tác quản lý và phát triển rừng bền vững

Trong các buổi thảo luận với các bên liên quan, MFA đã phát triển một chiến lược để chuẩn bị cho việc chuyển đổi trong quan hệ với Việt Nam từ hỗ trợ song phương trực tiếp (thông qua các dự án viện trợ không hoàn lại) sang các hình thức hợp tác khác nhau trong ba lĩnh vực: lâm nghiệp và biến đổi khí hậu; nước và vệ sinh nông thôn; và quan hệ đối tác mang tính sáng tạo. Chiến lược chuyển đổi tuy nhiên không ảnh hưởng đến thiết kế của cả hai dự án FORMIS II và PFG. Tuy nhiên, hai dự án vẫn cố gắng làm việc với các đối tác khác nhau trong ngành lâm nghiệp để phát triển quan hệ với khối tư nhân, nghiên cứu, xã hội dân sự và các đối tác khác. Một phái đoàn Việt Nam gần đây đã đến thăm Phần Lan, với sự hỗ trợ của dự án FORMIS II, để tìm hiểu các khả năng hợp tác trong tương lai giữa VNFOREST và các tổ chức tư nhân với các đối tác tiềm năng ở Phần Lan. Các đối tác từ xã hội dân sự không tham gia vào phái đoàn cũng như chương trình làm việc của đoàn khi ở Phần Lan. Một kế hoạch cụ thể và tổng thể lẽ ra nên được đưa để ra nhân cơ hội của chuyến thăm phát triển quan hệ với các tổ chức CSO với các đối tác khác.

Thời gian: từ năm 2019 đến 2010

Chịu trách nhiệm: MFA, BỘ NNPTNT, hiệp hội ngành lâm nghiệp, các công ty tư nhân và các đối tác là CSOs triển khai các hoạt động trên lĩnh vực lâm nghiệp ở Việt Nam

7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Đối với đánh giá này, Nhóm Đánh giá được yêu cầu cung cấp bài học kinh nghiệm trên ba chủ đề sau:

- Đảm bảo tính bền vững của kết quả của hai dự án và sự phát triển của ngành lâm nghiệp ở Việt Nam trong tương lai (chủ yếu là Bộ NNPTNT và AAV). Kinh nghiệm và bài học có thể được lồng ghép vào các chính sách và thực tiễn của chính phủ sẽ được nêu bật.
- Lập kế hoạch và triển khai các chương trình ngành lâm nghiệp tương lai tương tự (cho MFA và AAV ở các quốc gia khác và cho Bộ NNPTNT và AAV với các đối tác khác tại Việt Nam, cho các nhà tài trợ khác ở Việt Nam và các quốc gia khác)
- Việc thực hiện chiến lược chuyển đổi quan hệ Phần Lan - Việt Nam 2016–2020 và lập kế hoạch và thực hiện các giai đoạn chuyển tiếp trong tương lai của hợp tác phát triển Phần Lan với các nước đối tác khác.

Phần 5 của báo cáo trả lời một phần cho chủ đề đầu tiên - đưa ra các khuyến nghị cho hai dự án, nhằm đảm bảo tính bền vững của chúng. Phần này đưa ra các bài học mà nhóm đánh giá thu nhận được.

7.1 Bài học kinh nghiệm cho FORMIS, PFG và ngành lâm nghiệp ở Việt Nam

Qua hỗ trợ cho dự án FORMIS II và PFG, hỗ trợ phát triển của Phần Lan cho ngành lâm nghiệp ở Việt Nam đã trở thành vấn đề hỗ trợ nhu cầu chính lược theo cách để xúc tác các hỗ trợ khác cần thiết cho ngành lâm nghiệp. Do vậy, hai dự án là một ví dụ điển hình của việc dự án “đúng” được hỗ trợ đúng lúc. Một yếu tố quan trọng khác là hỗ trợ của Phần Lan mang tính dài hơi để phát triển hệ thống thôn tin rừng cho Việt Nam và tính nhất quán trong các hỗ trợ được đưa ra thông qua việc tham gia dài hạn của một số vị trí then chốt như Giám đốc quốc gia của dự án và Cố vấn trưởng về kỹ thuật của dự án FORMIS ở cả hai giai đoạn), Tham tán và cán bộ chương trình của Sứ quán Phần Lan vào dự án. Cam kết dài hạn của một đội ngũ nhân sự có trình độ và nhiệt huyết là một yếu tố quan trọng đóng góp vào thành công của hai dự án.

Trong khuôn khổ Phần Lan và Việt Nam tiếp tục hợp tác trong các lĩnh vực lâm nghiệp và hệ thống thông tin quản lý rừng:

- Đánh giá khuyến nghị MFA nên tiếp tục nỗ lực đã và đang có để liên kết ngành lâm nghiệp Việt Nam với các đối tác Phần Lan, về chuyên môn liên quan đến công nghệ thông tin lâm nghiệp, thiết bị lâm nghiệp và bí quyết lâm nghiệp. Những mối liên kết này đã được thúc đẩy với các cán bộ chính phủ Việt Nam và đại diện các hiệp hội ngành lâm nghiệp và khối tư nhân. Liên kết xa hơn nữa có thể được hỗ trợ thông qua các cơ chế tài chính khác nhau. Hợp tác phát triển Phần Lan có một loạt các kênh tài chính khác nhau bên cạnh viện trợ song phương không hoàn lại
- Chính phủ Phần Lan nên đánh giá các lựa chọn để hỗ trợ về tài chính cho các trường đại học lâm nghiệp Phần Lan và các viện nghiên cứu thiết lập quan hệ đối tác trực tiếp với các trường đại học của Việt Nam với trọng tâm vào lĩnh vực thông tin lâm nghiệp và FORMIS. Khi làm như vậy các hỗ trợ này gián tiếp tiếp tục hỗ trợ sự phát triển dài hạn năng lực quản lý thông tin lâm nghiệp cho Việt Nam
- Đoàn đánh giá cũng khuyến nghị MFA tiếp tục tìm kiếm các cách tiếp cận khác nhau để hỗ trợ sự tham gia của xã hội dân sự trong lĩnh vực lâm nghiệp, chẳng hạn như thông qua nền tảng CSO của các sáng kiến FLEGT của EU, hợp tác với các tổ chức CSO với sự hỗ trợ của khối tư nhân Phần Lan, v.v. Trong giai đoạn hợp tác trong tương lai giữa hai quốc gia có thể có hình thức hợp tác trong khối tư nhân được tăng cường với công ty Phần Lan làm ăn với các hiệp hội kinh doanh lâm nghiệp Việt Nam. Trong bối cảnh đó, có thể các hiệp hội kinh doanh lâm nghiệp là những người hỗ trợ nông dân tiếp tục sử dụng và nâng cấp ứng dụng PFG. Trong kịch bản này, trách nhiệm xã hội và các biện pháp bảo đảm an toàn xã hội cũng có thể là một phần của hợp đồng

kinh doanh hoặc trao đổi giữa các công ty Phần Lan với các Hiệp hội kinh doanh lâm nghiệp. MFA được khuyến nghị xem xét hướng hỗ trợ cho các dự án giúp đỡ sự phát triển và tham gia của các CSO vào quản trị nhà nước như kiểu dự án PFG có thể được liên kết với các hỗ trợ của MFA cho việc mở rộng không gian dân sự và tăng cường năng lực cho xã hội dân sự, để các dự án thí điểm có thể dễ dàng được nhân rộng. Các liên kết của CSO Việt Nam hoạt động trên lĩnh vực lâm nghiệp với khối tư nhân, trường đại học và nghiên cứu của Phần Lan có thể được khuyến khích.

Nhân rộng mô hình hoạt động theo kiểu của PFG có thể được tiến hành theo một số cách khác nhau. AAV đã nói rằng họ có kế hoạch tiếp tục hỗ trợ các hoạt động trồng rừng được triển khai trong khuôn khổ dự án PFG ở Cao Bằng và Đắk Lắk đặc biệt sẽ hỗ trợ gắn kết các hợp tác xã lâm nghiệp với người mua tiềm năng. AAV quan tâm đến việc mở rộng mô hình trồng rừng sang các điểm phù hợp khác nếu họ tìm được nguồn tài trợ để làm như vậy.

Dự án thí điểm PFG đã chứng minh tốt mô hình này và khả năng của một NGO quốc tế đã làm việc tốt với VNFOREST trong việc phát huy quản trị rừng ở cấp cơ sở. Thành công của nỗ lực này không thể nghi ngờ là do đóng góp nhiệt tình và có chuyên môn và kinh nghiệm của cán bộ dự án có kiến thức về lâm nghiệp và sự hỗ trợ bán thời gian của cố vấn lâm nghiệp quốc tế. Cả hai nhân viên đều có kinh nghiệm làm việc trên lĩnh vực lâm nghiệp cộng đồng và kinh nghiệm làm việc với nhân viên các bộ ban ngành về lâm nghiệp.

VNFOREST đang chuẩn bị một dự án mới cho giai đoạn 2021 đến 2025. Theo Tiến sỹ Ngãi, giám đốc quốc gia của dự án FORMIS II, VNFOREST muốn xây dựng dự án đó trên ý tưởng đã được thí điểm trong dự án PFG để mở rộng tầm với của FORMIS đến cấp cơ sở. Đoàn đánh giá không có thêm chi tiết về ý tưởng này và liệu việc tiếp cận đến người dân được lên kế hoạch tiến hành qua các bộ nhà nước và hoặc qua làm việc với xã hội dân sự, trường đại học, và các đối tác tư nhân. Cần nhắc đến thành công của cách tiếp cận mà PFG sử dụng, đoàn đánh giá hy vọng chính phủ sẽ được khuyến khích để tiếp tục hợp tác với các CSO và các đối tác khác.

Các lựa chọn để nhân rộng mô hình quản trị rừng có sự tham gia của người dân và sự tương tác với FORMIS với cấp cơ sở có thể làm được. Ví dụ, một nền tảng xã hội dân sự đã được thiết lập dưới khung FLEGT VPA. Nền tảng này có thể là một diễn đàn để chia sẻ cách tiếp cận này sang các CSO khác. Một lựa chọn khác có thể được cân nhắc việc nhân rộng mô hình mà PFG đã áp dụng là làm việc với các dự án đã làm việc với các yếu tố khác nhau của FORMIS và làm với cộng đồng ví dụ dự án SNRM, FCPF, UN-REDD, VFD và GA.

7.2 Bài học kinh nghiệm cho phát triển lâm nghiệp trong tương lai ở Việt Nam và ở nơi khác

Phát triển lâm nghiệp vẫn là một yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Do vậy phát triển lâm nghiệp là một lĩnh vực quan trọng trong hợp tác phát triển. Mặc dù một số người cho rằng các dự án phát triển ngành lâm nghiệp là “trường phái cổ”, rõ ràng rừng có một vai trò quan trọng trong việc sử dụng đất trên toàn thế giới, đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh lương thực và các vấn đề quan trọng khác. Chính sách phát triển trong tương lai ở Phần Lan nên phát huy kinh nghiệm lâu năm của mình trong lĩnh vực lâm nghiệp và tìm các cơ hội để xem các kiến thức chuyên sâu này có thể phát huy tốt nhất như thế nào để đáp ứng các diễn biến mới đang diễn ra.

- Chương trình chính sách phát triển tiếp theo của MFA nên được xây dựng trên chuyên môn của Phần Lan trong ngành lâm nghiệp trong việc giải quyết các thách thức phát triển hàng đầu ví dụ biến đổi khí hậu, an ninh lương thực và giảm nghèo

Sự hỗ trợ tương đối lâu dài và nhất quán của Phần Lan đối với các giải pháp công nghệ thông tin trong lĩnh vực lâm nghiệp ở Việt Nam đã cho các kết quả rõ ràng. Sự hỗ trợ lâu dài và nhất quán cũng đã chứng minh rằng cam kết lâu dài từ phía nhà tài trợ là cần thiết để làm cho các dự án như FORMIS II thành công. MFA có thể xem xét tập trung dài hạn tương tự vào một chủ đề duy nhất trong bối cảnh quốc gia tương đương ở nơi khác. Bài học này đã được rút ra rất nhiều lần ở nhiều nơi trên thế giới – hỗ trợ dài hạn (từ 8 đến 20 năm hoặc thậm chí nhiều hơn)

– là thiết yếu trong việc đạt được các kết quả quan trọng trong nhiều sáng kiến phát triển, đặc biệt các sáng kiến liên quan đến ngành lâm nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Dự án FORMIS giai đoạn I và II đạt được thành công là do cam kết dài hạn. Dự án PFG tuy vậy được thiết kế trong thời gian rất ngắn (ba năm) dù được gia hạn thêm một năm (không thêm ngân sách) do giai đoạn khởi động bị chậm.

- Đánh giá khuyến khích MFA hỗ trợ dài hạn cho các dự án và chương trình để đạt kết quả quan trọng và bền vững, đặc biệt trong ngành lâm nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên.

Khi các đầu tư lớn được quyết định để phát triển một hệ thống, ví dụ hệ thống quản lý rừng quốc gia, có thể ngay từ đầu nên cân nhắc liệu hệ thống thông tin này có thể hữu ích ở các nước khác không và có thể điều chỉnh được không để đáp ứng nhu cầu ở sử dụng ở nước khác không. Tuy nhiên, suy nghĩ như vậy cần được xem xét cẩn thận vì có nhiều ví dụ đã cho thấy nhân rộng các dự án phát triển thành công ở một nước sang một nước khác lại không thành công vì không cân nhắc đủ đến sự khác biệt về nhu cầu và bối cảnh.

- MFA có thể đánh giá các lựa chọn sử dụng năng lực công nghệ thông tin lâm nghiệp của Phần Lan để phát triển phiên bản chung của nền tảng thông tin ngành lâm nghiệp có thể hữu ích ở có thể được điều chỉnh để ứng dụng ở nước khác

Tìm ra sự cân bằng giữa sự chủ động trong dự án của đối tác quốc gia, thực hiện dự án kịp thời và đảm bảo hiệu quả và tính bền vững của các kết quả là điều quan trọng. Các cố vấn kỹ thuật của FORMIS II, cả cố vấn quốc gia và quốc tế, đóng vai trò rất lớn trong việc đạt được các kết quả của FORMIS II. Điều này cũng có nhược điểm. Sự chủ động của cơ quan chủ quản VNFOREST trong việc phát triển và duy trì hệ thống bị hạn chế hoặc sau này được phát triển tương đối muộn (trừ Giám đốc Dự án Quốc gia). Có lẽ chuyển giao dần cho các cán bộ của Bộ NNPTNT và việc rút lui dần của cố vấn kỹ thuật có thể giúp duy trì tính bền vững tốt hơn của kết quả dự án đạt được. Nói cách khác, các cán bộ của Bộ NNPTNT có thể đã có nhiều cơ hội quản lý các hoạt động mà họ chịu trách nhiệm mà vẫn có hỗ trợ của các cố vấn kỹ thuật khi cần trong quá trình chuyển đổi. Trong trường hợp của FORMIS II, hỗ trợ kỹ thuật gián đoạn có thể được cung cấp cho Bộ NNPTNT qua hợp đồng dịch vụ với một công ty tư nhân (ví dụ một công ty của Phần Lan với chuyên môn trong quản lý thông tin rừng). Các dự án lâm nghiệp khác đang triển khai ở Việt Nam sẵn lòng cung cấp các hỗ trợ thêm cho VNFOREST và DID để hỗ trợ FORMIS nếu việc này là cần thiết.

- Trong các chương trình và dự án trong tương lai, MFA có thể cân nhắc cụ thể hơn việc hoán đổi giữa việc giữ cố vấn kỹ thuật cho đến tận cuối dự án với việc chuyển giao và rút lui dần các trách nhiệm của cố vấn.

Nếu MFA mong muốn hỗ trợ hợp tác giữa chính phủ và CSO trong việc triển khai các chương trình và dự án, lợi thế quan trọng có thể đạt được nếu hợp tác này được đưa vào thiết kế của chương trình hay dự án. Sự chặt chẽ trong chính sách có thể được cải thiện qua việc thiết kế chung và tăng cường hợp tác. Như vậy, các vấn đề về lên chương trình chung, lập ngân sách, giám sát và đánh giá sẽ có lẽ ít phức tạp hơn.

Trong các chương trình lâm nghiệp song phương trong tương lai, MFA có thể cân nhắc nếu mong muốn có sự tham gia của CSO, MFA cần đưa yêu cầu này vào một điều khoản trong TOR và thư đấu thầu được nộp chỉ được chấp nhận từ nhóm đối tác có bao gồm một hoặc nhiều hơn một CSO. Các tổ chức xã hội dân sự có thể ở vị trí tốt hơn để triển khai các hoạt động liên quan đến phát triển ở cấp cơ sở, hoặc các hoạt động hay hợp phần của một dự án hay chương trình lớn hơn. Gói thầu có thể được chuẩn bị, ví dụ, bởi một công ty tư vấn hợp tác với một INGO, tương tự như gói thầu được chuẩn bị bởi một nhóm các tổ chức. Ví dụ đã có đã được áp dụng với các nhà tài trợ khác như EU, USAID theo đó một hay nhiều công ty tư vấn cùng với INGO như SNV, RECOFTC, WInrock International, WWF, Care International. MFA có thể phải cân nhắc việc quản lý tài trợ cho các dự án kiểu này. Nói cách khác, dự án kiểu này

được đầu tư qua việc trộn lẫn tài trợ từ một hay hai nguồn kinh phí khác nhau, hoặc dự án kiểu này có kinh phí song song từ các nguồn khác nhau với mỗi nguồn hỗ trợ một khía cạnh của dự án.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các hỗ trợ như vậy sẽ có nhiều thách thức vì thường thì chính phủ và CSOs cạnh tranh lẫn nhau hay xem nhau là đối thủ trong việc thu hút kinh phí tài trợ. Thêm vào đó, cả chính phủ và CSO đều muốn có sự tự chủ trong việc phát triển chương trình của riêng mình. Do vậy, điều cốt yếu là cần có một mối quan tâm thật sự từ cả hai bên vào việc tìm kiếm cơ hội hợp tác. Việc tạo ra một quan hệ đối tác một cách ép buộc sẽ không đạt được kết quả mong đợi. Tuy vậy, nhiều ví dụ đã cho thấy hợp tác thành công có thể đạt được khi CSO cùng với công ty tư vấn, các công ty tư nhân khác và các tổ chức chính phủ triển khai chương trình dự án.

7.3 Bài học kinh nghiệm cho sự chuyển đổi mối quan hệ của Phần Lan với các đối tác phát triển

Việt Nam, Phần Lan vafa các nước khác đang phải đối mặt với một loạt các thách thức trong quá trình chuyển đổi. Khi một nước phát triển về mặt kinh tế xã hội, quan hệ với các đối tác phát triển cũng trải qua sự chuyển đổi. Các thay đổi như vậy có thể được hỗ trợ tốt hơn với một chiến lược chuyển đổi được cải thiện để tăng cường hợp tác phát triển.

Đánh giá khuyến khích MFA chuẩn bị trước cho các chiến lược chuyển tiếp của mình với khung thời gian dài hơn ví dụ như mười năm để rút ra khỏi quan hệ viện trợ song phương. Sẽ tốt hơn nếu dự án được thiết kế để hỗ trợ cho chiến lược chuyển đổi thay vì chiến lược được điều chỉnh theo hướng các dự án hiện đang triển khai hoặc đã được lên kế hoạch. Thêm vào đó khung thời gian dài hơn sẽ cho phép các dự án được “hạ cánh mềm” và có tính bền vững tốt hơn cho các kết quả đã đạt được. Các chiến lược chuyển đổi cần xem xét không chỉ hỗ trợ trực tiếp giữa chính phủ với chính phủ, mà MFA cần cân nhắc hỗ trợ cho các CSO và các đối tác khác trong chiến lược chuyển đổi của mình.

Thêm vào đó, thiết kế của dự án gắn dự án vào chiến lược chuyển đổi, thay cho việc ngược lại, sẽ dẫn đến việc định hướng tốt hơn các mục tiêu, đầu vào, hoạt động và kết quả để hỗ trợ quá trình chuyển đổi và sẽ hỗ trợ việc theo dõi, báo cáo và đánh giá đóng góp mà các dự án mang lại cho chiến lược chuyển đổi.

Dù cả hai dự án FORMIS II và PFG đều đóng góp cho chiến lược chuyển đổi ở Việt Nam, hai dự án có thể làm được là nhờ vào sự đồng thuận của hai dự án với các ý tưởng của MFA và tính linh hoạt của nhân viên của MFA (cả ở trong nước và sứ quán) trong việc cho phép các thay đổi trong kế hoạch hoạt động và ngân sách. Đóng góp của hai dự án vào chiến lược chuyển đổi không là một phần của thiết kế ban đầu của cả hai dự án. Do vậy, đóng góp này không được theo dõi và báo cáo cụ thể. Vì lẽ đó, đánh giá đóng góp thực sự cụ thể của hai dự án vào chiến lược khó có thể thực hiện được.

- Ở các nước khác khi MFA lên kế hoạch chuyển từ hỗ trợ phát triển thông qua viện trợ song phương trực tiếp sang hình thức hợp tác khác, MFA nên phát triển chiến lược này trước khi xây dựng các dự án cuối cùng của phương thức viện trợ cũ. Có như vậy các dự án hay chương trình có thể được thiết kế một cách cụ thể để đóng góp vào quá trình chuyển đổi này. Làm như vậy, chiến lược chuyển đổi nên cần được lên kế hoạch ít nhất 10 năm trước khi kết thúc hỗ trợ phát triển song phương trực tiếp.

Phụ lục 1

Điều khoản tham chiếu cho đánh giá cuối kỳ

**Điều khoản tham chiếu cho đánh giá cuối cùng về
Phát triển hệ thống thông tin quản lý cho ngành lâm nghiệp (FORMIS II) và
Sự tham gia của người dân vào việc cải thiện quản trị rừng và giảm nghèo tại
Việt Nam (PFG)**

Tổ Đông Á và Châu Đại Dương, Bộ Ngoại giao

14.9.2018

1. Bối cảnh của đánh giá cuối kỳ

1.1 Bối cảnh của chương trình

Chiến lược phát triển chính của Chính phủ Việt Nam (GoV) bao gồm Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (SEDS) và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (SEDP). SEDS của chính phủ diễn ra trong giai đoạn 2011-2020. SEDS cho giai đoạn 2011-2020 nêu bật một số mục tiêu phát triển liên quan đến Công nghệ thông tin và Truyền thông. SEDS có nêu mục tiêu hiện đại hóa lĩnh vực truyền thông thông tin và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trong nước.

Tổng VNFOREST (VNFOREST) thuộc Bộ NNPTNT (Bộ NNPTNT) có vai trò hàng đầu trong việc thực hiện Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam (VFDS) giai đoạn 2006-2020. Bộ trưởng Bộ NNPTNT đã ban hành Quyết định số 3427 vào tháng 11 năm 2006, về "Phê duyệt chương trình phát triển và ứng dụng thông tin và công nghệ". Mục tiêu tổng thể của chương trình là phát triển hệ thống thông tin lâm nghiệp hiện đại, áp dụng nhất quán từ cấp trung ương đến địa phương, đáp ứng yêu cầu thành công về quản lý nhà nước (ra quyết định, lập kế hoạch, giám sát và báo cáo) cũng như hoạt động sản xuất và kinh doanh của địa phương. Ngoài VNFOREST, một loạt các cơ quan khác thuộc Bộ NNPTNT chịu trách nhiệm giám sát và quản lý các hoạt động lâm nghiệp và thu thập thông tin.

Việt Nam đạt được vị thế của một nước thu nhập cận trung bình vào năm 2010 và tham vọng trở thành một nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020. Với vị thế là quốc gia có thu nhập cận trung bình, đầu tư ODA vào Việt Nam đang thay đổi. Trong Chương trình chính sách phát triển Phần Lan, Việt Nam được xác định là một quốc gia đối tác lâu dài, trong đó Phần Lan đang dần chuyển sang các phương thức hợp tác mới vào năm 2018. Điều này có nghĩa là hợp tác phát triển dựa trên tài trợ song phương sẽ tiếp tục nhưng đang được chuyển đổi để hướng tới một quan hệ đối tác toàn diện đôi bên cùng có lợi. Phần Lan tập trung nỗ lực vào các lĩnh vực mà Việt Nam sẽ gặp nhiều thách thức trong tương lai và Phần Lan có thể tạo ra giá trị gia tăng và bổ sung dựa trên bí quyết và kinh nghiệm của Phần Lan trong quá trình hợp tác phát triển lâu dài với Việt Nam

Phần Lan hỗ trợ Việt Nam thúc đẩy sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững và tăng cường bền vững khí hậu, và cải thiện xã hội được xây dựng trên nền tảng tri thức. Để đạt được các kết quả phát triển này, Phần Lan có các mục tiêu sau:

1. Tăng sự cởi mở và tiếp cận với thông tin, kiến thức và đổi mới cho tất cả mọi người;
2. Tăng cường kinh tế xanh tạo ra hoạt động kinh doanh và việc làm tốt;
3. Cải thiện tính bền vững, tính toàn diện, bình đẳng và bền vững khí hậu của việc sử dụng và quản lý tài nguyên rừng; và
4. Tiếp cận bình đẳng và bền vững nguồn cung cấp nước và dịch vụ vệ sinh được cải thiện.
Mục tiêu chính của các dự án hợp tác phát triển song phương đang diễn ra trong các lĩnh vực sáng tạo, lâm nghiệp và lĩnh vực nước và vệ sinh nhằm đảm bảo sự chủ động và tính bền vững của kết quả trong khi thực hiện phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người và các mục tiêu chung của Chương trình Chính sách phát triển Phần Lan.

Việt Nam đã có thay đổi nhanh chóng về tiếp cận và sử dụng thông tin trong những năm gần đây. Số lượng người dùng internet và internet di động đã tăng lên nhiều lần, chia sẻ và thu thập thông tin trở nên dễ dàng và nhanh chóng hơn bao giờ hết. Vào tháng 4 năm 2016, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Đánh giá thông tin, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2018. Mặc dù xu hướng này và thiện chí của luật mới, việc chia sẻ thông tin giữa khu vực công và tư vẫn chậm trễ một phần do cấu trúc thông tin được kiểm soát tập trung và hệ thống thông tin không hiệu quả và chông chéo.

Do đó, Phần Lan thúc đẩy chia sẻ thông tin theo chiều ngang và chiều dọc giữa và trong các tổ chức và cá nhân khu vực công và tư nhân. Để thúc đẩy các mục tiêu phát triển liên quan đến tăng tính mở và tiếp cận thông tin cũng như tính bền vững, tính toàn diện, tính bình đẳng và bền vững khí hậu trong việc sử dụng và quản lý tài nguyên rừng, Phần Lan hỗ trợ phát triển hệ thống thông tin và cơ chế trách nhiệm hiệu quả thông qua một dự án có tên Phát triển hệ thống thông tin quản lý cho ngành lâm nghiệp (viết tắt là FORMIS).

Giai đoạn đầu tiên của dự án FORMIS được thực hiện từ tháng 10 năm 2009 đến tháng 3 năm 2013 tại ba tỉnh thí điểm tại Việt Nam. Giai đoạn thứ hai, bắt đầu vào tháng 4 năm 2013, được xây dựng để đảm bảo mở rộng kết quả đạt được trong giai đoạn đầu tiên trên phạm vi toàn quốc. FORMIS II được thiết kế để thực hiện trong khoảng thời gian năm năm, trong đó bốn năm đầu tiên dành cho việc thực hiện thực tế và năm thứ 5 được dành riêng để theo dõi và bàn giao kết quả của dự án.

Ngân sách được Chính phủ Phần Lan phân bổ cho dự án là 9,7 triệu EUR. Đóng góp từ Chính phủ Việt Nam là 437.530 EUR. Dự án kết thúc vào tháng 12 năm 2018.

Dự án PFG đã đưa ra các hoạt động bổ sung cho FORMIS II và các quy trình chính sách khác trong việc cải thiện quản trị rừng ở Việt Nam. Dự án PFG đã được triển khai ban đầu từ tháng 11 năm 2014 đến tháng 10 năm 2017 nhưng sau đó đã được gia hạn đến tháng 10 năm 2018.

Cả hai dự án FORMIS II và PFG kết thúc vào cuối năm 2018 và vì hai dự án này bổ sung cho nhau nên đánh chung cho cả hai dự án được thực hiện.

1.2 Mô tả về các dự án được đánh giá

Phát triển hệ thống thông tin quản lý cho ngành lâm nghiệp tại Việt Nam - Giai đoạn II (FORMIS II)

Dự án phát triển hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp ở Việt Nam - Giai đoạn II (FORMIS II) được xây dựng thông qua việc đảm bảo rằng giai đoạn tiếp theo này được xây dựng dựa trên thành tựu của FORMIS giai đoạn đầu tiên (10/2009 – 1-/2012)). FORMIS II được thiết kế kéo dài 5 năm, trong đó 4 năm đầu dành thời gian thực hiện dự án và năm thứ 5 được dành riêng cho việc bàn giao kết quả của dự án. Ngân sách của dự án từ Chính phủ Phần Lan là 9,7 triệu EUR. Nguồn vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam là 437.530 Euro, tương đương 11.700.000.000 đồng.

Mục tiêu tổng thể của FORMIS II là tài nguyên rừng được quản lý một cách bền vững dựa trên thông tin cập nhật và góp phần xóa đói giảm nghèo trong khuôn khổ phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Mục đích của dự án là thiết lập Hệ thống thông tin quản lý (MIS) tích hợp đầy đủ cho việc ra quyết định lâm nghiệp hỗ trợ quản lý rừng, các hoạt động của REDD+ và FLEGT.

FORMIS II đã tập trung đạt được các kết quả sau:

1. Thủ tục, tiêu chuẩn và cơ chế trao đổi thông tin giữa các cơ quan Việt Nam: Truyền dữ liệu điện tử trong VNFOREST, các bên liên quan bên ngoài và cơ sở dữ liệu FORMIS; VNFOREST đã tổ chức hỗ trợ và hướng dẫn công nghệ thông tin và các sản phẩm từ dự án FORMIS II; Các quy định chính thức để quản lý dữ liệu được xây dựng và các quy trình cốt lõi được phê duyệt.
2. Nền tảng và công cụ FORMIS hoạt động ở tất cả các tỉnh tập trung vào các tỉnh có rừng: Hệ thống thông tin quản lý tài nguyên rừng được cải thiện (bao gồm: Thông tin tài nguyên rừng, can thiệp và báo cáo hoạt động / sự cố, Thông tin liên quan đến lâm sản và hiệu quả tài chính) các ứng dụng mới của hệ thống đã được thử nghiệm và hoạt động đầy đủ ở 3 tỉnh của giai đoạn I trước khi áp dụng chúng trên toàn quốc. Phiên bản nhẹ (ít cồng kềnh) của Hệ thống báo cáo và thông tin quản lý rừng với các ứng dụng được chọn để đào tạo và vận hành ở tất cả các tỉnh.
3. Dữ liệu của ngành lâm nghiệp được chuẩn hóa và chuyển đổi thành cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn FORMIS và các chỉ số đo hoạt động được xây dựng: huy động và vận hành của quá trình chia sẻ việc thu thập số liệu để tổng hợp được số liệu trên phạm vi toàn quốc; Tăng cường áp dụng việc thu thập số liệu dựa trên GPS ở cấp xã; Có sẵn các ứng dụng nhập dữ liệu ngoại tuyến cần thiết và có khả năng kết nối với FORMIS. Tiếp tục xác định và tích hợp các bộ dữ liệu; Hai mô hình kinh doanh rừng mới được xác định và kế hoạch ban đầu được xây dựng; hệ thống thí điểm cho hai mô hình kinh doanh lâm nghiệp mới xây dựng và thử nghiệm tại 3 tỉnh thuộc giai đoạn I; Hỗ trợ các bên liên quan trong việc tiêu chuẩn hóa các bộ dữ liệu tuân thủ theo FORMIS. Sàng lọc các chỉ tiêu hoạt động của ngành lâm nghiệp.

4. Tăng cường năng lực quản lý và thu thập thông tin: Tài liệu đào tạo của hệ thống FORMIS được chuẩn bị và đưa lên Web. Hướng dẫn sử dụng FORMIS có sẵn; Đào tạo công nghệ thông tin cơ bản và đào tạo cụ thể về FORMIS tổ chức cho nhân viên ở cấp huyện và tỉnh.
5. Trung tâm thông tin của ngành Lâm nghiệp / Đơn vị công nghệ thông tin lâm nghiệp được thành lập và đưa vào hoạt động.

Cơ quan có thẩm quyền và đồng chủ tịch của Ban chỉ đạo là Bộ NNPTNT Việt Nam và Bộ Ngoại giao Phần Lan

Sự tham gia của người dân vào việc cải thiện quản trị rừng và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam (PDF)

Dự án người dân tham gia cải thiện quản trị rừng và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam (PFG) do ActionAid Việt Nam thực hiện nhằm tạo ra một không gian mở và tương tác cho người dân từ các cộng đồng cơ sở tham gia hệ thống thông tin quản lý rừng quốc gia nhằm cải thiện quản trị rừng và góp phần giảm nghèo ở Việt Nam. Mục tiêu tổng thể của dự án là xóa đói giảm nghèo bằng cách bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng thông qua quản trị rừng có trách nhiệm tại Việt Nam. Dự án được thiết kế với mục tiêu từ Bộ Ngoại giao Phần Lan:

- (i) đạt được các mục tiêu của chính sách phát triển của Phần Lan;
- (ii) đạt được các mục tiêu cụ thể theo quốc gia và tổ chức của Phần Lan và
- (iii) tăng cường các xã hội dân sự và dân chủ ở các nước đang phát triển trả tiền theo quan điểm và nhu cầu của công dân trong việc ra quyết định quốc gia và quốc tế.

Mục đích của dự án là tăng cường quyền tham gia của cộng đồng cơ sở và người dân vào hệ thống thông tin quản lý rừng quốc gia để tăng trách nhiệm giải trình trong công tác quản trị rừng, do đó góp phần xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Việc thực hiện dự án bao gồm các hoạt động tập trung vào các lĩnh vực như nâng cao năng lực về các kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản và truy cập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau cũng như thí điểm các mô hình sinh kế tích hợp các yếu tố của quản trị rừng bền vững. Dự án đã tập trung để đạt được các kết quả sau:

1. Quản trị rừng có trách nhiệm được đảm bảo thông qua quản lý rừng dựa vào cộng đồng được hỗ trợ bởi dự án FORMIS số hóa (Phát triển hệ thống thông tin quản lý cho ngành lâm nghiệp tại Việt Nam).
2. Người dân tộc thiểu số nghèo trong khu vực dự án có khả năng sử dụng thông tin do FORMIS cung cấp và có thể khẳng định quyền sở hữu đất của mình khi tương tác với chính phủ để giúp cải thiện sinh kế.
3. Chính phủ thay đổi chính sách của mình để đưa vào các thông lệ về quản trị rừng tốt tại địa phương dựa trên các thực tiễn tốt nhất do dự án tạo ra.

Tổng ngân sách lớn của dự án PFG là 1.095.755 EUR, trong đó 1.049.652 EUR là từ Bộ Ngoại giao Phần Lan, 46.103 EUR do ActionAid đóng góp. Thời gian ban đầu của dự án PFG là ba năm bắt đầu từ tháng 11 năm 2014. Tuy nhiên, việc khởi động dự án ban đầu đã bị trì hoãn, PFG được gia hạn để tiếp tục cho đến cuối tháng 10 năm 2018.

1.3 Những kết quả của đánh giá trước đây

Đánh giá giữa kỳ (MTE) của dự án FORMIS II đã được thực hiện vào tháng 7 năm 2015. MTE đánh giá FORMIS II nói chung đáp ứng được nhu cầu của cả Việt Nam và Phần Lan. Vì dữ liệu đáng tin cậy, toàn diện, mở và dễ truy cập là điều cần thiết để quản lý lâm nghiệp bền vững, nền tảng và ứng dụng FORMIS đã tạo ra một hệ thống cho phép cải thiện việc giám sát, lập kế hoạch và ra quyết định. Dữ liệu dễ truy cập cũng đã cung cấp các công cụ để lập kế hoạch phát triển sinh kế liên quan đến lâm nghiệp và cũng rất quan trọng trong việc bảo vệ quyền của các cộng đồng sống trong khu vực rừng. MTE đề xuất các khuyến nghị để dự án kết thúc một cách bền vững. Các khuyến nghị dựa trên những điều chỉnh tốt của một dự án nền tảng khác. Thông tin chi tiết về phát hiện, các khuyến nghị có sẵn trong báo cáo MTE.

Một số khuyến nghị chính bao gồm:

- **Kết quả 1: Tiêu chuẩn và cơ chế chia sẻ dữ liệu**
 - o Các nhóm làm việc với các chuyên gia được phân công rõ ràng, kế hoạch làm việc, lịch trình và phân bổ nguồn lực với Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam và Bộ kế hoạch và đầu tư cần được thành lập để phát triển các cơ chế chia sẻ dữ liệu.
 - o Hoàn thiện và phê duyệt chính thức của "Giấy phép dữ liệu" và "Điều khoản và Điều kiện đặc biệt cho dịch vụ hệ thống thông tin" cần được xử lý vào cuối năm 2015.
- **Kết quả 2: Nền tảng và công cụ FORMIS**
 - o Tiêu chuẩn kiểm kê tài nguyên rừng cần được xác định sớm nhất có thể để đảm bảo bộ thông số thống nhất cho ứng dụng. Viện quy hoạch và kiểm kê rừng/ Bộ NNPTNT nên được đưa hợp tác để tiêu chuẩn hóa các thông số và phương pháp kiểm kê.
 - o Các bản đồ địa hình nên được tích hợp vào giao diện bản đồ nền tảng; đây là một trong những vấn đề cốt lõi của nhóm làm việc với Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam
 - o Quy định về hệ thống FORMIS (Hệ thống thông tin quản lý lâm nghiệp) cần được Bộ NNPTNT hoàn thành vào cuối năm 2015.
 - o Các ứng dụng mới được đề xuất: (1) Ứng dụng nhân sự, (2) Cơ sở dữ liệu ngành lâm nghiệp, (3) Ứng dụng xử lý tài liệu (là một phần của Hệ thống giám sát tài nguyên rừng). Về ứng dụng thứ hai, một nghiên cứu xác thực và kiểm tra tính khả thi nên được tiến hành đầu tiên.
- **Kết quả 3: Tích hợp dữ liệu ngành lâm nghiệp vào FORMIS**
 - o Tích hợp dữ liệu nên được tiến hành ở hai cấp độ: Tích hợp dữ liệu cần thiết cho quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, ra quyết định, quản lý và giám sát (dựa trên các tiêu chuẩn và thông số dữ liệu được phê duyệt); dữ liệu này phải được tích hợp hoàn toàn vào giao diện hệ thống FORMIS và phải có phạm vi toàn quốc. Tích hợp các dữ liệu khác (dữ liệu biến động được từ các dự án khác nhau, v.v.). Dữ liệu này thường chỉ bao gồm một số tỉnh và có thể sử dụng các loại tham số khác nhau. Do đó, nó không thể được sử dụng để giám sát, lập kế hoạch và/hoặc ra quyết định cấp quốc gia. Tuy nhiên, nếu dữ liệu được nhiều người dùng quan tâm, các dữ liệu này có thể được đưa vào nền tảng FORMIS với các mô tả siêu dữ liệu và liên kết đến các nguồn ban đầu.
 - o Bộ NNPTNT/ VNFOREST nên xác định tiêu chuẩn dữ liệu rừng (Kiểm kê và thống kê rừng quốc gia hay một tiêu chuẩn khác?) sớm nhất có thể (vào cuối năm 2015) để đảm bảo rằng các ứng dụng dựa trên một tham số và tiêu chuẩn dữ liệu được phê duyệt.
 - o Dựa trên tiêu chuẩn dữ liệu đã được phê duyệt, FORMIS cần tập trung mạnh vào việc hệ thống giám sát tài nguyên rừng đạt được phạm vi quốc gia bằng cách sử dụng dữ liệu kiểm kê và thống kê rừng quốc gia trong năm 2016 để đảm bảo khả năng sử dụng dữ liệu cho việc hoạch định, lập kế hoạch và báo cáo chính sách quốc gia. Phạm vi cả nước cũng rất cần thiết cho việc đào tạo về việc sử dụng ứng dụng Hệ thống giám sát tài nguyên rừng.
- **Kết quả 4: Phát triển năng lực**
 - o Chiến lược phát triển năng lực toàn diện cần được chuẩn bị để đảm bảo một cách tiếp cận có hệ thống nhằm xây dựng năng lực cho đội ngũ cán bộ sử dụng và quản lý hệ thống FORMIS. Một chuyên gia ngắn hạn quốc tế nên được tuyển dụng để hỗ trợ công việc (phân bổ 2-3 tháng làm việc trong 2 thời kỳ). Bước đầu tiên, chuyên gia nên xem lại kế hoạch đánh giá nhu cầu đào tạo (CAN) và thực hiện các cải tiến phù hợp. Khi đã có chiến lược đào tạo, kế hoạch phát triển năng lực rõ ràng cần được chuẩn bị vào cuối mùa xuân 2016. Nhân viên triển khai đào tạo của Bộ NNPTNT nên được tham gia ngay từ đầu việc xây dựng chiến lược và kế hoạch để đảm bảo sự liên tục của công tác đào tạo.
 - o Song song với chiến lược đào tạo, cần có một chiến lược chia sẻ thông tin đào tạo toàn diện.
 - o Nên chọn một nhóm nhỏ các tỉnh thí điểm để phát triển và thử nghiệm phương pháp đào tạo xuống cấp độ kiểm lâm. Việc đào tạo thực tế cho các kiểm lâm viên sẽ là trách nhiệm của VNFOREST và các tỉnh / huyện, nhưng FORMIS cần phát triển các nội dung đào tạo, chương trình và cung cấp đào tạo cho các giảng viên.
- **Kết quả 5: Đơn vị công nghệ thông tin**
 - o Một nhóm làm việc nên được thành lập với Bộ phận Dữ liệu và Thông tin, và Trung tâm Thông tin và Thống kê, Bộ NNPTNT để phát triển giải pháp liên quan đến quản lý máy chủ và bảo mật dữ liệu
 - o CNA và xây dựng năng lực trong tương lai cũng sẽ giải quyết các nhu cầu của Bộ phận Dữ liệu và Thông tin, và Trung tâm Thông tin và Thống kê, Bộ NNPTNT để đảm bảo việc bảo trì và phát triển hệ thống sau khi dự án kết thúc.

- Cần làm rõ vai trò của các nhóm làm việc công nghệ thông tin (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn [ở cấp tỉnh] / VNFOREST) ở các tỉnh và năng lực của họ được cải thiện để hỗ trợ việc sử dụng và bảo trì FORMIS ở các tỉnh và huyện.
- Một nhóm làm việc nên được thành lập với dự án AAV-PFG để phát triển "Ngân hàng dữ liệu chủ sở hữu rừng" và / hoặc "Bộ công cụ mở rộng" trong nền tảng FORMIS để đảm bảo dễ dàng truy cập cho chủ rừng vào dữ liệu và hướng dẫn liên quan.
- Ban quản lý dự án cùng với VNFOREST cần làm rõ dữ liệu kinh tế xã hội nào thực sự cần thiết cho quản lý lâm nghiệp. Chỉ nên tích hợp dữ liệu có liên quan cao vào các ứng dụng (đặc biệt là Hệ thống giám sát tài nguyên rừng). Một số dữ liệu cơ bản sẽ được cung cấp thông qua Tổng điều tra nông nghiệp 2016. Mặt khác, dữ liệu liên quan đến xã hội từ các dự án khác, v.v. có thể được đưa vào dưới dạng "dữ liệu khác" được mô tả trong đề xuất khác

Đánh giá giữa kỳ (MTE) của PFG được thực hiện vào tháng 12 năm 2016. Việc gia hạn dự án đến năm 2018 là một trong những khuyến nghị của MTE do dự án bắt đầu chậm. Một số khuyến nghị chính của MTE như sau:

- Các hoạt động của dự án nên được mở rộng sang các nhóm khác ngoài nhóm cộng đồng cốt lõi (CCGs) đến các thành viên khác trong các làng, các làng và cộng đồng khác ngoài dự án. Dự án cũng nên liên quan và huy động các nguồn lực sẵn có (như các dự án đang triển khai) để tạo ra sức mạnh tổng hợp và đảm bảo tính bền vững. Sự vận động và hợp tác từ chính quyền địa phương và các đơn vị bảo vệ rừng cũng cần được thúc đẩy để tích hợp phát triển và bảo vệ rừng vào các chương trình phát triển kinh tế xã hội (SEDP) ở địa phương.
- Về tính hiệu quả, dự án nên tập trung nhiều hơn vào đào tạo và truyền thông để tăng cường tính ứng dụng của FORMIS tại địa phương, mở rộng đào tạo về FORMIS cho các nhóm rộng hơn.
- Để tăng cường tác động của dự án, các hoạt động khác, ví dụ như mô hình sinh kế, nên tập trung vào một số làng chính (những làng phù hợp). Các hoạt động của dự án sẽ được thực hiện với trọng tâm là nguồn lực tài chính và nhân sự.
- Hợp tác và phối hợp hơn nữa với FORMIS và các cơ quan chính phủ có liên quan ở tất cả các cấp cũng nên được tập trung và đầu tư.

2. Cơ sở lý luận, mục đích và mục tiêu của đánh giá

Lý do chính của đánh giá cuối cùng này là cung cấp bằng chứng độc lập và khách quan cho Bộ Ngoại giao Phần Lan, Bộ NNPTNT Việt Nam và ActionAid về kết quả đạt được thông qua FORMIS II và PFG và tính bền vững của dự án. Ở mức độ thấp hơn, đánh giá này cung cấp thêm thông tin cho Bộ Ngoại giao Phần Lan về vai trò của FORMIS II trong việc chuyển đổi từ hợp tác song phương sang quan hệ thương mại, chính trị và văn hoá tại Việt Nam.

Mục đích của đánh giá này là cung cấp các bài học kinh nghiệm và các khuyến nghị cho:

1. Đảm bảo tính bền vững của kết quả của hai dự án và sự phát triển của ngành trong tương lai (chủ yếu là Bộ NNPTNT Việt Nam và ActionAid). Kinh nghiệm và bài học rút ra có thể được lồng ghép vào các chính sách và thực tiễn của chính phủ sẽ được nêu bật.
2. Lập kế hoạch và triển khai các chương trình ngành lâm nghiệp tương lai tương tự (đối với Bộ Ngoại giao Phần Lan và ActionAid ở các quốc gia khác và cho Bộ NNPTNT và ActionAid với các đối tác khác tại Việt Nam, cho các nhà tài trợ khác ở Việt Nam và các quốc gia khác)
3. Việc thực hiện chiến lược chuyển đổi quan hệ Phần Lan - Việt Nam 2016–2020 và lập kế hoạch và thực hiện các giai đoạn chuyển tiếp trong tương lai của hợp tác phát triển Phần Lan với các nước đối tác khác

Mục tiêu ưu tiên là đánh giá và phân tích:

1. Kết quả và tác động đạt được của FORMIS II và giá trị và giá trị của nó trong quan điểm của các bên liên quan chính. Các lĩnh vực ưu tiên để phân tích bao gồm:
 - a. Xây dựng năng lực
 - b. Chính sách và hoạt động chia sẻ thông tin và dữ liệu
 - c. Kiến trúc công nghệ thông tin, hoạt động và sự thân thiện với người dùng của FORMIS, các ứng dụng và cơ sở dữ liệu
 - d. Phạm vi sử dụng của hệ thống trong và ngoài VNFOREST
 - e. Đóng góp và tác động của dự án FORMIS đối với các cải cách chính sách đang diễn ra
2. Kết quả và tác động đạt được của PFG và giá trị của dự án trong quan điểm của các bên liên quan chính. Các lĩnh vực ưu tiên phân tích bao gồm:
 - a. Phạm vi sử dụng hệ thống FORMIS của các cộng đồng trong khu vực thí điểm
 - b. Sự phù hợp của các mô hình sinh kế được chọn cho các vị trí thí điểm
 - c. Đóng góp của PFG trong việc tăng cường quản trị rừng có sự tham gia trong các khu vực thí điểm.
3. Vai trò của FORMIS II trong việc hỗ trợ chuyển đổi từ quan hệ hợp tác phát triển sang quan hệ hai bên cùng có lợi hơn giữa Phần Lan và Việt Nam

3. Phạm vi đánh giá

Việc đánh giá dự kiến sẽ bao gồm giai đoạn FORMIS II (2014–2018) và thời gian thực hiện PFG (2014–2018). Các khu vực diễn ra đánh giá tối thiểu bao gồm bốn tỉnh ngoài Hà Nội. Cần ưu tiên chọn một tỉnh là nơi cả PFG và FORMIS cùng hoạt động cũng như tỉnh có văn phòng khu vực của FORMIS trong số các tỉnh được ghé thăm.

Các bên liên quan được tư vấn tại Việt Nam bao gồm cơ quan cấp trung ương (Bộ NNPTNT), VNFOREST, Cục Kiểm lâm và các chi cục khu vực và tiểu vùng (Chi cục Kiểm lâm), Bộ Tài Nguyên và Môi trường, JICA, GIZ, USAID, UNREDD, VIFOREST, VIFORA và HAWA.

4. Các vấn đề cần đánh giá và các câu hỏi đánh giá

Mặc dù các câu hỏi đánh giá dưới đây và trong chương 2 của điều khoản tham chiếu này chỉ ra các vấn đề ưu tiên theo từng tiêu chí, nhóm đánh giá không chỉ giới hạn đánh giá những câu hỏi này. Đánh giá sẽ nhấn mạnh vào việc đánh giá tác động, hiệu quả và tính bền vững của chương trình. Câu hỏi đánh giá chi tiết sẽ được trình bày trong báo cáo khởi động.

Sự phù hợp

- Các mục tiêu và thành tựu của các dự án có phù hợp với nhu cầu và ưu tiên của các bên liên quan, bao gồm cả những người thụ hưởng chính không?

Tác động

- Các dự án đã thành công như thế nào trong việc đạt được tiến bộ trong quá trình theo đuổi mục tiêu chung bao gồm thúc đẩy cách tiếp cận phát triển dựa trên quyền con người và các mục tiêu xuyên suốt của chính sách phát triển Phần Lan?
- Các tác động có dự định trước và ngoài ý muốn, ngắn hạn và dài hạn, tích cực và tiêu cực của cả hai dự án là gì?

Tinh hiệu quả

- Chất lượng và số lượng của kết quả và đầu ra tương ứng với kế hoạch ở mức độ nào? Làm thế nào là kết quả / đầu ra có thể được những người thụ hưởng và các bên liên quan dự định khác sử dụng?
- Kết quả / đầu ra và mục đích của dự án có đóng góp cải thiện điều kiện và dịch vụ không?

Hiệu suất

- Các hoạt động đã biến đổi các nguồn lực sẵn có thành kết quả / đầu ra dự kiến ở mức độ thế nào, về mặt số lượng, chất lượng và thời gian? Các chi phí của các dự án có thể được chứng minh bằng kết quả không?

Hiệu quả viện trợ (Hiệu quả của việc quản lý và phân phối viện trợ)

- Các dự án đã thúc đẩy trách nhiệm và sự tự chủ của các bên liên quan như thế nào và thực hiện được ở mức độ nào?

Tính bền vững

- Kết quả của các dự án đã đạt được sự bền vững ở mức độ nào?
- Các yếu tố có thể làm tăng cường hoặc hạn chế tính bền vững của những thành tựu từ các dự án từ các khía cạnh khác nhau (sự chủ động/ cam kết, kinh tế / tài chính, thể chế, kỹ thuật, văn hóa xã hội và môi trường) bao gồm cả các mục tiêu chung là gì?
- Các đối tác triển khai cam kết duy trì thành quả đạt được ở mức độ nào?

Tính gắn kết

- Hai dự án đã bổ sung cho lẫn nhau như thế nào?
- FORMIS II đã đóng góp như thế nào vào việc thực hiện chiến lược chuyển đổi?

Giá trị gia tăng

- Giá trị gia tăng do hỗ trợ của Phần Lan mang lại là gì?

5. Phương pháp đánh giá

Việc chọn lựa phương pháp đánh giá sẽ được để lại cho nhóm đánh giá đề xuất trong báo cáo khởi động. Với mục tiêu có một đánh giá khách quan và độc lập, nhóm dự kiến sẽ tiến hành đánh giá theo các tiêu chí quốc tế, và các tiêu chuẩn và yêu cầu chuyên môn được Bộ Ngoại giao Phần Lan thông qua (xem phụ lục). Phương pháp nghiên cứu xác định phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu. Nhiều phương pháp dự kiến sẽ được sử dụng, bao gồm cả phương pháp định tính và định lượng.

Tiến hành tham vấn với các đối tác và các bên liên quan. Những người này bao gồm các quan chức chính phủ Phần Lan và Việt Nam, các thành viên của nhóm cố vấn kỹ thuật và những người hưởng lợi chính của các dự án.

Chứng thực kết quả phải được thực hiện thông qua nhiều nguồn. Đánh giá sẽ sử dụng phương pháp tam giác đạt và thông tin đến từ nhiều nguyên để chứng minh các phát hiện và đánh giá. Dữ liệu sẽ được phân chia theo các danh mục có liên quan. Đánh giá sẽ được tiến hành để đảm bảo yếu tố bình đẳng giới và quan tâm đến yếu tố văn hóa trong quá trình đánh giá. Đồng thời, đánh giá sẽ đảm bảo tính bảo mật cho người được phỏng vấn, bảo vệ nguồn tin và phẩm giá của những người được phỏng vấn.

Việc đánh giá dự kiến sẽ tóm tắt các kết quả dựa trên bảng chứng về hiệu suất tổng thể của dự án theo từng tiêu chí đánh giá OECD bằng hệ thống phân loại bốn cấp: (4 / xanh = rất tốt), (3 / vàng = tốt), (2 / cam = có vấn đề) và (1 / đỏ = thiếu sót nghiêm trọng). Việc chấm điểm hiệu suất tổng thể phải phản ánh được tổng thể những phát hiện dựa trên các câu hỏi đánh giá theo từng tiêu chí đánh giá.

6. Quy trình đánh giá và lịch trình thời gian

Việc đánh giá dự kiến sẽ được tiến hành vào tháng 10 tháng 12 năm 2018. Ngày bắt đầu dự kiến là ngày 3 tháng 10 năm 2018. Việc đánh giá sẽ bao gồm các giai đoạn khởi động và nghiên cứu tài liệu, nghiên cứu tại thực địa và báo cáo. Nghiên cứu thực địa sẽ diễn ra tại một số địa điểm của dự án.

Việc đánh giá sẽ bắt đầu bằng một cuộc họp khởi động với Bộ Ngoại giao Phần Lan và Đại sứ quán Phần Lan. Skype hoặc phương tiện tương tự khác được sử dụng trong hầu hết các cuộc họp bởi nhóm đánh giá.

Khi nhóm đánh giá đã nộp báo cáo khởi động, trước khi làm việc tại thực địa, một cuộc họp sẽ được tổ chức giữa nhóm đánh giá, Bộ Ngoại giao Phần Lan, Đại sứ quán Phần Lan, Bộ NNPTNT và ActionAid. Hai chuyên gia quốc tế dự kiến sẽ có mặt tại Helsinki để tham gia cuộc họp khởi đầu.

Khi kết thúc giai đoạn đánh giá thực địa, nhóm sẽ tổ chức một cuộc họp thông báo kết quả đánh giá sơ bộ với Đại sứ quán Phần Lan, Bộ NNPTNT và ActionAid (và nếu khả thi) với các bên liên quan khác.

Sau khi nộp bản thảo báo cáo cuối cùng, kết quả đánh giá sẽ được trình bày trước Bộ Ngoại giao Phần Lan và Đại sứ quán Phần Lan. Các bên liên quan khác có thể tham gia. Trưởng nhóm, tốt nhất nên có mặt để trình bày những phát hiện của đánh giá ở Helsinki.

Bộ Ngoại giao Phần Lan sẽ cung cấp các tài liệu về bối cảnh đánh giá. Tuy nhiên, nhóm đánh giá cũng nên tìm kiếm thêm tài liệu liên quan.

Tóm tắt dự kiến / ngày:

- Cuộc họp bắt đầu vào ngày 11 hoặc 12 tháng 10
- Khoảng hai tuần rưỡi để xem xét giấy tờ/tài liệu, phỏng vấn ban đầu ở Helsinki hoặc qua Skype và chuẩn bị những công việc khác, báo cáo khởi động cho Bộ Ngoại giao Phần Lan trước ngày 21 tháng 10 năm 2018. Nhân viên Đại sứ quán không có mặt cho cuộc phỏng vấn vào tuần bắt đầu từ ngày 15 tháng 10
- Cuộc họp và trình bày báo cáo khởi động cho Bộ Ngoại giao Phần Lan và Đại sứ quán Phần Lan (thông qua video) trước ngày 26 tháng 10 năm 2018. Nếu cần, các cuộc phỏng vấn bổ sung có thể được tổ chức, sát với cuộc họp tại Phần Lan.
- 2,5 tuần dành cho nhiệm vụ tại thực địa, cho đến ngày 21 tháng 11 năm 2018. Thời gian chính xác cần phải được thống nhất trong giai đoạn thành lập vì nhóm FORMIS sẽ ở Phần Lan một tuần trong tháng 11.
- Trao đổi nhiệm vụ đánh giá thực địa tại Việt Nam vào ngày 21 hoặc 22 tháng 11 năm 2018
- Hai tuần hoàn thiện báo cáo đánh giá, dự thảo cho Bộ Ngoại giao Phần Lan trước ngày 9 tháng 12 năm 2018
- Trình bày báo cáo đánh giá, gặp gỡ Bộ Ngoại giao Phần Lan và Đại sứ quán tại Helsinki (thông qua video) trước ngày 14 tháng 12 năm 2018
- Một tuần hoàn thiện báo cáo đánh giá sau khi nhận được ý kiến, bình luận của Bộ Ngoại giao Phần Lan.

7. Báo cáo

Nhóm đánh giá được yêu cầu nộp:

- Kế hoạch làm việc (trước khi ký hợp đồng)
- Báo cáo khởi động (tối đa 20 trang)
- Một cuộc hội thảo mở đầu vào cuối nhiệm vụ đánh giá
- Dự thảo báo cáo cuối cùng
- Báo cáo cuối cùng (tối đa 40 trang phụ lục)

Báo cáo khởi động: Trước khi nghiên cứu thực địa và dựa trên nghiên cứu giấy tờ, nhóm đánh giá sẽ trình bày báo cáo khởi động bao gồm những phát hiện ban đầu và kết luận của nghiên cứu giấy tờ, phương pháp làm việc chi tiết và có cập nhật, kế hoạch làm việc với các địa điểm thực địa được lên kế hoạch, phân công công việc chi tiết trong nhóm đánh giá, một danh sách các cuộc họp và phỏng vấn lớn được lên kế hoạch cho các chuyến thăm thực địa và các câu hỏi đánh giá chi tiết liên quan đến các tiêu chí đánh giá được thiết kế trong một ma trận đánh giá.

Phác thảo của báo cáo khởi động có thể tìm thấy trong Hướng dẫn đánh giá của Bộ Ngoại giao Phần Lan thông qua liên kết sau:

Trình bày về các phát hiện thực địa: Khi kết thúc nhiệm vụ, nhóm sẽ chuẩn bị và tổ chức một cuộc họp để trình bày những phát hiện và khuyến nghị quan trọng cho Bộ Ngoại giao Phần Lan, Đại sứ quán, Bộ NNPTNT và các bên liên quan khác (nếu thấy khả thi)

Dự thảo báo cáo cuối cùng của đánh giá sẽ được nộp cho Bộ Ngoại giao Phần Lan ba tuần sau khi khảo sát thực địa hoàn tất. Báo cáo sẽ kết hợp nghiên cứu tài liệu và các kết quả nghiên cứu tại thực địa. Bộ Ngoại giao Phần Lan sẽ đưa ra ý kiến về báo cáo, sau đó, báo cáo sẽ được sửa đổi dựa trên những ý kiến này.

Phác thảo của báo cáo cuối cùng được đính kèm với điều khoản tham chiếu này.

Báo cáo cuối cùng sẽ được nộp cho Bộ Ngoại giao Phần Lan trong hai tuần sau khi nhận được ý kiến về dự thảo báo cáo cuối cùng.

Các sản phẩm bản giao được viết bằng tiếng Anh nhưng báo cáo cuối cùng sẽ có cả tiếng Anh và Tiếng Việt. Nhóm tư vấn sẽ chịu trách nhiệm cho việc đảm bảo chất lượng tốt cho bản dịch thuật tiếng Việt.

Từng sản phẩm đánh giá sẽ có yêu cầu cụ thể để phê duyệt. Nhóm đánh giá chỉ có thể chuyển sang giai đoạn tiếp theo sau khi nhận được xác nhận thông qua bằng văn bản của Bộ Ngoại giao Phần Lan.

8. Đảm bảo chất lượng đánh giá

Bên mời thầu cũng được yêu cầu đề xuất và thực hiện một hệ thống đảm bảo chất lượng cho việc đánh giá. Đề xuất phải chỉ ra cụ thể quy trình đảm bảo chất lượng, phương pháp, công cụ và tài nguyên (nhân sự chịu trách nhiệm về chất lượng và phân bổ nguồn lực).

Các cuộc trao đổi với Bộ Ngoại giao Phần Lan sẽ được tiến hành trước và sau khi nghiên cứu thực địa được tiến hành. Các cuộc họp bắt đầu và kết thúc dự kiến sẽ diễn ra tại Việt Nam vào lúc bắt đầu và kết thúc nghiên cứu thực địa.

Bộ Ngoại giao Phần Lan cũng có thể ký hợp đồng với các chuyên gia được quốc tế công nhận để xem xét toàn bộ quá trình đánh giá hoặc đánh giá một số khâu hoặc một số kết quả của đánh giá như báo cáo cuối cùng và dự thảo (kế hoạch đánh giá, dự thảo báo cáo cuối cùng và báo cáo cuối cùng. Quan điểm của những đánh giá viên bên ngoài này sẽ được cung cấp cho bên Tư vấn.

9. Yêu cầu chuyên môn

Dự kiến, nhóm Đánh giá giữa kỳ sẽ bao gồm hai chuyên gia quốc tế và hai chuyên gia Việt Nam bao quát tất cả các khía cạnh của nhiệm vụ. Nhóm cũng có thể bao gồm một người đánh giá mới nổi. Một người được đề cử làm Trưởng nhóm với hồ sơ đã được chứng minh là đã thực hiện đánh giá thành công với tư cách là Trưởng nhóm.

Nhóm đánh giá phải đảm bảo kinh nghiệm và kiến thức vững chắc trong các lĩnh vực sau:

- Đánh giá (đặc biệt là đánh giá cuối cùng, đánh giá dựa vào kết quả thực tế hoặc đánh giá tác động nhưng cũng cần cân nhắc khả năng xem xét / đánh giá giữa kỳ) của các chương trình hợp tác phát triển. Ưu tiên kinh nghiệm trong đánh giá các chương trình phát triển ngành lâm.
- Hệ thống thông tin quản lý rừng tốt ở cấp quốc gia
- Phát triển cơ sở dữ liệu và kiến trúc hướng dịch vụ
- Phát triển ứng dụng GIS
- Có kinh nghiệm về Quản lý dựa trên kết quả (RBM) và ứng dụng trong thiết kế, giám sát và đánh giá chương trình (M & E);
- Hướng dẫn chính sách phát triển từ kinh nghiệm của Phần Lan trong việc tích hợp các mục tiêu xuyên suốt, lập kế hoạch dự án, thực hiện, giám sát và đánh giá: Thúc đẩy quyền con người và bình đẳng giới, giảm bất bình đẳng, bền vững khí hậu.
- Thành thạo tiếng Anh, cả viết và nói. Các chuyên gia trong nước sẽ cần thông thạo Tiếng Việt, cả viết và nói.
- Đảm bảo chất lượng tương ứng với phương pháp đảm bảo chất lượng được đề xuất trong đấu thầu.

Các thành viên trong nhóm không được tham gia vào việc lập kế hoạch hoặc thực hiện các chương trình được đánh giá hoặc trong các tổ chức thực hiện. Điều này áp dụng với các tiểu dự án và các hoạt động khác được tài trợ bởi các chương trình và các tổ chức thực hiện

10. Ngân sách

Tổng ngân sách cho đánh giá là 95 000 (không bao gồm VAT), và ngân sách này không thể vượt quá. Ngân sách sẽ bao gồm phí của các chuyên gia và chi phí bồi hoàn.

11. Nhiệm vụ

Nhóm đánh giá có quyền và được mong đợi sẽ thảo luận các vấn đề liên quan đến đánh giá này với những người và tổ chức thích hợp. Tuy nhiên, nhóm không được phép thực hiện bất kỳ cam kết nào thay mặt Chính phủ Phần Lan, của các quốc gia đối tác hoặc thay mặt cho các tổ chức thực hiện.

Phụ lục:

1. Hướng dẫn đánh giá của Bộ Ngoại giao Phần Lan, tại <https://eoppiva.zapter.io/evaluationmanual2018>
2. Đề cương của Báo cáo đánh giá
3. Danh sách tiêu chí đánh giá chất lượng của báo cáo (tiêu chuẩn OECD/DAC và EU)
4. Danh sách tài liệu chính

Phụ lục 2: Đề cương Báo cáo đánh giá

Các tiêu chí chất lượng của một báo cáo đánh giá đã được OECD / DAC và EU xác định (xem bảng 11 của tài liệu hướng dẫn). Các thành phần chính của một báo cáo đánh giá được nêu dưới đây. Đề cương này là không bắt buộc, thay vào đó là một hướng dẫn trong việc xác định các nội thích hợp cho việc đánh giá cụ thể. Các nhà đánh giá được khuyến khích sử dụng phác thảo chung này để soạn ra một bản báo cáo phác thảo, ví dụ: trong Báo cáo khởi động của họ.

TÓM TẮT

- Cung cấp một cái nhìn tổng quan về báo cáo, nêu bật những phát hiện chính, kết luận, khuyến nghị và bất kỳ bài học tổng thể nào.
- Bao gồm một bảng tóm tắt trình bày những phát hiện chính, kết luận và khuyến nghị và các liên kết logic

Tính phù hợp: kết quả - kết luận - khuyến nghị

Tác động: kết quả - kết luận - khuyến nghị

Tính hiệu quả: kết quả - kết luận - khuyến nghị

Hiệu suất: kết quả - kết luận - khuyến nghị

Tính bền vững: kết quả - kết luận - khuyến nghị

V.v.

GIỚI THIỆU

- Lý do, mục đích và mục tiêu của đánh giá, phạm vi và câu hỏi đánh giá chính

MÔ TẢ NỘI DUNG VÀ DỰ ÁN / CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH GIÁ

- Mô tả bối cảnh rộng hơn và ảnh hưởng của nó đến hiệu suất của dự án / chương trình.
- Giới thiệu về những hoạt động của dự án được đánh giá: các mục tiêu bao gồm các mục tiêu chung, chiến lược thực hiện, nguồn lực để thực hiện.
- Giới thiệu các bên liên quan và vai trò của họ, bao gồm cả người thụ hưởng cuối cùng và các tổ chức có liên quan

CÁC KẾT QUẢ CHÍNH

- Dữ liệu thực nghiệm, sự kiện, bằng chứng liên quan đến các chỉ số của các câu hỏi đánh giá.
- Tiến độ chung trong quá trình thực hiện.
- Phát hiện dựa trên các tiêu chí đánh giá/ vấn đề (ví dụ: Tính phù hợp, Tác động, Tính hiệu quả, Hiệu suất, Tính bền vững)

KẾT LUẬN

- Nhân viên đánh giá hiệu quả của dự án / chương trình dựa trên những phát hiện liên quan đến các tiêu chí đánh giá, tiêu chuẩn thực hiện hoặc vấn đề chính sách (ví dụ: Tính phù hợp, Tác động, Tính hiệu quả, Hiệu suất, Tính bền vững)

KHUYẾN NGHỊ

- Đề xuất cải tiến, thay đổi, hành động để khắc phục các vấn đề trong hiệu suất hoặc tận dụng điểm mạnh. Các khuyến nghị được dựa trên những phát hiện và kết luận. Cần có một dấu hiệu rõ ràng về việc:
 - o đề xuất hướng đến ai (Bộ Ngoại giao Phần Lan, tổ chức đối tác, nhà tư vấn cung cấp dịch vụ hỗ trợ, v.v.)
 - o ai chịu trách nhiệm thực hiện khuyến nghị và
 - o khi nào khuyến nghị nên được thực hiện.

LƯU Ý: Kết quả, kết luận và đề xuất được tóm tắt trong bảng ở phần Tóm tắt của báo cáo đánh giá

BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- Có bất kỳ kết luận chung nào có tiềm năng hoặc khả năng áp dụng và sử dụng rộng rãi hơn không?

PHỤ LỤC

- Điều khoản tham chiếu
- Mô tả phương pháp đánh giá được sử dụng
- Hạn chế của nghiên cứu
- Danh sách các nguồn thông tin, ví dụ: người được phỏng vấn, tài liệu được xem xét, v.v
- Tuyên bố đảm bảo chất lượng
- Tóm tắt đánh giá 1-2 trang để truyền đạt kết quả đánh giá, bao gồm
- Thông điệp chính của đánh giá,
- Ai đã được hưởng lợi và kết quả tích cực quan trọng nhất là gì,
- Các tác động không dự kiến,
- Khuyến nghị chính và bài học rút ra.

Phụ lục 3: Danh sách tiêu chí đánh giá chất lượng của báo cáo (tiêu chuẩn OECD/DAC và EU)

TÓM TẮT

- Bao gồm một bản tóm tắt rõ ràng, đại diện cho cả báo cáo
- Tóm tắt những phát hiện chính, kết luận, khuyến nghị trong một bảng tóm tắt
- Trình bày tổng quát bài học rút ra

LƯU Ý: Tóm tắt là phần sẽ được đọc thường xuyên nhất một của báo cáo đánh giá. Đó là lý do tại sao việc đảm bảo tóm tắt ở chất lượng cao rất quan trọng!

NỘI DUNG

- Mô tả bối cảnh của chương trình phát triển
- Đánh giá ảnh hưởng của bối cảnh đến hiệu suất chương trình

LOGIC CAN THIỆP

- Mô tả và đánh giá logic can thiệp (ví dụ: ở dạng khung logic) hoặc lý thuyết
- Mô tả và đánh giá các giả định cơ bản và các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của chương trình
- Có tính đến sự phát triển của chương trình

NGUỒN THÔNG TIN

- Mô tả các nguồn thông tin (tài liệu, phỏng vấn, khác) được sử dụng để có thể đánh giá mức độ đầy đủ của thông tin,
- Giải thích việc lựa chọn nghiên cứu trường hợp hoặc bất kỳ mẫu nào,
- Xác nhận chéo các nguồn thông tin
- Đánh giá nghiêm túc tính hợp lệ và độ tin cậy của dữ liệu

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Có phụ lục cho các báo cáo giải thích và biện minh cho phương pháp đánh giá và tính ứng dụng của phương pháp đó, bao gồm các kỹ thuật được sử dụng để thu thập và phân tích dữ liệu
- Giải thích các hạn chế và thiếu sót, rủi ro và các sai lệch tiềm ẩn liên quan đến phương pháp đánh giá

PHÂN TÍCH

- Trình bày phân tích một cách rõ ràng bao gồm các phát hiện, kết luận, khuyến nghị và bài học rút ra riêng biệt và với sự phân biệt logic rõ ràng giữa chúng.
- Làm rõ các giả định làm nền tảng cho việc phân tích.

TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ CỦA ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

- Trả lời tất cả các câu hỏi chi tiết trong Điều khoản tham chiếu liên quan tới việc đánh giá
- Bao gồm khoảng thời gian được yêu cầu, các nhóm mục tiêu và khu vực địa lý xã hội được liên kết với chương trình
- Nếu không, cần đưa ra biện minh

HẠN CHẾ

- Giải thích mọi hạn chế trong quy trình, phương pháp hoặc dữ liệu và thảo luận về tính hợp lệ và độ tin cậy
- Chỉ ra bất kỳ sự cản trở nào của quá trình đánh giá mở và miễn phí có thể ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu
- Giải thích bất kỳ sự khác biệt nào giữa kế hoạch và thực tế thực hiện và các kết quả của đánh giá

SỰ KHÁC BIỆT VỀ QUAN ĐIỂM

- Thừa nhận sự khác biệt chưa được giải quyết về ý kiến trong nhóm đánh giá

Ý KIẾN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Phản ánh nhận xét của các bên liên quan về báo cáo và thảo luận các ý kiến trái chiều khác nhau



Phụ lục 2

Thành viên đoàn đánh giá

Đoàn đánh giá

Đoàn đánh giá cuối kỳ chung cho hai dự án có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trên lĩnh vực lâm nghiệp ở Việt Nam, kinh nghiệm làm việc với Bộ NNPTNT và hợp tác phát triển Phần Lan, và với xã hội dân sự. Các thành viên trong đoàn cũng có kiến thức chuyên môn sâu trong đánh giá các dự án hợp tác phát triển. Đoàn đánh giá kỹ thuật cũng có cân bằng giới cao gồm 2 nữ và 3 nam. Đội giám sát chất lượng cho đánh giá cũng cân bằng về giới với 1 thành viên nam và 1 thành viên là nữ.

Sau đây là tóm tắt chuyên môn và kinh nghiệm của các thành viên:

Trưởng nhóm, Tiến sỹ Paula J. Williams là người làm về rừng có nhiều kinh nghiệm với các vấn đề liên quan đến chính sách và chiến lược lâm nghiệp, REDD+, an toàn, sự tham gia của người dân, lâm nghiệp cộng đồng, và các vấn đề giới. Bà đã tham gia trong các vấn đề phát triển lâm nghiệp ở Châu Á và Châu Phi từ năm 1983. Tiến sỹ Williams đã dẫn dắt nhiều nhóm trong các nghiên cứu đánh giá và thiết kế dự án cũng như các vị trí lãnh đạo chủ yếu với các chương trình hợp tác phát triển của Phần Lan. Ở Việt Nam, bà đã từng là Cố vấn trưởng về kỹ thuật cho FSSP do Phần Lan tài trợ, chịu trách nhiệm cung cấp các hỗ trợ cho việc phát triển chiến lược lâm nghiệp quốc gia, báo cáo giám sát ngành lâm nghiệp và các hoạt động then chốt khác. Trong thời gian 4.5 năm trong vị trí này, bà đã đóng góp cho việc phát triển hệ thống thông tin và giám sát ngành lâm nghiệp Việt Nam (FOMIS), tiền thân của hệ thống FORMIS. Bà cũng đã tham gia vào các vị trí ngắn hạn ở Việt Nam. Hết dự án với FSSP, bà được tặng huân chương của Bộ NNPTNT cho các đóng góp của mình trong thời gian làm việc hơn 7 năm ở Việt Nam.

Ông Martin Schweter, Đánh giá viên cao cấp, là một chuyên gia GIS, thu thập và phát triển cơ sở dữ liệu không gian, và hệ thống quản lý thông tin. Ông đã áp dụng các kỹ năng này trong công việc với một số dự án đa dạng sinh học, quản lý tài nguyên thiên nhiên và lâm nghiệp hơn 18 năm qua. Martin trước kia đã từng làm việc ở Việt Nam và các nước khác ở Châu Á, Thái Bình Dương và Châu Phi. Martin có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc với các dự án phát triển quốc tế tập trung vào quản lý số liệu không gian, viễn thám, triển khai dự án và giám sát dự án trong lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên, lâm nghiệp và bảo tồn. Khi làm việc với các nhà tài trợ song phương và đa phương Ông đã làm việc với các dự án do MFA tài trợ và với các công ty tư vấn của Phần Lan ở Kenya, Việt Nam, Morocco, Mongolia). Ở Việt Nam, Ông đã làm tư vấn ngắn hạn cho dự án FORMIS I từ 2011 – 2012 chịu trách nhiệm đánh giá các cách sử dụng thông tin viễn thám cho việc đánh giá tài nguyên rừng.

Tiến sỹ, Marian Meller, Đánh giá viên, là một nhà kinh tế phát triển và làm việc với tư cách là tư vấn chuyên về đánh giá cho Particip. Marian có hơn 12 năm kinh nghiệm tiến hành các đánh giá và nghiên cứu về hợp tác phát triển quốc tế. Ông có kiến thức chuyên môn chắc trong các đánh giá tác động và đánh giá chương trình và đã mở rộng kiến thức chuyên môn qua các đánh giá phức tạp trên nhiều lĩnh vực như lâm nghiệp (ở Trung Mỹ cho MFA), môi trường và biến đổi khí hậu (ở Việt Nam cho EU) và trên lĩnh vực năng lượng (ở Peru và Đông Phi cho GIZ). Ông đã đánh giá và làm việc nhiều với nội dung của các hệ thống thông tin quản lý trên nhiều lĩnh vực.

Tiến sỹ Trần Thị Bình, Đánh giá viên quốc gia, có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc với các dự án phát triển và bảo tồn quốc tế với các tổ chức phi chính phủ, chính phủ và liên hợp quốc cũng như với các doanh nghiệp tư nhân ở trong và ngoài Việt Nam. Tiến sỹ Bình có kinh nghiệm sâu rộng trong việc thiết kế và triển khai các loại đánh giá trong quản trị rừng ở Việt Nam. Tiến sỹ Bình hoàn thành luận văn tiến sỹ về vai trò của tổ chức cộng đồng trong quản lý rừng ở Việt Nam

Tiến sỹ Nguyễn Đình Tiến, Đánh giá viên quốc gia, là nghiên cứu viên và giảng viên của Khoa Kinh tế Phát triển của Đại học quốc gia tại Hà Nội. Ông có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường, biến đổi khí hậu, lâm nghiệp và nông nghiệp. Tiến sỹ đã làm việc với nhiều

dự án tư vấn như làm việc với CIFOR – Trung tâm nghiên cứu rừng quốc tế - trong các vấn đề liên quan đến quản trị rừng và chi trả dịch vụ rừng.

Tiến sỹ Georg Ladj, Quản lý chất lượng, là chuyên gia và là cố vấn đánh giá cao cấp của Particip GmbH. Ông đã từng giữ chức Giám đốc bộ phận đánh giá của Particip cho đến tháng 6/2018. Georg là chuyên gia về đánh giá với kinh nghiệm sâu rộng trong việc cung cấp các đảm bảo về chất lượng cho các đánh giá chính sách theo chủ đề, theo ngành và ở cấp quốc gia, vùng và toàn cầu. Hơn hai thập kỷ qua, George đã là trưởng nhóm, giám đốc dự án, và chuyên gia đảm bảo chất lượng cho một số đánh giá phức tạp. Ông có kiến thức rộng trên lĩnh vực phát triển nông thôn, nông nghiệp, lâm nghiệp và một số lĩnh vực khác.

Bà Anni Blasten, Quản lý chất lượng và các dịch vụ hỗ trợ, là tư vấn cao cấp và là Giám đốc Marketing tại Indufor. Ngoài việc chịu trách nhiệm marketing và chuẩn bị các hồ sơ thầu cho các khách hàng song phương và đa phương và các ngân hàng phát triển, Bà cũng làm việc với các dự án, chủ yếu là ở Châu Phi. Bà là một giám đốc dự án nhiều kinh nghiệm, chú ý đến việc chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm làm việc, tuân thủ thời gian biểu và các kế hoạch đã được lập trước và đảm bảo chất lượng của kết quả làm việc của nhóm. Anni có bằng thạc sỹ về marketing sản phẩm lâm nghiệp.



Phụ lục 3

Ma trận đánh giá

Ma trận đánh giá: Câu hỏi đánh giá liên quan đến từng tiêu chí trong TOR

Tiêu chí đánh giá	Chi tiết các câu hỏi đánh giá của ĐKTC	Chỉ số	Nguồn dữ liệu và / hoặc phương pháp thu thập dữ liệu
1. Tính phù hợp:			
Q1. Mục tiêu và thành tựu của các dự án có phù hợp với nhu cầu và ưu tiên của các bên liên quan, bao gồm cả những người hưởng lợi chính không?			
1. Tính phù hợp	<p>FORMIS II phù hợp ở mức độ nào đối với Cục Lâm nghiệp Việt Nam? Để các bên liên quan khác?</p> <p>FORMIS II và PFG phù hợp ở mức độ nào đối với các thành viên thuộc cộng đồng lâm nghiệp thí điểm PFG?</p> <p>FORMIS phù hợp ở mức độ nào trong bối cảnh hợp tác và tài trợ quốc tế hiện nay?</p> <p>FORMIS phù hợp ở mức độ nào đối với ngành lâm nghiệp Việt Nam đang phát triển, đặc biệt là trong khu vực tư nhân?</p>	<p>Mức độ mà mục tiêu của dự án phù hợp với quản lý lâm nghiệp và các chính sách liên quan</p> <p>Các bên liên quan xác nhận các nhu cầu và ưu tiên được thiết lập trong các tài liệu dự án</p> <p>Mức độ mà các thành tựu của dự án đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của các bên liên quan</p>	<p>Phòng vấn bán cấu trúc với những người chủ chốt, đặc biệt là các nhà lãnh đạo của Bộ NN & PTNT</p> <p>Thảo luận nhóm tập trung với các bên liên quan (CPVN, các dự án, tổ chức khác, khu vực tư nhân, xã hội dân sự, thành viên thuộc cộng đồng)</p> <p>Hội thảo các bên liên quan</p> <p>Xem xét tài liệu, tài liệu dự án và đánh giá giữa kỳ</p> <p>Kiểm tra hệ thống FORMIS (dữ liệu, ứng dụng, sản phẩm, v.v.)</p> <p>Thăm quan thực địa</p>
2. Tác động:			
Q2. Các dự án đã thành công như thế nào để đạt được bước tiến trong việc hoàn thành các mục tiêu chung [của họ] bao gồm thúc đẩy phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người và các mục tiêu xuyên suốt của Phần Lan về chính sách phát triển?			
Q3. Các tác động có dự định trước và không dự định trước, ngắn hạn và dài hạn, tích cực và tiêu cực của các dự án là gì?			
2. Tác động	<p>FORMIS II đã đóng góp như thế nào cho những cải cách chính sách đang diễn ra? Sự đóng góp của PFG vào việc tăng cường quản trị rừng có sự tham gia của người dân là gì?</p> <p>Mức độ sử dụng FORMIS trong và ngoài chính quyền lâm nghiệp Việt Nam là bao nhiêu?</p> <p>Phạm vi chia sẻ dữ liệu là gì: 1) giữa các tổ chức CPVN và 2) giữa VNFOREST và các chủ thể khác của ngành lâm nghiệp?</p>	<p>Bằng chứng về sự đóng góp của FORMIS và PFG và sự thay đổi chính sách ở cấp quốc gia và / hoặc cấp tỉnh (tức là: luật pháp, chính sách, quy định)</p> <p>Mức độ hiểu biết về FORMIS và năng lực được xây dựng phân loại theo các bên liên quan, bao gồm CCG và các thành viên cộng đồng trong các trang web PFG</p>	<p>Phòng vấn bán cấu trúc với những người chủ chốt</p> <p>Thảo luận nhóm tập trung với các bên liên quan</p> <p>Hội thảo các bên liên quan</p> <p>Xem xét tài liệu, bao gồm chính sách phát triển của Phần Lan</p> <p>Kiểm tra hệ thống FORMIS (chuẩn hóa dữ liệu, giao thức trao đổi dữ liệu và tài liệu)</p> <p>Thăm quan thực địa</p>

	<p>FORMIS đã đóng góp như thế nào cho FLEGT, REDD + và các quy trình chứng nhận rừng?</p> <p>FORMIS được sử dụng ở mức độ nào bởi các cộng đồng trong khu vực thí điểm? Mức độ năng lực nào đã được xây dựng, và cần đào tạo thêm là gì?</p> <p>Tác động của FORMIS đến sự tham gia của khu vực tư nhân trong ngành lâm nghiệp tại Việt Nam là gì?</p> <p>Tác động của các mô hình sinh kế lâm nghiệp PFG đến nghèo đói là gì?</p> <p>Tác động của hai dự án (FORMIS II và PFG) trong việc thúc đẩy các mục tiêu xuyên suốt, chẳng hạn như các vấn đề bao gồm và đa dạng, bao gồm phụ nữ và dân tộc thiểu số, và các vấn đề biến đổi khí hậu là gì?</p>	<p>Dữ liệu FLEGT và REDD + trong FORMIS;</p> <p>Dữ liệu FORMIS được sử dụng bởi các công ty cấp chứng nhận rừng;</p> <p>Xếp hạng tác động tới các bên liên quan (để phản ánh số lượng tác động có dự định trước và không dự định trước, ngắn hạn và dài hạn, tích cực và tiêu cực của các dự án)</p>	
<p>3. Hiệu quả:</p> <p>Q4. Chất lượng và số lượng của kết quả và đầu ra của dự án đạt được ở mức độ nào so với kế hoạch?</p> <p>Q5. Kết quả / đầu ra được những người hưởng thụ và các bên liên quan dự định áp dụng khác nhau như thế nào?</p> <p>Q6. Các kết quả / đầu ra và (các) mục đích của dự án của cộng đồng có đóng góp tới việc cải thiện các điều kiện và dịch vụ?</p>			
<p>3. Hiệu quả</p>	<p>Các kết quả đã đạt được hiệu quả như thế nào – với từng kết quả trên tổng số năm kết quả FORMIS II nhắm tới: 1) thủ tục; 2) nền tảng và công cụ; 3) dữ liệu và cơ sở dữ liệu; 4) tăng cường năng lực; và 5) đơn vị CNTT ngành lâm nghiệp?</p> <p>Báo cáo của VNFORESRT có diễn ra một cách hiệu quả thông qua các ứng dụng FORMIS không?</p> <p>Trong ba kết quả PFG nhắm tới: 1) quản lý rừng cộng đồng được hỗ trợ bởi FORMIS; 2) người dân tộc thiểu số nghèo có thể sử dụng dữ liệu FORMIS và khẳng định quyền đối với đất đai; và 3) quản trị rừng địa phương tốt thúc đẩy thay đổi chính sách của chính phủ?</p>	<p>Thủ tục và quy định được thông qua</p> <p>Phát triển các giao thức trao đổi và tiêu chuẩn hóa FORMIS</p> <p>Ứng dụng FORMIS so với ứng dụng của bên thứ 3</p> <p>Số lượng và chất lượng của những người vận hành và người dùng được đào tạo</p> <p>Cơ cấu và hoạt động của đơn vị CNTT</p> <p>Hiệu quả đào tạo</p> <p>Đơn vị công nghệ thông tin lâm nghiệp</p>	<p>Phòng vấn bán cấu trúc với những người chủ chốt</p> <p>Thảo luận nhóm tập trung với các bên liên quan</p> <p>Hội thảo các bên liên quan</p> <p>Xem xét tài liệu, đặc biệt là báo cáo hàng năm, kiểm toán, đánh giá</p> <p>Kiểm tra hệ thống FORMIS (báo cáo / giám sát dữ liệu, giao thức, ứng dụng, người dùng)</p> <p>Thăm quan thực địa</p>

	<p>FORMIS có hiệu quả như thế nào trong việc đóng góp cho sự phát triển chung của ngành lâm nghiệp và sự tham gia của các bên liên quan khác nhau, bao gồm cả khu vực tư nhân, trường đại học và các đối tác nghiên cứu?</p> <p>Làm thế nào những kết quả này đóng góp vào việc đạt được các mục tiêu cấp cao hơn, chẳng hạn như quản lý ngành lâm nghiệp và / hoặc xóa đói giảm nghèo?</p>	<p>Thay đổi trong quản lý ngành lâm nghiệp</p> <p>Thay đổi quyền sử dụng đất</p> <p>Cải thiện quản trị rừng địa phương</p> <p>Tăng đầu tư vào ngành lâm nghiệp?</p>	
<p>4. Hiệu suất:</p> <p>Q7. Các hoạt động đã biến các nguồn lực sẵn có thành kết quả mong đợi / đầu ra như thế nào, về mặt số lượng, chất lượng và thời gian?</p> <p>Q8. Các chi phí của dự án có thể được chính minh bằng kết quả?</p>			
<p>4. Hiệu suất</p>	<p>Các nguồn lực được sử dụng một cách kịp thời và theo kế hoạch? Có bất kỳ hoạt động nào đạt hiệu quả cao hơn về chi phí hoặc thời gian, nếu có, thì vì lý do gì?</p>	<p>Ngân sách theo kế hoạch so với chi tiêu thực tế</p> <p>Thành tích của các hoạt động và kết quả theo kế hoạch làm việc, lý do sai lệch</p> <p>Bằng chứng cho M&E và các biện pháp thích hợp được thực hiện trong trường hợp chậm trễ hoặc khó khăn</p>	<p>Phỏng vấn bán cấu trúc với những người chủ chốt</p> <p>Thảo luận nhóm tập trung với các bên liên quan</p> <p>Hội thảo các bên liên quan</p> <p>Xem xét tài liệu, đặc biệt là ngân sách và báo cáo kiểm toán</p> <p>Kế hoạch công việc hàng năm và báo cáo hàng năm, cũng như những đánh giá</p>
<p>5. Tính bền vững:</p> <p>Q9. Các dự án đạt được tính bền vững cho kết quả ở mức độ nào?</p> <p>Q10. Các yếu tố có thể làm tăng cường hoặc hạn chế tính bền vững của những thành tựu dự án đạt được (liên quan đến quyền sở hữu / cam kết, kinh tế / tài chính, thể chế, kỹ thuật, văn hoá xã hội và môi trường) bao gồm các mục tiêu chung là gì?</p> <p>Q11. Các đối tác triển khai cam kết duy trì kết quả đạt được ở mức độ nào?</p>			
<p>5. Tính bền vững</p>	<p>Đâu là các kết quả có khả năng được duy trì?</p> <p>Hệ thống FORMIS bền vững như thế nào, về hỗ trợ tài chính, năng lực nhân viên, quyền sở hữu?</p> <p>Liệu hệ thống có hỗ trợ từ các bên liên quan rộng?</p> <p>Công nghệ FORMIS có đủ bằng chứng trong tương lai không?</p>	<p>Chấm điểm các kết quả ???</p> <p>Danh sách các yếu tố (xếp hạng)</p>	<p>Phỏng vấn bán cấu trúc với những người chủ chốt</p> <p>Thảo luận nhóm tập trung với các bên liên quan</p> <p>Hội thảo các bên liên quan</p> <p>Xem xét tài liệu</p>








	<p>Năng lực của nhân viên DID đủ để vận hành và phát triển FORMIS trong tương lai và các ứng dụng của nó ở mức độ nào?</p> <p>Các kế hoạch ngân sách của VNFOREST / Bộ NN & PTNT cho bảo trì FORMIS có đủ để đảm bảo tính bền vững tài chính không? Có những lựa chọn cho sự đóng góp từ các nhà tài trợ khác không?</p> <p>Mô hình đào tạo giảng viên (TOT) hiện tại bền vững ở mức độ nào và đâu là lựa chọn thay thế (thuê ngoài, v.v.)? Các cơ chế và quy định cho các lựa chọn thay thế là gì?</p> <p>Tổ chức nào sẽ thích hợp nhất để giám sát việc TOT đang diễn ra?</p> <p>Các sáng kiến lâm nghiệp cộng đồng và cộng đồng có thể tiếp tục sử dụng FORMIS mà không cần dự án hỗ trợ không?</p> <p>Các dự án đã bao quát như thế nào, tức là làm việc với các dân tộc thiểu số, phụ nữ, thanh niên và những người khác?</p> <p>Xác định và định lượng / định tính các yếu tố tăng cường hoặc ức chế</p> <p>Mức độ cam kết của các đối tác thực hiện</p>	<p>Hỗ trợ của chính phủ hiện tại và theo dự tính (nhân viên, ngân sách, v.v.) cho FORMIS</p> <p>Mức độ của phần mềm và ứng dụng nguồn mở</p> <p>Ngân sách FORMIS đã lên kế hoạch so với các kịch bản chi phí</p> <p>Chia sẻ dữ liệu bởi các bên liên quan khác (các bộ, cơ quan, dự án, v.v.)</p>	<p>Kiểm tra hệ thống FORMIS (kiến trúc hệ thống và các thành phần, hệ thống cơ sở dữ liệu, phát triển và cập nhật hệ thống)</p> <p>Kế hoạch quản lý năng lực của VNFOREST</p> <p>Các cuộc họp với đại diện nhà tài trợ chính</p> <p>Thăm quan thực địa</p>
<p>6. Hiệu quả viện trợ (Hiệu quả của việc quản lý viện trợ và bàn giao):</p>			
<p>Q12. Làm thế nào và ở mức độ nào các dự án đã thúc đẩy trách nhiệm và quyền sở hữu chung?</p>			
<p>6. Hiệu quả viện trợ</p>	<p>VNFOREST cảm thấy quyền sở hữu FORMIS ở mức độ nào?</p> <p>Các cộng đồng thí điểm PFG cảm thấy quyền sở hữu các sáng kiến lâm nghiệp cộng đồng của họ ở mức độ nào? FORMIS hữu ích như thế nào đối với các nỗ lực lâm nghiệp cộng đồng của họ? Quyền đất đai của họ?</p> <p>FORMIS và PFG đã thúc đẩy trách nhiệm lẫn nhau giữa các dự án và với các bên liên quan như thế nào?</p>	<p>Nhận thức của các bên liên quan về quyền sở hữu</p> <p>Quan tâm đến các sáng kiến cộng đồng hoặc việc sử dụng dữ liệu FORMIS vượt ra ngoài các bên liên quan ban đầu</p>	<p>Phỏng vấn bán cấu trúc với những người chủ chốt</p> <p>Thảo luận nhóm tập trung với các bên liên quan</p> <p>Hội thảo các bên liên quan</p> <p>Xem xét tài liệu</p> <p>Kiểm tra hệ thống FORMIS</p> <p>Thăm quan thực địa</p>

7. Sự gắn kết của hai dự án: Q13. Hai dự án đã bổ sung cho nhau như thế nào? Q14. FORMIS II đã đóng góp như thế nào vào việc thực hiện chiến lược chuyển đổi?			
7. Sự gắn kết của hai dự án	Dự án FORMIS II đã hỗ trợ các nỗ lực PFG như thế nào? Dự án PFG có đóng góp cho các mục tiêu của FORMIS II không, và nếu có thì bằng cách nào? Tại sao mối quan hệ giữa hai dự án tốt, và những tác động của việc nhân rộng ở nơi khác là gì? FORMIS II [và PFG] đã thúc đẩy các mối quan hệ và đối tác mới như thế nào, mở rộng nhóm các bên liên quan chính ban đầu? Làm thế nào loại hình quan hệ mới với các đối tác Phần Lan được thúc đẩy?	Các kiểm lâm viên, các thành viên cộng đồng được đào tạo về sử dụng FORMIS Kết quả của PFG cải thiện kiến trúc của FORMIS IT Bằng chứng cho sự phát triển của các mối quan hệ mới (ngoài các mối quan hệ viện trợ truyền thống), ví dụ như: khu vực tư nhân, NGO, trường đại học, nghiên cứu, v.v.	Phỏng vấn bán cấu trúc với những người chủ chốt Thảo luận nhóm tập trung với các bên liên quan Hội thảo các bên liên quan Xem xét tài liệu, đặc biệt là chiến lược chuyển đổi Kiểm tra hệ thống FORMIS Thăm quan thực địa
8. Giá trị gia tăng: Q15. Giá trị gia tăng đến từ viện trợ của Phần Lan là gì?			
8. Giá trị gia tăng	Sự hỗ trợ của Phần Lan đã góp phần chuyển giao công nghệ CNTT và nâng cao năng lực của Việt Nam như thế nào? FORMIS đã đóng góp cho sự hợp tác giữa các công ty và trường đại học từ Phần Lan và Việt Nam ở mức độ nào? Dữ liệu lâm nghiệp Việt Nam có thể truy cập hiệu quả đối với các công ty CNTT và lâm nghiệp Phần Lan và các tổ chức nghiên cứu không?	Phát triển nền tảng và ứng dụng CNTT mới Phần cứng CNTT Tần suất và loại sử dụng của dữ liệu theo: <ul style="list-style-type: none"> • người tham gia lâm nghiệp cộng đồng • Cán bộ quản lý lâm nghiệp VN • các bên liên quan khác, bao gồm các nhà hoạch định chính sách Cải cách chính sách có liên quan, chẳng hạn như chia sẻ dữ liệu	Phỏng vấn bán cấu trúc với những người chủ chốt Thảo luận nhóm tập trung với các bên liên quan Hội thảo các bên liên quan Xem xét tài liệu Kiểm tra hệ thống FORMIS (mức độ sử dụng) Thỏa thuận hợp tác Thăm quan thực địa

Phụ lục 4

Kế hoạch đánh giá và Lịch trình đánh giá trên thực địa

Đánh giá cuối kỳ dự án FORMIS II và PFG – Kế hoạch

Task No	Activity/task/deliverable	Responsible	Phase 1: Inception phase					Phase 2: Fieldwork phase				Phase 3: Reporting phase			
			1.10.2018	8.10.2018	15.10.2018	22.10.2018	29.10.2018	5.11.2018	12.11.2018	19.11.2018	26.11.2018	3.12.2018	10.12.2018	17.12.2018	24/12/18
Phase 1: Inception phase															
1.1	Deliverable 1: Work Plan (before signing the contract)														
1.2	Contract awarded and team mobilised; document assembly and analysis 3.10.2018. Dropbox folder opened for team.	Indufor													
1.3	Kick-off meeting 3 October 2018 by Conference Call/Skype. Minutes prepared by TL and shared by email.	Team Leader (TL) /MFA													
1.4	Preparation of team guiding processes and specifying team roles to guide work during inception	TL													
1.5	Internal team meeting (Conference Call/Skype)	Core team													
1.6	Preliminary literature review and analysis, initial interviews via Skype, on-going desk review	Core team													
1.7	Preparation of country visit briefings and templates/outlines for initial briefings and debriefings (PowerPoints)	Core team													
1.8	Preparation of meetings and interviews with project staff and key stakeholders	SS/Core team													
1.9	Drafting of Inception Report (max 20 pages)	TL/Core team													
1.10	Submission of Draft Inception Report to internal QA for review, submission of the Work plan only to the MFA as advance info.	TL/Support Service (SS)													
1.11	Internal QA of Inception Report	Quality Assurance (QA)													
1.12	Revisions and incorporation of QA comments to Inception Report	TL/SS													
1.13	Submission of Draft Inception Report to MFA by 21 October 2018	SS													
1.14	Inception report meeting and presentation to the MFA and Embassy of Finland Thursday 25 October 2018 at 11:00 Finnish time. (Virtual)	TL/Senior Evaluator													
1.15	Review and preparation of comments from MFA	MFA													
1.16	Logistical arrangements ahead of country visit started (including flights, hotel bookings, transport, visas etc.)	SS/Core team													
1.17	Incorporation of comments and revisions to finalise Inception Report	TL													
1.18	Deliverable 2: Submission of Final Inception Report (max 20 pages) to MFA	SS													
1.19	Approval of Inception Report	MFA													

Task No	Activity/task/deliverable	Responsible	Phase 1: Inception phase					Phase 2: Fieldwork phase				Phase 3: Reporting phase			
			1-10.2018	8-10.2018	15-10.2018	22-10.2018	29-10.2018	5-11.2018	12-11.2018	19-11.2018	26-11.2018	3-12.2018	10-12.2018	17-12.2018	24/12/18
Phase 2: Fieldwork phase															
2.1	Ongoing desk review and analysis, revisions	Core team													
2.2	Preparation of country visit briefings and templates/outlines for initial briefings and debriefings (PowerPoints)	Core team													
2.3	Preparation of meetings and interviews with project staff and key stakeholders	SS/Core team													
2.4	Logistical arrangements ahead of country visit continued (including flights, hotel bookings, transport, visas etc.)	SS/Core team													
2.5	Field visit to Vietnam: Hanoi. Kick-off meeting at the Finnish Embassy in Hanoi Wednesday 31.10.2018 at 14:00	Core team													
2.6	Field visit to Vietnam: Provinces	Core team													
2.7	Preparation of initial findings in Power Point in English and Vietnamese	Core team													
2.8	Deliverable 3: Debriefing workshop at the Finnish Embassy in Hanoi Friday 16.11.2018 at 10:00 (5:00 Finnish time)	Core team													
2.9	Teleconference with MFA Helsinki to discuss the report and any outstanding issues (Friday 23.11.18 or Monday 26.11.18)	Core team													
2.10	Follow-up interviews and document review to complement information	Core team													
2.11	Drafting of Final Report started	TL/Core team													
Phase 3: Reporting phase															
3.1	Ongoing desk review and analysis, revisions	Core team													
3.2	Drafting of Final Report continued	TL/Core team													
3.3	Submission of Draft Final Report to internal QA for review	TL/SS													
3.4	Internal QA of Draft Final Report	QA													
3.5	Revisions and incorporation of QA comments to Draft Final Report	TL/SS													
3.6	Deliverable 4: Submission of Draft Final Report to the MFA by 9 December 2018	SS													
3.7	Presentation of the Draft Final Report to the MFA and Embassy of Finland on Thursday, 13.12.2018 at 10:30 Finnish time. TL presenting.	TL													
3.8	Provision of feedback and comments on Draft Final Report by MFA by 14.12.2018	MFA													
3.9	Incorporation of any outstanding comments/revisions to any factual errors in reports and preparation of the Final Report	TL													
3.10	Translation of report to Vietnamese and checking of the translation - during Christmas break, submission latest in January 2019	SS/National Experts													
3.11	Deliverable 5: Submission of Final Report in English and Vietnamese (max 40 pages each, excluding annexes) latest in January 2019	SS													
3.12	Approval of Final Report: January 2019	MFA													

Kế hoạch làm việc thực địa, 31/10/2018 - 16/11/2018

31/10/2018	Gặp T.S Nguyễn Bá Ngãi và các nhân viên cao cấp Họp khởi động đánh giá tại đại sứ quán Phần Lan
1-2/11/2018 3/11/2018	Gặp các nhân viên dự án FORMIS II Đoàn đánh giá di chuyển đến Buôn Ma Thuột
4/11/2018	Gặp Kiểm Lâm tiểu vùng IV Gặp các giảng viên và nghiên cứu viên Đại học Tây nguyên
5/11/2018	Làm việc trên hiện trường tại huyện Krong Bông Đến thành phố HCM
6-7/11/2018	Một nhóm đi đến huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh để gặp người hưởng lợi và thăm địa bàn dự án
6-8/11/2018	Một nhóm đi Thành phố HCM và Bình Dương gặp đối tác và người hưởng lợi của dự án: Nhân viên FPD tiểu vùng Nhân viên FPD cấp tỉnh Trường đại học HAWA
8/11/2018	Họp ở Hà Nội với: CIFOR ActionAid Vietnam Dự án Vietnam Forests and Delta Giám đốc trung tâm DID
9/11/2018	Họp nhóm
11/11/2018	Một nhóm đi Thanh Hóa để gặp kiểm lâm tiểu vùng và huyện
11-14/11/2018	Họp ở Hà Nội với: Chương trình SNRM Dự án UN-REDD Phó Bộ trưởng Bộ NNPTNT Đầu mối quốc gia cho REDD+ Vụ tài chính của Bộ NNPTNT FPD DID CIS Đại học Lâm nghiệp Dự án FAO tại FIPI Điều phối dự án Eu-FLEGT
15/11/2018	Hội thảo đánh giá FORMIS với các bên liên quan
16/11/2018	Họp tóm tắt kết quả đợt đánh giá trên thực địa với Đại Sứ quán Phần Lan

Phụ lục 5

Nguồn thông tin: Tài liệu tham khảo và Các bên liên quan đã gặp để trao đổi ý kiến

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ActionAid Vietnam. (2011). Vietnam Strategy Paper V (2012-2017): Unite and Act on Justice and Development. Hanoi: ActionAid Vietnam.
- ActionAid Vietnam. (2014). Project Document for People Participation in Improvement of Forest Governance and Poverty Alleviation in Vietnam (PFG - Vietnam) incl. annexes. (n.p.): ActionAid International Vietnam.
- ActionAid Vietnam. (2015a). Revised Project Document for People Participation in Improvement of Forest Governance and Poverty Alleviation in Vietnam (PFG - Vietnam) incl. annexes. (n.p.): ActionAid International Vietnam.
- ActionAid Vietnam. (2015b). Revised Inception Report for People Participation in improvement of forest governance and poverty alleviation in Vietnam (PFG - Vietnam). Hanoi: ActionAid Vietnam and Embassy of Finland in Hanoi.
- ActionAid Vietnam. (2016). Annual Report November 2014 – December 2015 for People Participation in improvement of forest governance and poverty alleviation in Vietnam (PFG - Vietnam) incl. annexes. Hanoi: ActionAid Vietnam and Embassy of Finland in Hanoi.
- ActionAid Vietnam. (2017a). Advancing Human Rights for Social Justice: ActionAid Vietnam Country Strategy Paper 2018-2023. Hanoi: ActionAid Vietnam. Accessed on 31 December 2018 at: http://www.actionaid.org/sites/files/actionaid/csp_vi_0.pdf
- ActionAid Vietnam. (2017b). Annual Report January – December 2016 for People Participation in improvement of forest governance and poverty alleviation in Vietnam (PFG - Vietnam) incl. annexes and annual work plan. Revised version, 31 January 2017. Hanoi: ActionAid Vietnam and Embassy of Finland in Hanoi.
- ActionAid Vietnam. (2018a). Annual Report January – December 2017 for People Participation in improvement of forest governance and poverty alleviation in Vietnam (PFG - Vietnam) incl. annexes and annual work plan. Hanoi: ActionAid Vietnam and Embassy of Finland in Hanoi.
- ActionAid Vietnam. (2018b). Annual Report Vietnam 2017: helping people, changing lives. Hanoi: ActionAid Vietnam, 15 June.
- ActionAid Vietnam. (2018c). End of Project Workshop. Participation in improvement of forest governance and poverty alleviation in Vietnam (PFG – Vietnam). Power point presentation, Hanoi, October 2018.
- ActionAid Vietnam. (2018d). Final workshop. People Participation in improvement of forest governance and poverty alleviation in Vietnam. Power point presentation, Hanoi, October 2018.
- ActionAid Vietnam. (2018e.). Final Report. People Participation in improvement of forest governance and poverty alleviation in Vietnam (PFG - Vietnam). Hanoi: ActionAid Vietnam. November.
- ActionAid Vietnam. (2018f). Forest of Miracles. Hanoi: ActionAid Vietnam. [Book with still photos and key points from film, below.]
- ActionAid Vietnam. (2018g). Journey of Smiles. 12:29 min film. ActionAid and Ministry for Foreign Affairs of Finland. Available at: <https://www.youtube.com/watch?v=-dwtc26rpBE&t=8s>
- ActionAid Vietnam. (2018h). Summary Research on Vietnam's Wood and Timber Market. Hanoi: ActionAid Vietnam. 47 pp. document. *Also, a separate 2-page fact sheet (annexed to 2017 Annual Report).*
- ActionAid Vietnam. (2019). Project Completion Report, People's Participation in improvement of forest governance and poverty alleviation in Vietnam (PFG – Vietnam). Hanoi, January.
- Danish Management A/S. (2018). Final Evaluation of three Institutional Cooperation Instrument (ICI) projects in Vietnam. Report submitted to Ministry for Foreign Affairs of Finland.

- Finconsult Oy. (2001). Evaluation of the Bilateral Development Co-operation between Vietnam and Finland. Report submitted to MFA, Helsinki. Summary accessed on 3 January at: https://um.fi/development-cooperation-evaluation-reports-comprehensive-evaluations/-/asset_publisher/nBPgGHSLrA13/content/evaluointi-vietnamin-ja-suomen-kahdenvalinen-kehitysyhteisty/384998?curAsset=0&stId=47307
- FLEGT Independent Market Monitor. (2018). Accessed 5 December 2018 from: <http://www.flegtim.eu/index.php/newsletter/flegt-market-news/73-vietnam-s-rising-significance-as-a-wood-processing-hub>
- FORMIS Project Management Unit. (2013). FORMIS Project Completion Report. Hanoi: FORMIS Project Management Unit.
- FORMIS II. (2014). Forest Resource Monitoring System. FORMIS II Factsheet. Hanoi: FORMIS II.
- FORMIS II. (2015a). Forest Resource Database System. FORMIS II Factsheet. Hanoi: FORMIS II.
- FORMIS II. (2015b). Forestry Data Sharing System. FORMIS II Factsheet. Hanoi: FORMIS II.
- FORMIS II. (2015c). FORMIS Platform and Architecture. FORMIS II Factsheet. Hanoi: FORMIS II.
- FORMIS II. (2015d). FPD Quick Reporting System. FORMIS II Factsheet. Hanoi: FORMIS II.
- Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO). (2018). Forest and Farm Facility – Phase II: Country Achievements (of Phase I, 2012-2017), Vietnam. 2-page fact sheet, Phase II Launch Workshop, 14 August. Accessed on 31 Dec 2018 at: <http://www.fao.org/3/CA0519EN/ca0519en.pdf>
- Forest Sector Support Partnership (FSSP). (2006). Forestry and Poverty Issues. FSSP Newsletter Vol. 16, September.
- Gateway to International Timber Trade. (2018). Data on Vietnam. <http://www.timbertradeportal.com/countries/vietnam/>
- Indufor. (2011). Mid-term Review of Development of Management Information Systems for Forestry Sector (FORMIS) in Vietnam. Helsinki: Indufor Oy.
- Indufor. (2012). Appraisal of Development of Management Information Systems for Forestry Sector (FORMIS II) in Vietnam. Helsinki: Indufor Oy.
- Katila, M. Visseer, M. and Ngo, D.T. (2016). Evaluation of Finland's Development Cooperation Country Strategies and Country Strategy Modality. Vietnam Country Report. Mokoro Ltd in collaboration with Indufor Oy. Submitted to MFA, Helsinki.
- Koponen, J. Suoheimo, M., Rugumamu, S., Sharma, S., and Kanner, J. (2012). Finnish Added Value: Boon or Bane to Aid Effectiveness? Report for MFA, Helsinki.
- KPMG. (2013). Report on Final of FORMIS Project Phase I. Helsinki: KPMG for the Ministry of Foreign Affairs of Finland.
- KPMG. (2015a). Performance Audit of the Finnish Development Aid to Vietnam. Annex 3 – FORMIS II. Helsinki: KPMG for the Ministry of Foreign Affairs of Finland.
- KPMG. (2015b). Audit of the FORMIS II. April 2013 – December 2014. Helsinki: KPMG for the Ministry of Foreign Affairs of Finland.
- KPMG. (2015c). Performance Audit of the Finnish Development Aid to Vietnam. Annex 6 - People Participation in Improvement of Forest Governance and Poverty Alleviation in Vietnam. Helsinki: KPMG for the Ministry of Foreign Affairs of Finland.
- KPMG. (2016). Audit Report on the Development of Management Information System for Forestry Sector in Vietnam (FORMIS II). January – December 2015. Helsinki: KPMG for the Ministry of Foreign Affairs of Finland.
- KPMG. (2017). Audit of the Project Development of Management Information System for Forestry Sector in Vietnam – Phase II. January 2016 – March 2017. Helsinki: KPMG for the Ministry of Foreign Affairs of Finland.

- KPMG. (2019). Audit of the Project “Development of Management Information System for Forestry Sector in Viet Nam – Phase II (FORMIS). 1 January 2017 – 31 December 2018. Helsinki: KMPG for the Ministry of Foreign Affairs of Finland. Draft report, 11 January. Helsinki: KMPG for the Ministry of Foreign Affairs of Finland.
- Le T.V.H., Nguyen A.D., Nguyen M.Q., and Do T.H. (2017). Mid-Term Evaluation – Project of “People Participation in Improvement of Forest Governance and Poverty Alleviation in Vietnam” (PFG - Vietnam).
- Leppänen, T. (2016). FORMIS II Project Exit Plan, Draft 2.
- Luoma, A. (2018). Role of the Forest Sector in Mitigating Climate Change. Accessed on December 13, 2018 at: <https://induforgroup.com/role-of-the-forest-sector-in-mitigating-climate-change>
- MFA. (2013a). Agreement between the Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Republic of Finland on the Development of Management Information System for the Forestry Sector Project, Phase II. Hanoi: Ministry of Agriculture and Rural Development and Formin Embassy of Finland in Hanoi.
- MARD. (2007). Viet Nam Forestry Development Strategy 2006-2020. Hanoi: Agriculture Publisher. Unofficial translation.
- MARD. (2008a). Sector Indicators and Baseline Data Report 2005. Forest Sector Monitoring and Information System (FOMIS) Development Project, funded by the Trust Fund for Forests. Hanoi: Forest Sector Support Partnership, MARD.
- MARD. (2008b). Project Document for Development of Management Information Systems for Forestry Sector in Viet Nam. Hanoi: Ministry of Agriculture and Rural Development – Department of Forestry.
- MARD (2011). Sector Progress Report 2006-2010. Forest Sector Monitoring and Information System (FOMIS) Development Project, funded by the Trust Fund for Forests and the Finnish Embassy. Hanoi: Forest Sector Support Partnership, MARD.
- MARD. (2013a). Project Document for the Development of Management Information System for the Forestry Sector in Viet Nam – Phase II (FORMIS II). Hanoi: Ministry of Agriculture and Rural Development – Viet Nam Administration of Forestry.
- MARD. (2013b). Inception Report for the Development of Management Information System for the Forestry Sector in Viet Nam – Phase II (FORMIS II) incl. annexes. Hanoi: Ministry of Agriculture and Rural Development – Viet Nam Administration of Forestry.
- MARD. (2013c). Draft Annual Progress Report 2013 for the Development of Management Information System for the Forestry Sector in Viet Nam – Phase II (FORMIS II). Hanoi: Ministry of Agriculture and Rural Development – Viet Nam Administration of Forestry.
- MARD. (2014). FORMIS II Project Implementation Manual (for Finland Funding Source). Hanoi: Ministry of Agriculture and Rural Development – Viet Nam Administration of Forestry.
- MARD. (2015). Annual Progress Report 2014 for the Development of Management Information System for the Forestry Sector in Viet Nam – Phase II (FORMIS II). Hanoi: Ministry of Agriculture and Rural Development – Viet Nam Administration of Forestry.
- MARD. (2016). Annual Progress Report (January – December 2015) for the Development of Management Information System for the Forestry Sector in Viet Nam – Phase II (FORMIS II). Hanoi: Ministry of Agriculture and Rural Development – Viet Nam Administration of Forestry.
- MARD. (2017). Annual Progress Report (January – December 2016) for the Development of Management Information System for the Forestry Sector in Viet Nam – Phase II (FORMIS II). Hanoi: Ministry of Agriculture and Rural Development – Viet Nam Administration of Forestry.
- MARD. (2018). Annual Progress Report (January – December 2017) for the Development of Management Information System for the Forestry Sector in Viet Nam – Phase II (FORMIS II). Hanoi: Ministry of Agriculture and Rural Development – Viet Nam Administration of Forestry.
- MARD. (2018). Project Completion Report. FORMIS Phase II. Draft, 31 December 2018.

- Ministry for Foreign Affairs of Finland (MFA). (2008). Development Policy Programme: Towards a Just and Sustainable Future. Helsinki: MFA, Development Policy Information Unit.
- Ministry for Foreign Affairs of Finland (MFA). (2014). Agreement between the Ministry for Foreign Affairs of Finland and ActionAid Vietnam on the Government Grant to carry out the activities of the project People Participation in Improvement of Forest Governance and Poverty Alleviation in Vietnam, incl. Amendments No. 1 (2015) and No. 2 (2017). Hanoi: ActionAid Vietnam and Formin Embassy of Finland in Hanoi.
- Ministry for Foreign Affairs of Finland (MFA). (n.d.) Country Strategy for Development Cooperation with Vietnam 2013-2016. Helsinki: Ministry for Foreign Affairs of Finland, Unit for Development Cooperation.
- Ministry for Foreign Affairs of Finland (MFA). (2016). Finland's Development Policy: One world, common future – towards sustainable development. Government Report to Parliament, 4 February 2016. Helsinki: Ministry for Foreign Affairs of Finland.
- Ministry for Foreign Affairs of Finland (MFA). (2017). Cooperation between Finland and Vietnam 2016-2020. (n.p.): Helsinki: Ministry for Foreign Affairs of Finland.
- MFA. (2013b). Development Policy Guidelines for forest sector. Helsinki: Ministry for Foreign Affairs of Finland.
- MFA. (2015). Development Evaluation Norm of the Ministry for Foreign Affairs (MFA). Helsinki: Ministry of Foreign Affairs of Finland.
- MFA. (2018). Terms of Reference for the Final Evaluation of Development of Management Information System for the Forestry Sector (FORMIS – phase II) and People Participation in Improvement of Forest Governance and Poverty Alleviation in Vietnam (PFG). (n.p.): Ministry of Foreign Affairs of Finland, Unit for Eastern Asia and Oceania.
- NIRAS. (2017). FORMIS II Development of Management Information System for the Forestry Sector: Recommendation for VNForest data permission policy. (n.p.): NIRAS Finland Oy.
- Ogle, A., Ngo, T.D., and Trunong, N.C. (2013). Final Evaluation of Development of Management Information Systems for Forestry Sector (FORMIS Phase I) in Vietnam. Report to the Trust Fund for Forests, MARD, Hanoi.
- Organization for Economic Change and Development (OECD). (2011). DAC List of ODA Recipients: Effective for reporting on 2009 and 2010 flows. Accessed on December 3, 2018 at: www.oecd.org/dac/financing-sustainable-development/development-finance-standards/43540882.pdf
- OECD. (2012). DAC List of ODA Recipients: Effective for reporting on 2011 flows. Accessed on December 3, 2018 at: www.oecd.org/dac/fomamomg-sustainable-development/development-finance-standards/DAC%20List%20use%20for%202011%20flows.pdf
- Palenberg, M. Katila, M., Bombart, D., Killian, B., and Poutiainen, P. (2015). Finland's Development Policy Programmes from a Results-based Management Point of View 2003-2013. Helsinki: Indufor Oy, report for MFA.
- Pham, T.T., Moeliono, M., Nguyen, T.H., Nguyen H.T., and Vu, T.H. 2012. The context of REDD+ in Vietnam: drivers, agents, and institutions. Occasional Paper No. 75. Bogor, Indonesia: Center for International Forestry Research (CIFOR).
- Pham, T.T. Bennett, K. Vu, T.P. Brunner, J., Le, N.D., and Nguyen, D.T. 2013. Payments for forest environmental services in Vietnam: from practice to policy. Occasional Paper No. 93. Bogor, Indonesia: Center for International Forestry Research (CIFOR).
- Pham, T.T., Bui, T.M.N., Dao, T.L.C. Hoang, T.L., Pham, H.L., and Nguyen, V.D. (2018a). The role of Payment for Forest Environmental Services (PFES) in financing the forestry sector in Vietnam. Info Brief No. 222. July. Bogor, Indonesia: Center for International Forestry Research (CIFOR).

- Pham, T.T., Bui, T.M.N., Dao, T.L.C., Pham, H.L., and Nguyen, V.D. (2018b). The role of REDD+ to forestry sector in Vietnam. Info Brief No. 226. July. Bogor, Indonesia: Center for International Forestry Research (CIFOR).
- Pham, T.T., Dao, L.C., Hoang, T.L., Bui, T.M.N. Pham, H.L. and Ngyen, V.D. (2018c). Opportunities and challenges in mobilizing finance to implement Vietnam's Forestry Development Strategy for 2006-2020. Occasional Paper 190. Bogor, Indonesia: Center for International Forestry Research (CIFOR).
- QGIS. (2018). Commercial support. Accessed on 5 January 2-19 from: https://qgis.org/en/site/forusers/commercial_support.html
- Schwab, Klaus. (2016). The Fourth Industrial Revolution: what it means, how to respond. World Economic Forum. Accessed on November 28, 2018 at: www.weforum.org/agenda/2016/01/the-fourth-industrial-revolution-what-it-means-and-how-to-respond.
- Silverberg, P. Kotimaki, T., Khoa, V.P., and Tran, N.T. Finnish Consulting Group. (2015). Development of Management Information System for the Forestry Sector in Vietnam – Phase II (FORMIS): Mid-Term Evaluation – Final Report. Helsinki: FCG International Ltd.
- Takahaski, Baku. Improving Natural Resources Monitoring System in Vietnam – using tablet PCs. Powerpoint presentation, 28 November 2017. Hanoi: Sustainable Natural Resource Management Program (JICA).
- Thanh, T. (2018). Fourth Industrial Revolution: big opportunities to Vietnam and ASEAN. Vietnam Investment Review. Accessed on November 28, 2018 at: www.vir.vom.vn/fourth-industrial-revolution-big-opportuntieis-to-vietnam-and-asean-61907.html
- Trong-Ming, V. and Nguyen, V.N.A. (2017). The Fourth Industrial Revolution: A Vietnamese Discourse. Hanoi: Friedrich-Ebert-Stiftun Vietnam Office. Accessed on November 28, 2018 at: library.fes.de/pdf-files/bueros/Vietnam/14005.pdf
- United Nations Development Program (UNDP). (2018). About Vietnam. Accessed on December 3, 2018 at: www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/countryinfo.html#introduction
- United States International Development Agency (USAID). (2017). Fact Sheet: USAID Green Annamites Project. Hanoi: USAID Vietnam. Accessed on 10 Jan. 2019 at: https://www.usaid.gov/sites/default/files/documents/1861/FS_USAID_Green_Annamites_Sept2017.pdf
- Viet Nam News. (2018). Trade Deal opens European Union to VN timber. (News article on signing of FLEGT VPA in Brussels on October 19.) Hanoi: Viet Nam News, 4 November, page 2.
- World Bank. (2018a). Climbing the Ladder: Poverty Reduction and Shared Prosperity in Vietnam. Update report, 2018. Washington, DC: The World Bank. Accessed on December 10, 2018 at: <http://documents.worldbank.org/curated/en/206981522843253122/pdf/124916-WP-PULIC-P161323-VietnamPovertyUpdateReportENG.pdf>
- World Bank. (2018b). Exports of goods and services – Vietnam. Access 3 December 2018 from: <https://data.worldbank.org/indicator/NE.EXP.GNFS.CD?locations=VN>
- World Bank. (2013). Vietnam: Achieving Success as a Middle-income Country. Accessed on December 3, 2018 at: www.bancomundial.org/es/results/2013/04/12/vietnam-achieving-success-as-a-middle-income-country.

DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN ĐƯỢC ĐOÀN ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ PHÒNG VẤN

Tổ chức	Người tham gia	Chức vụ	Thông tin liên hệ
BỘ NNPTNT			
Văn phòng Bộ trưởng	Ông Hà Công Tuấn	Thứ trưởng thường trực Bộ NNPTNT, Tổng Cục trưởng VNFOREST, Trưởng ban chỉ đạo FORMIS II	Mob. 0913223397 tuanfpd@gmail.com
Vụ Hợp tác Quốc tế (ICD)	Ông Nguyễn Quang Huy	Nhân viên văn phòng	-
Phòng Tài chính (Bộ NNPTNT)	Bà Phạm Thanh Huyền	Phó cục trưởng	Mobile: 0912632918T hanhhuyen692000@yahoo.com
Trung tâm Thông tin và Thống kê (Bộ NNPTNT)	Ông Bang	Giám đốc trung tâm	Mob: 0913037950
Cán bộ Ban chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển rừng bền vững và thực hiện REDD +	Ông Phạm Văn Bình	Cán bộ đầu mối của REDD +	+ 84 24 3724 5805 Mob: 0943.973.983 binhgsdg@gmail.com or reddvietnam@gmail.com
Viện kiểm kê và kiểm kê rừng (FIPI) – Bộ NNPTNT	Ông Nguyễn Cao Tùng	Giám đốc Trung tâm tư vấn thông tin lâm nghiệp	nguyencaotung67@gmail.com
VNFOREST			
VNFOREST	Tiến sĩ Nguyễn Bá Ngãi	Giám đốc dự án quốc gia FORMIS II (đến hết 31/12/18)	Mob: 0912062179 nguyenbangai@gmail.com
VNFOREST	Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Giám đốc dự án	minh.dof@gmail.com
VNFOREST, Cục Kiểm Lâm	Ông Đỗ Quang Tùng	Cục trưởng Cục Kiểm Lâm	tung.kl@mard.gov.vn
VNFOREST, Cục Kiểm Lâm	Ông Nguyễn Danh Thanh Hải	Phó trưởng phòng Quản lý và Bảo Vệ Rừng	hai@kiemlam.org.vn
Vụ Tài chính và Kế hoạch	Bà Nguyễn Văn Vũ	Vụ trưởng	thanh.khnn@gmail.com

Tổ chức	Người tham gia	Chức vụ	Thông tin liên hệ
Vụ hành chính	Bà Nguyễn Thị Hồng Ly	Phó Vụ Trưởng	Mob: 0915239907 hongly018@gmail.com
Phòng dữ liệu và thông tin	Ông Tô Văn Thảo	Trưởng phòng	Mob: 0917886887 thaovnforest@gmail.com
Phòng dữ liệu và thông tin	Ông Cao Xuân Ý	Nhân viên công nghệ thông tin	
Phòng dữ liệu và thông tin	Ông Hoàng Duy Tùng	Nhân viên công nghệ thông tin	
Phòng dữ liệu và thông tin	Ông Nội Thế Nghiệp	Nhân viên công nghệ thông tin	
Phòng dữ liệu và thông tin	Ông Đào Đức Phong	Nhân viên công nghệ thông tin	
Nhóm FORMIS II			
Ban quản lý dự án	Ông Trương Lê Hiếu	Điều phối viên quốc gia	nguyenba73@yahoo.com
Ban quản lý dự án	Ông Tapio Leppanen	Cố vấn trưởng kỹ thuật	tapio.formis@gmail.com
Ban quản lý dự án	Ông Mikko Nivala	Trợ lý cố vấn trưởng kỹ thuật	mikko.formis@gmail.com
Ban quản lý dự án	Ông Nguyễn Trọng Khánh	Cố vấn	khanhnt82@gmail.com
Ban quản lý dự án	Ông Nguyễn Đông	Cố vấn	dong.formis@gmail.com
Dự án PFG, Action Aid			
ActionAid	Bà Hoàng Phương Thảo	Đại diện của AA tại Việt Nam	
PFG	Bà Chu Thị Hà	Quản lý chương trình PFG	
PFG	Bà Vũ Hồng Trang	Chuyên gia dự án PFG	-
PFG	Bà Mai Thị Thanh Nhân	Điều phối viên dự án PFG	nhan.maithithanh@actionaid.org
PFG	Ông Steffen Johnsen	Cố vấn kỹ thuật PFG	sj@nordeco.dk
ActionAid	Bà Trần Tuấn Anh	Cán bộ dự án	anhtrantuan@actionaid.org
Văn phòng kiểm lâm tiểu vùng			
Kiểm lâm tiểu vùng IV (Buôn Ma Thuột)	Ông Bùi Sanh	Phó Chi cục trưởng	Mobile: 0963467707

Tổ chức	Người tham gia	Chức vụ	Thông tin liên hệ
			Email: buisanh68@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng IV (Buôn Ma Thuột)	Nguyễn Đình Thắng	Trưởng phòng nghiệp vụ II	Mobil: 0913444850 Email: thangqlrdo@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng IV (Buôn Ma Thuột)	Nguyễn Thị Hòa Bình	Phó trưởng phòng NV II	Mobile: 0918545298 Email: nguyenhoabinhkldno@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng IV (Buôn Ma Thuột)	Lương Thế Phương	Kiểm lâm viên phòng NV II - TOT	Mobile: 0903587172 Email: phuong.klv4@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng IV (Buôn Ma Thuột)	Nguyễn Văn Quang	Kiểm lâm viên phòng NV III - TOT	Mobile: 0917406060 Email: nguyenvanquangk1971@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng II (Thanh Hóa)	Nguyễn Tuấn Thành	Phó Chi cục trưởng	
Kiểm lâm tiểu vùng II (Thanh Hóa)	Nguyễn Hữu Huấn	Phó phòng kỹ thuật	
Kiểm lâm tiểu vùng II (Thanh Hóa)	Nguyễn Văn Tiên	Kiểm lâm phòng chống cháy rừng	
Kiểm lâm tiểu vùng II (Thanh Hóa)	Hà Tổ Nam	Kiểm lâm phòng chống cháy rừng	
Kiểm lâm tiểu vùng III (Thành phố Hồ Chí Minh)	Lê Huy Hiệp	Phó chi cục trưởng	hiepk1@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng III (Thành phố Hồ Chí Minh)	Bùi Tuấn Tú	Kiểm lâm	tuantu884@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng III (Thành phố Hồ Chí Minh)	Nguyễn Thị Kim Thoa	Kiểm lâm	Kimthoaccklv3@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng III (Thành phố Hồ Chí Minh)	Mai Công Quyết	Phó phòng kỹ thuật	quyetkl@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng III (Thành phố Hồ Chí Minh)	Nguyễn Quang Hưng		quanghungln@gmail.com

Tổ chức	Người tham gia	Chức vụ	Thông tin liên hệ
Các văn phòng kiểm lâm tiểu vùng ở tỉnh			
Kiểm lâm tiểu vùng ở Bình Dương	Trần Văn Nguyên	Chi cục trưởng	Nguyentran1961@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng ở Bình Dương	Nguyễn Văn Ô	Phó phòng kiểm lâm	onv@binhduong.gov.vn
Kiểm lâm tiểu vùng ở Bình Dương	Trần Thị Ngọc My	Trưởng phòng quản lý và bảo vệ rừng	Ngocmy472@yahoo.com.vn
Kiểm lâm tiểu vùng ở Bình Dương	Nguyễn Văn Bôn	Trưởng phòng Kiểm lâm tại huyện Phú Giao	
Kiểm lâm tiểu vùng ở Bình Dương	Phạm Thanh Tâm	Kiểm lâm tại huyện Phú Giao	phamthanhtamkl@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng ở Bình Dương	Phạm Thành Danh	Kiểm lâm tại huyện Phú Giao	Thanhphanhkl@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng ở Bình Dương	Trần Quang Dũng	Phó chủ tịch huyện Đâu Tiên	Tranquandung1971@gmail.com
Kiểm lâm tiểu vùng ở Thanh Hóa	Vũ Văn Vân	Phó phòng	
Kiểm lâm tiểu vùng ở Thanh Hóa	Trịnh Đăng Tình	Phó chủ tịch đơn vị quản lý và bảo vệ rừng	
Kiểm lâm tiểu vùng ở Thanh Hóa	Nguyễn Đức Hòa	Kiểm lâm	
Bộ Ngoại Giao Phần Lan			
MFA (Helsinki)	Bà Venla Voutilainen	Giám đốc chương trình việt nam	Venla.Voutilainen@formin.fi
MFA (Helsinki)	Bà Sanna Takala	Cố vấn, đánh giá vấn đề	
MFA (Helsinki)	Bà Marita Meranto	Làm việc về các chiến lược chuyển đổi	+ 358 0400 445 035; marita.meranto@formin.fi
MFA (Helsinki)	Ông Vesa Karrakka	Cố vấn lâm nghiệp	vesa.kaarakka@formin.fi
MFA (Helsinki)	Bà Minna Hares	Cựu giám đốc chương trình Việt Nam	+ 358 40 5715 914; minna.hares@formin.fi
Đại sứ quán Phần Lan tại Hà Nội	Bà Annika Kaipola	Tham tán	Annika.Kaipola@formin.fi
Đại sứ quán Phần Lan tại Hà Nội	Bà Lê Thị Thu Hương	Cán bộ chương trình	Huong.Le@formin.fi

Tổ chức	Người tham gia	Chức vụ	Thông tin liên hệ
Các dự án / chương trình khác			
Dự án FAO-NFA	Ông Hồ Mạnh Tường	Điều phối viên dự án quốc gia	04 3 861 67 66; tuongfipi@gmail.com
Chương trình UN-REDD Viet Nam Phase II	Ông Nguyễn Thành Phương	Cán bộ chương trình quốc gia	+ 84 24 3828 6513 Mob: + 84 9 3423 6883 Phuong.Nguyen@un.org
JICA	Ông Baku Takahashi	Dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững	baku.snrm@gmail.com
Provincial Forest Monitoring System (PFMS) JICA - REDD Vietnam	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tư vấn / Chuyên gia về GIS	
Chương trình Vietnam Forests and Deltas, USAID	Ông Brian Bean	Đồng Giám đốc, Chương trình Rừng và Đồng bằng Việt Nam	(84-4) 3718 2127 ext. 215 Mob: (84-4) 3 718 2075 BBean@winrock.org
FLEGT	Ông Edwin Shanks	Điều phối viên cho FLEGT ở Việt Nam	+84 (0) 4 32321572 Mob: +84 (0) 916885859 e.shanks@mandala.vn
HAWA	Ông Huỳnh Văn Hạnh	Hiệp hội gỗ công nghiệp và gỗ thủ công mỹ nghệ thành phố Hồ Chí Minh	hanh@hawacorp.com.vn
CIFOR (Center for International Forestry Research), Vietnam Country Office	Tiến sĩ Phạm Thu Thủy	Đại diện quốc gia	t.pham@cgiar.org
SRD	Trần Ngọc Tuệ	Quản lý chương trình FLEGT CSO	Skype call
Arbonaut	Bà Raisa Sell	Cụm cố vấn FORMIS II	Skype call
Simosol	Ông Jussi Rasinmäki	CEO	Skype call ; jussi.rasinmaki@simosol.fi

Tổ chức	Người tham gia	Chức vụ	Thông tin liên hệ
NIRAS	Bà Marjo Paavola	Dự án FORMIS II từ phía văn phòng chính	marjo.paavola@niras.fi
Trường Đại học			
Đại học Tây nguyên, Khoa lâm sinh	Nguyễn Thị Thanh Hương	Giảng viên cao cấp	Email: huongthanh.frem@gmail.com
Đại học Tây nguyên, Khoa lâm sinh	Võ Hùng	Giảng viên cao cấp	Vohung.frem@gmail.com
Đại học Tây nguyên, Khoa lâm sinh	Phạm Đoàn Phú Quốc	Nghiên cứu viên - huấn luyện viên TOT	Email: phuquoc.frem@gmail.com
Đại học Tây nguyên, Khoa lâm sinh	Hồ Đính Bảo	Nghiên cứu viên - huấn luyện viên TOT	Dinhbao.frem@gmail.com
Trường Đại học Lâm nghiệp, Viện sinh thái rừng và môi trường	Tiến sĩ Vương Văn Quỳnh	Nhân viên	0914491650 quynhxm_2005@yahoo.com
Trường Đại học Lâm nghiệp, Viện sinh thái rừng và môi trường	Lê Sỹ Doanh	Giám đốc	doanhls@vfu.edu.vn
Đại học Nông – Lâm thành phố Hồ Chí Minh	La Vinh Hải Hà	Phó khoa lâm nghiệp	lvhaiha@hcmuaf.edu.vn
Đại học Nông – Lâm thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Quốc Bình	Giảng viên	ngquocbinh@hcmuaf.edu.vn
Đại học Nông – Lâm thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kiều Nương	Giảng viên	ntkieunuong@yahoo.com
Đại học Nông – Lâm thành phố Hồ Chí Minh	Viên Ngọc Nam	Giảng viên	vnnam@hcmuaf.edu.vn
Ủy ban nhân dân huyện Krong Bong, Tỉnh Đắk Lắk			
Ủy ban nhân dân huyện Krong Bong	Y Thu Eban	Phó chủ tịch ủy ban nhân dân huyện	
	Nguyễn Đình Đạt		0973906906
	Nguyễn Văn Luân		0912529639
	Hoàng Quốc Thủ		0943071919
	Nguyễn Mạnh Tuấn		
	Phạm Nguyễn Thu Thảo		0932572086
	Hồ Quỳnh Ngân		0935805056

Tổ chức	Người tham gia	Chức vụ	Thông tin liên hệ
	Hà Thanh Định		0972522322
Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh			
Ủy ban nhân dân huyện	Ông Trần Đạt Thông	Phó Chủ tịch	
Kiểm lâm huyện	Ông Hứa Chiến Thắng	Trưởng phòng	Mobile: 0918135358 Email: huachienthang1975@gmail.com
Ủy ban nhân dân huyện	Ông Doãn	Cán bộ dự án	Mobile: 0846718946 Email: bqldarduyenhai@gmail.com
Hợp tác xã lâm nghiệp, xã Cơ Ty, huyện Kông Bông			
	Ông Hoàng	Giám đốc	
	Ông Ôn	Phó giám đốc	
	Ông Yên	Lâm nghiệp	
	Ông An	Nhân viên kiểm soát và tiếp thị	
	Bà Hà	Thư ký	
	Bà Liên	Nhân viên y tế	
	Bà Vinh	Thu ngân	
	Bà Nam	Kế toán	
	Ông Tiến	Thành viên hợp tác xã	
	Bà Hồng	Thành viên hợp tác xã	
	Ông Đại	Thành viên hợp tác xã	
Làng 11, xã Hòa Thế, huyện Kông Bông, tỉnh Đắk Lắk			
	Ông Vinh	Thành viên CCG	
	Ông Thanh	Thành viên CCG	
	Ông Thảo	Thành viên CCG	
	4 phụ nữ, 3 nam giới	Các thành viên CCG khác	

Tổ chức	Người tham gia	Chức vụ	Thông tin liên hệ
	Bà Thu	Thành viên cộng đồng	Người Kinh sinh năm 1952
	Ông Ky	Thành viên cộng đồng	Người Kinh sinh năm 1957
	Ông Chun	Thành viên cộng đồng	Người Kinh sinh năm 1962
Xã Long Vinh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh			
	Bà Phạm Thị Hồng Diễm	Thành viên CCG	
	Bà Đào Thị Chi	Thành viên CCG	
	Ông Phong	Thành viên cộng đồng	Sinh năm 1970
	Ông Ty	Thành viên cộng đồng	Sinh năm 1983
Xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh			
	Ông Phú, 57 tuổi	Nhân viên UBND xã đã nghỉ hưu	Thành viên tham gia mô hình trồng rừng ngập mặn trong ao nuôi tôm
	Ông Lê, 42 tuổi	Nông dân	Thành viên tham gia mô hình trồng rừng ngập mặn trong ao nuôi tôm
	Ông Thua, 33 tuổi	Nhân viên UBND xã	Thành viên tham gia mô hình trồng rừng ngập mặn trong ao nuôi tôm

Phụ lục 6

Giải thưởng bông lúa vàng cho FORMIS II

HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ NGÀNH LÂM NGHIỆP ĐƯỢC NHẬN GIẢI THƯỞNG BÔNG LÚA VÀNG VIỆT NAM

Năm 2018, giải thưởng “Bông lúa vàng Việt Nam” được trao cho 45 tập thể, tác giả, nhóm tác giả của 45 sản phẩm tiêu biểu đóng góp vào sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó có sản phẩm “**Hệ thống Thông tin quản lý ngành lâm nghiệp**”. Giải thưởng được Bộ NNPTNT công bố tại Quyết định số 4264/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/10/2018 về việc Tặng Giải thưởng “Bông lúa vàng Việt Nam” năm 2018.

Tiêu chuẩn để xét giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam được quy định tại Thông tư 06/2014/TT-BNNPTNT ngày 10/02/2014 của Bộ NNPTNT quy định về xét tặng Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam. Giải thưởng này được Bộ NNPTNT tổ chức xét tặng 03 năm một lần. Mỗi lần xét trao tặng Giải thưởng cho tối đa 100 sản phẩm thuộc 03 nhóm đối tượng:

- Nhóm sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học: giống cây trồng nông lâm nghiệp; giống vật nuôi và thủy sản; các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích; công trình nghiên cứu khoa học, quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới;

- Nhóm sản phẩm là hàng hóa tiêu dùng: sản phẩm nông, lâm, thủy sản, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị, thương hiệu hàng hóa có uy tín;

- Nhóm các sản phẩm là những mô hình về tổ chức sản xuất, phát triển nông thôn.

Sản phẩm “**Hệ thống Thông tin quản lý ngành lâm nghiệp**” được đánh giá là sản phẩm xuất sắc thuộc nhóm sản phẩm nghiên cứu khoa học (phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích) với lý do:

- Hệ thống đã được phát triển đóng góp quan trọng cho việc quản lý bền vững của ngành lâm nghiệp. Lần đầu tiên ngành Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng được hệ thống nền cho phép tích hợp cơ sở dữ liệu thông qua các phần mềm/ứng dụng chuyên dụng. Hệ thống chia sẻ dữ liệu tài nguyên rừng và phần mềm cập nhật diễn biến rừng (FRMS) là một trong những ứng dụng điển hình.

- Phần mềm cập nhật diễn biến rừng (FRMS) và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng hỗ trợ công tác tiếp cận các thông tin cập nhật mới nhất. Thêm vào đó, việc sử dụng công nghệ GIS và QGIS sử dụng mã nguồn mở giúp cung cấp những thông tin và dữ liệu tin cậy, tiết kiệm chi phí mua bản quyền. Hiện tại, hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng đã có số liệu từ 60 tỉnh, thành phố có rừng trên cả nước.

- Phần mềm FRMS đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành tại Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN ngày 6/11/2017. Tổng cục Lâm nghiệp đã có Quyết định số 448/QĐ-TCLN-KL ngày 11/10/2018 về việc ban hành tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm cập nhật diễn biến rừng.

Phụ lục 7

Dữ liệu của PFG về các địa điểm của dự án

Dữ liệu bổ sung nhận được từ dự án PFG:

1) Tổng số kiot

TT	Tên xã dự án	Số kiot cấp năm 2016	Số kiot cấp bổ sung thêm (năm 2017)	Ghi chú
I Huyện Thông Nông				
1	Xã Đa Thông	01 (sử dụng kiot từ dự án EC2 đã cấp trước đó)	01 kiot được cấp mới thêm	Tận dụng nguồn tài sản sẵn có để tiết kiệm chi phí
2	Xã Lương Thông	01 (sử dụng kiot từ dự án EC2 đã cấp trước đó)		Tận dụng nguồn tài sản sẵn có để tiết kiệm chi phí
3	Xã Lương Can	01 (cấp mới từ dự án PFG)		
4	Xã Bình Lãng	01 (sử dụng kiot từ dự án EC2 đã cấp trước đó)	01 kiot được cấp mới thêm	Tận dụng nguồn tài sản sẵn có để tiết kiệm chi phí
5	Xã Cần Yên	01 (sử dụng kiot từ dự án EC2 đã cấp trước đó)		Tận dụng nguồn tài sản sẵn có để tiết kiệm chi phí
II Huyện Krông Bông				
1	Xã Hòa Lễ	01 kiot	01 kiot	
2	Xã Hòa Phong	01 kiot		
3	Xã Cư Kty		01 kiot (được cấp mới sau khi thành lập nhóm CDG tại Cư Kty)	Xã Cư Kty được bổ sung thêm vào dự án năm 2017
III Huyện Đông Hải				
1	Xã An Phúc	01 kiot		
2	Xã Long Điền	01 kiot		
3	Xã Long Điền Đông	01 kiot		
4	Xã Long Điền Tây	01 kiot		
IV Huyện Hải District				
1	Huyện Duyên Hải	01 kiot		
2	Xã Long Vĩnh	01 kiot		
3	Xã Dân Thành	01 kiot		
4	Xã Đông Hải	01 kiot		
	Tổng	15 kiot	4 kiot	

2) Danh sách xã tham gia dự án và hỗ trợ nhận từ dự án

TT	Tên xã dự án	Tỷ lệ người dân tộc	Tỷ lệ hộ nghèo	Hỗ trợ của dự án
I Huyện Thông Nông				
1	Xã Đa Thông	100%	56,55%	Tất cả các lớp tập huấn/hội thảo từ dự án; Mô hình trồng rừng; MH trồng gừng hữu cơ; điện thoại thông minh; kiot thông tin; truyền thông; sản phẩm truyền thông; tham quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017

2	Xã Lương Thông	100%	65,15%	Tất cả các lớp tập huấn/hội thảo từ dự án; Mô hình trồng rừng; MH trồng gừng hữu cơ; MH vườn ươm; điện thoại thông minh; kiot thông tin; truyền thông; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
3	Xã Lương Can	100%	60,62%	Tất cả các lớp tập huấn/hội thảo từ dự án; Mô hình trồng rừng; MH trồng gừng hữu cơ; điện thoại thông minh; kiot thông tin; truyền thông; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
4	Xã Bình Lãng	100%	55,56%	Tất cả các lớp tập huấn/hội thảo từ dự án; Mô hình trồng rừng; điện thoại thông minh; kiot thông tin; truyền thông; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
5	Xã Cần Yên	100%	44,67%	Tất cả các lớp tập huấn/hội thảo từ dự án; Mô hình trồng rừng; MH trồng gừng hữu cơ; MH vườn ươm; điện thoại thông minh; kiot thông tin; truyền thông; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
II Huyện Krông Bông				
1	Xã Hòa Lễ	2,8%	28,6%	Tất cả các lớp tập huấn từ dự án; Mô hình trồng rừng; MH trồng Đinh Lăng, Dứa; kiot thông tin; truyền thông; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
2	Xã Hòa Phong	54,4%	45,7 %	Tất cả các lớp tập huấn từ dự án; kiot thông tin; truyền thông; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
3	Xã Cư Kty	1,1%	27%	Tất cả các lớp tập huấn từ dự án (kể từ khi tham gia dự án đầu năm 2017); Mô hình trồng rừng; kiot thông tin; truyền thông; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
III Huyện Đông Hải				
1	Xã An Phúc	0,00%	22,74%	Tất cả các lớp tập huấn từ dự án; Mô hình trồng rừng kết hợp nuôi tôm của sinh thái; kiot thông tin; điện thoại thông minh; truyền thông; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017

2	Xã Long Điền	14,09%	26,06%	Tất cả các lớp tập huấn từ dự án; kiot thông tin; truyền thông; điện thoại thông minh; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
3	Xã Long Điền Đông	2,04%	11,52%	Tất cả các lớp tập huấn từ dự án; kiot thông tin; truyền thông; điện thoại thông minh; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
4	Xã Long Điền Tây	5,56%	15,56%	Tất cả các lớp tập huấn từ dự án; Mô hình trồng rừng kết hợp nuôi tôm cua sinh thái; kiot thông tin; truyền thông; điện thoại thông minh; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
IV	Huyện Duyên Hải			
1	Xã Long Vĩnh (3350 hộ gia đình)	29%	3.85%	Tất cả các lớp tập huấn từ dự án; kiot thông tin; truyền thông; điện thoại thông minh; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
2	Xã Dân Thành (2750 hộ gia đình)	0.98%	2.30%	Tất cả các lớp tập huấn từ dự án; Mô hình trồng rừng kết hợp nuôi tôm cua sinh thái; kiot thông tin; truyền thông; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
3	Xã Đông Hải (3281 hộ gia đình)	2.1%	2%	Tất cả các lớp tập huấn từ dự án; kiot thông tin; truyền thông; điện thoại thông minh; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017
4	Xã Hiệp Thạnh (1258 hộ gia đình)	1.19%	2.5%	Tất cả các lớp tập huấn từ dự án; kiot thông tin; truyền thông; điện thoại thông minh; sản phẩm truyền thông; thăm quan mô hình/học hỏi thực tiễn từ địa phương khác; phí sinh hoạt của CDG và phí duy trì kiot đến hết năm 2017

Ở huyện Duyên Hải, chỉ có xã Dân Thành tham gia mô hình trồng rừng ngập mặn kết hợp nuôi tôm. Người tham gia được đào tạo về trồng rừng kết hợp với nuôi hải sản. Họ được cung cấp cây và sản phẩm ví sinh.

Ba xã còn lại của huyện Duyên Hải là Hiệp Thạnh, Long Vĩnh và Đông Hải không tham gia vào mô hình trồng rừng kết hợp nuôi tôm nhưng có tham gia các hoạt động khác của dự án như được nêu ở bảng trên

3) Danh sách các xã và số lượng điện thoại thông minh được phát

TT	Tên xã dự án	Số lượng điện thoại được phát	Ghi chú
I	Huyện Thông Nông	121	
II	Huyện Krông Bông	0	20 chiếc được chuyển sang cho Thông Nông
III	Huyện Đông Hải	29	11 chiếc được chuyển sang cho Thông Nông
IV	Huyện Duyên Hải	32	8 chiếc được chuyển sang cho Thông Nông
	Tổng cộng	182 chiếc	

Với Đắk Lắk, sau 3 lần chuyển thông báo, công văn và 02 cuộc họp trình bày về ứng dụng PFG tại tỉnh nhưng dự án vẫn chưa nhận được sự đồng ý của tỉnh về việc triển khai ứng dụng tại vùng dự án trong tỉnh. Do đó năm 2018, toàn bộ 20 điện thoại dự kiến phát cho cộng đồng tại Krông Bông đã được chuyển sang cho Thông Nông để công đồng sử dụng vào việc quản lý mô hình sinh kế, quản lý rừng tại Thông Nông.

5) Về việc hộ trợ người dân địa phương truy cập chứng nhận quyền sở hữu đất (sổ đỏ),

- Tại huyện Krông Bông: Đội quản lý dự án, lãnh đạo xã hỗ trợ Hợp tác xã Hoàng Lâm hoàn thành thủ tục đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận sổ đỏ cho hợp tác xã.
- Tại huyện Thông Nông: Bà Nông Ánh Nguyệt (hộ trẻ không có đất sản xuất) đã xin đất thành công với sự hỗ trợ của dự án
- Cũng ở Thông, hiện tại, một danh sách các hộ gia đình xin đất ở huyện được lập, để chính quyền huyện (đối tác dự án) với ban quản lý dự án, có thể huy động sự hỗ trợ từ các sở liên quan (ủy ban quản lý đất đai, ủy ban nhân dân xã chủ tịch, lãnh đạo huyện (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Phó chủ tịch phụ trách kinh tế)

6) Người dân địa phương có thông tin từ FORMIS yêu cầu điều chỉnh ranh giới của họ để phản ánh thực tế:

Việc điều chỉnh thông tin chưa chính xác trên bản đồ được thực hiện thường xuyên ở các xã dự án. Cán bộ FPD hàng tháng đều gặp nhóm CDGs 02 lần/tháng, họ tiếp nhận những ý kiến và điều chỉnh thông tin trên FORMIS. Ngoài ra họ cũng tiếp nhận những thông tin về sự thay đổi diện tích rừng (khai thác, trồng mới) để cập nhật diễn biến rừng.

Năm 2016 có nhiều hộ tại Đa Thông, Bình Lãng có ý kiến về sự sai khác thông tin trên FORMIS. Tuy nhiên đến đầu năm 2018 không thấy các nhóm phản ánh vấn đề này, nhóm dự án đã hỏi và được biết các thông tin đã được kiểm lâm điều chỉnh.

Phụ lục 8

Tính bền vững tài chính của hệ thống FORMIS

Tính bền vững về tài chính của FORMIS

Sự bền vững về tài chính là khả năng dự án có thể đáp ứng nhu cầu tài chính trong tương lai sau khi tài trợ của Phần Lan kết thúc. Đối với FORMIS II, nhu cầu tài chính phát sinh chủ yếu do các loại chi phí sau:

- Tiếp tục phát triển hệ thống và vận hành ở cấp trung ương;
- Đào tạo và đầu tư công nghệ thông tin ở cấp trung ương và các cấp khác;
- Thu thập dữ liệu ở cấp độ địa phương.

Tóm lại, phân tích cho thấy tính bền vững tài chính có thể có kết quả cao đối với một số thành phần của dự án chỉ yêu cầu tài trợ hạn chế trong tương lai (cụ thể là vận hành hệ thống và đào tạo). Ngược lại, việc tiếp tục tài trợ cho phát triển hệ thống hơn nữa vẫn chưa thể chắc chắn vào cuối năm 2018. Gánh nặng tài chính của FORMIS đối với ngân sách của tỉnh và huyện sẽ tiếp tục đáng kể - chủ yếu là do chi phí thu thập dữ liệu trong lĩnh vực này - nhưng có thể không bị ảnh hưởng nhiều bởi việc loại bỏ viện trợ của Phần Lan ở cấp trung ương.

Báo cáo khởi động đã hình dung và so sánh các kịch bản tài chính do FORMIS II lập với các kế hoạch ngân sách do VNFOREST lập để đánh giá tính bền vững tài chính của dự án. Tuy nhiên, cả hai nguồn dữ liệu này đều không được đầy đủ cho nhóm đánh giá. Các kế hoạch chuyển giao và bàn giao dự án có sẵn không cung cấp bất kỳ ước tính cụ thể nào về tài chính cần thiết để duy trì kết quả dự án. Kế hoạch kết thúc dự án từ tháng 8 năm 2016 đã thảo luận về một số nguồn tài trợ tiềm năng trong tương lai, nhưng việc phát triển kế hoạch đầu tư ngắn và dài hạn đã được để lại cho VNFOREST làm. Tại thời điểm báo cáo được viết, đề xuất ngân sách cho năm 2019 và những năm tiếp theo đã được VNFOREST xây dựng nhưng chưa được Bộ NNPTNT phê duyệt và/ hoặc được chia sẻ với nhóm đánh giá.

Tuy nhiên, các tài liệu về dự án và các cuộc phỏng vấn với các Vụ Tài chính của VNFOREST và Bộ NNPTNT có cung cấp một số gợi ý về việc duy trì tính bền vững tài chính. Hầu hết các phân tích tập trung vào việc xác định nhu cầu tài chính cho các loại thành phần/chi phí dự án khác nhau và đánh giá xem chính quyền trung ương và chính quyền địa phương ở Việt Nam trong vùng dự án có khả năng chi trả các chi phí liên quan hay không. Nhìn chung, bất kỳ kế hoạch tài chính nào trong tương lai đều phụ thuộc chủ yếu vào phần chi phí - đặc biệt là tiền lương - cho các nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài. Nói chung, VNFOREST và địa phương cho rằng một phần lớn các yêu cầu về nguồn nhân lực để duy trì FORMIS II có thể được đảm bảo với các nhân viên hiện có. Nhóm đánh giá không thể kiểm tra tính thực tế của giả định này với thông tin có sẵn và các tài liệu dự án khác nhau²⁰ thảo luận về các kịch bản khác nhau của việc chuyển giao chi phí.

Chi tiêu thực tế của dự án trong giai đoạn được hỗ trợ bởi Phần Lan có thể đưa ra một số ý tưởng về các yêu cầu tài trợ²¹. Theo báo cáo kiểm toán cuối cùng cho dự án FORMIS II name 2017-2018 (KPMG 2019) từ tháng 5 năm 2013 đến tháng 9 năm 2018, dự án đã chi 9,6 triệu EUR tiền tài trợ của Chính phủ Phần Lan. 4,9% tổng chi đã chi cho đầu tư công nghệ thông tin; 4% cho chi phí vận hành; 3,2% cho phí hợp đồng dịch vụ; 14,6% cho đào tạo, và 73,4% còn lại cho nhân viên hỗ trợ và hỗ trợ kỹ thuật (phí, lương, bồi hoàn và các mặt hàng tương tự). Trong những năm 2013-2018, mô hình chi tiêu hàng năm vẫn tương đối bằng phẳng cả trên toàn dự án và trong từng loại chi phí. Điều này cho thấy rằng việc tìm hiểu các chi phí này có thể là một chỉ số sơ bộ cho nhu cầu tài chính trong tương lai và nhu cầu tài chính ở cấp trung ương sẽ không tự động giảm trong những năm tới.

Chi phí hoạt động chiếm tổng cộng 387.000 EUR (khoảng 70.000 EUR mỗi năm) trong khoảng thời gian 5 năm nêu trên. Theo báo cáo kiểm toán nhà cho năm 2017 - 2018 (KPMG 2019), VNFOREST đề xuất một khoản ngân sách là 138.000 EUR để duy trì kết quả của FORMIS. Con số này cao trên cả mức chi tiêu hàng năm khi dự án còn hoạt động. Một báo cáo tư vấn (NAIRIS 2017) ước tính rằng sẽ cần ít nhất 194.000 EUR cho các dịch vụ tư vấn bên ngoài để vận hành hệ thống trong thời gian 5 năm sau khi FORMIS II bàn giao dự án cho Bộ. Chi phí này chưa có các chi phí khác như chi phí phần cứng. Việc phân loại chi phí vận hành (ví dụ: về hợp đồng dịch vụ và chi phí nhân viên) có lẽ khác nhau đôi

²⁰ Ví dụ báo cáo kiểm toán của dự án, chiến lược phát triển ICT và nhân sự cho VNFOREST và một số báo cáo khác

²¹ Trước khi một khoản nhỏ thuế được hoàn lại.

chút nhưng nói chung, dự báo chi tiêu là tương đối thống nhất với các chi phí liên quan từ việc thực hiện dự án. Nhìn chung, chi phí hoạt động hàng năm dự kiến là 70.000 đến 80.000 EUR có lẽ không là gánh nặng tài chính quá mức đối với VNFOREST. Do đó, chi phí hoạt động cho dự án có thể được coi là có tính bền vững về tài chính.

Chi phí dự kiến cho phát triển hệ thống (như được phản ánh trong chi phí hỗ trợ kỹ thuật cho đến năm 2018) cao hơn đáng kể so với phí vận hành và bảo trì hệ thống, điều này có thể làm suy yếu tính bền vững tài chính. Mặc dù phần lớn việc phát triển hệ thống đã được thực hiện trong thời kỳ hỗ trợ của Phần Lan, việc phát triển thêm một số thành phần hệ thống vẫn đang chờ xử lý. Báo cáo MTE thừa nhận rằng các giải pháp nguồn mở của FORMIS II sẽ giảm chi phí phát triển hệ thống trong dài hạn, nhưng cũng nhấn mạnh rằng các giải pháp này sẽ đòi hỏi nhiều nhân viên có năng lực và chi phí cho những nhân viên này sẽ cao hơn. VNFOREST đã yêu cầu khoảng 800.000 EUR mỗi năm từ Bộ NNPTNT để phát triển hệ thống và ứng dụng vào năm 2019 và 2020. Tuy nhiên, vẫn chưa chắc chắn số tiền sẽ được phê duyệt là bao nhiêu. Vụ Tài chính của Bộ NNPTNT chỉ ra vấn đề khan hiếm nguồn lực và vẫn chưa chắc chắn tỷ lệ nào trong đề xuất ngân sách của VNFOREST có thể được phê duyệt. Do đó, không có bằng chứng nào chứng minh mạnh mẽ về việc ngân sách nhà nước sẽ tài trợ đầy đủ cho sự phát triển hệ thống sau khi dự án kết thúc.

Sự bền vững về mặt tài chính liên quan đến chi phí đào tạo, ngược lại, cao hơn vì chi tiêu dự kiến trong tương lai cho đào tạo là tương đối thấp. Không có thông tin nào về chi phí đào tạo được lên ngân sách sau năm 2018, nhưng báo cáo của NARIS (2017) ước tính rằng VNFOREST sẽ cần ký hợp đồng dịch vụ đào tạo với chi phí ít nhất là 146.000 EUR trong 5 năm tới (chỉ khoảng 30.000 EUR mỗi năm) để duy trì kiến thức của nhân viên ở mức hợp lý. Những con số này phù hợp với sự sụt giảm mạnh trong chi phí đào tạo hàng năm từ 583.000 EUR vào năm 2016 xuống còn 65.000 EUR trong 9 tháng đầu năm 2018. Điều này là do số lượng người được đào tạo giảm đáng kể - chủ yếu là đào tạo bồi dưỡng và một số buổi đào tạo ban đầu liên quan đến việc biến động nhân sự - cũng như việc chi phí đào tạo cho mỗi người tham gia giảm rõ ràng. Trong khoảng thời gian từ 2015-16 đến 2017-2018, chi phí đào tạo sử dụng hệ thống cho mỗi nhân viên kiểm lâm có thẩm quyền và chi phí đào tạo cho mỗi người tham gia đã giảm tương ứng là 65% và 90% (Xem dự thảo Báo cáo hoàn thành dự án FORMIS II).

Không có dữ liệu nào về kế hoạch đầu tư công nghệ thông tin ở cấp trung ương, nhưng đầu tư thực tế được tài trợ bởi hỗ trợ của Phần Lan trung bình vào dưới 100.000 EUR mỗi năm. Tuy nhiên, nhu cầu cho đầu tư công nghệ thông tin có thể lớn hơn ở cấp địa phương. Những người được phỏng vấn tại Chi Cục Kiểm Lâm khu vực nhấn mạnh rằng máy tính của họ hiện quá chậm để có thể chạy FRMS một cách hiệu quả và họ yêu cầu nâng cấp phần cứng. Nhìn chung, thông tin mà đoàn đánh giá không giúp đoàn đánh giá đưa ra bất kỳ tuyên bố nào về tính bền vững tài chính của các khoản đầu tư công nghệ thông tin.

Nói chung, chính quyền tỉnh (Ủy ban nhân dân) tài trợ phần lớn chi phí liên quan đến FORMIS từ ngân sách của họ mà không cần tới hỗ trợ tài chính từ trung tâm. Cục kiểm lâm đã đồng ý rằng việc thu thập dữ liệu của các kiểm lâm viên trong lĩnh vực này chiếm phần lớn chi phí liên quan đến FORMIS ở cấp địa phương. Chi phí nhập dữ liệu hàng năm ở mức 240.000 EUR mỗi năm; 440 EUR mỗi huyện. Chi phí này không bao gồm khảo sát về sự thay đổi độ che phủ và tình trạng rừng. Năm ngoái, khi mà 40 trên 60 tỉnh sử dụng FRMS, họ đã cập nhật 700.000 lô thay đổi, chiếm 10% tổng số lô trong cơ sở dữ liệu. Năm nay, tất cả 60 tỉnh dự kiến sẽ sử dụng FRMS và họ có khả năng có thể cập nhật một triệu lô. Do đó, các tỉnh phải phân bổ số tiền lớn từ ngân sách của họ cho các huyện. Một trong những nhân viên của Chi Cục kiểm lâm được phỏng vấn cho rằng Thông tư 26 hiện tại không chỉ định nguồn ngân sách (ví dụ: trung tâm so với khu vực) cho việc thu thập dữ liệu và chi phí khác của FORMIS. Ngược lại, các kiểm lâm viên tại khu vực ít tham gia vào việc thu thập dữ liệu và tập trung vào các chức năng giám sát, điều phối và hỗ trợ cho FORMIS - nói chung, họ chiếm một phần tương đối nhỏ so với các tỉnh. Mặc dù gánh nặng tài chính của FORMIS (đặc biệt là thu thập dữ liệu) ở các tỉnh và huyện tương đối cao, nhưng thực tế là họ không nhận được bất kỳ khoản tài trợ trực tiếp nào từ ngân sách quốc gia hoặc Phần Lan, điều này có lẽ chỉ ra rằng việc viện trợ tài chính của Phần Lan kết thúc sẽ không ảnh hưởng nhiều đến tính bền vững tài chính ở cấp địa phương.

Phụ lục 9

Hội thảo đánh giá tác động có sự tham gia của các bên liên quan

**Hội thảo Đánh giá có sự tham gia:
Hệ thống Thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp (FORMIS):
Tác động và hướng đi trong tương lai**

**Sáng Thứ Năm, ngày 15 tháng 11 năm 2018
Toà nhà B6, Phòng 102, Bộ NNPTNT, 2 Ngọc Hà, Hà Nội**

08.30 - 08.45	Phát biểu chào mừng	VNFOREST
08.45 - 09.15	Mục tiêu hội thảo: Đánh giá có sự tham gia của các bên liên quan về tác động và ý tưởng cho tương lai của FORMIS	Nhóm đánh giá
	Nghỉ giải lao	
09.30 - 11.00	Thảo luận tập thể	Người tham gia
	<ul style="list-style-type: none"> • Trải nghiệm về FORMIS 	
	<ul style="list-style-type: none"> • Quan điểm về tác động (Tích cực, Tiêu cực, dự định hoặc ngoài ý muốn) của FORMIS → ghi lại ý tưởng vào thẻ	
	<ul style="list-style-type: none"> • Con đường phía trước: Ý tưởng để duy trì và phát triển hơn nữa FORMIS → ghi lại ý tưởng vào thẻ	
11.00 -11.45	Thảo luận tập thể	
11.45 – 12.00	Nhận xét chung	

Danh sách thành viên tham gia Hội thảo, ngày 15 tháng 11 năm 2018				
No.	Tổ chức	Người tham gia	Vị trí	Email
	Bộ NNPTNT, VNFOREST			
1	Vụ Hợp tác quốc tế	Ông Nguyễn Quang Huy	Chuyên viên	-
2	Vụ Tài chính (Bộ NNPTNT)	Bà Phạm Thanh Huyền	Phó vụ trưởng	thanhhuyen692000@yahoo.com
3	Vụ Tài chính và Kế hoạch (VNFOREST)	Bà Nguyễn Văn Vũ	Vụ trưởng	
4	Vụ hành chính	Bà Nguyễn Thị Hồng Ly	Phó vụ trưởng	
5	Phòng Dữ liệu và Thông tin, VNFOREST	Ông Cao Xuân Ý	Nhân viên công nghệ thông tin	
6	Phòng Dữ liệu và Thông tin, VNFOREST	Ông Hoàng Duy Tùng	Nhân viên công nghệ thông tin	
7	Phòng Dữ liệu và Thông tin, VNFOREST	Ông Nôi Thế Nghiệp	Nhân viên công nghệ thông tin	
8	Phòng Dữ liệu và Thông tin, VNFOREST	Ông Đào Đức Phong	Nhân viên công nghệ thông tin	
9	Ban quản lý dự án lâm nghiệp	Ông Vũ Xuân Thôn	Giám đốc	
	Forest ICT			
10	Greenfield, GFA	Ông Hoàng Việt Anh	Kỹ sư phát triển phần mềm	hoangvietanh@gmail.com
	Nhóm FORMIS			
11	Ban quản lý dự án	Tiến sĩ Nguyễn Bá Ngải	Giám đốc dự án	Nguyenbangai@gmail.com
12	Ban quản lý dự án	Ông Nguyễn Bình Minh	Phó giám đốc dự án	minh.dof@gmail.com
13	Ban quản lý dự án	Ông Trương Lê Hiếu	Điều phối viên quốc gia	nguyenba73@yahoo.com
14	Ban quản lý dự án	Ông Tapio Leppanen	Cố vấn trưởng kỹ thuật	tapio.formis@gmail.com
15	Ban quản lý dự án	Ông Mikko Nivala	Phó cố vấn kỹ thuật	mikko.formis@gmail.com
16	Ban quản lý dự án	Ông Nguyễn Trọng Khánh	Cố vấn	khanhnt82@gmail.com
17	Ban quản lý dự án	Ông Nguyễn Đông	Cố vấn	dong.formis@gmail.com
	Dự án PFG, Action Aid			
18	PFG	Bà Vũ Hồng Trang	Chuyên gia dự án PFG	-
19	PFG	Bà Mai Thị Thanh Nhân	Điều phối viên dự án PFG	nhan.maithithanh@actionaid.org
	Các dự án / chương trình khác			

20	Hệ thống giám sát rừng tại tỉnh (PFMS) JICA - REDD Việt Nam	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tư vấn / Chuyên gia về GIS	
	Đại sứ quán Phần Lan			
21	Đại sứ quán Phần Lan	Bà Annika Kaipola	Tham tán	Annika.Kaipola@formin.fi
22	Đại sứ quán Phần Lan	Bà Lê Thị Thu Hương	Cán bộ chương trình	Huong.Le@formin.fi
	Thành viên nhóm đánh giá			
23	Nhóm đánh giá	Tiến sĩ Paula J. Williams	Trưởng nhóm	paulajwms@gmail.com
24	Nhóm đánh giá	Ông Martin Schweter	Chuyên gia đánh giá cấp cao	m.schweter@ms-geo.com
25	Nhóm đánh giá	Tiến sĩ Nguyễn Đình Tiến	Chuyên gia đánh giá	ndtien.up@gmail.com
26	Nhóm đánh giá	Tiến sĩ Marian Meller	Chuyên gia đánh giá	marian.meller@particip.de

Kết quả thảo luận tại hội thảo

Những người tham gia đã viết ý tưởng của họ trên thẻ, bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Ngôn ngữ gốc được hiển thị đầu tiên, sau đó là bản dịch trong ngoặc đơn ().

I. Tác động/ Thành tựu tích cực

In English	Tiếng Việt
Saving time and less cost	
Less costly applications using data many times (Ít chi phí vì dữ liệu được sử dụng nhiều lần)	Tiết kiệm nguồn nhân lực trong công tác điều tra khảo sát, lập báo cáo (Saving time and human resources in inventory, reporting)
Application development will be easier: Less transactions, easier data access, platform services and standard process in the integration make the application development in future more effective and less expensive (ứng dụng phát triển sẽ dễ dàng hơn, ít bước trung gian và dễ tiếp cận số liệu, các dịch vụ nền và quá trình chuẩn hóa số liệu phát triển trong tương lai sẽ hiệu quả hơn và ít tốn kém)	Giảm thời gian xử lý công việc (Less time to work on data analysing and reporting)
	Giúp cho cán bộ kiểm lâm theo dõi kiểm tra rừng có hiệu quả hơn giảm thiểu các rủi ro về rừng và giảm công sức của cán bộ kiểm lâm trong công tác này (Helps local rangers in better inventory, and checking more efficiency, reducing in risk of forests, saving time of forest rangers in this activities)
Institutional changes /better governance	
Better forest governance (Quản trị rừng tốt hơn)	Phục vụ tốt cho công tác quản lý nhà nước của ngành (Better for administration management of forest sector)
The institutional change in data sharing within VNFOREST (Hệ thống thể chế thay đổi trong việc chia sẻ dữ liệu trong tổng cục lâm nghiệp)	Góp phần cải cách hành chính, giảm 4 tháng để công bố hiện trạng rừng (Administration reform then reduce 4 months of publishing forest cover yearly)
	Giảm các thủ tục hành chính (Administration reform)
	Thay đổi được cách thức quản lý ra quyết định của cơ quan có thẩm quyền (change in administration management of related institutions decision)
	Người dân cập nhật được thông tin về rừng của mình đóng góp cho hệ thống thông tin quản trị rừng vì thế người dân tham gia bảo vệ và quản trị rừng (Local forest owners update their forest information which contributing to forest governance information system that mean forest owner participate in forest protection)
	Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong quản trị rừng ở địa phương. Hỗ trợ tích cực cho kiểm lâm địa phương trong bảo vệ rừng (Encourage local people to participate in forest management which will help to forest rangers in forest protection)

For better forest resource (quản lý tài nguyên rừng tốt hơn)	Thay đổi phương pháp quản lý bảo vệ tài nguyên rừng (Changes in management methods in protecting forest resources)
	Quản lý rừng bền vững (Sustainable forest management)
Better decision and faster	
Better decisions faster (ra quyết định nhanh và chính xác)	Nhà quản lý tổng hợp số liệu nhanh chóng qua đó có những quyết sách phù hợp (Faster data reporting lead to having correct decisions)
	Giúp cấp quản lý ra được quyết định nhanh kịp thời (Helping managers make decisions quickly and in a timely manner)
	Giúp các cấp có thẩm quyền có thể dễ dàng truy xuất thông tin về rừng để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành (managers can easily access data on forest information to have quick guidance and administration)
	Các cấp lãnh đạo ra quyết định chính xác kịp thời (The managers can make decision correctly and timely)
	Hỗ trợ các cấp quản lý (Helping high-level managers)
	Nắm được thông tin về lâm nghiệp sẽ đưa ra chính sách tốt phù hợp cho phát triển lâm nghiệp (Providing forest information that will help the policy maker to have good decisions for forest development)
Consistent data	
Higher consistency of forest data (Số liệu về lâm nghiệp nhất quán hơn)	Hệ thống dữ liệu từ trung ương đến địa phương (Consistency of data from central level to local levels)
	Thông tin được cập nhật đến trung ương và đồng bộ cơ sở dữ liệu lên trung tâm (Forest information has been updated to central level)
	Xây dựng được hệ thống thông tin dữ liệu về lâm nghiệp (Build up a Forest Resources Information system)
	Cung cấp thông tin nhanh, chính xác (Faster information and accuracy)
	Thông tin kịp thời nhanh chóng (information is more quickly and timely)
	Thống nhất hệ thống số liệu về rừng và đất lâm nghiệp (Clear data/information of forest and forest land between sectors)
Research and education: With help of the project, the access to the data will be easier and data is standardized. It is possible to make	Chia sẻ dữ liệu về lâm nghiệp phục vụ cho quản lý ngành đưa ra quyết định vĩ mô, nghiên cứu và học tập (Data sharing on forest resources will help policy

comparison studies with improved data and standards. During FORMIS training, university were able to learn and understand the training need and improve the curriculum of the university studies (Sự dụng trong nghiên cứu và đào tạo: Dự án mang lại sự tiếp cận dữ liệu dễ dàng hơn và số liệu được chuẩn hóa và có thể được nghiên cứu so sánh để nâng cao và chuẩn hóa số liệu. Trong quá trình tập huấn, các trường đại học có thể học và hiểu về nội dung tập huấn số liệu và tích hợp trong giảng dạy)	makers having macro-decision and in research and study)
	Hỗ trợ truy suất nguồn gốc gỗ (Help to identify timber sources)
	Hệ thống tài nguyên rừng trên nền FORMIS giúp cho việc truy xuất nguồn gốc gỗ (Phục vụ cho thực hiện hiệp định VPA/FLEGT) (The FRMS of FORMIS will help to identify timber sources which can be used for VPA/FLEGT)
	Cập nhật thông tin dữ liệu của ngành lâm nghiệp (Updating forest data information)
Forest resources are better managed (Số liệu tài nguyên rừng được quản lý tốt hơn)	Quản lý tập trung các cơ sở dữ liệu về lâm nghiệp (Forest resources are better managed)
	Sử dụng thông tin FORMIS để lập kế hoạch phát triển và bảo vệ rừng (Using FORMIS information to make forest development and protection planning)
	Hiệu quả Sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp Chế biến gỗ được nâng cao (The economic efficiency of the Industry Wood Processing will be improved)
Forest data is now in digital and standardized format (số liệu lâm nghiệp được số hóa và chuẩn hóa)	Người dân sử dụng và quản lý thông tin lô rừng của mình để lập kế hoạch sản xuất và cung cấp thông tin về sản phẩm (Forest owners can use their plot information to make production planning and product information)
Market information/advertising	
	Kết nối thị trường, quảng bá sản phẩm (Market integration and products advertising)
Wider data sharing	
Many stakeholders are benefited via using data and information provided through Web-base service of the FORMIS (Nhiều đối tác được hưởng lợi thông qua sử dụng số liệu trên trang web của FORMIS)	Người dùng (kiểm lâm địa bàn) có thể sử dụng một hệ thống hợp pháp có khả năng mở rộng trong tương lai (Forest rangers can use legal information system which will wider sharing in future)
Sharing forest data to stakeholder (chia sẻ dữ liệu lâm nghiệp với các đối tác)	Tất cả mọi người trên thế giới (học sinh, sinh viên, nghiên cứu, công ty...) có thể nhanh chóng tiếp cận nguồn dữ liệu hợp pháp để khai thác và ứng dụng (Many users such as pupils, students, researchers,

	companies... can access the legal data to use and application)
Enable ability to build applications base on forest resource data (not possible before). (Có khả năng xây dựng các ứng dụng khác dựa trên nền dữ liệu tài nguyên rừng)	Theo dõi diễn biến rừng thông qua ipad, smart phone (Management of Forest cover change via ipad and smart phone)
Data and information are stored and possible to access from one platform (số liệu và thông tin được lưu giữ và có khả năng truy cập từ một nền)	
Up to date, forest resource information is available to be viewed by anyone who has internet access (Cho đến hiện tại, thông tin tài nguyên rừng đã có thể được truy cập bởi nhiều người chỉ cần họ có internet)	Đời sống cộng đồng được nâng cao (improve local livelihoods)
	Thay đổi được cách nghĩ và trách nhiệm của cộng đồng với rừng (Change in local mind and responsibility on forest)
	Nhận thức về tài nguyên rừng (Improve perception local people on forest resources)
Enterprises	
	Hỗ trợ được doanh nghiệp kinh doanh lâm nghiệp (Supporting enterprises in forestry business)
	Hỗ trợ các doanh nghiệp trong phát triển kinh doanh về lâm sản (supporting enterprises in developing forestry products business)
	Chủ rừng đặc biệt là các chủ rừng hộ gia đình/chủ rừng nhỏ có thể liên kết với nhau để sản xuất lâm nghiệp -> hình thành vùng nguyên liệu đủ lớn (Forest owners/small forest owners can cooperate together in producing timber/wood leading to a timber resources/material areas)
Environment	
	Giảm ô nhiễm môi trường (Environmental pollution mitigation)
Transparency	
Accurate and up to date forest data and information are available → creates transparency of the forest monitoring to the public (Thông tin đúng đắn và cập nhật thường xuyên sẽ giúp cho sự minh bạch trong theo dõi diễn biến rừng)	Hệ thống thông tin đầy đủ, chính xác, minh bạch từ trung ương đến địa phương (the forest information system is accurate, transparent from central level to local levels)
Make forestry data more transparent in the process of reporting to international framework: VNFCCC, REDD, VPA, FLEGT (làm cho số liệu lâm nghiệp minh bạch hơn trong qua trình báo)	Minh bạch hóa thông tin về tài nguyên rừng, mọi cá nhân, tổ chức đều có thể tiếp cận các thông tin trên (Transparency information on forest natural resources. Everyone or groups can access that information)

cáo quốc tế khi thực hiện các khung chương trình về VNFCCC, REDD+, VPA, FLEGT)	
First time forest resource data is reported directly from commune level → more accurate, more transparent, less exposure to “cooking data” at lower levels (lần đầu tiên dữ liệu tài nguyên rừng được báo cáo trực tiếp từ cấp cơ sở, sẽ đúng hơn, minh bạch, sẽ giảm số liệu tụy vẽ ở các cấp cơ sở)	Thông tin dữ liệu về tài nguyên rừng được minh bạch có tính khoa học (Forest resources information is transparent and scientific)
	Giám sát rừng minh bạch (transparency of forest monitoring)
	Người dân có thể kiểm tra tính chính xác của thông tin trên hệ thống FORMIS do đó đảm bảo tính minh bạch và khuyến khích sự tham gia (Forest owners can check the accuracy of forest information on FORMIS therefore it will encourage local participation)
Capacity Building	
	Nhận thức của kiểm lâm địa bàn về cập nhật diễn biến rừng (Improve capacity of local rangers in forest cover change)

II. Điểm yếu/ Khó khăn (cần cải thiện)

In English	Tiếng Việt
Exposing Private Information (Lộ các thông tin cá nhân)	Một vài ý kiến muốn duy trì hệ thống cũ (Some people would like to use the old version system)
Human resource	
Human resources scalability (Khan hiếm nguồn nhân lực)	Năng lực cán bộ công nghệ thông tin để làm chủ hệ thống còn hạn chế, cần bổ sung cán bộ công nghệ thông tin và đào tạo nâng cao năng lực (Capacity of information technology staff is limited. It is necessary to have more IT staff and improve capacity building for IT staff).
Competent need in each administration unit required continuously training (Cán bộ được cử đi đào tạo tại các đơn vị hành chính cần tham gia liên tục, tránh tình trạng thay đổi học viên)	
Applications	
FPD quick reporting application was never deployed and put in use (ứng dụng báo cáo nhanh kiểm lâm chưa được triển khai và đưa vào sử dụng)
The decision to open data was delayed until the end of the project, so there was no time to test how it works in reality during project lifetime	(Quyết định công bố dữ liệu mở bị trì hoãn đến cuối kỳ của dự án vì thế không có thời gian để thử nghiệm dữ liệu đó như thế nào trong thực tế)
Some of the applications are not very user friendly for users that are not familiar with IT systems	(Một vài ứng dụng không thân thiện với người dùng không am hiểu nhiều về hệ thống IT)
Data	
Data need to be collected more accurate. The system requires that data in the field is collected more accurate including spatial location and attributes of the change (số liệu được thu thập cần phải chính xác hơn. Hệ thống yêu cầu số liệu thực địa cần chính xác bao gồm cả vị trí địa lý và các thuộc tính thay đổi)	Khi địa phương cập nhật không chính xác dẫn đến hệ thống thông tin trung ương không chính xác (Inaccuracy data at local levels can cause of inaccuracy data at central levels)
	Hệ thống phần mềm bị lỗi hoặc không cập nhật chính xác dẫn đến hệ thống không chính xác (The system often error or inaccuracy update data can cause of incorrect data)
Investments	
Investment need for ICT need to be increased (Đầu tư cho công nghệ thông tin cần nhiều hơn nữa)	Sự đầu tư về cơ sở hạ tầng công nghệ cho địa phương chưa tương xứng (Investment for infrastructure is not enough at local districts)
	Cần đầu tư trang thiết bị hiện đại từ trung ương đến địa phương (Need to be invested for ICT from central level to local levels)
	Đầu tư về hạ tầng và chi phí đào tạo tăng (Investment and training need to be increased)

	Dung lượng máy chủ hạn chế không đáp ứng nhu cầu lưu trữ dữ liệu lịch sử (Server capacity is limited which does not meet the need to store historical data)
Social issue	
	Có thể ảnh hưởng đến mất việc làm (Loss of job may occur)

III. Giải pháp

In English	In Vietnamese
Upgrading system/Investment	
Improve data download and application development interface for 3 rd party to build new application (Cải tiến tải dữ liệu và phát triển giao diện cho bên thứ 3 thiết kế các hệ thống ứng dụng mới)	Nâng cấp hệ thống phần cứng để đáp ứng nhu cầu dung lượng lưu trữ cơ sở dữ liệu (Upgrading computer capacity to meet the need of data store)
Improve documentation both internal and public (cải thiện hệ thống văn bản từ nội bộ đến công khai)	Nâng cấp cơ sở hạ tầng để người dùng dễ dàng truy cập vào hệ thống (Upgrading infrastructure of FORMIS system to easy access for users)
FRMS performance improvement and bug-fix (cải thiện và sửa lỗi các tính năng của FRMS)	Cần xem xét chất lượng đường truyền internet và nâng cấp phần mềm (Considering the internet quality and upgrading the system)
	Áp dụng công nghệ mới tiên tiến hơn trong quản trị cơ sở dữ liệu (New IT need to be applied in managing data system)
	Nâng cấp ứng dụng phần mềm, hạ tầng công nghệ thông tin và phát triển đội ngũ IT (Upgrading IT infrastructure and develop the IT staffs)
	Nâng cấp giao diện nhập dữ liệu diễn biến rừng (Upgrading interface of FRMS)
	Nâng cấp hệ thống quản lý dữ liệu lâm nghiệp để phù hợp hơn với thực tế (Upgrading FRMS to reality application)
	Hỗ trợ duy trì tính bền vững của dự án: tài chính, nhân sự và phát huy ảnh hưởng tích cực ra cộng đồng (Support the sustainability of the project: finance, human resources and promote positive impacts on the community)
	Bổ sung, nâng cấp dung lượng máy chủ (Addition, upgrade server capacity)
Training/supporting	
Central level competence to maintain system and continue the platform development (Học viên tại tổng cục cần duy trì hệ thống và tiếp tục phát triển hệ thống nền)	Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ công nghệ thông tin của văn phòng tổng cục và cục kiểm lâm (Capacity building/Training for FPD and VNFOREST staffs about IT)

	Nâng cao năng lực cho bộ phận quản trị hệ thống để duy trì (Capacity building for administration staffs to maintain the system)
	Nâng cao nhận thức cho lãnh đạo (Improve capacity for leaders)
	Cần phải tiếp tục có sự hỗ trợ của các chuyên gia tổ chức quốc tế trong vận hành nâng cấp hệ thống thông tin này (It is needed to be supported from international experts and organizations in operating and updating the system)
Advertising/wider data sharing	
Further information sharing and dissemination to various stakeholders about the existence of the FORMIS system and its benefits (Thông tin cần được chia sẻ rộng rãi hơn nữa đến các bên liên quan về hệ thống FORMIS cũng như lợi ích của hệ thống)	Tăng cường truyền thông để nhiều bên liên quan biết và sử dụng hệ thống (Strengthening communication so that many stakeholders access and use the system)
	Cần quảng bá giới thiệu hệ thống này đến các tổ chức cá nhân trong nước và ngoài nước (Advertising the system to domestic and international agents)
Data quality need continuous improvement including data verification method (Chất lượng dữ liệu cần tiếp tục cải thiện bao gồm cả phương pháp xác minh dữ liệu)	Tối ưu hóa hệ thống máy chủ (Optimizing the server system)
	Có hệ thống sao lưu để đảm bảo an toàn dữ liệu, tránh các rủi ro như cháy, động đất (It is necessary to have a safe data store to avoid risks such as fire or earthquake)
	Hoàn thiện các chức năng ở góc độ người dùng (Completed fully applications functions for users)
Enhancement of institution (Nâng cao, hoàn thiện thể chế)	
Now there is already a management system, the next step is to move to forest planning system (Hệ thống quản lý đã sẵn sàng, bước tiếp theo là hướng đến một hệ thống kế hoạch lâm nghiệp)	
	Giao nhiệm vụ và trách nhiệm cho các đơn vị trong tổng cục lâm nghiệp, chi cục tỉnh, hạt kiểm lâm vì cập nhật thông tin, duy trì và khai thác (Handover the duties and responsibilities for VNFOREST, provincial forest departments, district FPD in updating information, maintaining and exploiting data)

Phụ lục 10

Tóm tắt đánh giá

TÓM TẮT ĐÁNH GIÁ

Nhóm đánh giá đã được Bộ ngoại giao Phần Lan uỷ quyền để thực hiện đánh giá chung cuối kỳ cho hai dự án lâm nghiệp tại Việt Nam. Đánh giá được thực hiện bởi một nhóm gồm năm chuyên gia tư vấn từ tháng 10 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018.

Đoàn đánh giá đã đánh giá những thành tựu và tác động của giai đoạn thứ hai của Dự án Phát triển Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp (FORMIS - Giai đoạn II), hoạt động từ tháng 5 năm 2013 đến tháng 12 năm 2018. Đoàn cũng đánh giá dự án “Sự tham gia của người dân vào việc cải thiện Quản trị rừng và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam” (hay còn gọi là Quản trị lâm nghiệp có sự tham gia, viết tắt PFG), hoạt động từ tháng 11 năm 2014 đến tháng 10 năm 2018.

Dự án đầu tiên là một dự án lớn, hỗ trợ Chính phủ Việt Nam phát triển một nền tảng thông tin lâm nghiệp và một loạt các ứng dụng để quản lý và phát triển hơn nữa ngành lâm nghiệp. Nó đã mở rộng các hoạt động thí điểm trước đó thành một chương trình quốc gia, hiện đang hoạt động tại 60 tỉnh và 547 huyện có rừng. Các bên liên quan khác nhau và doanh nghiệp tư nhân đặc biệt là những người tham gia vào việc phát triển rừng và chế biến các sản phẩm gỗ có thể truy cập và sử dụng những thông tin được đưa vào hệ thống. Dự án đóng góp cho nhiều sáng kiến quan trọng của quốc gia và toàn cầu, như FLEGT và PFES và các đóng góp cho giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu qua chương trình REDD+.

Dự án thứ hai là một dự án thí điểm được thực hiện bởi một tổ chức phi chính phủ quốc tế, ActionAid-Vietnam, dự án diễn ra tại bốn huyện thuộc bốn tỉnh khác nhau. Dự án thí điểm mở rộng ứng dụng của FORMIS đến cộng đồng, đào tạo thành viên của 17 Nhóm cộng đồng nông cốt sử dụng máy tính và điện thoại thông minh để truy cập FORMIS và các thông tin khác trên internet, từ đó cải thiện quản lý rừng cộng đồng và các mô hình sinh kế liên quan. Dự án đã giúp cải thiện khả năng quản trị và tính minh bạch trong quản trị tài nguyên rừng ở địa phương, và tăng các kỹ năng và uy tín của người dân địa phương, đặc biệt là phụ nữ, để họ có thể hoạt động cùng với dự án với tư cách là những đối tác phát triển.

Dự án thứ hai được thiết kế để bổ sung cho dự án đầu tiên. Sự hợp tác giữa hai dự án đã bắt đầu chậm nhưng cuối cùng đã thành công ở nhiều mặt khác nhau.

Những tác động quan trọng nhất từ hai dự án là tạo ra một hệ thống triển khai trên toàn quốc và thống nhất về thông tin lâm nghiệp. Điều này làm tăng tính minh bạch và trách nhiệm trong quản lý rừng, và cải thiện khả năng quản lý rừng. Nó thúc đẩy sự tham gia hơn nữa của các bên liên quan bên ngoài khỏi nhà nước trong phát triển và quản lý ngành lâm nghiệp. Nhìn tổng thể, về lâu dài những tác động từ dự án sẽ dẫn đến những cải thiện trong quản trị rừng ở Việt Nam và phát triển kinh tế xã hội nói chung của đất nước.

Với những lợi ích đạt được, và năng lực được xây dựng, kết quả của hai dự án rất có thể sẽ được duy trì trong tương lai. Các dự án đã mở đường cho sự hợp tác trong tương lai giữa Phần Lan và Việt Nam, đặc biệt là hợp tác giữa các doanh nghiệp tư nhân. Các phương thức hợp tác khác, tuy nhiên, vẫn quan trọng và nên được nghiên cứu thêm.

Thông qua báo cáo, nhóm đánh giá đã làm nổi bật những điểm cần được cải thiện. Nhóm đánh giá cũng cung cấp một số bài học kinh nghiệm, có thể hữu ích cho các hoạt động hợp tác phát triển của Bộ Ngoại giao Phần Lan với các quốc gia khác. Khi Phần Lan có kế hoạch chuyển từ viện trợ song phương (Hỗ trợ phát triển chính thức) sang các phương thức hợp tác khác, nhóm đánh giá khuyến khích Bộ Ngoại giao Phần Lan đưa ra một khung thời gian dài hơn để chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi. Ngoài việc thúc đẩy quan hệ thương mại và các hình thức hợp tác khác trong tương lai, nhóm đánh giá còn đặc biệt khuyến nghị việc mở rộng không gian dân sự trong các hoạt động hợp tác trong tương lai.

Phụ lục 11

Tuyên bố bảo đảm chất lượng

Báo cáo của nhóm Quản lý Chất lượng cho

Đánh giá chung cuối kỳ cho hai dự án lâm nghiệp ở Việt Nam:

Phát triển hệ thống thông tin quản lý cho ngành lâm nghiệp (FORMIS – Giai đoạn II) và Sự tham gia của người dân trong việc cải thiện quản trị rừng và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam (PFG)

Nhận xét liên quan chất lượng báo cáo chuẩn bị cho đánh giá 10/2018

Báo cáo chuẩn bị cho đánh giá cho các dự án nêu trên, bản viết 17/10/2018, được nhóm quản lý chất lượng xem xét và một số gợi ý đã được đưa ra để tăng hiệu quả của đánh giá đặc biệt là phần liên quan đến ma trận đánh giá. Những gợi ý này đã được nhóm đánh giá cân nhắc để sửa đổi báo cáo trong bản tiếp theo và được nộp cho khách hàng. Với hỗ trợ của nhóm Quản lý chất lượng nhóm đánh giá đã trình bày và giải trình rõ ràng hơn cách và các vấn đề sẽ được đánh giá. Thêm vào đó, phần về phát hiện ban đầu cũng đã được chỉnh sửa và tăng tính rõ ràng và dễ theo dõi cho người đọc cho phần bối cảnh của hai dự án.

Về tổng quan, cách tiếp cận và trọng tâm cũng như phương pháp và công cụ được đề xuất sử dụng cũng tốt và phù hợp.

Nhận xét liên quan đến bản thảo báo cáo đánh giá phiên bản 12/2018

Báo cáo dự thảo (DFR) cho đánh giá nêu trên, phiên bản 7/12/2018 theo ý kiến của nhóm Quản lý chất lượng, đáp ứng được yêu cầu nêu ra trong hợp đồng, trong TOR của đánh giá và trong báo cáo chuẩn bị cho đánh giá đã được thông qua và có thể nộp cho MFA.

Nhận xét cho báo cáo cuối cùng phiên bản 1/2019

Báo cáo cuối cùng cho đánh giá nêu trên, phiên bản 4/3/2019, theo đánh giá của nhóm quản lý chất lượng, đã cân nhắc hợp lý những nhận xét và góp ý chính được các bên liên quan gửi đến cho nhóm đánh giá. Báo cáo vì vậy đủ tiêu chuẩn để gửi đi cho Khách hàng. Một số sửa đổi và bổ sung chính được tiến hành nhằm giải đáp hoặc xử lý các nhận xét và góp ý. Vì vậy báo cáo mới đã bổ sung các thông tin chung, các phân tích sâu thêm và sửa đổi cấu trúc của báo cáo.

Đánh giá chung về báo cáo

Bảng sau đưa ra đánh giá chung về báo cáo theo các tiêu chí đảm bảo chất lượng.

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Hiểu về tiêu chí</i>	<i>Đánh giá</i>
Tiêu chuẩn 1: Đáp ứng được nhu cầu	Báo cáo đánh giá cuối kỳ đã giải quyết tốt nhu cầu về thông tin của Khách hàng. Báo cáo đã trả lời tất cả các câu hỏi được đưa ra trong TOR theo các mức độ ưu tiên được đưa ra. Báo cáo đã cố gắng nhiều nhất có thể để đáp ứng nhu cầu thông tin xuất hiện trong quá trình đánh giá.	DFR đã trả lời tốt các yếu tố được đề cập đến trong phần 2 của TOR liên quan đến: <ul style="list-style-type: none">Bài học kinh nghiệm và kiến nghị cho ba vấn đề chính được đưa raĐánh giá các mục tiêu ưu tiên đã được đưa ra.

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Hiểu về tiêu chí</i>	<i>Đánh giá</i>
Tiêu chuẩn 2: Phạm vi phù hợp	Báo cáo mô tả sự hợp lý của chính sách và toàn bộ kết quả đầu ra, kết quả và các tác động được dự kiến trước. Báo cáo cũng xem xét các tác động không lường trước và các tương tác chính sách. Điều này không có nghĩa là tất cả những vấn đề này được điều tra chi tiết. Thay vào đó báo cáo chỉ tập trung sâu vào những câu hỏi quan trọng.	Báo cáo đưa chủ đề liên quan vào một bối cảnh chính sách có liên quan trong quá trình thực hiện. Từ định hướng này, báo cáo tập trung vào các chính sách của Việt Nam và về chiến lược chuyển đổi của Phần Lan.
Tiêu chuẩn 3: Thiết kế hợp lý	Phương pháp đánh giá được mô tả rõ ràng, phù hợp và đầy đủ để trả lời các câu hỏi đánh giá chính. Những hạn chế về phương pháp được nêu rõ ràng.	Phụ lục 3 đề cập đến phương pháp luận và những hạn chế của phương pháp. Phương pháp giới thiệu một bảng đánh giá đèn giao thông, dựa vào đó để xếp hạng các khía cạnh dự án. Hạn chế và hậu quả của các dự án được chỉ định rõ ràng
Tiêu chuẩn 4: Dữ liệu đáng tin cậy	Dữ liệu sơ cấp và thứ cấp đủ tin cậy cho việc sử dụng. Tiêu chí này không đánh giá chất lượng của thông tin có sẵn mà nhìn vào cách nhóm đánh giá đã quản lý để tìm kiếm và / hoặc để tạo ra thông tin đáng tin cậy.	Cả hai nguồn định lượng và định tính đã được xác định. Các công cụ thu thập dữ liệu đã được giải thích (chủ yếu là báo cáo khởi động) và điều chỉnh theo dữ liệu tìm kiếm.
Tiêu chuẩn 5: Phân tích hợp lý	Thông tin được phân tích hoặc giải thích một cách thích hợp và có hệ thống. Giả định được đưa ra một cách rõ ràng. Các yếu tố ngoại sinh quan trọng được xác định và tính đến khi phân tích.	Ma trận đánh giá được trình bày trong báo cáo khởi động, tức là bộ câu hỏi cũng cho phép đánh giá các tiêu chí phụ khác nhau cùng với tiêu chí của DAC, đã giúp đảm bảo việc phân tích và giải thích phù hợp. Nhờ có điều này, việc tổng hợp chung cho hai dự án khi trả lời các câu hỏi đánh giá có thể được tiến hành trong hầu hết các trường hợp. Báo cáo đề cập đến các giả định và các yếu tố bên ngoài khi phù hợp
Tiêu chuẩn 6: Kết quả thu được từ đánh giá có sức thuyết phục cao	Báo cáo cung cấp cho các bên liên quan một lượng lớn kiến thức mới (kết quả). Các phát hiện theo thứ tự logic bắt đầu từ bằng chứng, phân tích và giải thích.	Bằng việc so sánh hai dự án và đặt dưới một góc nhìn chung, báo cáo đã đưa ra kiến thức mới. Nhìn chung, các phát hiện được liên kết rõ ràng với bằng chứng thu thập.

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Hiểu về tiêu chí</i>	<i>Đánh giá</i>
Tiêu chuẩn 7: Kết luận hợp lý / khách quan	Các đánh giá (kết luận) có giá trị dựa trên các tiêu chí và điểm chuẩn rõ ràng. Kết luận trả lời các câu hỏi đánh giá một cách công bằng, không thiên vị bởi góc nhìn của nhân viên hoặc các bên liên quan. Kết luận có tính đến tất cả các quan điểm hợp lý một cách khách quan. Bất đồng trong quan điểm được trình bày một cách công bằng.	Kết luận dù hơi ngắn, không thiên vị và rõ ràng. Ngoài việc cung cấp bảng điểm tóm tắt, một cấu trúc của các kết luận cũng có ích, có thể cho việc định hình thêm các khuyến nghị.
Tiêu chuẩn 8: Khuyến nghị hữu ích	Khuyến nghị được đưa ra dựa trên kết luận với đầy đủ chi tiết và khả thi.	Các khuyến nghị đôi khi đưa ra các yếu tố của kết luận một cách chi tiết hơn và các khuyến nghị liên quan được đưa ra cho các nhóm mục tiêu cụ thể. Tất cả các khuyến nghị đều đầy đủ chi tiết và khả thi Ngoài ra, một phần của báo cáo về bài học kinh nghiệm sẽ giúp MFA đảm bảo tính bền vững của kết quả của các dự án, trong việc chuyển giao tri thức đến từ các dự án ra cho các nỗ lực tương đương và thúc đẩy việc thực hiện giai đoạn chuyển đổi ở Việt Nam.
Criterion 9: Báo cáo rõ ràng	Báo cáo thú vị và dễ đọc cho đối tượng độc giả mà báo cáo hướng tới. Một bản tóm tắt ngắn phản ánh những phát hiện, kết luận và khuyến nghị quan trọng được trình bày một cách khách quan.	Báo cáo được viết một cách rõ ràng và có cấu trúc tốt kèm theo một bản tóm tắt đầy đủ.

Nhìn chung, mặc dù hơi dài nhưng báo cáo đưa ra một tường thuật tốt về việc đánh giá và xác định các khuyến nghị liên quan và các bài học kinh nghiệm. Bảng này giúp xác định các phát hiện có liên quan đến kết luận và đề xuất / bài học kinh nghiệm như thế nào

Báo cáo cuối kỳ

Bản cuối cùng của Dự thảo ngày 9 tháng 12 năm 2018 đã được gửi cho khách hàng và đánh giá trên đã phản ánh hai lần đánh giá và trao đổi giữa Trường nhóm Quản lý chất lượng Trường nhóm đánh giá và người quản lý dự án Indufor về các vấn đề cụ thể. Hiện tại, bản báo cáo sửa đổi đã xử lý đầy đủ các đóng góp chính và yêu cầu làm rõ từ nhóm Quản lý chất lượng để đáp ứng được yêu cầu cần thiết về chất lượng.

Nhóm Quản lý chất lượng đã theo dõi mức độ nhận xét mà nhóm nhận được từ MFA (ngày 13 tháng 12 năm 2018; nhận xét bằng văn bản vào ngày 20 tháng 12 năm 2018 và ngày 2 tháng 1 năm 2019), cả những ý kiến từ các dự án (PFG, ngày 23 tháng 12 năm 2018 ; FORMIS II, 26 và 31 tháng 12 năm 2018) đã được xem xét đầy đủ hay chưa.

Vào ngày 4 tháng 3 năm 2019, nhóm Quản lý chất lượng đánh giá rằng báo cáo sửa đổi đã đáp ứng được các yêu cầu đặt ra và giải quyết thỏa đáng các góp ý và đóng góp cho báo cáo. Vì vậy, nhóm Quản lý chất lượng đã nhất trí cho nhóm đánh giá nộp báo cáo sửa đổi.

Georg Ladj



Indufor

Cố vấn đánh giá cấp cao
Particip GmbH

Anni Blåsten
Quản lý chất lượng và dịch vụ hỗ trợ
Indufor Oy



Indufor Oy

Esterinportti 2
FI-00240 Helsinki
FINLAND
Tel. +358 50 331 8217
Fax +358 9 135 2552
indufor@induforgroup.com
www.induforgroup.com

Indufor Asia Pacific Ltd

7th Floor, 55 Shortland St
PO Box 105 039
Auckland City 1143
NEW ZEALAND
Tel. +64 9 281 4750
Fax +64 9 281 4789
www.induforgroup.com

Indufor Asia Pacific (Australia) Pty Ltd

Flinders Lane
PO Box 425
Melbourne VIC 8009
AUSTRALIA
Tel. + 61 3 9639 1472
www.induforgroup.com

Indufor North America LLC

10th Floor
1875 Connecticut Avenue, NW
Washington, DC 20009
USA
www.induforgroup.com

